

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



ĐÀ NẴNG, 2026

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

---

**BÁO CÁO TÓM TẮT  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Cơ quan tư vấn:**

Liên danh tư vấn, gồm:

1. Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính (NIEF)
2. Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn quốc gia (VIUP)
3. Công ty cổ phần Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phú Mỹ (PHU MY TSC CORP)
4. Trung tâm Kiểm định sản phẩm và thiết bị Viễn thám

**Đà Nẵng, 2026**

## MỤC LỤC

|                                                                                                            |          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| MỞ ĐẦU .....                                                                                               | 1        |
| I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .....      | 1        |
| II. CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....                                                                       | 2        |
| 1. Cơ sở chính trị .....                                                                                   | 2        |
| 2. Luật, Nghị quyết của Quốc hội .....                                                                     | 2        |
| 3. Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.....                          | 3        |
| 4. Các căn cứ khác .....                                                                                   | 3        |
| III. CÁC YÊU CẦU CHỦ YẾU ĐỐI VỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG .....                              | 3        |
| 1. Tên gọi và đối tượng điều chỉnh quy hoạch .....                                                         | 3        |
| 2. Thời kỳ, phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch .....                                                  | 3        |
| 3. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch.....                                             | 3        |
| IV. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH .....                                                | 4        |
| 1. Cách tiếp cận điều chỉnh quy hoạch .....                                                                | 4        |
| 2. Phương pháp điều chỉnh quy hoạch .....                                                                  | 4        |
| <b>PHẦN 1. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG .....</b>                        | <b>5</b> |
| I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....                   | 5        |
| 1. Vị trí địa lý.....                                                                                      | 5        |
| 2. Điều kiện tự nhiên .....                                                                                | 5        |
| 3. Đặc điểm xã hội.....                                                                                    | 8        |
| 4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường .....                                                              | 8        |
| II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA .....                                     | 11       |
| 1. Vị thế, vai trò của Đà Nẵng đối với quốc gia và khu vực .....                                           | 11       |
| 2. Vị thế, vai trò của Đà Nẵng đối với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.....                      | 11       |
| III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ..... | 12       |

|                                                                                                                                                  |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế .....                                                                                                           | 12        |
| 2. Các yếu tố, điều kiện của quốc gia.....                                                                                                       | 13        |
| 3. Các yếu tố, điều kiện của vùng.....                                                                                                           | 13        |
| <b>IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG .....</b>                                                   | <b>14</b> |
| 1. Các nguy cơ thiên tai, biến đổi khí hậu.....                                                                                                  | 14        |
| 2. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu.....                                                                                               | 15        |
| <b>PHẦN 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 .....</b> | <b>18</b> |
| <b>I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÁC CÂN ĐỐI LỚN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ .....</b>                                                           | <b>18</b> |
| 1. Tình hình phát triển kinh tế .....                                                                                                            | 18        |
| 2. Các cân đối lớn .....                                                                                                                         | 19        |
| 3. Tình hình phát triển doanh nghiệp và môi trường kinh doanh.....                                                                               | 20        |
| <b>II. THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC KINH TẾ.....</b>                                                                                         | <b>20</b> |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp .....                                                                                                     | 20        |
| 2. Công nghiệp.....                                                                                                                              | 22        |
| 3. Các ngành dịch vụ chủ yếu.....                                                                                                                | 24        |
| <b>III. THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH.....</b>                                                                   | <b>25</b> |
| 1. Dân số .....                                                                                                                                  | 25        |
| 2. Lao động, việc làm .....                                                                                                                      | 25        |
| 3. Giáo dục và đào tạo .....                                                                                                                     | 26        |
| 4. Y tế, chăm sóc sức khỏe .....                                                                                                                 | 27        |
| 5. Văn hóa, thể dục - thể thao .....                                                                                                             | 28        |
| 6. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số .....                                                                                  | 29        |
| 7. Thông tin và truyền thông .....                                                                                                               | 31        |
| 8. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội.....                                                                                                    | 33        |
| 9. Quốc phòng - an ninh, hoạt động đối ngoại .....                                                                                               | 33        |
| <b>IV. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI .....</b>                                                      | <b>34</b> |
| 1. Thực trạng sử dụng đất.....                                                                                                                   | 34        |
| 2. Tiềm năng đất đai của thành phố.....                                                                                                          | 36        |

|                                                                                                                               |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>V. THỰC TRẠNG PHÂN BỐ KHÔNG GIAN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ KHU VỰC NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG, KẾT CẤU HẠ TẦNG.....</b>         | <b>36</b> |
| 1. Thực trạng phân bố không gian phát triển .....                                                                             | 36        |
| 2. Thực trạng phân bố hệ thống đô thị và nông thôn .....                                                                      | 37        |
| 3. Thực trạng các khu chức năng.....                                                                                          | 38        |
| 4. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật.....                                                                                           | 39        |
| 5. Thực trạng hạ tầng xã hội.....                                                                                             | 44        |
| <b>VI. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN.....</b>                  | <b>47</b> |
| 1. Thực trạng môi trường.....                                                                                                 | 47        |
| 2. Thực trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....                                                                    | 48        |
| 3. Thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước .....                             | 49        |
| 4. Thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản...                                                             | 50        |
| <b>VII. XÁC ĐỊNH NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC .....</b> | <b>51</b> |
| 1. Phân tích, đánh giá SWOT tổng quát về Đà Nẵng.....                                                                         | 51        |
| 2. Phân tích, đánh giá SWOT chuyên sâu về Đà Nẵng.....                                                                        | 52        |
| <b>PHẦN 3. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....</b>                           | <b>53</b> |
| <b>I. DỰ BÁO XU THẾ VÀ CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN .....</b>                                                                      | <b>53</b> |
| 1. Bối cảnh liên quan đến sự phát triển thành phố giai đoạn 2026-2030 .....                                                   | 53        |
| 2. Các kịch bản phát triển .....                                                                                              | 54        |
| <b>II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN... </b>                                                                  | <b>57</b> |
| 1. Quan điểm phát triển .....                                                                                                 | 57        |
| 2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030.....                                                                                      | 58        |
| 3. Tầm nhìn đến năm 2050 .....                                                                                                | 61        |
| 4. Các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển .....                                                                         | 61        |
| <b>III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC .....</b>                                                                    | <b>64</b> |
| 1. Phương án phát triển các ngành kinh tế .....                                                                               | 64        |
| 2. Phương án phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội .....                                                                   | 74        |
| 3. Phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh .....                                                                                | 76        |

|                                                                                                                                                       |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI ..                                                                                                   | 76 |
| 1. Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội.....                                                                                       | 76 |
| 2. Phương án phát triển hệ thống đô thị .....                                                                                                         | 79 |
| 3. Phương án phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, khu công nghiệp .....                                         | 79 |
| 4. Phương án phát triển các cụm công nghiệp.....                                                                                                      | 80 |
| 5. Phương án phát triển các khu du lịch .....                                                                                                         | 80 |
| 6. Phương án phát triển Khu thương mại tự do .....                                                                                                    | 81 |
| 7. Phương án phát triển Trung tâm tài chính quốc tế .....                                                                                             | 81 |
| 8. Phương án phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo .....                                                                                             | 82 |
| 9. Phương án phát triển các khu thể dục, thể thao.....                                                                                                | 82 |
| 10. Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung .....                                                    | 82 |
| 11. Phương án phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ..... | 83 |
| 12. Phương án phát triển các khu quân sự, an ninh.....                                                                                                | 83 |
| 13. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, những khu vực có vai trò động lực .....                                                                | 84 |
| V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....                                                                                                         | 84 |
| 1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải .....                                                                                            | 84 |
| 2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện.....                                                                                                       | 87 |
| 3. Phương án phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt.....                                                                                         | 87 |
| 4. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông .....                                                                                                    | 87 |
| 5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, hạ tầng phòng chống thiên tai.....                                                              | 88 |
| 6. Phương án phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn.....                                                                                              | 88 |
| 7. Phương án phát triển không gian ngầm.....                                                                                                          | 89 |
| 8. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy .....                                                                                           | 89 |
| VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI....                                                                                                   | 89 |
| 1. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo.....                                                                                              | 89 |
| 2. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ.....                                                                                            | 90 |
| 3. Phương án phát triển hạ tầng y tế.....                                                                                                             | 90 |
| 4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao .....                                                                                               | 90 |

|                                                                                                                                                            |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 5. Phương án phát triển hạ tầng thương mại .....                                                                                                           | 91  |
| 6. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội .....                                                                                                       | 91  |
| VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI.....                                                                                                           | 91  |
| VIII. PHƯƠNG ÁN MỞ RỘNG KHÔNG GIAN HƯỚNG BIỂN .....                                                                                                        | 92  |
| IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ..... | 92  |
| <b>1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b> .....                                                                       | 92  |
| 2. Phương án khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản.                                                                                           | 93  |
| 3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra .....                                     | 94  |
| 4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu .....                                                                                  | 96  |
| X. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, QUY MÔ LỚN.....                                                                                                          | 98  |
| XI. CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.                                                                                                          | 98  |
| 1. Về huy động và sử dụng nguồn lực.....                                                                                                                   | 98  |
| 2. Về phát triển nguồn nhân lực .....                                                                                                                      | 99  |
| 3. Về môi trường, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.....                                                                                             | 100 |
| 4. Về cơ chế, chính sách liên kết, hợp tác phát triển.....                                                                                                 | 101 |
| 5. Về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn .....                                                                                              | 102 |
| 6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....                                                                                                  | 102 |
| XII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH.....                                                                                                                 | 103 |
| PHỤ LỤC I.....                                                                                                                                             | 1   |
| PHỤ LỤC II.....                                                                                                                                            | 4   |
| 1. Khu công nghệ cao .....                                                                                                                                 | 4   |
| 2. Khu công nghệ số tập trung.....                                                                                                                         | 4   |
| 3. Khu Kinh tế .....                                                                                                                                       | 5   |
| 4. Khu công nghiệp.....                                                                                                                                    | 5   |
| PHỤ LỤC III .....                                                                                                                                          | 8   |
| PHỤ LỤC IV .....                                                                                                                                           | 16  |
| PHỤ LỤC V .....                                                                                                                                            | 18  |
| PHỤ LỤC VI.....                                                                                                                                            | 19  |
| PHỤ LỤC VII.....                                                                                                                                           | 20  |

|                                                                                                                                                                                          |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. Khu nông nghiệp công nghệ cao .....                                                                                                                                                   | 20 |
| 2. Trang trại tổng hợp ứng dụng công nghệ cao .....                                                                                                                                      | 20 |
| 3. Vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các loại cây trồng thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2025 - 2030, định hướng đến 2050 .....                                                              | 22 |
| 4. Các khu chăn nuôi tập trung.....                                                                                                                                                      | 23 |
| 5. Các cơ sở giết mổ động vật tập trung.....                                                                                                                                             | 27 |
| 6. Các điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm mắc bệnh, nghi mắc bệnh .....                                                                                         | 29 |
| PHỤ LỤC VIII .....                                                                                                                                                                       | 30 |
| PHỤ LỤC IX.....                                                                                                                                                                          | 32 |
| PHỤ LỤC X .....                                                                                                                                                                          | 33 |
| PHỤ LỤC XI.....                                                                                                                                                                          | 36 |
| PHỤ LỤC XII.....                                                                                                                                                                         | 38 |
| 1. Tuyến đường thủy nội địa cấp quốc gia và cảng, bến thủy nội địa trung ương quản lý trên địa bàn.....                                                                                  | 38 |
| 2. Luồng đường thủy nội địa .....                                                                                                                                                        | 38 |
| PHỤ LỤC XIII .....                                                                                                                                                                       | 39 |
| I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN ĐÃ CÓ TRONG QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC .....                                                                                                               | 39 |
| II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN CÓ TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VIII ĐIỀU CHỈNH .....                                                                                                          | 42 |
| III. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN 500KV, 220KV CÓ TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VIII ĐIỀU CHỈNH.....                                                                                              | 44 |
| 1. Trạm biến áp 500KV, 220KV .....                                                                                                                                                       | 44 |
| 2. Đường dây 500KV, 220KV.....                                                                                                                                                           | 45 |
| IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN CÔNG SUẤT DƯỚI 50MW, ĐẦU NỐI Ở CẤP ĐIỆN ÁP TỪ 110KV TRỞ XUỐNG ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ CÔNG SUẤT TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VIII, QUY HOẠCH ĐIỆN VIII ĐIỀU CHỈNH..... | 48 |
| V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN 110KV THUỘC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN THÀNH PHỐ.....                                                                                       | 54 |
| 1. Trạm biến áp 110KV.....                                                                                                                                                               | 54 |
| 2. Lưới điện 110KV .....                                                                                                                                                                 | 59 |
| VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN KHÁC.....                                                                                                                                              | 67 |
| 1. Các dự án nguồn điện tiềm năng, dự phòng phát triển để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai                                             |    |

|                                                                                                                                                                                        |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| .....                                                                                                                                                                                  | 67 |
| 2. Các dự án nguồn điện không thuộc quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện (Theo Điều 5 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ) ..... | 68 |
| PHỤ LỤC XIV .....                                                                                                                                                                      | 69 |
| I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHO XĂNG DẦU.....                                                                                                                                              | 69 |
| 1. Kho xăng dầu hiện có, tiếp tục hoạt động, khai thác .....                                                                                                                           | 69 |
| 2. Kho ngừng khai thác, di dời, giải tỏa .....                                                                                                                                         | 70 |
| 3. Mở rộng, nâng công suất kho xăng dầu hiện có.....                                                                                                                                   | 70 |
| 4. Kho xăng dầu xây dựng mới .....                                                                                                                                                     | 71 |
| II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHO KHÍ ĐỐT .....                                                                                                                                             | 71 |
| 1. Các kho LPG hiện có tiếp tục khai thác .....                                                                                                                                        | 71 |
| 2. Mở rộng sức chứa kho LPG hiện có.....                                                                                                                                               | 72 |
| 3. Xây mới kho LPG.....                                                                                                                                                                | 72 |
| 4. Xây mới Kho LNG .....                                                                                                                                                               | 72 |
| III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TUYẾN ỐNG DẪN DẦU, KHÍ THIÊN NHIÊN .....                                                                                                                     | 72 |
| 1. Tuyến ống dẫn nhiên liệu bay .....                                                                                                                                                  | 72 |
| 2. Tuyến ống dẫn khí thiên nhiên .....                                                                                                                                                 | 73 |
| IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỬA HÀNG XĂNG DẦU, TRẠM CHIẾT NẠP LPG, TRẠM CẤP KHÍ THIÊN NHIÊN .....                                                                                         | 73 |
| 1. Cửa hàng xăng dầu .....                                                                                                                                                             | 73 |
| 2. Trạm chiết nạp LPG .....                                                                                                                                                            | 73 |
| 3. Trạm cấp khí LNG, CNG .....                                                                                                                                                         | 74 |
| 4. Phương án phát triển hạ tầng dịch vụ cung ứng xăng dầu khác... 74                                                                                                                   |    |
| 5. Danh sách các CHXD phát triển mới giai đoạn 2026-2030.....                                                                                                                          | 75 |
| PHỤ LỤC XV .....                                                                                                                                                                       | 77 |
| PHỤ LỤC XVI.....                                                                                                                                                                       | 78 |
| 1. Các nhiệm vụ, đề án, dự án ưu tiên bảo đảm an ninh nguồn nước .....                                                                                                                 | 78 |
| 2. Danh mục công trình, dự án thủy lợi, cấp nước .....                                                                                                                                 | 79 |
| 3. Danh mục các công trình, dự án hạ tầng phòng chống thiên tai ..                                                                                                                     | 85 |
| PHỤ LỤC XVII.....                                                                                                                                                                      | 96 |
| 1. Các trạm trung chuyển và thu hồi vật liệu .....                                                                                                                                     | 96 |

|                                                                   |     |
|-------------------------------------------------------------------|-----|
| 2. Các điểm tập kết/trạm trung chuyển chất thải rắn xây dựng..... | 98  |
| 3. Các khu xử lý chất thải rắn.....                               | 99  |
| PHỤ LỤC XVIII .....                                               | 101 |
| PHỤ LỤC XIX .....                                                 | 106 |
| PHỤ LỤC XX .....                                                  | 109 |
| PHỤ LỤC XXI .....                                                 | 111 |
| PHỤ LỤC XXII.....                                                 | 114 |
| 1. Danh mục chợ.....                                              | 114 |
| 2. Trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm thương mại dịch vụ..... | 115 |
| 3. Hạ tầng logistics (nằm ngoài Khu thương mại tự do).....        | 115 |
| PHỤ LỤC XXIII .....                                               | 117 |
| PHỤ LỤC XXIV .....                                                | 118 |
| PHỤ LỤC XXV.....                                                  | 121 |
| PHỤ LỤC XXVI .....                                                | 123 |
| PHỤ LỤC XXVII.....                                                | 125 |
| PHỤ LỤC XXVIII.....                                               | 126 |
| 1. Các dự án đầu tư từ nguồn đầu tư công và nguồn vốn hỗn hợp     | 126 |
| 2. Các dự án đầu tư từ nguồn vốn huy động ngoài ngân sách .....   | 128 |
| PHỤ LỤC XXIX .....                                                | 131 |

## MỞ ĐẦU

### **I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Thành phố Đà Nẵng là trung tâm kinh tế - xã hội, có vị trí, vai trò quan trọng của khu vực miền Trung và Tây Nguyên, giữ vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh; là đầu mối giao thông, cửa ngõ ra biển của khu vực Tây Nguyên, điểm đầu của Hành lang kinh tế Đông - Tây và cầu nối giữa vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với vùng Bắc Trung Bộ. Quy hoạch phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam (trước hợp nhất) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai thực hiện gần hai năm, đến nay đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị và nâng cao chất lượng sống của người dân.

Hiện nay bối cảnh quốc tế và trong nước đã có nhiều thay đổi nhanh chóng, đặt ra những yêu cầu mới đối với tổ chức không gian phát triển của thành phố. Trước hết, việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh theo chủ trương của Trung ương và Quốc hội, trong đó sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thành thành phố mới với tên gọi thành phố Đà Nẵng. Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập có quy mô lớn cả về diện tích tự nhiên và dân số, đa dạng về điều kiện tự nhiên, địa hình, hệ thống kết cấu hạ tầng và mở rộng tiềm năng kinh tế. Tổ chức không gian phát triển thành phố Đà Nẵng mới cần được điều chỉnh, vừa tiếp tục vươn mạnh mẽ ra biển, đồng thời tăng cường kết nối với các vùng trong đất liền theo cả hướng Bắc - Nam và Đông - Tây, trong đó thành phố Đà Nẵng giữ vai trò trung tâm vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, đồng thời liên kết chặt chẽ với vùng Bắc Trung bộ và các địa bàn khác trong cả nước.

Bên cạnh đó, việc Chính phủ điều chỉnh phương án phân vùng kinh tế - xã hội quốc gia, theo đó hợp nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đã làm thay đổi đáng kể vị thế, chức năng và mối quan hệ vùng của thành phố Đà Nẵng. Trong bối cảnh đó, thành phố Đà Nẵng cần tái định vị vai trò trung tâm vùng, điều chỉnh cấu trúc không gian phát triển để phù hợp với mạng lưới liên kết vùng mở rộng theo cả hướng Đông - Tây, và hướng Bắc - Nam.

Ngoài ra, việc Trung ương ban hành nhiều nghị quyết mới về phát triển kinh tế tư nhân, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số, hội nhập quốc tế, giáo dục - đào tạo và y tế, cùng với yêu cầu phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao (2 con số) giai đoạn 2026-2030, đặt ra yêu cầu điều chỉnh mục tiêu và định hướng phát triển của thành phố cho phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia và vùng. Đồng thời, sau thời điểm phê duyệt quy hoạch, nhiều quy hoạch cấp cao hơn được điều chỉnh, phê duyệt đã tác động trực tiếp đến định hướng phát triển không gian và bố trí hạ tầng của thành phố.

Đặc biệt, việc Quốc hội ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù và vượt

trội cho thành phố Đà Nẵng, trong đó có chủ trương hình thành Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam tại Đà Nẵng và Khu thương mại tự do thành phố Đà Nẵng, tạo ra động lực phát triển mới, đòi hỏi phải rà soát, cập nhật và điều chỉnh quy hoạch để bảo đảm tính đồng bộ, khả thi và hiệu quả.

Từ những lý do trên, việc Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết nhằm định hình mô hình tổ chức không gian phát triển mới, khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của thành phố sau hợp nhất, đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới và tạo động lực lan tỏa cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

## **II. CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

Việc điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện trên cơ sở các căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn quan trọng.

### **1. Cơ sở chính trị**

Căn cứ các nghị quyết, kết luận của Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương ban hành trong giai đoạn 2023-2025, tiêu biểu như: Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 về tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; Kết luận số 157-KL/TW ngày 25/5/2025 về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính...

### **2. Luật, Nghị quyết của Quốc hội**

Việc điều chỉnh quy hoạch được thực hiện phù hợp với Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch và các luật liên quan; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15; Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15; cùng các nghị quyết của Quốc hội như Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia; Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 136/2024/QH15 về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng; Nghị quyết số 222/2025/QH15 về Trung tâm Tài chính quốc tế tại Việt Nam; Nghị quyết số 227/2025/QH15 về tiếp tục triển khai công tác quy hoạch trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi); và Nghị quyết số 203/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; và Luật Quy hoạch 112/2025/QH15.

### **3. Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

Căn cứ: Nghị định số 37/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2023/NĐ-CP và Nghị định số 22/2025/NĐ-CP); Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia; Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 18/3/2025 về nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia; Quyết định số 1287/QĐ-TTg về Quy hoạch thành phố Đà Nẵng, Quyết định số 72/QĐ-TTg về Quy hoạch tỉnh Quảng Nam và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan.

#### **4. Các căn cứ khác**

Các căn cứ khác như: Niên giám thống kê hằng năm; các báo cáo định kỳ, chuyên đề của các bộ, ngành, địa phương liên quan; các báo cáo, dữ liệu phục vụ xây dựng nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ; các tài liệu, số liệu về phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, đô thị và nông thôn của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam trước và sau hợp nhất.

### **III. CÁC YÊU CẦU CHỦ YẾU ĐỐI VỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

#### **1. Tên gọi và đối tượng điều chỉnh quy hoạch**

Tên gọi: “Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Đối tượng điều chỉnh bao gồm Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02/11/2023 và Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

#### **2. Thời kỳ, phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch**

Thời kỳ điều chỉnh quy hoạch là giai đoạn 2021-2030, trong đó tập trung điều chỉnh giai đoạn 2026-2030, với tầm nhìn đến năm 2050.

Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch: Thành phố Đà Nẵng bao gồm 94 xã, phường, đặc khu và vùng bờ biển thuộc Biển Đông theo quy định của pháp luật về quản lý biển và bờ biển của Việt Nam.

#### **3. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch**

Việc điều chỉnh quy hoạch phải bảo đảm tầm nhìn dài hạn, tổng thể, phù hợp và thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan; kế thừa các nội dung còn phù hợp, rà soát, điều chỉnh các nội dung không còn đáp ứng yêu cầu phát triển mới, đặc biệt về tổ chức không gian, kết cấu hạ tầng và liên kết các cụm động lực, tăng cường liên kết nội tại và liên kết vùng; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch nhằm hiện thực hóa các chủ trương, định

hướng lớn của Đảng và Nhà nước; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, loại bỏ chông chéo cản trở phát triển; điều chỉnh phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển hiệu quả; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về quy hoạch; bảo đảm tính khả thi, bền vững, công khai, minh bạch và hiệu quả trong huy động, phân bổ nguồn lực, tạo nền tảng cho phát triển lâu dài của thành phố Đà Nẵng.

## **IV. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

### **1. Cách tiếp cận điều chỉnh quy hoạch**

Việc điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng được thực hiện trên cơ sở tiếp cận từ đánh giá tình hình thực tiễn, thông qua rà soát các yếu tố, điều kiện phát triển; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, hệ thống đô thị, nông thôn và đánh giá lại tiềm năng, làm rõ khả năng khai thác các điều kiện phát triển về vị trí địa kinh tế - chính trị, liên kết vùng, tài nguyên thiên nhiên, giá trị cảnh quan, lịch sử - văn hóa trong thời kỳ quy hoạch.

Quá trình điều chỉnh quy hoạch áp dụng cách tiếp cận tổng hợp, tích hợp, bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững. Đồng thời, quy hoạch được xây dựng theo cách tiếp cận hệ thống, cân đối tổng thể, xem xét sự tương thích giữa các mục tiêu phát triển với các cân đối lớn của nền kinh tế, bao gồm nguồn lực thực hiện, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và các cân đối vĩ mô chủ yếu.

Bên cạnh đó, cách tiếp cận liên ngành được sử dụng nhằm đánh giá hiệu quả tổng hợp kinh tế - xã hội của các ngành, lĩnh vực; kết hợp với tiếp cận hai chiều từ trên xuống và từ dưới lên để bảo đảm thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, đồng thời phản ánh yêu cầu thực tiễn của địa phương. Việc điều chỉnh quy hoạch cũng bảo đảm nguyên tắc thị trường, không xác định cụ thể dự án hay sản phẩm hàng hóa, mà định hướng chức năng sử dụng không gian, tạo điều kiện cho sự vận hành linh hoạt của thị trường.

### **2. Phương pháp điều chỉnh quy hoạch**

Quá trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng phương pháp tích hợp quy hoạch; phương pháp nghiên cứu tại địa bàn kết hợp khảo sát thực địa; phương pháp so sánh, đối chiếu, lồng ghép bản đồ và ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS). Đồng thời, áp dụng các phương pháp phân tích, đánh giá để nhận diện các vấn đề nghiên cứu; phương pháp dự báo, quy hoạch chiến lược và xây dựng kịch bản phát triển; cùng phương pháp cùng tham gia với sự phối hợp của các chuyên gia và các bộ, ngành, địa phương liên quan.

## PHẦN 1. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

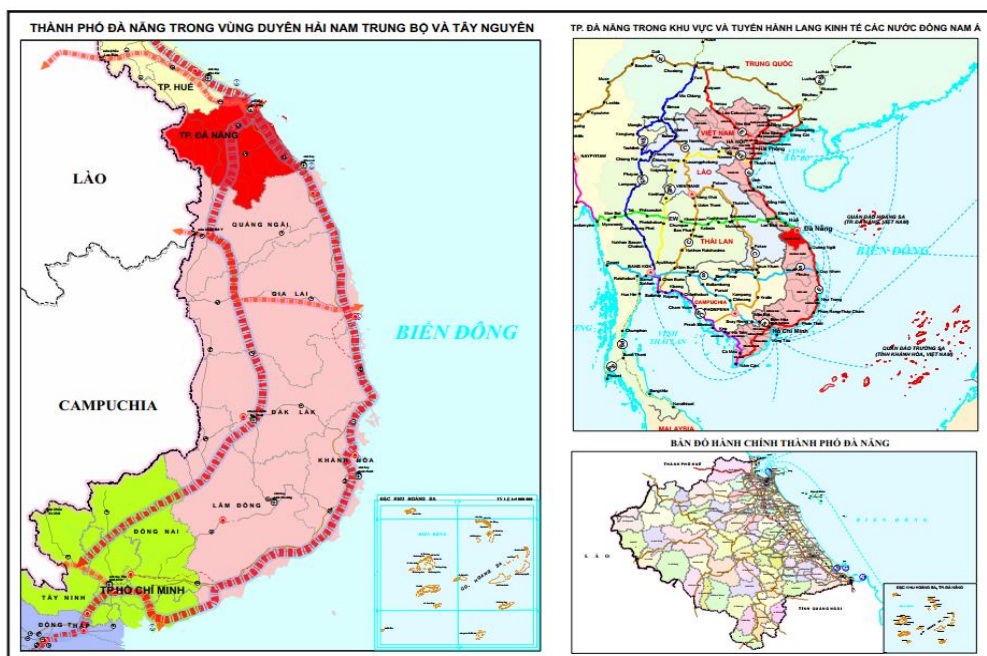
### I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

#### 1. Vị trí địa lý

Thành phố Đà Nẵng nằm ở phía Bắc của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Với vị trí trung độ của cả nước, trung tâm hành chính thành phố cách Hà Nội khoảng 764 km về phía Bắc, cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 964 km về phía Nam và cách thành phố Huế khoảng 108 km về phía Tây Bắc; có đường biên giới đất liền phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, phía Đông giáp Biển Đông, phía Nam giáp tỉnh Quảng Ngãi và phía Bắc giáp thành phố Huế.

Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên khoảng 11.859,59 km<sup>2</sup>, là thành phố có diện tích lớn nhất trong số các thành phố trực thuộc Trung ương.

**Hình 1. Bản đồ vị trí thành phố Đà Nẵng**



Thành phố Đà Nẵng giữ vị trí địa chiến lược quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, là cực tăng trưởng và cửa ngõ ra biển của các khu vực Tây Nguyên và nước bạn Lào (qua cửa khẩu quốc tế Nam Giang). Ngoài phần đất liền, vùng biển của thành phố bao gồm quần đảo Hoàng Sa.

#### 2. Điều kiện tự nhiên

##### a) Đặc điểm địa hình, địa chất

Thành phố Đà Nẵng có cấu trúc địa hình điển hình của dải miền Trung, với đồi núi phía Tây - Tây Bắc thuộc dãy Trường Sơn và đồng bằng ven biển phía Đông. Địa hình nghiêng từ Tây sang Đông, độ cao giảm dần từ vùng núi cao xuống đồng bằng ven biển.

Địa hình Đà Nẵng đa dạng, gồm đồi núi, bán sơn địa, đồng bằng và cồn cát ven biển. Địa hình được phân thành 3 vùng chính: (i) Vùng núi phía Tây địa hình phức tạp, chia cắt mạnh, độ cao trung bình 700-800 m, độ dốc lớn ( $25-30^\circ$ , có nơi trên  $45^\circ$ ), thấp dần từ Tây sang Đông; (ii) Vùng gò đồi trung du là vùng chuyển tiếp, độ cao trung bình 100-200 m, độ dốc trung bình  $15-20^\circ$ , đặc trưng đồi bát úp, lượn sóng; (iii) Vùng đồng bằng ven biển thuộc khu vực các hệ thống sông Vu Gia, Thu Bồn, Tam Kỳ, Hàn - Vĩnh Điện, tương đối bằng phẳng, xen kẽ gò đồi thấp và dải cồn cát ven biển.

Hệ thống sông ngòi ngắn và dốc, bắt nguồn từ phía Tây - Tây Bắc. Đồng bằng ven biển là vùng đất thấp chịu ảnh hưởng của khí hậu biển, có nguy cơ nhiễm mặn, đồng thời là nơi tập trung các hoạt động nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, quân sự, đất ở và các khu chức năng đô thị. Ở khu vực cửa sông Hàn và sông Cu Đê, địa hình đáy biển phức tạp, có các bãi cạn, trũng ngầm; vùng cửa vịnh ra khơi địa hình nhìn chung nghiêng thoải.

Địa chất - thổ nhưỡng đa dạng, vùng núi phía Tây chủ yếu là đá biến chất cổ và các phức hệ magma cổ hình thành dãy Trường Sơn; vùng trung du và ven biển phổ biến trầm tích Đệ Tứ (phù sa sông, phù sa biển). Các đảo ngoài khơi như Cù Lao Chàm và quần đảo Hoàng Sa chủ yếu là núi lửa cổ bazan. Thổ nhưỡng tương ứng gồm đất phù sa giàu dinh dưỡng ở đồng bằng; đất đỏ vàng và đất gò đồi phù hợp trồng rừng, cây công nghiệp; dải ven biển là đất cát và cồn cát biển.

### ***b) Khí hậu***

Đà Nẵng nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ cao và ít biến động, có hai mùa rõ rệt: mùa khô từ tháng 1-9, mùa mưa từ tháng 10-12. Nhiệt độ trung bình năm khoảng  $24-25^\circ\text{C}$ ; cao nhất vào tháng 6-8 (khoảng  $28-31,4^\circ\text{C}$ ), thấp nhất vào tháng 12-2 (khoảng  $18-23^\circ\text{C}$ ), đôi khi có rét đậm nhưng không kéo dài. Những năm gần đây, dưới tác động của biến đổi khí hậu, nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng; đường nhiệt trong năm cao nhất vào giữa năm, tăng dần từ tháng 3 và giảm dần từ tháng 8.

Độ ẩm không khí trung bình khoảng 83,4%, cao nhất vào tháng 10-11 (khoảng 85,67-87,67%), thấp nhất vào tháng 6-7 (khoảng 76,67-77,33%). Lượng mưa trung bình 1.800-2.200 mm/năm, phân bố không đều theo thời gian và không gian; mưa ở miền núi lớn hơn đồng bằng; mưa tập trung vào tháng 9-12, chiếm trên 70% lượng mưa năm. Lũ lụt thường xuất hiện vào tháng 9-11, gắn với gió mùa Đông Bắc.

Hai chế độ gió mùa chính gồm gió Tây Nam (tháng 5-8) và gió Đông Bắc (tháng 10-3), trong đó gió Đông Bắc thường đi kèm bão và mưa lớn. Bão thường xuất hiện tháng 9-12, có thời điểm tốc độ gió  $> 30 \text{ m/s}$ ; mùa mưa trùng với mùa bão nên dễ gây lở đất, lũ quét ở vùng trung du - miền núi và ngập lũ vùng ven sông. Số giờ nắng trung bình khoảng 2.219 giờ/năm ở đồng bằng phía Đông và 1.871 giờ/năm ở vùng núi phía Tây.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu quốc gia, nhiệt độ trung bình có thể tiếp tục tăng trong thế kỷ 21 (khoảng  $+1,7$  đến  $+3,5^\circ\text{C}$  tùy kịch bản); lượng mưa có xu hướng

tăng nhẹ; hiện tượng mưa bão, mưa cực đoan gia tăng và nắng nóng rõ hơn. Mức nước biển dâng ở vùng biển có thể đạt trung bình khoảng +0,53-0,77 m vào cuối thế kỷ; với mức dâng 1 m, một phần diện tích ven biển miền Trung có nguy cơ ngập, đặc biệt tại các đồng bằng thấp (trong đó, có khu vực thuộc Quảng Nam trước đây).

### ***c) Thủy văn, hải văn***

(1). Thủy văn: Mạng lưới sông suối của Đà Nẵng khá nhiều nhưng hẹp, dốc, thác ghềnh ở vùng núi, nông cạn ở đồng bằng và nghèo phù sa. Các hệ thống sông chính gồm Vu Gia - Thu Bồn và Tam Kỳ, hạ lưu Thu Bồn và Tam Kỳ được nối bởi sông Trường Giang. Lưu vực Vu Gia - Thu Bồn bắt nguồn từ sườn Đông dãy Trường Sơn, diện tích khoảng 10.035 km<sup>2</sup>; hai sông có trao đổi dòng chảy qua sông Quảng Huế, với xu thế phân lưu từ Vu Gia sang Thu Bồn gia tăng, đặc biệt sau khi hệ thống hồ thủy điện thượng lưu vận hành, ảnh hưởng đến cân bằng khai thác, sử dụng nước (thủy điện, cấp nước, đầy mặn...). Các sông quan trọng khác gồm Cu Đê, Yên, Túy Loan, Cầu Đỏ (Cấm Lệ), Vĩnh Điện... chịu ảnh hưởng vận hành công trình thượng lưu và chế độ thủy triều.

Dòng chảy phân bố không đều theo mùa: mùa lũ chủ yếu tháng 10-12, mùa kiệt tháng 1-9; tổng dòng chảy 3 tháng mùa lũ chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 62%), tháng dòng chảy lớn nhất tập trung vào tháng 11. Điều kiện thủy văn nhìn chung thuận lợi cho cấp nước phát triển, nhưng do sông ngắn, dốc nên mùa mưa dễ xảy ra lũ quét thượng lưu và úng, lụt hạ lưu; mùa khô mực nước hạ thấp, có nơi khô kiệt, kèm nguy cơ bồi lắng, xói lở theo chu kỳ mưa lũ.

(2). Hải văn: Thành phố có đường bờ biển dài trên 200 km, dọc bờ biển có nhiều cửa sông, lạch lớn, với gần 30.000 ha mặt nước (ngọt, lợ, mặn), trong đó có khoảng 10.000 ha bãi triều thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. Chế độ thủy triều là bán nhật triều không đều, mỗi ngày hai lần nước lên và hai lần nước xuống nhưng thời gian không đều nhau.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên và vị trí của Đà Nẵng thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, là đầu mối giao thông quan trọng (đường bộ, đường sắt Bắc - Nam, cảng biển, sân bay quốc tế). Thành phố có tài nguyên đa dạng gồm đất phù sa đồng bằng Vu Gia - Thu Bồn, tài nguyên rừng khu vực phía Tây, vùng biển ven đảo và hệ thống cảng (Tiên Sa, Kỳ Hà, Liên Chiểu), tạo nền tảng phát triển logistics, du lịch và các ngành kinh tế biển. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên có những hạn chế nhất định như địa hình núi phía Tây chia cắt mạnh, độ dốc lớn làm tăng chi phí xây dựng, khó khăn cho tổ chức hạ tầng, đồng thời gia tăng nguy cơ sạt lở; khí hậu vùng cao khắc nghiệt hạn chế canh tác. Khu vực thường xuyên chịu tác động thiên tai (bão, lũ, hạn hán, sạt lở), đòi hỏi đầu tư lớn cho phòng chống thiên tai và bảo đảm an toàn dân sinh; một số vùng ven biển thấp có nguy cơ chịu tác động triều cường, ngập lụt khi nước biển dâng.

Đà Nẵng có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh, với bờ biển dài, nhiều cửa biển và đảo (Cù Lao Chàm, đặc khu Hoàng Sa), cần chú trọng bảo vệ chủ quyền biển đảo và an ninh hàng hải; phía Tây giáp Lào gắn với hành lang chiến lược, có ý nghĩa phòng thủ đất liền.

### **3. Đặc điểm xã hội**

#### ***a) Dân số, dân tộc***

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15, dân số toàn thành phố có 3.065.628 người. Dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ chủ yếu (khoảng 94,74%), cư trú tập trung tại các đô thị và đồng bằng. Đồng bào dân tộc thiểu số có khoảng 161.251 người (khoảng 5,26%), gồm 37 dân tộc, trong đó có các dân tộc cư trú lâu đời như Cơ Tu, Xơ Đăng, Giẻ-Triêng, Co..., chủ yếu sinh sống tại các xã miền núi phía Tây. Các cộng đồng dân tộc có bản sắc văn hóa phong phú, góp phần tạo nên diện mạo văn hóa đa dạng của thành phố, tuy nhiên, đời sống kinh tế - xã hội ở nhiều địa bàn dân tộc, miền núi còn khó khăn, mức sống và trình độ dân trí chưa đồng đều.

#### ***b) Các giá trị văn hóa và tài nguyên nhân văn***

Đà Nẵng là không gian hội tụ văn hóa gắn với vùng biển - đồng bằng - núi rừng, hình thành qua các thời kỳ Sa Huỳnh, Champa, Đại Việt và giao thoa với nhiều nền văn hóa khu vực và quốc tế, tạo nên bản sắc văn hóa xứ Quảng đặc trưng. Thành phố sở hữu hệ thống di sản văn hóa phong phú, gồm Di sản văn hóa thế giới Hội An và Mỹ Sơn, hệ thống tháp Chăm, các di tích lịch sử cách mạng, làng nghề truyền thống và kho tàng di sản văn hóa phi vật thể như Bài Chòi, Tuồng, lễ hội dân gian...

#### ***c) Yếu tố lịch sử, đặc điểm chính trị - xã hội***

Đà Nẵng nằm trong vùng đất xứ Quảng có lịch sử lâu đời, từng là trung tâm giao thương quan trọng với vai trò thương cảng. Trải qua các giai đoạn lịch sử, Đà Nẵng - Quảng Nam nhiều lần tách, nhập về mặt hành chính. Đến ngày 12/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thành lập thành phố mới có tên gọi thành phố Đà Nẵng.

#### ***d) Hệ thống các đơn vị hành chính***

Sau sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, thành phố Đà Nẵng có 94 đơn vị hành chính cấp xã (23 phường, 70 xã và 01 đặc khu), dân số 3,065 triệu người, mật độ dân số bình quân 258,5 người/km<sup>2</sup>. Quy mô, diện tích và sự chênh lệch lớn về dân số, mật độ giữa các đơn vị hành chính đặt ra yêu cầu tổ chức không gian phát triển, phân bổ hạ tầng và dịch vụ xã hội phù hợp trong điều chỉnh quy hoạch.

### **4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường**

#### ***a) Tài nguyên đất***

Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên 11.859,59 km<sup>2</sup> (trong đó đặc khu Hoàng Sa 305 km<sup>2</sup>). Phần lục địa có cơ cấu đất đa dạng theo nguồn gốc phát sinh, gồm: (i) đất vùng núi và gò đồi với các nhóm đất chủ yếu đất đỏ vàng (865.671 ha), đất mùn vàng đỏ (93.555 ha), đất dốc tụ (10.920 ha), đất xói mòn trơ sỏi đá (5.436 ha); (ii) đất vùng đồng bằng gồm đất phù sa không nhiễm mặn (66.280 ha), đất mặn (14.383 ha), đất phèn mặn (1.913 ha); (iii) đất cồn cát ven biển

43.101 ha; ngoài ra có đất xám (40.057 ha) và đất đen (464 ha) phân bố rải rác. Tổng diện tích các nhóm đất thống kê là 1.141.780 ha. Cơ cấu đất phản ánh đặc trưng địa hình - sinh thái của thành phố sau hợp nhất, đồng thời là cơ sở quan trọng cho định hướng sử dụng đất theo tiểu vùng: miền núi - trung du - đồng bằng ven biển và hệ thống dải cồn cát.

### ***b) Tài nguyên nước***

(1). Tài nguyên nước mặt: Nguồn nước mặt của Đà Nẵng phong phú, được chi phối bởi các hệ thống sông suối lớn, có tính liên kết cao; chủ yếu thuộc lưu vực Vu Gia - Thu Bồn và sông Tam Kỳ ở phía Nam. Hệ thống Vu Gia - Thu Bồn có tổng diện tích lưu vực 15.850 km<sup>2</sup> (Vu Gia 5.500 km<sup>2</sup>, Thu Bồn 10.350 km<sup>2</sup>). Nguồn cấp nước quan trọng cho khu vực Đà Nẵng tập trung vào sông Hàn và sông Cu Đê, với tổng lượng nước trung bình năm khoảng 8,3 tỷ m<sup>3</sup>; trong đó sông Hàn (nhận nước chính từ hệ thống Vu Gia) là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất quan trọng nhất, khoảng 7,6 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Dòng chảy lớn như Vu Gia (400 m<sup>3</sup>/s) và Thu Bồn (232 m<sup>3</sup>/s) góp phần bảo đảm nguồn nước phát triển. Hệ thống hồ chứa gồm Phú Ninh, Khe Tân, Việt An, Vĩnh Trinh, Thái Xuân... có vai trò chiến lược trong tưới tiêu khoảng 70.000 ha đất nông nghiệp.

(2). Tài nguyên nước dưới đất: Trên cơ sở dữ liệu điều tra - lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất và Báo cáo tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2016-2021, tổng trữ lượng tiềm năng nước dưới đất của thành phố ước khoảng 4.149.420 m<sup>3</sup>/ngày, trữ lượng có thể khai thác 1.244.827 m<sup>3</sup>/ngày.

(3). Chất lượng nước và ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt: Kết quả quan trắc năm 2025 cho thấy chất lượng nước mặt trên lưu vực Vu Gia - Hàn nhìn chung đạt QCVN 08:2023/BTNMT theo mục đích sử dụng; chất lượng nước đa số sông ở mức tốt, một số điểm cần biện pháp xử lý phù hợp. Một số vị trí có biến động tổng chất rắn lơ lửng (TSS) và khác biệt theo mùa; tại hạ lưu sông Hàn có thời điểm TSS vượt quy chuẩn. Thượng lưu Thu Bồn chịu áp lực TSS, coliform và kim loại nặng liên quan hoạt động khai thác khoáng sản; đáng chú ý khu vực sông Bông Miêu có hiện tượng vượt quy chuẩn do khai thác khoáng sản trái phép. Hạ nguồn Thu Bồn và một số chi lưu (Vĩnh Điện, Ly Ly) có ô nhiễm nhẹ cục bộ bởi Amoni, Coliform, BOD<sub>5</sub>, COD. Hệ thống hồ đô thị quan trắc cho thấy thông số hữu cơ cơ bản trong giới hạn; một số hồ có thời điểm vượt quy chuẩn dinh dưỡng (PO<sub>43</sub>-) nhưng không cao. Vấn đề đáng quan tâm là nhiễm mặn trên một số sông và đoạn sông (Hàn, Cu Đê, Vĩnh Điện, Cầu Đỏ - Cẩm Lệ, Túy Loan, Yên...), chịu tác động nắng nóng - hạn hán kéo dài và vận hành thủy điện thượng nguồn; đã ghi nhận độ mặn cao tại sông Cầu Đỏ vào tháng 5/2016. Đối với nước dưới đất, dữ liệu quan trắc tại Quảng Nam (trước hợp nhất) cho thấy nhìn chung còn tốt, đạt QCVN 09:2023/BTNMT; tuy nhiên Amoni và Coliform vượt tại nhiều điểm do nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi; một số nơi có Fe, Mn vượt do điều kiện địa chất và thẩm thấu từ nước mặt.

### ***c) Tài nguyên biển***

Thành phố có đường bờ biển trên 200 km, mở ra không gian kinh tế biển

rộng lớn với ngư trường khoảng 40.000 km<sup>2</sup> và tiềm năng phát triển kinh tế biển tổng hợp. Trữ lượng thủy sản cho phép khai thác hằng năm trên 150 nghìn tấn; tiềm năng nuôi trồng thủy sản lớn với khoảng 30.000 ha mặt nước, gồm 10.000 ha bãi triều. Tài nguyên du lịch biển nổi bật với chuỗi bãi tắm và cảnh quan kết hợp biển - núi (Sơn Trà, Hải Vân, Cù Lao Chàm), đồng thời vịnh nước sâu là điều kiện phát triển cảng biển quốc tế, thúc đẩy giao thương.

#### ***d) Tài nguyên rừng***

Thành phố có tổng diện tích đất lâm nghiệp khoảng 808.451,65 ha, chiếm 68,11% diện tích tự nhiên. Rừng thuộc hệ nhiệt đới thường xanh, có tính đa dạng sinh học cao; chất lượng rừng còn tốt, có nhiều loài quý như kiền kiền, lim xanh, gõ, sao đen, chò đen... Khu vực miền núi có được liệu quý, nổi bật Sâm Ngọc Linh và các lâm sản ngoài gỗ (song, mây...). Tại Cù Lao Chàm có rừng đặc dụng 1.490 ha, đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới.

#### ***e) Tài nguyên khoáng sản***

Khoáng sản trên địa bàn đa dạng nhưng phân tán, quy mô nhỏ, chủ yếu ở vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, điều kiện tiếp cận và quản lý khó khăn.

(1). Khoáng sản kim loại và nhiên liệu: gồm sắt, mangan, molipden, đồng, chì, kẽm, thiếc, titan, vàng, urani, đất hiếm...; nhiều điểm có trữ lượng nhỏ và hàm lượng thấp, song một số mỏ vàng có triển vọng. Vàng gốc và sa khoáng tại Bồng Miêu, Trà Dương đã/đang khai thác; urani có tiềm năng dự báo 33.020 tấn tại một số khu vực trầm tích bồn trũng; than đá tại Nông Sơn - An Điem là nguồn tài nguyên nhiên liệu quan trọng.

(2). Khoáng sản phi kim và vật liệu xây dựng: gồm cát thủy tinh (Nam Ô trữ lượng cấp C2 trên 6 triệu tấn), cát - sỏi xây dựng tại các sông lớn; đá xây dựng tại Bà Nà, An Khê, Hòa Khánh; đá mỹ nghệ Non Nước - Ngũ Hành Sơn; cùng đá vôi, sét xi măng, sét gạch ngói... phục vụ nhu cầu xây dựng.

(3). Tài nguyên nước khoáng: có nước khoáng nóng silic tại Hòa Vang, Hòa Tiến, tiềm năng phát triển du lịch - nghỉ dưỡng.

#### ***f) Tài nguyên du lịch***

Đà Nẵng sau hợp nhất là trung tâm văn hóa - du lịch nổi bật khu vực miền Trung, sở hữu hệ tài nguyên du lịch đặc sắc từ di sản thế giới, di sản lịch sử - văn hóa, di sản phi vật thể đến danh thắng tự nhiên (núi rừng, biển đảo...). Thành phố là địa phương duy nhất có 02 di sản văn hóa vật thể thế giới UNESCO.

(1). Di sản văn hóa - lịch sử: nổi bật Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn; Thành Điện Hải (di tích quốc gia đặc biệt); hệ thống di tích lịch sử cách mạng, bảo tàng Điêu khắc Chăm, các công trình tôn giáo - tín ngưỡng và hệ làng nghề truyền thống (Non Nước, Nam Ô, Kim Bồng, Thanh Hà, Phước Kiều...).

(2). Di sản văn hóa phi vật thể: Nghệ thuật Bài Chòi (UNESCO 2017), lễ hội cầu ngư, các lễ hội - tín ngưỡng dân gian, nghề truyền thống (đá mỹ nghệ Non Nước, nước mắm Nam Ô) cùng ẩm thực đặc trưng xứ Quảng.

(3). Danh lam thắng cảnh: Ngũ Hành Sơn, Cù Lao Chàm, đèo Hải Vân, bán đảo Sơn Trà, rừng dừa Bảy Mẫu, Bà Nà Hills, chuỗi bãi biển nổi tiếng và hệ thống cầu trên sông Hàn... tạo nền tảng phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa - di sản và du lịch đô thị.

## **II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA**

### **1. Vị thế, vai trò của Đà Nẵng đối với quốc gia và khu vực**

- Ở tầm quốc gia, Đà Nẵng được định hình là nút đô thị quan trọng của miền Trung, hỗ trợ cho Hà Nội và TP.HCM, nằm trên trục giao thông Bắc - Nam (đường bộ, sắt, biển, hàng không), cách Hà Nội 764 km và TP. HCM 964 km. Mặc dù lan tỏa công nghiệp chưa mạnh, Đà Nẵng giữ vai trò trung tâm thương mại - dịch vụ, CNTT - viễn thông và giáo dục - đào tạo của miền Trung. Sau hợp nhất, các hạt nhân như KKT Chu Lai, cảng Tiên Sa, Liên Chiểu cùng định hướng Khu thương mại tự do và logistics tạo cơ sở phát triển Đà Nẵng thành đô thị cảng biển, trung tâm dịch vụ - tài chính - thương mại - công nghiệp, gắn với chiến lược tăng trưởng xanh và hội nhập quốc tế.

- Ở phạm vi khu vực và quốc tế, Đà Nẵng là cửa ngõ ra biển của khu vực Tây Nguyên và các nước tiểu vùng Mê Kông (qua EWEC 2), có lợi thế trên các tuyến hàng hải, hàng không quốc tế; tiềm năng trở thành “hub” kết nối chuỗi cung ứng và đổi mới sáng tạo. Khoảng cách tới nhiều trung tâm khu vực 1.000-2.000 km, thời gian bay 2-3 giờ nếu có đường bay trực tiếp. Tuy nhiên, vị thế trong các bảng xếp hạng quốc tế còn hạn chế.

### **2. Vị thế, vai trò của Đà Nẵng đối với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

#### **a) Về kinh tế**

Đà Nẵng là đô thị lớn nhất của toàn vùng miền Trung, giữ vai trò trung tâm về hạ tầng cứng (giao thông, viễn thông) và hạ tầng mềm (nhân lực, y tế, giáo dục, khoa học - công nghệ), thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Quy mô GRDP của Đà Nẵng đạt khoảng 279.926 tỷ đồng (2,4% GDP cả nước; 16,6% GRDP vùng), GRDP bình quân đầu người đạt 99,3 triệu đồng; thu nhập bình quân đạt 65,4 triệu đồng/người/năm.

Đà Nẵng đóng góp ngân sách quan trọng với tổng thu khoảng 54.912 tỷ đồng (2,5% cả nước), tỷ lệ huy động ngân sách/GRDP cao hơn mức bình quân quốc gia và vùng. Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 8,3 tỷ USD (26,4% của vùng). Lũy kế FDI đạt 3,2 tỷ USD, chiếm hơn 41% FDI toàn vùng. Thành phố có khoảng 33.800 doanh nghiệp đang hoạt động (12 DN/1.000 dân) và giải quyết việc làm cho khoảng 1,46 triệu lao động, tương đương tỷ lệ chung của cả nước.

#### **b) Về kết cấu hạ tầng giao thông**

Đà Nẵng là đô thị quy mô lớn, là trung tâm giao thông - logistics và cửa ngõ biển quan trọng nhất miền Trung, sở hữu đầy đủ các loại hình giao thông:

đường bộ, đường sắt, hàng hải, đường thủy nội địa và hàng không. Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy xuyên thành phố, kết nối hiệu quả với quốc lộ và các khu công nghiệp, đồng thời định hướng phát triển đường sắt tốc độ cao. Mạng lưới đường bộ gồm các trục Bắc - Nam và Đông - Tây liên kết ven biển - đồng bằng - miền núi - Tây Nguyên - cửa khẩu Lào. Hệ thống cảng biển (Tiên Sa, Chu Lai - Kỳ Hà) và hai cảng hàng không quốc tế (Đà Nẵng, Chu Lai) tạo điều kiện hình thành trung tâm logistics đa phương thức tầm quốc gia.

***c) Về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số***

Đà Nẵng giữ vai trò “đầu tàu” khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, thành phố hướng tới mục tiêu trở thành cực tăng trưởng và trung tâm công nghệ cao đến năm 2030. Giai đoạn 2021-2025, thành phố Đà Nẵng trước đây đã triển khai 66 dự án với kinh phí khoảng 2.400 tỷ đồng, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đặt mục tiêu kinh tế số chiếm 35-40% GRDP. Tỉnh Quảng Nam trước đây cũng thúc đẩy mạnh chuyển đổi số và khởi nghiệp.

***d) Về đào tạo nhân lực***

Đà Nẵng là trung tâm giáo dục, đào tạo chất lượng cao của vùng và quốc gia, với nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực tài chính, công nghệ cao, thương mại tự do và mở rộng đào tạo gắn với nhu cầu thị trường lao động.

Giáo dục đại học và sư phạm: Thành phố Đà Nẵng hiện có 17 trường đại học, trong đó nổi bật là Đại học Đà Nẵng (đại học vùng với 6 trường thành viên) và Đại học Duy Tân, cùng nhiều cơ sở đào tạo đa ngành khác, tập trung chủ yếu tại khu vực nội thành, giữ vai trò trung tâm đào tạo trình độ cao của miền Trung.

Giáo dục nghề nghiệp: Toàn thành phố có 68 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng đào tạo từ sơ cấp đến cao đẳng.

***e) Về dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe***

Thành phố Đà Nẵng có hệ thống y tế tương đối phát triển, đồng bộ và hiện đại, gồm mạng lưới bệnh viện công lập, tư nhân và y tế cơ sở, đủ năng lực cung cấp các dịch vụ y tế đa dạng từ cơ bản đến chuyên sâu. Đà Nẵng cũng là địa phương đi đầu trong ứng dụng mô hình y tế thông minh, triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, hệ thống đăng ký khám chữa bệnh tự động và mở rộng các kỹ thuật y tế chuyên sâu.

### **III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

#### **1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế**

Bối cảnh quốc tế đang chuyển dịch nhanh và phức tạp, với sự đan xen của cạnh tranh địa chính trị, phân mảnh kinh tế, bùng nổ công nghệ và yêu cầu chuyển đổi xanh, đặt ra cả cơ hội và thách thức đối với phát triển của Đà Nẵng.

Địa chính trị toàn cầu tiếp tục phức tạp, phát sinh nhiều xung đột khu vực

và tái cấu trúc liên kết kinh tế đa trung tâm. Mô hình “trật tự thế giới theo luật lệ” được xác lập trong nhiều năm, đang có những điều chỉnh theo xu hướng bất định.

Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo phát triển mạnh, đặc biệt trong các lĩnh vực AI, dữ liệu lớn, IoT và công nghệ số, tạo dư địa nâng cao năng suất và hình thành các mô hình kinh tế mới. Tuy nhiên, lợi ích công nghệ phân bổ không đồng đều, phụ thuộc vào hạ tầng số và nhân lực chất lượng cao.

Thương mại và đầu tư quốc tế đang tái cấu trúc theo hướng khu vực hóa, an toàn và linh hoạt chuỗi cung ứng, tạo điều kiện thu hút FDI chất lượng cao, đồng thời đặt ra yêu cầu nâng cao tiêu chuẩn môi trường, lao động và quản trị.

Nhân khẩu học toàn cầu với sự gia tăng tầng lớp trung lưu và già hóa dân số làm thay đổi nhu cầu dịch vụ, y tế, du lịch và nhân lực, mở ra cơ hội nhưng cũng tạo sức ép về cạnh tranh lao động chất lượng cao.

Chuyển dịch năng lượng hướng tới net-zero và các vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu trở thành xu thế tất yếu, yêu cầu Đà Nẵng điều chỉnh mô hình phát triển theo hướng xanh, bền vững và thích ứng khí hậu, phù hợp với các cam kết và chuẩn mực quốc tế.

## **2. Các yếu tố, điều kiện của quốc gia**

Bối cảnh trong nước đang tạo ra những điều kiện nền tảng quan trọng, tác động trực tiếp và sâu sắc đến định hướng phát triển của thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn tới.

(1). Sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được triển khai đồng bộ trên phạm vi cả nước từ năm 2025 theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và hiện đại.

(2). Nền tảng ổn định chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô của quốc gia tiếp tục được duy trì vững chắc, Việt Nam duy trì môi trường hòa bình, hội nhập quốc tế sâu rộng, hệ thống quan hệ đối tác chiến lược toàn diện và mạng lưới hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Chính phủ tiếp tục tập trung tháo gỡ điểm nghẽn thể chế, thúc đẩy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đầu tư kết cấu hạ tầng chiến lược, tạo động lực tăng trưởng mới cho các địa phương, trong đó có Đà Nẵng.

(3). Hàng loạt nghị quyết lớn của Trung ương về khoa học - công nghệ, hội nhập quốc tế, hoàn thiện pháp luật, phát triển kinh tế tư nhân, an ninh năng lượng, giáo dục - đào tạo và chăm sóc sức khỏe nhân dân đã và đang tạo khuôn khổ chính sách đột phá, là cơ sở quan trọng để Đà Nẵng định hình mô hình phát triển nhanh, bền vững và nâng cao vị thế trong giai đoạn mới.

## **3. Các yếu tố, điều kiện của vùng**

Việc điều chỉnh phân vùng kinh tế - xã hội của quốc gia<sup>1</sup> đã làm thay đổi vai trò và vị thế của Đà Nẵng trong không gian phát triển vùng. Theo đó, Đà Nẵng

---

<sup>1</sup> Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

được xác định thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, giữ vai trò cầu nối giữa Bắc Trung Bộ với Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, giữa khu vực ven biển và nội địa, đồng thời kết nối quốc tế với Lào, Campuchia (qua khu vực Tây Nguyên). Định hướng phát triển của Đà Nẵng vừa theo trục Bắc - Nam, vừa mở rộng mạnh về phía Tây Nam (hướng Tây Nguyên), gắn với phát huy kinh tế biển và phát triển cân bằng, bền vững.

Chủ trương của Trung ương về đầu tư hạ tầng chiến lược và tăng cường kết nối liên vùng, đặc biệt theo trục Đông - Tây, tạo điều kiện hình thành các không gian phát triển mới, nâng cao vai trò trung tâm kết nối và động lực tăng trưởng của Đà Nẵng trong vùng.

#### **IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

##### **1. Các nguy cơ thiên tai, biến đổi khí hậu**

###### ***a) Rủi ro thiên tai***

###### **(1). Bão, áp thấp nhiệt đới và mưa lớn**

- Bão, áp thấp nhiệt đới: Hoạt động từ tháng 5-12, tập trung tháng 10-11, kèm mưa lớn gây lũ, ngập. Xu thế bão mạnh tăng, bão yếu-trung bình giảm; cường độ bão tăng 2-11%, mưa vùng tâm bão tăng ~20%, thời gian hoạt động dịch chuyển về cuối mùa.

- Mưa lớn cực đoan: Theo kịch bản RCP4.5, lượng mưa 1 ngày và 5 ngày lớn nhất tăng đáng kể; tại Đà Nẵng, mưa 1 ngày tăng 30-60%, mưa 5 ngày tăng 40-60%, gây áp lực lớn cho tiêu thoát và an toàn công trình thủy lợi.

(2). Lũ, ngập lụt: Mùa mưa lũ từ tháng 9-12; lũ hình thành do bão/áp thấp nhiệt đới, gió mùa Đông Bắc kết hợp hoàn lưu bão, hoặc dải hội tụ nhiệt đới. Lũ lớn các năm 1999-2025 cho thấy xu thế gia tăng lũ quét, gây thiệt hại nghiêm trọng, đặc biệt ven sông suối.

(3). Xói lở bờ sông, ven biển: Xảy ra phức tạp tại các khu ven biển và bờ sông, ảnh hưởng hạ tầng, giao thông, du lịch; sạt lở gia tăng cả về quy mô và cường độ. Miền núi phía Tây có nguy cơ sạt lở sườn dốc khi mưa kéo dài.

(4). Nắng nóng và rét: Nắng nóng tăng mạnh; theo RCP4.5, số ngày  $\geq 35^{\circ}\text{C}$  tăng 25-35 ngày vào giữa thế kỷ. Rét đậm, rét hại có xu thế giảm.

(5). Hạn hán, xâm nhập mặn: Gia tăng do mưa mùa khô giảm và phân bố không đều; xâm nhập mặn sâu khi dòng chảy suy giảm và vận hành thủy điện thượng nguồn, ảnh hưởng cấp nước và nông nghiệp.

(6). Rủi ro khác: Gồm sương mù, gió mạnh, nước dâng, sụt lún, cháy rừng... mức độ thiệt hại không lớn; chưa ghi nhận sóng thần.

###### ***b) Nguy cơ biến đổi khí hậu***

Thành phố Đà Nẵng chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng. Theo các kịch bản khí hậu quốc gia, số ngày nắng nóng có xu

thể gia tăng rõ rệt, số ngày lạnh giá giảm, trong khi cường độ và tần suất mưa bão tăng, đặc biệt về cuối thế kỷ. Các hiểm họa như hạn hán, xâm nhập mặn và sạt lở đất được dự báo gia tăng do mưa tập trung và biến động mực nước biển. Mô hình thủy văn cho thấy, với kịch bản nước biển dâng khoảng 77 cm (RCP8.5, năm 2100), một phần vùng đất thấp khu vực Đà Nẵng và Quảng Nam có nguy cơ ngập do triều cường kết hợp bão.

Theo kịch bản BĐKH năm 2020, của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường):

- Nhiệt độ: Theo RCP4.5, nhiệt độ trung bình năm tăng khoảng 1,7-2,4°C; theo RCP8.5, tăng 3,0-4,0°C, trong đó nhiệt độ cực trị tăng rõ rệt.

- Lượng mưa: Theo RCP4.5, lượng mưa năm tăng 5-15%; theo RCP8.5 có thể tăng trên 20% tại nhiều khu vực. Lượng mưa 1 ngày lớn nhất có xu thế tăng 10-70% so với thời kỳ cơ sở.

Nước biển dâng: Đến năm 2050, mực nước biển dâng trung bình 21-22 cm; đến năm 2100, dâng 44-73 cm tùy kịch bản, với mức dâng ven biển Việt Nam cao hơn trung bình toàn cầu, làm gia tăng rủi ro ngập lụt và xâm nhập mặn tại khu vực ven biển Đà Nẵng.

## **2. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu**

Biến đổi khí hậu (BĐKH) làm thay đổi bất lợi phân bố mưa theo thời gian, tăng tính cực đoan của các trận mưa lớn, đồng thời làm suy giảm lượng mưa mùa khô. Cùng với biến động thâm phủ lưu vực, dòng chảy mùa lũ có xu hướng tăng đột biến trong khi dòng chảy mùa kiệt giảm, gây áp lực lớn lên quản lý tài nguyên nước và vận hành công trình thủy lợi - cấp nước. Trong điều kiện El Nino, nguy cơ hạn hán gia tăng, mặn xâm nhập sâu cửa sông, ảnh hưởng trực tiếp sản xuất và đời sống dân cư. BĐKH cũng làm gia tăng tần suất/cường độ thiên tai (lũ, sạt lở, nắng nóng, thời tiết cực đoan), tác động liên ngành tới nông nghiệp, giao thông, môi trường, y tế cộng đồng và đa dạng sinh học.

### ***a) Đối với ngành nông, lâm, ngư nghiệp***

Biến đổi khí hậu làm gia tăng thiệt hại do bão lũ, hạn hán, lũ quét và sạt lở, ảnh hưởng trực tiếp năng suất nông - lâm - ngư nghiệp. Lũ lớn, bùn cát và trượt lở làm suy giảm năng lực công trình thủy lợi, cấp nước (giảm dung tích hồ chứa, giảm chất lượng nước), gây khó khăn tích trữ và điều tiết cho mùa khô. Phân bố nguồn nước không đều làm mùa khô thiếu nước tưới, sinh hoạt và tăng nhiễm mặn vùng cửa sông; mùa mưa xuất hiện mưa cực đoan gây ngập úng cục bộ, giảm năng suất hoặc gây chết cây trồng. Nắng nóng kéo dài làm gia tăng hạn hán, thiếu nước và rủi ro cháy rừng; chăn nuôi đối mặt dịch bệnh tăng, giảm đàn. Thủy sản chịu rủi ro lớn do thiếu nơi trú bão an toàn, thiệt hại tàu thuyền; nuôi trồng bị xáo trộn mùa vụ, biến đổi môi trường và đa dạng sinh học, phát sinh dịch bệnh, hạ tầng thủy sản xuống cấp nhanh. Nước biển dâng làm suy giảm rừng ngập mặn; nguy cơ chuyển đổi đất rừng và cháy rừng gia tăng trong mùa khô.

### ***b) Đối với ngành công nghiệp***

Thời tiết cực đoan (bão, lũ, mưa lớn, sạt lở, lốc xoáy, mưa đá) làm tăng rủi ro gián đoạn sản xuất và thiệt hại tài sản, kéo theo chi phí duy tu, bảo quản, vận hành và sửa chữa thiết bị. Nguy cơ cháy nổ tại các cụm/khu công nghiệp và nhà máy có xu hướng tăng trong điều kiện nhiệt độ cao, gió mạnh và sự cố do thiên tai. Mặc dù nhiều KCN, KCNC và khu CNTT được bố trí tại khu vực địa hình cao, thoát nước tốt nên ít chịu ngập lụt, song vẫn dễ bị ảnh hưởng bởi bão lớn (tốc mái, hư hỏng nhà xưởng, kho tàng, đứt gãy điện và viễn thông). Một điểm yếu nổi bật là khu nhà ở công nhân, phần lớn công nhân ở nhà trọ, nhà tạm thiếu kiên cố, dễ tổn thương khi bão mạnh và mưa lớn kéo dài.

### ***c) Đối với ngành du lịch***

BĐKH tác động mạnh đến tài nguyên du lịch, hoạt động lữ hành và hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đặc biệt tại khu vực ven biển và miền núi. Thời tiết bất lợi kéo dài, bão lũ, lũ quét và mưa cực đoan có thể làm gián đoạn, hoãn/hủy tour, rút ngắn chương trình và tăng chi phí vận hành, bảo hiểm, bảo trì. Tài nguyên tự nhiên và cảnh quan chịu rủi ro do xói lở, xâm thực bờ biển, suy giảm chất lượng môi trường; di tích, danh thắng và tài nguyên văn hóa cũng dễ bị hư hại bởi mưa bão và độ ẩm cao. Các cơ sở du lịch ven biển đối mặt rủi ro gia tăng do suy giảm rừng phi lao phòng hộ, nhiều công trình “phơi” trực tiếp trước giông bão; xói lở bờ biển phức tạp; một số dự án bố trí quá sát bờ, thậm chí lấn bãi biển nên nguy cơ bị phá hủy khi nước biển dâng và sóng lớn tăng.

### ***d) Đối với hạ tầng năng lượng, giao thông, thông tin và truyền thông***

- Hạ tầng năng lượng: Mưa lũ và hạn hán thất thường làm tăng rủi ro vận hành thủy điện (thiếu nước mùa khô, xả lũ, nguy cơ sự cố), đồng thời đe dọa hệ thống truyền tải - phân phối (đổ gãy trụ, đứt dây).

- Hạ tầng thông tin và truyền thông: cần nâng mức an toàn trong kịch bản bão rất mạnh/siêu bão: bảo vệ tuyến truyền dẫn quốc gia - quốc tế, tăng ngầm hóa, bảo vệ mạng cáp, nâng an toàn trạm BTS và chia sẻ hạ tầng, mở rộng phủ sóng internet không dây có khả năng chống chịu.

- Hạ tầng giao thông: Đường bộ vẫn có điểm ngập; một số tuyến lớn cắt ngang hành lang thoát lũ làm tăng độ sâu và thời gian ngập; vùng núi thường sạt lở; đường ven biển chịu xâm thực và sóng lớn. Đường sắt Bắc-Nam thiết kế thoát lũ cũ gây cản trở tiêu thoát và rủi ro sạt lở ở đoạn đồi núi. Cảng biển nhìn chung an toàn do có vịnh che chắn, nhưng thiếu chỗ neo đậu khi bão mạnh.

### ***e) Đối với hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai***

Hạn hán gia tăng làm hồ chứa không tích đủ nước, suy giảm công suất thiết kế, vận hành bất thường; mùa khô kéo dài và dòng chảy kiệt thấp gây thiếu nước sản xuất, sinh hoạt. Ngược lại, mưa lớn tập trung làm tăng dòng chảy mặt, giảm bổ cập nước ngầm, gia tăng lũ lụt và thiếu nước mùa khô; bùn cát do xói mòn - trượt lở làm bồi lắng hồ chứa, giảm dung tích và tuổi thọ công trình. Cường độ mưa 1 ngày và 5 ngày lớn nhất tăng làm quá tải hệ thống tiêu thoát hiện hữu, gia

tăng ngập úng vùng trũng thấp và hạ lưu sông, đặc biệt dọc hai bờ sông suối. Mưa bão cực đoan và địa hình, địa chất phức tạp làm tăng rủi ro lũ quét, sạt lở tại khu vực miền núi. Công tác quản lý, dự báo và cảnh báo nguồn nước gặp khó do thiên tai biến động nhanh; cần đầu tư mạng lưới quan trắc và cập nhật quy trình vận hành liên hồ theo xu thế mới. Về an toàn hồ đập, lũ vượt tần suất thiết kế có thể gây mất an toàn, nhất là hồ đập nhỏ xuống cấp, thiếu quan trắc, tràn xả lũ chưa đáp ứng.

#### ***f) Đối với hạ tầng xã hội***

- Hạ tầng giáo dục và đào tạo: BĐKH gây tác động trực tiếp và gián tiếp tới cơ sở vật chất, hoạt động dạy học và nhóm đối tượng trong hệ thống giáo dục; trẻ mầm non, tiểu học dễ tổn thương hơn.

- Hạ tầng y tế, sức khỏe cộng đồng: Nhiệt độ tăng và mùa vụ thay đổi tạo điều kiện cho mầm bệnh phát triển, gia tăng bệnh truyền nhiễm (sốt xuất huyết, sốt rét...) và rủi ro với người già, trẻ em, người có bệnh nền. Lũ lụt làm ô nhiễm môi trường, tăng nguy cơ dịch tiêu chảy, thương hàn..., làm tăng chi phí y tế. Khó khăn lớn là cứu hộ y tế trong/sau thiên tai do giao thông gián đoạn; y tế tập trung ở đô thị, trong khi vùng nông thôn - miền núi (điểm nóng thiên tai) còn thiếu dịch vụ.

- Hạ tầng văn hóa: Di sản vật thể và thiết chế văn hóa, nhiều công trình xuống cấp, chịu tác động trực tiếp của mưa bão và độ ẩm; hoạt động lễ hội - sự kiện dễ bị gián đoạn.

- Hạ tầng nhà ở: Đô thị có tỷ lệ nhà kiên cố cao, nhưng vùng nông thôn - miền núi vẫn còn nhà kém an toàn; nhóm công nhân, sinh viên, lao động thuê trọ dễ bị tổn thương khi bão mạnh và ngập lụt.

#### ***g) Đối với tài nguyên và môi trường***

- Tài nguyên nước: Nguồn nước mặt lớn nhưng phân bố không đều, gây áp lực tiêu thoát lũ mùa mưa và thiếu nước mùa khô; hạn hán và nhu cầu khai thác nước ngầm tăng làm suy giảm trữ lượng, có thể gây thiếu nước sinh hoạt cục bộ.

- Tài nguyên đất: Hạn hán và nắng nóng kéo dài làm đất bạc màu, tăng nguy cơ thoái hóa do độ ẩm thấp; mưa lũ tập trung gây dòng chảy bề mặt lớn, tăng sạt lở và bồi lắng tại lưu vực sông suối, đặc biệt nơi độ dốc cao. Các yếu tố xã hội - sinh kế ở vùng sâu, vùng xa (đời sống thấp, hạ tầng yếu, du canh du cư, phá rừng làm rẫy) làm gia tăng suy thoái đất và rủi ro thiên tai thứ cấp.

## PHẦN 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

### I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÁC CÂN ĐỐI LỚN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

#### 1. Tình hình phát triển kinh tế

##### a) Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2011-2024, GRDP của thành phố Đà Nẵng tăng bình quân khoảng 6,6%/năm. Năm 2025, kinh tế thành phố được dự báo phục hồi rõ nét với mức tăng GRDP khoảng 9,18%, tạo nền tảng quan trọng để hướng tới mục tiêu tăng trưởng bình quân trên 11%/năm trong giai đoạn 2026-2030 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố.

Về cơ cấu, khu vực dịch vụ đóng vai trò chủ đạo, chiếm trên 53% đóng góp tăng trưởng toàn thời kỳ và tới hơn 74% giai đoạn 2021-2024, trong khi đóng góp của công nghiệp - xây dựng suy giảm rõ rệt.

##### b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2011-2024, cơ cấu kinh tế của thành phố Đà Nẵng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, trong đó khu vực dịch vụ giữ vai trò chủ lực và là khu vực đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP. Xu hướng dịch vụ hóa phù hợp với mô hình phát triển của các nền kinh tế hiện đại, phản ánh vai trò ngày càng lớn của dịch vụ trong định hướng phát triển đô thị và chính sách kinh tế của thành phố. Tuy nhiên, xét trên toàn kỳ, quá trình chuyển dịch cơ cấu tuy đúng hướng nhưng mức độ chưa sâu, chưa tạo được bước bứt phá rõ nét so với nhiều địa phương trực thuộc Trung ương khác.

**Bảng 1. Cơ cấu kinh tế và dịch chuyển cơ cấu kinh tế của Đà Nẵng giai đoạn 2011-2024 tính theo VA (%)**

| Nội dung                   | Cơ cấu (%)   |              |              |              | Dịch chuyển (%) |           |           |
|----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|-----------|-----------|
|                            | 2010         | 2015         | 2020         | 2024         | 2011-2020       | 2021-2024 | 2011-2024 |
| <b>Tổng VA</b>             | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |                 |           |           |
| Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản | 10,98        | 9,93         | 9,22         | 8,39         | -1,76           | -0,83     | -2,59     |
| Công nghiệp, Xây dựng      | 26,50        | 30,43        | 32,06        | 29,35        | 5,56            | -2,70     | 2,86      |
| Dịch vụ                    | 62,52        | 59,64        | 58,72        | 62,25        | -3,80           | 3,53      | -0,27     |

Số liệu cho thấy cơ cấu kinh tế chủ yếu dịch chuyển từ nông nghiệp sang dịch vụ; tỷ trọng nông nghiệp giảm liên tục, trong khi dịch vụ duy trì tỷ trọng cao và có xu hướng phục hồi giai đoạn 2021-2024. Ngược lại, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trong giai đoạn trước nhưng suy giảm ở giai đoạn gần đây, phản ánh sự thiếu ổn định của công nghiệp chế biến - chế tạo.

### ***c) Chất lượng tăng trưởng kinh tế***

(1). GRDP/người và mức sống dân cư: GRDP/người của Đà Nẵng năm 2024 đạt khoảng 99,5 triệu đồng, xếp thứ 10/34 cả nước và thứ 2 vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, song vẫn thấp hơn bình quân cả nước (114 triệu đồng). Theo tiêu chí phân loại đô thị loại I, Đà Nẵng hiện còn “nợ” chỉ tiêu GRDP/người. Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 65 triệu đồng, tương đương mức bình quân cả nước và cao nhất vùng.

(2). Hiệu quả sử dụng vốn (ICOR): ICOR giai đoạn 2011-2024 biến động mạnh, chịu tác động lớn của chu kỳ đầu tư công và cú sốc COVID-19, với các năm tăng trưởng âm khiến ICOR mang giá trị âm và không phản ánh hiệu quả thực. Dù vậy, từ sau 2015 ICOR nhìn chung thấp hơn bình quân cả nước; giai đoạn 2023-2024 cho thấy xu hướng hồi phục, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn xã hội được cải thiện.

(3). Năng suất lao động: Năm 2024, năng suất lao động đạt khoảng 192,4 triệu đồng/lao động, thấp hơn bình quân cả nước nhưng duy trì xu hướng tăng dài hạn (bình quân 5,6%/năm giai đoạn 2011-2024). Sau giai đoạn tăng nhanh 2016-2018 nhờ đầu tư công nghệ và dịch vụ chất lượng cao, NSLĐ giảm tốc giai đoạn 2021-2023 do COVID-19, song đã phục hồi rõ rệt năm 2024, thu hẹp khoảng cách với mức bình quân quốc gia.

(4). Đóng góp của TFP: Cơ cấu đóng góp tăng trưởng chuyển biến tích cực: giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng còn phụ thuộc nhiều vào vốn; đến giai đoạn 2021-2024, TFP trở thành yếu tố chủ đạo (khoảng 45%), vượt vốn và lao động, cho thấy dịch chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên hiệu quả, công nghệ và quản trị.

(5). Đóng góp của kinh tế số: Kinh tế số nổi lên là động lực quan trọng: đóng góp khoảng 14-24% GRDP tùy phương pháp đo; doanh thu CNTT, xuất khẩu phần mềm và nhân lực công nghệ tăng nhanh; Đà Nẵng dẫn đầu về chuyển đổi số cấp tỉnh nhiều năm, thương mại điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt phát triển mạnh. Đây là nền tảng quan trọng để thành phố củng cố mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, đổi mới sáng tạo trong giai đoạn tới.

## **2. Các cân đối lớn**

### ***a) Huy động vốn đầu tư phát triển***

Giai đoạn 2021-2024, thành phố Đà Nẵng huy động được khoảng 172,19 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư, với tốc độ tăng bình quân chỉ đạt 1,8%/năm do tác động kéo dài của đại dịch Covid-19 và bất ổn kinh tế toàn cầu.

(1). Cơ cấu đầu tư theo khu vực thể chế: Cơ cấu nguồn vốn chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư nhà nước và tăng vai trò khu vực ngoài nhà nước, FDI. Tỷ trọng vốn nhà nước giảm từ khoảng 45-50% giai đoạn 2011-2015 xuống còn khoảng 27,5% giai đoạn 2020-2024; trong khi vốn ngoài nhà nước và FDI tăng tương ứng, khẳng định vai trò ngày càng lớn của khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài đối với tăng trưởng.

(2). Cơ cấu đầu tư theo khu vực kinh tế: Đầu tư tập trung chủ yếu vào khu vực dịch vụ và có xu hướng tăng, đạt 71,8% năm 2024; khu vực công nghiệp - xây dựng giảm dần tỷ trọng; nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ.

***b) Thu chi ngân sách***

Năm 2024, tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đạt khoảng 54.137 tỷ đồng, xếp thứ 7 cả nước và cao nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Cơ cấu thu chuyển dịch tích cực, với thu nội địa tăng nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, phản ánh sự mở rộng nguồn thu bền vững từ khu vực doanh nghiệp. Chi ngân sách năm 2024 đạt 57.924 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên tăng, chi đầu tư phát triển giảm tương đối.

***c) Xuất - nhập khẩu***

Giai đoạn 2021-2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của thành phố Đà Nẵng đạt 75,62 tỷ USD, tăng bình quân 8,4%/năm, phản ánh xu hướng mở rộng quy mô thương mại, mức độ hội nhập ngày càng sâu và vai trò ngày càng rõ nét trong chuỗi sản xuất - thương mại - logistics của vùng đô thị động lực miền Trung. Năm 2025, kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt khoảng 8,8-08,9 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng cao hơn mức bình quân cả nước.

**3. Tình hình phát triển doanh nghiệp và môi trường kinh doanh**

***a) Về phát triển doanh nghiệp***

Hoạt động doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tập trung chủ yếu tại hai khu vực chính gồm khu vực trung tâm Đà Nẵng và các vùng đô thị phát triển Hội An, Điện Bàn, Tam Kỳ, Núi Thành.

***b) Về cải thiện môi trường kinh doanh***

Môi trường kinh doanh của Đà Nẵng từng được đánh giá rất tích cực khi chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) liên tục nằm trong nhóm dẫn đầu giai đoạn 2013-2021, song từ năm 2022 thứ hạng có xu hướng giảm. Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) cũng suy giảm tương tự. Ngược lại, Đà Nẵng vẫn là điểm đến hấp dẫn về môi trường sống theo Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), cho thấy lợi thế về chất lượng đô thị và dịch vụ công. Đến cuối năm 2024, thành phố có hơn 33.800 doanh nghiệp đang hoạt động, mật độ cao so với cả nước và thu hút FDI mạnh, chủ yếu vào dịch vụ du lịch và công nghiệp chế biến.

**II. THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC KINH TẾ**

**1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp**

***a) Nông nghiệp***

(1). Trồng trọt: Giai đoạn 2020-2025, sản xuất ngành trồng trọt của thành phố duy trì tương đối ổn định. Diện tích cây lương thực khoảng 101,2 nghìn ha, trong đó lúa chiếm 87,6 nghìn ha, năng suất bình quân đạt mức trung bình cả nước, bảo đảm an ninh lương thực với sản lượng khoảng 550 nghìn tấn/năm. Rau màu và cây thực phẩm có xu hướng tăng cả về diện tích và năng suất nhờ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; sản xuất rau an toàn, rau VietGAP và các vùng trồng tập

trung từng bước hình thành. Cây lâu năm đạt khoảng 19,3 nghìn ha, gồm cây ăn quả, cây công nghiệp và dược liệu; trong đó cao su chiếm tỷ trọng lớn, song diện tích cây công nghiệp lâu năm có xu hướng giảm nhẹ do chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Ứng dụng cơ giới hóa và nông nghiệp công nghệ cao được đẩy mạnh, tỷ lệ cơ giới hóa cao ở các khâu chủ yếu, nhiều mô hình sản xuất CNC, vùng trồng đạt tiêu chuẩn, mã số vùng trồng và sản phẩm OCOP đã được hình thành. Tuy nhiên, hoạt động sơ chế, chế biến trồng trọt còn hạn chế, quy mô nhỏ, công nghệ chưa đồng bộ, giá trị gia tăng thấp.

(2). Chăn nuôi: Giai đoạn 2021-2025, chăn nuôi phát triển khá mạnh, tổng đàn gia súc, gia cầm tăng bình quân khoảng 5%/năm; phương thức chăn nuôi trang trại và liên kết với doanh nghiệp ngày càng mở rộng, ứng dụng công nghệ trong giống, chuồng trại và xử lý chất thải được tăng cường. Công tác thú y cơ bản kiểm soát tốt dịch bệnh, dù năm 2025 dịch tả lợn châu Phi bùng phát gây thiệt hại lớn. Hệ thống giết mổ tập trung từng bước được quản lý chặt chẽ, song chế biến và xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi hầu như chưa phát triển, chủ yếu phục vụ tiêu thụ nội địa.

### ***b) Lâm nghiệp***

Thành phố Đà Nẵng có tổng diện tích đất có rừng đạt hơn 744 nghìn ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 57,99%, thuộc nhóm cao của cả nước. Rừng tự nhiên chiếm tỷ trọng lớn (hơn 504 nghìn ha), rừng trồng khoảng 240 nghìn ha, phản ánh vai trò quan trọng của lâm nghiệp trong cấu trúc không gian sinh thái và phát triển bền vững của thành phố.

Rừng phòng hộ chiếm tỷ trọng lớn nhất, tiếp đến là rừng sản xuất và rừng đặc dụng. Diện tích rừng đặc dụng có xu hướng tăng nhằm mở rộng các khu bảo tồn và bảo vệ hệ sinh thái; rừng phòng hộ giảm do chuyển đổi một phần sang rừng đặc dụng, rừng sản xuất và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; rừng sản xuất tăng nhẹ, tạo điều kiện cho người dân canh tác và phát triển sinh kế. Quy hoạch ba loại rừng đã được tích hợp, thống nhất với Quy hoạch thành phố và Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân trên 12%/năm, gắn với các chương trình phát triển giống, rừng gỗ lớn và chế biến sâu. Ngành lâm nghiệp không chỉ đóng góp kinh tế mà còn tạo việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo và giữ vai trò trụ cột về môi trường - xã hội cho khu vực miền núi của thành phố.

### ***c) Ngư nghiệp***

Tổng sản lượng thủy sản giai đoạn 2020-2024 duy trì ổn định khoảng 162-167 nghìn tấn/năm; Đà Nẵng cùng Khánh Hòa là hai địa phương dẫn đầu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

(1). Khai thác thủy sản: Khai thác chiếm khoảng 81-83% tổng sản lượng, giữ vai trò trụ cột nhưng dư địa tăng trưởng hạn chế, đặc biệt ở ven bờ. Cơ cấu tàu cá chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tàu công suất nhỏ, tăng tàu công suất lớn và khai thác xa bờ, phù hợp yêu cầu bảo vệ nguồn lợi và chống khai thác

IUU. Tuy nhiên, khai thác vẫn còn “nặng về ven bờ”, tiềm ẩn xung đột không gian với du lịch, đô thị và bảo tồn biển. Do đó, điều chỉnh quy hoạch cần chuyển từ quản lý số lượng tàu sang quản lý không gian khai thác, tăng vai trò trung tâm hậu cần nghề cá và chuỗi giá trị sau khai thác.

(2). Nuôi trồng thủy sản: Nuôi trồng chiếm tỷ trọng nhỏ (17-19%), chủ yếu là nuôi nội địa, quy mô hộ gia đình. Diện tích nuôi có xu hướng giảm nhẹ nhưng sản lượng duy trì khoảng 30-35 nghìn tấn/năm nhờ đa dạng hóa đối tượng nuôi và áp dụng kỹ thuật mới. Nuôi tôm, cá truyền thống, nuôi lồng/bè và mô hình kết hợp bước đầu mang lại hiệu quả, song hạ tầng, công nghệ và tổ chức thị trường còn hạn chế, rủi ro môi trường và dịch bệnh cao.

## **2. Công nghiệp**

### ***a) Các ngành công nghiệp***

- Cơ khí chế tạo và ô tô tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, với Chu Lai là hạt nhân sản xuất quy mô lớn, đóng vai trò đầu tàu về việc làm và dẫn dắt ngành phụ trợ; Các khu công nghiệp khác tập trung vào các khâu kỹ thuật, dịch vụ và hỗ trợ, từng bước hình thành phân công theo chuỗi giá trị và mở rộng sang điện tử, bán dẫn ở một số công đoạn.

- Công nghiệp công nghệ cao hình thành và phát triển gắn với Khu CNC Đà Nẵng, bước đầu thu hút một số dự án trong các lĩnh vực điện tử, thiết bị y tế, linh kiện công nghệ, có năng suất lao động cao và tốc độ tăng trưởng khá; tuy nhiên quy mô vốn đầu tư còn khiêm tốn so với các Khu CNC lớn trong cả nước, tỷ lệ giải ngân và đầu tư cho R&D còn thấp, các dự án chủ yếu tập trung vào sản xuất, mức độ nội địa hóa và liên kết công nghiệp hỗ trợ còn hạn chế.

- Công nghiệp hỗ trợ đã có bước phát triển nhất định với sự tham gia của một số doanh nghiệp FDI trong chuỗi cung ứng ô tô, điện tử và cơ khí chính xác; tỷ lệ lao động kỹ thuật qua đào tạo tương đối cao, song số lượng doanh nghiệp CNHT nội địa còn hạn chế, chủ yếu tập trung trong hệ sinh thái của các tập đoàn lớn như THACO, quy mô thị trường tại chỗ nhỏ và năng lực doanh nghiệp chưa đủ tạo lực kéo hình thành hệ sinh thái CNHT độc lập.

- Công nghiệp năng lượng tái tạo phát triển theo Quy hoạch năng lượng quốc gia, với trọng tâm là điện mặt trời mái nhà tại khu công nghiệp, khu dân cư và công trình công cộng; đến năm 2025, tổng công suất lắp đặt đạt khoảng 80 MWp, tỷ trọng NLTT trong tiêu thụ điện đạt 8-9%, hình thành mạng lưới doanh nghiệp địa phương tham gia thiết kế, cung cấp và lắp đặt hệ thống NLTT, song quy mô ngành còn nhỏ, thiếu quỹ đất cho dự án lớn, cơ chế khuyến khích và liên kết với khu vực sản xuất công nghiệp tiêu thụ lớn còn hạn chế.

- Các ngành khác gồm công nghiệp số và CNTT giữ vai trò nổi trội với hệ sinh thái tương đối hoàn chỉnh, đóng góp lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế; khai khoáng chủ yếu dừng ở khai thác thô, quy mô và giá trị gia tăng giảm dần; công nghiệp hóa chất phát triển có chọn lọc, tập trung vào cao su - nhựa kỹ thuật phục vụ ô tô; công nghiệp môi trường từng bước hình thành thị trường xử lý và tái chế

chất thải, song còn hạn chế về công nghệ và cơ chế khuyến khích.

- Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề quy mô nhỏ nhưng có vai trò bảo tồn văn hóa, tạo việc làm và gắn kết với du lịch, đặc biệt phát triển mạnh hơn tại khu vực Quảng Nam.

### ***b) Phân bố không gian công nghiệp***

- Các KKT, Khu CNC, KCN và CCN: Khu CNC Đà Nẵng có tỷ lệ lấp đầy khoảng 54%, trong khi 04 Khu CNTT tập trung đạt 85-98%, phản ánh sự phát triển mạnh của công nghiệp số. Các KCN hiện hữu tại các phường phía Bắc đạt tỷ lệ lấp đầy rất cao (~92%), cho thấy mức độ sử dụng hiệu quả và quỹ đất công nghiệp đã đạt giới hạn; nhiều KCN tại phía Nam vẫn đang trong giai đoạn GPMB, triển khai chậm. Hệ thống CCN được quy hoạch với số lượng lớn, song còn bất cập về đồng bộ quy hoạch và thủ tục, ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư.

- Phân bố không gian công nghiệp: Cấu trúc đa trung tâm tiếp tục được định hình với trục Bắc - Nam gắn Liên Chiểu - Hòa Khánh - Điện Bàn - Chu Lai, kết nối sản xuất - logistics - xuất nhập khẩu. Khu thương mại tự do Liên Chiểu và KKTM Chu Lai đóng vai trò hai cực động lực, trong khi KKT cửa khẩu Nam Giang định hướng hỗ trợ thương mại biên giới và logistics xuyên Á. Tuy nhiên, hiệu quả phân bố không gian còn phụ thuộc lớn vào tiến độ GPMB, hoàn thiện hạ tầng KCN và xử lý các điểm nghẽn quy hoạch CCN.

- Hạ tầng kỹ thuật và môi trường: Hệ thống hạ tầng giao thông - logistics liên hoàn Bắc-Nam và Đông-Tây, điện năng cấp từ nhiều nguồn độc lập, cấp nước công suất lớn đáp ứng nhu cầu sản xuất công nghiệp đến sau năm 2030; hạ tầng số phủ rộng, sẵn sàng cho sản xuất thông minh và logistics số. Hầu hết KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn, quản lý chất thải rắn và nguy hại cơ bản được kiểm soát, song một số CCN và doanh nghiệp nhỏ còn hạn chế về tuân thủ. Liên kết chuỗi cung ứng trong KCN, CCN còn yếu, nhu cầu mở rộng chuỗi sản xuất của doanh nghiệp FDI chưa cao.

### ***c) Tăng trưởng ngành công nghiệp***

Giai đoạn 2021-2025, VA công nghiệp tăng bình quân khoảng 6,02%/năm. Ngành ô tô - cơ khí với trung tâm THACO Chu Lai tạo hệ sinh thái sản xuất quy mô lớn, đóng góp đáng kể cho tăng trưởng và việc làm. CNTT, phần mềm và dịch vụ số tăng trưởng nhanh, chuyên môn hóa cao.

Vai trò công nghiệp trong cơ cấu kinh tế chưa tương xứng tiềm năng, tỷ trọng CN&XD và tốc độ tăng VA công nghiệp thấp hơn đáng kể so với bình quân cả nước; cơ cấu công nghiệp phân tán, thiếu ngành mũi nhọn rõ nét. Thu hút và triển khai FDI hiệu quả thấp; công nghiệp phát triển dựa vào một số doanh nghiệp lớn như THACO, FPT, trong khi công nghiệp hỗ trợ chưa lan tỏa ra doanh nghiệp địa phương. Nguồn nhân lực công nghiệp, nhất là lao động kỹ thuật cao và R&D cho các ngành chế tạo, điện tử, tự động hóa còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu thị trường.

### **3. Các ngành dịch vụ chủ yếu**

#### ***a) Dịch vụ du lịch***

Giai đoạn 2021-2025, đánh dấu sự phục hồi nhanh và bứt phá mạnh mẽ của ngành du lịch. Tổng lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt hơn 54,4 triệu lượt, tăng bình quân 32,2%/năm; trong đó khách quốc tế đạt khoảng 20,1 triệu lượt, tăng mạnh theo xu hướng quốc tế hóa. Năm 2025, quy mô khách ước đạt 17,3 triệu lượt. Cơ cấu thị trường chuyển dịch tích cực, giảm phụ thuộc vào các thị trường truyền thống, mở rộng sang Ấn Độ, Trung Đông, Đông Âu; thị trường nội địa tập trung phân khúc chi tiêu cao.

Doanh thu du lịch tăng trưởng vượt trội, giai đoạn 2021-2025 ước đạt 195,4 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 27,7%/năm, cao hơn đáng kể so với mục tiêu quy hoạch. Mức chi tiêu bình quân/khách thuộc nhóm dẫn đầu khu vực. Lao động du lịch tăng nhanh từ gần 19,6 nghìn người (năm 2021) lên khoảng 80 nghìn người (năm 2025), song chất lượng nhân lực chưa đồng đều, tỷ lệ lao động trình độ đại học trở lên còn thấp.

Công tác xúc tiến, quảng bá có bước chuyển đột phá theo hướng số hóa và kết nối hàng không, với 26 đường bay thường kỳ và nhiều đường bay chiến lược quốc tế. Hạ tầng du lịch phát triển mạnh, hệ thống lưu trú cao cấp dẫn đầu cả nước, hạ tầng giao thông, văn hóa, giải trí được đầu tư đồng bộ. Sản phẩm du lịch đa dạng, hình thành rõ các nhóm mũi nhọn như du lịch biển, nghỉ dưỡng cao cấp, di sản, MICE, lễ hội, sự kiện, cùng các sản phẩm mới như kinh tế đêm, ẩm thực, sinh thái và du lịch xanh.

Tuy nhiên, du lịch vẫn đối mặt với thách thức về liên kết vùng, chất lượng nhân lực, áp lực về hạ tầng, môi trường, quản lý kinh tế chia sẻ và hạn chế nguồn lực xúc tiến, đòi hỏi tái cơ cấu theo chiều sâu trong giai đoạn tới.

#### ***b) Dịch vụ thương mại***

- Mạng lưới bán lẻ và hạ tầng thương mại: Hệ thống thương mại phát triển theo hướng đa trung tâm, trên địa bàn thành phố có 9 trung tâm thương mại, 77 siêu thị, hơn 500 cửa hàng tiện lợi và 240 chợ truyền thống, phân bố chủ yếu tại khu vực đô thị trung tâm và ven biển. Hệ thống bán buôn từng bước được đầu tư với các chợ đầu mối lớn, chợ đêm, phố chuyên doanh và Trung tâm Hội chợ Triển lãm Đà Nẵng, góp phần nâng cấp diện mạo thương mại đô thị và gắn kết với du lịch.

- Thương mại nội địa và tiêu dùng: Ngành thương mại nội địa duy trì tăng trưởng ổn định, VA tăng bình quân khoảng 9-10%/năm. Quy mô thị trường tiêu dùng toàn thành phố đạt khoảng 247 nghìn tỷ đồng năm 2024 và ước đạt 268 nghìn tỷ đồng năm 2025. Giá trị gia tăng ngành thương mại chiếm khoảng 15% GRDP và gần 30% GRDP khu vực dịch vụ, khẳng định vai trò trụ cột và xu hướng hội tụ giữa sản xuất - phân phối - logistics trong không gian đô thị mở rộng.

- Xuất nhập khẩu và thương mại quốc tế: Hoạt động xuất nhập khẩu tăng trưởng tích cực, tổng kim ngạch năm 2025 ước đạt 8-9 tỷ USD. Cơ cấu hàng hóa vẫn tập trung vào dệt may, thủy sản, linh kiện điện tử; giá trị gia tăng và thương

mại điện tử xuyên biên giới còn hạn chế.

- Hàng hóa và logistics: Sản lượng hàng hóa qua cảng, KCN và đầu mối giao thông tăng ổn định; logistics từng bước hình thành hệ sinh thái vùng nhưng còn phân tán, thiếu trung tâm logistics quy mô lớn.

Nhìn chung, thương mại và logistics đạt nhiều kết quả về tăng trưởng và kết nối vùng, song còn điểm nghẽn về hạ tầng logistics, kinh tế ban đêm, năng lực doanh nghiệp, chuyển đổi số và giá trị gia tăng xuất khẩu; nguyên nhân chủ yếu do thiếu dự án đột phá, tiến độ hạ tầng chậm và hạn chế nguồn nhân lực chất lượng cao.

### **III. THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH**

#### **1. Dân số**

Năm 2024, tổng hợp từ Niên giám thống kê 2 địa phương, dân số trung bình thành phố Đà Nẵng khoảng 2,82 triệu người. Giai đoạn 2011-2024, tốc độ tăng dân số bình quân đạt 1,29%/năm. Tỷ lệ dân số đô thị năm 2024 đạt 56,57%, mật độ dân số bình quân đạt khoảng 238 người/km<sup>2</sup>,

Biến động dân số chịu tác động đồng thời của tăng tự nhiên (9,37‰ năm 2024) và tăng cơ học với di cư thuần dương (+3,11‰). Tuy nhiên, tổng tỷ suất sinh ước 1,92 con/phụ nữ tiềm ẩn nguy cơ xuống dưới mức sinh thay thế. Dân số bước vào giai đoạn già hóa với 15% dân số là người cao tuổi.

Chất lượng dân số tiếp tục cải thiện: tuổi thọ tăng lên 75,4 tuổi (2025), chỉ số HDI đạt 0,777. Cơ cấu dân cư đa dạng với khoảng 5,5% dân tộc thiểu số, tập trung chủ yếu ở khu vực miền núi.

Về tổng thể, Đà Nẵng là trung tâm đô thị hóa năng động, song đặt ra yêu cầu điều tiết phân bố dân cư và phát triển hạ tầng - dịch vụ xã hội đồng bộ sau hợp nhất.

#### **2. Lao động, việc làm**

- Lực lượng lao động và cơ cấu lao động: Đến năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của thành phố Đà Nẵng đạt khoảng 1,533 triệu người năm 2025. Số lao động có việc làm tăng từ 1,33 triệu (năm 2021) lên 1,49 triệu (năm 2025), bình quân 2,4%/năm. Lao động đô thị tăng nhanh, phản ánh quá trình đô thị hóa mạnh mẽ. Cơ cấu lao động chuyển dịch rõ nét từ nông nghiệp sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, trong đó dịch vụ chiếm trên 52%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 chiếm khoảng 73%, trong đó lao động có bằng, chứng chỉ khoảng 39,4%.

- Năng suất lao động: NSLĐ theo giá hiện hành từ 161,5 triệu đồng/lao động (năm 2021) ước đạt 214,9 triệu đồng (năm 2025); NSLĐ theo giá so sánh đạt bình quân 101,4 triệu đồng/lao động, tăng 4,4%/năm.

- Giải quyết việc làm: Giai đoạn 2021-2025, mỗi năm thành phố giải quyết từ 47.000-51.000 lao động, tăng bình quân khoảng 5%/năm. Tỷ lệ thất nghiệp

giảm mạnh từ 5,8% năm 2021 xuống khoảng 2,8% năm 2025.

Nhìn chung, nhờ tăng trưởng kinh tế gắn với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, lực lượng lao động Đà Nẵng tăng nhanh, tỷ lệ lao động có việc làm mở rộng và cơ cấu lao động chuyển dịch rõ nét từ nông - lâm - ngư nghiệp sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Tuy nhiên, quy mô lực lượng lao động còn hạn chế so với vai trò trung tâm vùng, dân số già hóa sớm, chênh lệch cơ cấu lao động giữa đô thị - nông thôn rõ rệt; chất lượng nhân lực, nhất là tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ và mức độ chính thức hóa việc làm, vẫn là điểm nghẽn cần khắc phục.

### **3. Giáo dục và đào tạo**

Hệ thống giáo dục và đào tạo của thành phố Đà Nẵng được phát triển theo định hướng đồng bộ, phù hợp hệ thống giáo dục quốc dân, gắn với phân bố dân cư và nhu cầu học tập. Mạng lưới trường, lớp được rà soát, sắp xếp lại; cơ sở vật chất từng bước được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và an sinh xã hội.

#### ***a) Giáo dục phổ thông***

Năm học 2024-2025, toàn thành phố có 1.184 cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông, trong đó 971 trường công lập (82%) và 213 trường ngoài công lập (18%). Hệ thống mầm non gồm 485 cơ sở, phân bố rộng khắp, đa dạng loại hình, bảo đảm nhu cầu chăm sóc - giáo dục trẻ; 100% giáo viên dạy trẻ 5 tuổi đạt chuẩn trình độ.

Năm học 2024-2025, thành phố có 670.744 học sinh, tập trung chủ yếu ở tiểu học (36,6%) và THCS (27%); tỷ lệ học sinh THPT thấp hơn (14,2%) do tác động của phân luồng sau THCS.

Sĩ số học sinh/lớp và học sinh/giáo viên ở các cấp học thấp hơn mức bình quân cả nước và đa số đô thị trực thuộc Trung ương, tạo điều kiện nâng cao chất lượng dạy học. Tuy nhiên, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 85,3%, thấp hơn bình quân cả nước và thấp nhất trong nhóm các thành phố trực thuộc Trung ương, cho thấy nhu cầu tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục trong thời gian tới.

#### ***b) Giáo dục nghề nghiệp***

Mạng lưới cơ sở GDNN phân bố tương đối rộng, tập trung chủ yếu tại các khu vực đô thị và các trung tâm công nghiệp - dịch vụ, gắn với nhu cầu đào tạo nhân lực cho các ngành du lịch, thương mại, công nghiệp chế biến - chế tạo, logistics, giao thông vận tải và dịch vụ đô thị.

Đến năm 2025, hệ thống GDNN của Đà Nẵng có 2.893 giáo viên trình độ cao đẳng và trung cấp; số học sinh, sinh viên đạt 55.731 người.

#### ***c) Giáo dục đại học***

Hệ thống giáo dục đại học của thành phố Đà Nẵng phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành ưu tiên như du lịch, công nghệ thông tin, công nghệ cao, vi mạch

bán dẫn, logistics và kinh doanh quốc tế. Toàn thành phố hiện có 17 trường đại học, gồm 12 trường công lập và 5 trường ngoài công lập, chiếm khoảng 7% số trường đại học cả nước. Quy mô đào tạo đạt 170.552 sinh viên. Đội ngũ giảng viên gồm 5.936 người, trong đó 88,2% có trình độ trên đại học.

Hoạt động kiểm định chất lượng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh, góp phần nâng cao uy tín học thuật trong nước và quốc tế. Toàn bộ các trường đại học trên địa bàn đã triển khai đại học số và học liệu số; đồng thời hình thành mạng lưới cơ sở đào tạo mang yếu tố quốc tế, từng bước hội nhập với chuẩn mực giáo dục toàn cầu.

#### ***d) Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập***

Thành phố Đà Nẵng hiện có 01 trường phổ thông chuyên biệt và 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập với 14 lớp, phục vụ 239 học sinh khuyết tật. Bên cạnh đó, hệ thống giáo dục dân tộc nội trú được củng cố thông qua Trường THCS Nguyễn Tri Phương và Trường THPT Phạm Phú Thứ, góp phần bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng, bao trùm và bền vững cho các nhóm đối tượng đặc thù.

### **4. Y tế, chăm sóc sức khỏe**

#### ***a) Nhân lực y tế***

Đến cuối năm 2024, thành phố Đà Nẵng có 3.806 bác sĩ, tỷ lệ bác sĩ đạt 13,5 bác sĩ/vạn dân và ước 15,61 bác sĩ/vạn dân năm 2025. Vấn đề của thành phố hiện nay là phân bố nhân lực chưa đồng đều, đặc biệt thiếu bác sĩ chuyên khoa tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa; nhiều trung tâm y tế chỉ đạt 65-70% chỉ tiêu. Thiếu hụt xảy ra ở hầu hết chức danh (bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên) và các chuyên khoa thiết yếu, làm hạn chế triển khai kỹ thuật, tăng chuyển tuyến và quá tải tuyến trên. Một số trạm y tế xã chưa có bác sĩ thường trú; công tác luân phiên gây gián đoạn chăm sóc ban đầu. Nhân lực thực hiện công tác y tế dự phòng, dân số được bố trí từ tuyến thành phố đến tuyến xã, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, kịp thời trong công tác phòng chống dịch bệnh. Đội ngũ y tế thôn bản, cộng tác viên dân số, cộng tác viên dinh dưỡng ở nhiều nơi chưa được đào tạo đạt chuẩn, thù lao thấp, không có phụ cấp hoặc kinh phí hỗ trợ, khiến động lực và hiệu quả hoạt động chưa cao. Bên cạnh đó, hạn chế về công nghệ thông tin và chuyển đổi số ở một bộ phận viên chức lớn tuổi ảnh hưởng hiệu quả vận hành hệ thống.

#### ***b) Mạng lưới cơ sở y tế***

Hệ thống y tế được tổ chức ba tầng liên thông: (i) tuyến xã, phường với 93 trạm y tế và 194 điểm trạm, cùng mạng lưới phòng khám tư nhân, đảm nhiệm chăm sóc ban đầu; (ii) tuyến khu vực gồm 25 trung tâm y tế, thực hiện khám chữa bệnh và y tế dự phòng; (iii) tuyến thành phố với 04 bệnh viện đa khoa, 15 bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Sở Y tế và 05 bệnh viện bộ, ngành, cung cấp dịch vụ kỹ thuật cao, đóng vai trò tuyến cuối của vùng Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

Năng lực điều trị nội trú nổi trội với 18.104 giường bệnh, bình quân 64,2

giường/10.000 dân năm 2024 (ước đạt 61,83 giường năm 2025), cao vượt trội so với các đô thị lớn và các tỉnh trong vùng. Thành phố đang phát triển các trung tâm chuyên sâu, mở rộng bệnh viện hạng I (đặc biệt ung bướu, phụ sản nhi), chuyển giao kỹ thuật, giảm quá tải và thu hút tỷ lệ lớn bệnh nhân ngoại tỉnh, qua đó củng cố vị thế trung tâm y tế vùng.

### ***c) Y tế dự phòng***

Công tác y tế dự phòng của thành phố Đà Nẵng tiếp tục được đầu tư theo hướng nâng cao năng lực phòng bệnh chủ động và mở rộng quy mô hoạt động. Hoạt động giám sát, dự báo và kiểm soát dịch bệnh truyền nhiễm được triển khai thường xuyên, tập trung vào các bệnh trọng điểm; hệ thống kiểm dịch y tế cửa khẩu bảo đảm kiểm soát 100% người, phương tiện xuất nhập cảnh. Công tác tiêm chủng mở rộng và các chương trình mục tiêu y tế - dân số đạt nhiều kết quả tích cực, với mạng lưới 386 cơ sở tiêm chủng và tỷ lệ sàng lọc trước sinh, sơ sinh, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi duy trì ở mức cao. Quản lý sức khỏe toàn dân gắn với hồ sơ sức khỏe điện tử và củng cố trạm y tế theo mô hình bác sĩ gia đình được đẩy mạnh, góp phần giảm tải tuyến điều trị.

Y tế dự phòng vẫn gặp khó khăn tại vùng sâu, vùng xa do địa hình phức tạp, dân cư di chuyển theo mùa vụ; tỷ lệ tiêm chủng ở một số nhóm chưa đạt mục tiêu, công tác giám sát dịch còn hạn chế bởi thiếu nhân lực và phương tiện.

## **5. Văn hóa, thể dục - thể thao**

### ***a) Các hoạt động văn hóa***

- Hoạt động biểu diễn nghệ thuật: Đa dạng loại hình, kết hợp hài hòa giữa nghệ thuật truyền thống và hiện đại, giữa khu vực công lập và xã hội hóa. Các đơn vị nòng cốt như Nhà hát Trưng Vương, Nhà hát Nghệ thuật truyền thống thành phố Đà Nẵng và Đoàn Ca kịch Quảng Nam duy trì tần suất biểu diễn cao, phục vụ nhiệm vụ chính trị và nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân, du khách. Khu vực xã hội hóa phát triển mạnh tại đô thị trung tâm, góp phần mở rộng không gian và hình thức biểu diễn.

- Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh: Điện ảnh phát triển mạnh ở phân khúc thương mại với hệ thống rạp hiện đại, đồng thời duy trì hoạt động chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị. Thành phố từng bước khẳng định vai trò điểm đến sản xuất phim và sự kiện điện ảnh. Hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh duy trì đều đặn qua các triển lãm, trại sáng tác, song còn thiếu không gian trưng bày lớn, hạn chế các không gian văn hóa sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới.

- Về tổ chức các sự kiện, lễ hội: Giai đoạn 2021-2025, Đà Nẵng duy trì tổ chức sự kiện, lễ hội với quy mô và tần suất lớn, khẳng định vai trò trung tâm sự kiện của khu vực. Nhiều sự kiện thương hiệu quốc tế và quốc gia được duy trì, nâng cấp, tạo hiệu ứng lan tỏa về kinh tế, du lịch và đối ngoại; đồng thời các lễ hội truyền thống, sự kiện cộng đồng được tổ chức thường xuyên, góp phần bảo tồn giá trị văn hóa và nâng cao đời sống tinh thần. Tuy nhiên, số chương trình quy mô lớn còn ít, tính thường niên và chất lượng chưa cao, hạ tầng biểu diễn cần tiếp tục đầu tư nâng cấp.

### ***b) Công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích, di sản***

- Di tích và di sản văn hóa: Đà Nẵng là địa phương duy nhất cả nước sở hữu 02 Di sản Văn hóa Thế giới (Đô thị cổ Hội An, Khu đền tháp Mỹ Sơn), cùng hệ thống di sản phong phú gồm di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp thành phố, bảo vật quốc gia và nhiều di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO và Nhà nước ghi danh.

- Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản: Công tác bảo tồn, tu bổ di tích đã được triển khai với nhiều nỗ lực, gắn bảo tồn với quy hoạch đô thị, phát triển du lịch và chuyển đổi số. Nhiều di tích trọng điểm được đầu tư tu bổ; công tác số hóa, giám sát, trưng bày và phát huy giá trị di sản được tăng cường. Các mô hình du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng và giáo dục di sản phát triển tại Hội An, Mỹ Sơn và các làng nghề truyền thống, hình thành chuỗi không gian di sản liên kết Mỹ Sơn - Hội An - Đà Nẵng.

Tuy nhiên, nhiều di tích đang xuống cấp nghiêm trọng; cơ chế quản lý liên vùng, xã hội hóa bảo tồn còn hạn chế; quá tải du lịch, tác động của biến đổi khí hậu, thiếu nhân lực chuyên môn và nguồn lực tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả bảo tồn. Nhìn chung, hệ thống di sản sau hợp nhất tạo nền tảng văn hóa đa tầng, song cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, tăng đầu tư và nâng cao năng lực quản lý để bảo tồn và phát huy bền vững trong giai đoạn tới.

### ***c) Thể dục, thể thao***

- Công tác quản lý nhà nước về TDTT: được triển khai trên cơ sở kế thừa và tích hợp các đề án, chương trình của hai địa phương, hình thành khuôn khổ pháp lý tương đối đồng bộ. Nhiều chiến lược, nghị quyết và chính sách đã được ban hành, bao quát từ thể thao quần chúng đến thể thao thành tích cao, gắn với các cuộc vận động toàn dân rèn luyện thân thể. Cơ chế đãi ngộ, thu hút và khuyến khích vận động viên, huấn luyện viên từng bước được hoàn thiện, tạo nền tảng cho mô hình quản trị TDTT thống nhất trên phạm vi toàn thành phố.

- Thể dục thể thao quần chúng: Phong trào TDTT quần chúng phát triển rộng khắp, đa dạng đối tượng và loại hình, với mạng lưới giải đấu phong trào sôi nổi từ cơ sở đến thành phố. Tỷ lệ người tập luyện thường xuyên và gia đình thể thao duy trì xu hướng tăng, phản ánh sự lan tỏa của phong trào trong cộng đồng. Thể thao học đường, lực lượng vũ trang, người cao tuổi và người khuyết tật tiếp tục là các trụ cột quan trọng, góp phần nâng cao thể chất và đời sống tinh thần của người dân.

- Thể thao thành tích cao: được tổ chức bài bản với hệ thống đào tạo đa môn, ưu tiên các môn Olympic và thể mạnh truyền thống. Quy mô vận động viên và huấn luyện viên ổn định, thành tích thi đấu quốc gia và quốc tế tăng đều qua các năm, khẳng định vị thế của Đà Nẵng là một trong những trung tâm thể thao mạnh của cả nước. Tuy vậy, giai đoạn tới cần tiếp tục đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, tăng cường xã hội hóa và tối ưu quản lý để phát triển bền vững.

## **6. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số**

### ***a) Hệ thống tổ chức và công tác quản lý nhà nước về KHCN***

(1). Hệ thống tổ chức bộ máy: Toàn thành phố có 62 tổ chức khoa học và công nghệ, gồm các đơn vị công lập và ngoài công lập, trong đó có 01 doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Một số trung tâm hoạt động hiệu quả như Trung tâm Công nghệ Sinh học, Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, Không gian Đổi mới sáng tạo và Trung tâm Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo, đóng vai trò nòng cốt trong nghiên cứu, ứng dụng và hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tập trung vào nghiên cứu ứng dụng trong nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ thông tin và quản lý tài sản trí tuệ.

(2). Công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ: Công tác sở hữu trí tuệ được đẩy mạnh thông qua tuyên truyền, hỗ trợ đăng ký và phát triển 154 nhãn hiệu cộng đồng, trong đó có 05 chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm đặc sản. Công tác tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng được tăng cường, tập trung vào quản lý đo lường, kiểm soát chất lượng hàng hóa, dịch vụ và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, gắn với đặc thù phát triển kinh tế của từng khu vực.

### ***b) Khoa học, công nghệ***

Hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo nổi bật ở các lĩnh vực như (i) Kỹ thuật - công nghệ: công nghệ thông tin, đô thị thông minh, giao thông, vật liệu, môi trường, năng lượng tái tạo, số hóa di sản; (ii) Khoa học tự nhiên: Quản lý tài nguyên nước, phòng chống thiên tai, đa dạng sinh học, cơ sở dữ liệu môi trường; (iii) Nông nghiệp: Nông nghiệp công nghệ cao, dược liệu (sâm Ngọc Linh), công nghệ sinh học, thủy sản; (iv) Y dược: Kỹ thuật điều trị tiên tiến, AI y tế, xét nghiệm, y học cổ truyền; (v) khoa học xã hội và nhân văn: Hoạch định chính sách, du lịch, an sinh, bảo tồn văn hóa và chủ quyền biển đảo; (vi) đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp: Đà Nẵng là trung tâm đổi mới sáng tạo vùng với >2.000 doanh nghiệp công nghệ, 10 cơ sở ươm tạo.

Nhìn chung, khoa học và công nghệ của thành phố đạt nhiều kết quả nhưng còn hạn chế về quy mô, thương mại hóa, liên kết vùng, hạ tầng hiện đại, sự tham gia doanh nghiệp và đội ngũ chuyên gia.

### ***c) Phát triển công nghệ cao và chuyển đổi số***

(1). Hoạt động viễn thông và hạ tầng viễn thông: Hạ tầng viễn thông Đà Nẵng được đầu tư đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, quản lý nhà nước và bảo đảm quốc phòng - an ninh. Thành phố đã ngầm hóa hạ tầng tại các khu vực trọng điểm; thương mại hóa 5G với gần 1.300 trạm, phủ khoảng 75% dân cư và 100% khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Các dự án chiến lược như trạm cáp bờ cáp biển ALC, tuyến cáp đất liền quốc tế VSTN và các trung tâm dữ liệu quy mô lớn đã định vị Đà Nẵng là nút trung chuyển dữ liệu quan trọng khu vực. Hạ tầng truy nhập Internet đạt mức cao: 99% FTTH, 88,4% hộ gia đình kết nối cáp quang; 100% xã có Internet băng rộng; tốc độ di động trung bình cao hơn mức quốc gia. Hệ thống MAN kết nối 191 cơ quan với băng thông 4,1 Gbps; 200 điểm WiFi công cộng hỗ trợ dịch vụ công. Nguồn nhân lực viễn thông khoảng 4.500 lao động, trình độ công nghệ cao.

## (2). Hạ tầng dữ liệu thành phố

- Trung tâm Dữ liệu thành phố: DC1 (tầng 19 tòa nhà DSP, 415 m<sup>2</sup>) hiện đã khai thác hết công suất: 74/74 tủ rack sử dụng, 165 máy chủ vật lý vận hành (nhiều thiết bị gần 13 năm), năng lực CPU/RAM không còn dư địa; lưu trữ đạt 97,5% dung lượng, tiềm ẩn rủi ro và hạn chế mở rộng. DC2 (tầng 6 Trung tâm Lưu trữ lịch sử, 73,44 m<sup>2</sup>) còn dư địa tài nguyên đáng kể: 13/14 tủ rack, 54 máy chủ (HPE, Fujitsu - HCI), dung lượng lưu trữ còn khoảng 410 TB, vCPU/RAM sẵn sàng đáp ứng nhu cầu mở rộng và dự phòng.

- Trung tâm Dữ liệu doanh nghiệp: Đà Nẵng có mạng lưới DC doanh nghiệp đa dạng (VNPT, Viettel, CMC, FPT) và các dự án mới quy mô lớn (1.000 rack, 10-18 MW), từng bước hình thành trung tâm dữ liệu cấp vùng/khu vực, hỗ trợ chuyển đổi số và kinh tế số dài hạn.

(3). Phát triển khu CNTT tập trung: Ba khu CNTT tập trung được triển khai hiệu quả: Công viên Phần mềm số 1 đạt 99% lấp đầy; CVPM số 2 giai đoạn 1 đang khai thác 67% diện tích; Khu CNTT Đà Nẵng và Khu CNTT FPT thu hút đầu tư, lao động lớn. Cùng với các dự án CNTT - đổi mới sáng tạo mới, hệ sinh thái công nghệ số của thành phố tiếp tục mở rộng, tạo động lực cho chuyển đổi số và kinh tế tri thức.

## 7. Thông tin và truyền thông

### *a) Hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình*

Thành phố Đà Nẵng có 01 cơ quan báo chí địa phương là Báo và Phát thanh, Truyền hình Đà Nẵng (DNRT), hoạt động theo mô hình hội tụ, đa phương tiện. DNRT duy trì 02 kênh truyền hình (DNRT1, DNRT2), 02 kênh phát thanh FM, báo in và báo điện tử, phát sóng 24/7 trên đầy đủ các nền tảng (DVB-T2, cáp, IPTV, OTT, vệ tinh, mạng xã hội). Hạ tầng phát sóng tương đối đồng bộ; nội dung số, podcast, video, longform được đẩy mạnh. Bộ máy gồm 09 phòng chuyên môn với khoảng 302 nhân sự, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ nhưng chịu áp lực chuyển đổi số và tự chủ tài chính. Trên địa bàn còn có 95 cơ quan báo chí Trung ương và địa phương khác đặt văn phòng/phóng viên thường trú.

Mạng lưới thông tin cơ sở được tổ chức lại theo mô hình chính quyền mới; 89/94 xã, phường có đài truyền thanh. Hệ thống loa IP phát triển mạnh (trên 2.500 cụm, >90% kết nối hệ thống thông tin nguồn), bảo đảm độ phủ gần 100%. Tuy nhiên, thiết bị FM xuống cấp, hạ tầng IP chưa đồng bộ, nhân lực cơ sở chủ yếu kiêm nhiệm, còn hạn chế về CNTT.

Thông tin đối ngoại được triển khai đồng bộ, đa ngôn ngữ, gắn với hội nhập và bảo vệ chủ quyền; thông tin điện tử đạt 100% cấp xã có trang thông tin. Lĩnh vực xuất bản, in, phát hành duy trì ổn định nhưng chịu áp lực cạnh tranh và chuyển đổi số; Nhà xuất bản Tổng hợp Đà Nẵng đang thực hiện giải thể theo quyết định của UBND thành phố.

Đến năm 2025, đa số mục tiêu quy hoạch đã hoàn thành hoặc đang triển khai; chuyển đổi số được đẩy mạnh trên toàn ngành, góp phần đưa Đà Nẵng xếp

hạng dẫn đầu cả nước về DTI. Một số chỉ tiêu chưa đạt (tỷ lệ chương trình tự sản xuất, băng tin điện tử kết nối hệ thống nguồn), đặt ra yêu cầu tiếp tục đầu tư hạ tầng, chuẩn hóa công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

### ***b) Bưu chính***

Trên địa bàn có hơn 80 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện hoạt động trong lĩnh vực bưu chính - chuyển phát; nhiều đơn vị đã tham gia phát huy kết quả dịch vụ công, chi trả lương hưu, trợ cấp xã hội và mở rộng chuyển phát nhanh đến cấp xã. Đến năm 2024, toàn thành phố có khoảng 545 điểm phục vụ bưu chính, đạt tỷ lệ 1 điểm/5.624 người dân; bình quân 13,65 bưu gửi/người.

Hệ thống 188 điểm bưu điện văn hóa xã được duy trì đầy đủ trang thiết bị, cung cấp đồng thời dịch vụ bưu chính công ích, tài chính bưu chính, an sinh xã hội và phân phối hàng hóa. 100% xã, phường có báo đến trong ngày và kết nối băng rộng; bán kính phục vụ bình quân 3,5 km đối với bưu chính công ích và 2,6 km đối với chuyển phát.

Mạng đường thư công cộng được tổ chức 3 cấp (liên tỉnh, liên huyện và nội xã), bảo đảm kết nối thông suốt. Mạng lưới chuyển phát phát triển mạnh, gắn với thương mại điện tử; sản lượng năm 2024 đạt khoảng 7,72 triệu thư và 34 triệu gói/kiện. Hệ thống vận hành của Bưu điện Đà Nẵng với 46 đường thư cấp 2, 316 đường thư cấp 3 và 383 tuyến phát bảo đảm phục vụ đầy đủ 94 xã, phường trên toàn thành phố.

Nhìn chung, ngành thông tin và truyền thông của thành phố Đà Nẵng đã cơ bản hoàn thành các mục tiêu quy hoạch đến năm 2025, nhất là mục tiêu phục vụ nhiệm vụ chính trị, tư tưởng gắn với ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số. Trong lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình, thành phố đã hoàn tất sắp xếp cơ quan báo chí theo quy hoạch quốc gia; triển khai mô hình tòa soạn hội tụ, truyền thông đa phương tiện; doanh thu và mức độ ứng dụng công nghệ tăng dần. Tỷ lệ chương trình sản xuất trong nước đạt khoảng 70% thời lượng phát sóng, 100% kênh chính trị - thiết yếu được cung cấp đồng thời trên nền tảng Internet; độ phủ truyền hình trả tiền đạt khoảng 90% số hộ gia đình. Hệ thống thông tin cơ sở được đầu tư theo hướng tập trung, đã xây dựng Hệ thống thông tin nguồn, kết nối đồng bộ với hệ thống truyền thanh cơ sở; đội ngũ làm công tác thông tin cơ sở được tập huấn thường xuyên. Công tác thông tin đối ngoại được đẩy mạnh cả về nội dung và hình thức, gắn với chuyển đổi số, đa dạng hóa kênh truyền thông và mở rộng phạm vi tiếp cận trong nước và quốc tế. Thông tin điện tử được triển khai đồng bộ tại 100% cơ quan hành chính; việc giám sát, xử lý thông tin trên môi trường mạng từng bước ứng dụng AI. Hoạt động xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm nhìn chung ổn định, góp phần phục vụ nhiệm vụ chính trị và phát triển văn hóa đọc.

Bên cạnh kết quả đạt được, ngành vẫn đối mặt nhiều hạn chế. Báo chí, phát thanh, truyền hình chậm thực hiện tự chủ tài chính; nội dung chuyên sâu, phản biện xã hội và sản phẩm hấp dẫn còn hạn chế; ứng dụng công nghệ trong định hướng dư luận chưa theo kịp tốc độ lan truyền thông tin. Thông tin cơ sở còn

thiếu đồng bộ về hạ tầng, nhân lực chủ yếu kiêm nhiệm, công nghệ FM lạc hậu. Công tác thông tin đối ngoại thiếu công cụ đánh giá hiệu quả, khó tiếp cận giới trẻ. Quản lý thông tin điện tử gặp khó khăn do tốc độ phát tán nhanh trên nền tảng xuyên biên giới, thiếu nguồn lực kỹ thuật và phối hợp liên ngành. Trong lĩnh vực xuất bản, in và phát hành, chuyển đổi số chậm, năng lực cạnh tranh giảm, tình trạng sách lậu, sách giả và vi phạm bản quyền trên môi trường số còn phức tạp.

## **8. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội**

- Công tác giảm nghèo: Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững được triển khai hiệu quả và cơ bản đạt, vượt các chỉ tiêu hằng năm. Trên địa bàn Quảng Nam (trước đây), năm 2024 tỷ lệ nghèo đa chiều là 6,35%, trong đó hộ nghèo đa chiều chiếm 4,56% và hộ cận nghèo 1,79%; khu vực đồng bào dân tộc thiểu số vẫn chiếm tỷ lệ nghèo cao (42,35%), phản ánh đặc thù miền núi. Trên địa bàn Đà Nẵng (trước đây), không còn hộ nghèo theo chuẩn Trung ương; thành phố chủ động nâng chuẩn nghèo đa chiều cao hơn Trung ương nhằm thúc đẩy giảm nghèo bền vững.

- An sinh xã hội: Chính sách nhà ở xã hội được triển khai đồng bộ; 100% người có công được bảo đảm nhà ở; giai đoạn 2021-2025 đã đưa vào sử dụng 4 dự án nhà ở xã hội, 15 dự án đang triển khai với hơn 10.000 căn. Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp duy trì tăng trưởng; tỷ lệ BHYT năm 2025 ước đạt 94,3%, song vùng miền núi còn hạn chế về tiếp cận và nhận thức. Chính sách ưu đãi người có công được thực hiện đầy đủ, chi trả kịp thời với quy mô lớn. Công tác trợ giúp, bảo trợ xã hội bao phủ rộng, có 22 cơ sở trợ giúp xã hội (6 cơ sở công lập và 16 cơ sở ngoài công lập), bảo đảm 100% các đối tượng yếu thế được trợ giúp tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai đúng kế hoạch, song còn khó khăn trong tổ chức thực hiện sau hợp nhất, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế và nguồn lực.

## **9. Quốc phòng - an ninh, hoạt động đối ngoại**

- Quốc phòng: Đà Nẵng giữ vị trí địa - chính trị đặc biệt quan trọng trên trục Bắc - Nam, là cửa ngõ ra Biển Đông và địa bàn trọng điểm về quốc phòng. Công tác quốc phòng giai đoạn 2021-2025 được triển khai đồng bộ, gắn chặt với phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh. Thành phố chú trọng xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ vững chắc; quản lý chặt chẽ đất quốc phòng, bố trí không gian quốc phòng trong tổng thể quy hoạch đô thị; phát triển hạ tầng theo định hướng “kết hợp kinh tế với quốc phòng”. Công tác bảo vệ chủ quyền, an ninh biển, biên giới và địa bàn trọng điểm được duy trì nghiêm túc; lực lượng vũ trang được xây dựng đủ mạnh, dân quân tự vệ và dự bị động viên sẵn sàng chiến đấu; các phong trào toàn dân bảo vệ chủ quyền biên giới được triển khai hiệu quả. Tuy nhiên, một số quy hoạch quốc phòng kết hợp kinh tế cần tiếp tục rà soát, đồng bộ; nguồn lực đầu tư và chất lượng nhân lực quốc phòng cần được tăng cường.

- An ninh: Quán triệt và triển khai thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh và

trật tự an toàn xã hội, gắn với phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, nhất là trong bối cảnh thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và tổ chức, vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong thời kỳ mới. Đảm bảo tuyệt đối an toàn hoạt động của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, khách quốc tế, các công trình, mục tiêu trọng điểm, các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội trên địa bàn. Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường trên địa bàn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới. Công tác quản lý xuất nhập cảnh, người nước ngoài, phòng chống tội phạm kinh tế, tham nhũng được tăng cường; chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ được đẩy mạnh. Tuy vậy, an ninh tài chính, tiền tệ, an ninh mạng, công tác quản lý hoạt động và cư trú của người nước ngoài còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an ninh, trật tự; nhu cầu đầu tư hạ tầng, trang thiết bị và nâng cao chất lượng nhân lực an ninh còn lớn.

- Hoạt động đối ngoại: Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được triển khai toàn diện, góp phần nâng cao vị thế và hình ảnh thành phố. Đà Nẵng đã thiết lập quan hệ hợp tác với 62 địa phương thuộc 24 quốc gia, ký kết 121 thỏa thuận quốc tế; ngoại giao kinh tế đóng góp tích cực vào thu hút đầu tư, thương mại, du lịch. Đối ngoại quốc phòng, an ninh, biên phòng được chú trọng, nhất là khu vực biên giới. Hạn chế chủ yếu là hợp tác còn dàn trải, một số thỏa thuận cần điều chỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính và yêu cầu tiếp tục nâng cao năng lực đối ngoại trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

#### **IV. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

##### **1. Thực trạng sử dụng đất**

##### ***a) Thực trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng***

Theo kiểm kê đất đai năm 2024, thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên 1.187.034,10 ha; trong đó 98,70% đã đưa vào sử dụng. Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng chủ đạo với 85,64%, đất phi nông nghiệp chiếm 13,06%, đất chưa sử dụng còn 1,30%. Cơ cấu đất phản ánh rõ đặc trưng thành phố có diện tích miền núi, rừng lớn, trong khi đất đô thị tập trung ở khu vực ven biển và đồng bằng. Biến động diện tích tự nhiên giai đoạn 2020-2024 chủ yếu do điều chỉnh địa giới, cập nhật tiêu chí thống kê, không phải mở rộng không gian đáng kể.

- Nhóm đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp đạt 1.016.581,89 ha, giảm nhẹ so với năm 2020. Xu hướng nổi bật là giảm đất trồng lúa và rừng sản xuất, đồng thời tăng mạnh đất trồng cây lâu năm, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Chuyển dịch này thể hiện định hướng phát triển nông nghiệp bền vững, bảo vệ sinh thái, an ninh nguồn nước và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Đến năm 2024, tổng diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố đạt 154.972,47 ha, chiếm 13,06% diện tích tự nhiên và 16,38% quỹ đất phi nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; bình quân đạt khoảng 506 m<sup>2</sup>/người. Không tính đặc khu Hoàng Sa, các đơn vị có diện tích đất phi nông nghiệp lớn gồm xã Núi Thành, xã Phú Ninh,

phường Ngũ Hành Sơn và phường Điện Bàn Đông. So với năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 2.214,52 ha, phù hợp với Quy hoạch chung thành phố đến năm 2030, tầm nhìn 2045, tạo dư địa phát triển hạ tầng, đô thị, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ.

Cơ cấu đất phi nông nghiệp chuyển dịch theo hướng đô thị hóa rõ nét: đất ở đô thị tăng 940,18 ha, trong khi đất ở nông thôn giảm 1.525,98 ha do sắp xếp đơn vị hành chính. Đất quốc phòng giảm mạnh do điều chỉnh phân loại đất tại đặc khu Hoàng Sa; đất an ninh tăng nhẹ nhằm đáp ứng yêu cầu bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng đáng kể, nhất là đất giáo dục, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, phản ánh ưu tiên đầu tư cho hạ tầng xã hội. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng, nổi bật là đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp và thương mại, dịch vụ; trong khi đất cơ sở sản xuất nhỏ lẻ giảm, phù hợp định hướng tái cơ cấu không gian sản xuất. Đất công cộng tăng mạnh, đặc biệt là đất giao thông và năng lượng, góp phần nâng cao năng lực kết nối và chất lượng sống đô thị.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng của thành phố đạt 15.479,75 ha, chiếm 1,30% diện tích tự nhiên, tăng 576,65 ha so với năm 2020. Nguyên nhân tăng chủ yếu do thay đổi tiêu chí kiểm kê, đặc biệt bổ sung loại đất do Nhà nước thu hồi chưa giao, chưa cho thuê. Trong giai đoạn 2020-2024, thành phố đã đưa 561,51 ha đất chưa sử dụng vào khai thác, góp phần mở rộng quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Về sử dụng đất khu công nghệ cao: Đến năm 2024, đất khu công nghệ cao Đà Nẵng có diện tích 659,95 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, được đầu tư hạ tầng đồng bộ với 6 phân khu chức năng. Khu công nghệ cao đóng vai trò hạt nhân thu hút công nghệ cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, gắn kết nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố và vùng miền Trung - Tây Nguyên.

***b) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch cấp tỉnh***

Việc thực hiện phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được triển khai đồng bộ, bám sát các quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở chuyển đổi hiện trạng sử dụng đất năm 2024 về đúng hệ chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, kết quả đánh giá cho thấy tỷ lệ thực hiện trung bình của 22 chỉ tiêu đạt khoảng 22,25%, phản ánh giai đoạn đầu của kỳ quy hoạch còn nhiều dư địa thực hiện.

Đối với đất nông nghiệp, xu hướng giảm phù hợp với định hướng đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; trong đó đất rừng phòng hộ đạt tiến độ tốt nhất, trong khi đất trồng lúa, rừng đặc dụng và rừng sản xuất thực hiện còn chậm do yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực, bảo tồn sinh thái và vướng mắc về cơ chế, nguồn lực. Đất phi nông nghiệp đã tăng theo quy hoạch nhưng mới đạt khoảng 11,72% chỉ tiêu đến năm 2030; nhiều loại đất hạ tầng, khu công nghiệp, giáo dục, y tế, năng lượng triển khai chậm do khó khăn giải phóng mặt bằng, bố

trí vốn và chuẩn bị đầu tư. Một số chỉ tiêu như đất thể dục thể thao và đất quốc phòng đạt hoặc vượt kế hoạch nhờ điều chỉnh phân loại và nhu cầu phát triển không gian công cộng. Đất chưa sử dụng giảm rất chậm, cho thấy hiệu quả khai thác quỹ đất còn hạn chế, nhất là tại khu vực địa hình phức tạp.

Nhìn chung, việc sử dụng đất đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện hạ tầng, nâng cao chất lượng sống và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, cơ cấu sử dụng đất vẫn còn tỷ trọng đất nông nghiệp cao; tiến độ chuyển mục đích sử dụng đất, triển khai dự án và khai thác đất chưa sử dụng còn chậm. Nguyên nhân chủ yếu là vướng mắc về pháp lý, bồi thường, giải phóng mặt bằng, hạn chế nguồn lực đầu tư và tình trạng dự án chậm triển khai, đầu cơ đất đai. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ chế, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất trong giai đoạn tiếp theo.

## **2. Tiềm năng đất đai của thành phố**

Thành phố Đà Nẵng chưa triển khai đầy đủ điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai ở cấp tỉnh; tuy nhiên, căn cứ kết quả điều tra, đánh giá đất đai quốc gia và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, có thể nhận diện tiềm năng đất đai của thành phố ở mức khái quát trên tổng diện tích điều tra 1.043.922 ha. Trong đó, đất có tiềm năng cao chiếm khoảng 58,6%, tiềm năng trung bình 34,5% và tiềm năng thấp 6,9%.

- Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp: Nhóm đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn và có tiềm năng tương đối cao. Đất trồng cây hàng năm chủ yếu có tiềm năng trung bình và cao, tập trung vào sản xuất lúa và một số cây hoa màu, đảm bảo hiệu quả xã hội và an ninh lương thực. Đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất có tiềm năng cao, phù hợp phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp và rừng trồng, mang lại hiệu quả kinh tế đáng kể. Đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng có tiềm năng cao về môi trường, đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ sinh thái và phòng chống thiên tai. Đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác chủ yếu có tiềm năng trung bình, hiệu quả kinh tế - xã hội ở mức vừa phải.

- Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp: Đất ở có tiềm năng từ trung bình đến cao, gắn với phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Đất chuyên dùng và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phần lớn có tiềm năng trung bình và thấp, song vẫn là quỹ đất quan trọng để phát triển công nghiệp, dịch vụ và hạ tầng trong giai đoạn tới.

## **V. THỰC TRẠNG PHÂN BỐ KHÔNG GIAN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ KHU VỰC NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG, KẾT CẤU HẠ TẦNG**

### **1. Thực trạng phân bố không gian phát triển**

#### **a) Phân bố dân cư**

Đà Nẵng hiện có diện tích 11.859,6 km<sup>2</sup>, theo đề án sắp xếp đơn vị hành chính, dân số thành phố năm 2025 khoảng 3,065 triệu người, mật độ bình quân 258 người/km<sup>2</sup>; trong đó dân số đô thị chiếm 54,17% và nông thôn 45,8%. Dân

cư tập trung cao tại vùng trung tâm và các đô thị ven biển, đồng bằng như Thanh Khê, Hải Châu, Cẩm Lệ, An Hải, Hòa Cường, Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn. Tại các xã miền núi, trung du phía Tây và Tây Bắc có mật độ dân cư rất thấp, nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, ít hoạt động sản xuất - kinh doanh. Khu vực ven biển và đồng bằng chỉ chiếm khoảng 31,4% diện tích nhưng tập trung trên 72,5% dân số toàn thành phố, cho thấy sự phân bố dân cư và phát triển không gian còn mất cân đối giữa các vùng.

### ***b) Phân bố phát triển theo vùng kinh tế***

(1). Vùng phía Đông - động lực kinh tế (ven biển và đồng bằng): là khu vực động lực tăng trưởng chủ yếu của thành phố Đà Nẵng mới, bao gồm không gian ven biển và đồng bằng từ lõi Đà Nẵng đến Tam Kỳ - Chu Lai, chiếm khoảng 35% diện tích nhưng tập trung gần 80% dân số. Vùng hội tụ hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật chiến lược (sân bay quốc tế, cảng biển, cao tốc, hành lang kinh tế Đông - Tây), hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - du lịch ven biển. Cấu trúc phát triển được tổ chức theo hai trục: trục lõi phía Bắc (Đà Nẵng - Hội An - Điện Bàn) giữ vai trò trung tâm dịch vụ, tài chính, đổi mới sáng tạo và du lịch chất lượng cao; trục công nghiệp - công nghệ cao phía Nam (Chu Lai - Tam Kỳ - Núi Thành) là hạt nhân công nghiệp với Khu kinh tế mở Chu Lai và các khu công nghiệp quy mô lớn. Tăng trưởng của vùng dựa trên hai trụ cột Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ, với vai trò dẫn dắt của khu vực FDI, du lịch và logistics, đóng góp chủ yếu vào GRDP toàn thành phố.

(2). Vùng phía Tây - trung du và miền núi: chiếm khoảng 65% diện tích tự nhiên, dân cư thưa thớt, điều kiện phát triển khó khăn do địa hình phức tạp và hạ tầng hạn chế. Tuy nhiên, đây là không gian sinh thái chiến lược, giàu tài nguyên rừng và dược liệu quý, có vai trò quan trọng về bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng và kết nối với Tây Nguyên, Lào. Định hướng phát triển tập trung vào nông - lâm nghiệp bền vững, kinh tế dưới tán rừng, dược liệu, du lịch sinh thái - văn hóa, gắn với giảm nghèo, nâng cao chất lượng hạ tầng và dịch vụ xã hội.

## **2. Thực trạng phân bố hệ thống đô thị và nông thôn**

### ***a) Hệ thống đô thị***

Sau sắp xếp đơn vị hành chính tổng hợp chung của toàn thành phố Đà Nẵng có tỷ lệ đô thị hóa còn 56,57% (*nếu tổng hợp từ Niên giám thống kê của 2 địa phương*) và chỉ đạt 54,17% (*nếu tính theo quy mô dân số tại Đề án sắp xếp đơn vị hành chính*). Điều này làm thay đổi căn bản cấu trúc không gian và phân bố nguồn lực giữa đô thị - nông thôn. Các đô thị có quy mô lớn đều tập trung chủ yếu ở khu vực ven biển phía Đông.

- Phân loại đơn vị hành chính: thành phố Đà Nẵng cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định, đạt 5/7 tiêu chuẩn; còn hạn chế ở tỷ lệ số phường và một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội cần tiếp tục theo dõi. Ở cấp xã, 23 phường cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn theo Nghị quyết 112/2025/QH15.

- Phân loại đô thị: Đà Nẵng tiếp tục được xác định là đô thị loại I, tuy nhiên

sau hợp nhất vẫn còn một số tiêu chí chưa đạt hoặc chưa đủ cơ sở đánh giá, đặc biệt liên quan đến mức độ đô thị hóa đồng đều và hạ tầng.

### ***b) Khu vực nông thôn***

Sau hợp nhất, khu vực nông thôn chiếm tỷ trọng lớn với 70/94 đơn vị hành chính cấp xã, phân bố chủ yếu ở phía Tây và Tây Nam thành phố. Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều, hình thành ba vùng đặc trưng. Khu vực nông thôn ven đô có địa hình thuận lợi, chịu tác động mạnh của đô thị hóa, phát triển đa dạng nông nghiệp, thủy sản, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp, đóng vai trò vùng đệm cung ứng cho đô thị. Nông thôn ven biển có mật độ dân cư cao, sinh kế đa dạng nhưng quỹ đất hạn chế, chịu rủi ro ngập lụt - hạn hán, cơ cấu cây trồng chậm chuyển đổi, hiệu quả kinh tế chưa cao. Nông thôn miền núi phân bố theo dạng tuyến và điểm, kinh tế chủ yếu nông - lâm nghiệp, hạ tầng còn yếu, đời sống khó khăn, tồn tại tình trạng di dân tự do và phát triển dân cư tự phát.

Toàn thành phố có 70 xã nông thôn, trong đó 41 xã đạt chuẩn NTM (58,5%), còn 29 xã chưa đạt, chủ yếu thuộc vùng đặc biệt khó khăn.

## **3. Thực trạng các khu chức năng**

### ***a) Khu kinh tế***

- Khu kinh tế mở Chu Lai, với quy mô hơn 27.000 ha, là hạt nhân công nghiệp phía Nam, thu hút các nhà đầu tư lớn trong lĩnh vực ô tô, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, tỷ lệ lấp đầy KCN đạt trên 70% tại nhiều phân khu, đóng vai trò động lực tăng trưởng vùng. Tuy nhiên, một số dự án chậm triển khai do khó khăn thu hút đầu tư và tác động của biến động kinh tế.

- Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang (31.060 ha) được định hướng là KKT tổng hợp gắn với giao thương Lào - Thái Lan, song hiện nay hoạt động còn hạn chế, tiềm năng kinh tế biên mậu chưa được khai thác hiệu quả.

Nhìn chung, Đà Nẵng có lợi thế vị trí ven biển, hệ thống cảng nước sâu và hạ tầng logistics, thuận lợi cho xuất nhập khẩu. Hệ sinh thái công nghiệp Chu Lai (đặc biệt là THACO) tạo hiệu ứng lan tỏa cho ngành cơ khí, ô tô. Đồng thời, lợi thế đô thị, du lịch và nguồn nhân lực chất lượng cao giúp Đà Nẵng có khả năng thu hút đầu tư công nghệ cao và logistics. Tuy nhiên, hạ tầng kỹ thuật tại một số khu kinh tế, KCN chưa đồng bộ; thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng và tái định cư còn vướng mắc; cạnh tranh thu hút FDI trong khu vực gia tăng, đòi hỏi chính sách ưu đãi mang tính chuyên sâu.

### ***b) Khu công nghiệp***

Trước hợp nhất, tại Đà Nẵng có 09 khu công nghiệp (KCN) trong quy hoạch quốc gia, gồm 05 KCN đang hoạt động, 01 khu công nghệ cao và 01 cụm công nghiệp. Tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt mức cao, bình quân khoảng 87,4%, quỹ đất công nghiệp còn lại không lớn (khoảng 109,4 ha), cho thấy khả năng thu hút đầu tư tốt và dư địa mở rộng hạn chế. Để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, thành phố đã được chấp thuận bổ sung các KCN mới (Hòa Cầm giai đoạn 2, Hòa Nhơn, Hòa Ninh) và từng bước chuyển đổi KCN Đà Nẵng sang đất đô thị. Khu

dịch vụ thủy sản Đà Nẵng có hạ tầng hoàn chỉnh, lấp đầy 100%, đang được định hướng tái cơ cấu một phần sang thương mại - dịch vụ và hậu cần nghề cá theo hướng thân thiện môi trường. Khu công nghệ cao Đà Nẵng đã hoàn thành cơ bản giai đoạn 1 và 2, song tỷ lệ cho thuê đất còn thấp (khoảng 37%), phản ánh tiềm năng lớn nhưng cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế thu hút đầu tư.

Tại tỉnh Quảng Nam (trước hợp nhất) có 14 KCN với tổng diện tích trên 3.676 ha, chủ yếu tập trung trong Khu kinh tế mở Chu Lai. Tuy nhiên, tỷ lệ lấp đầy trung bình chỉ đạt khoảng 45%, thấp hơn mức bình quân vùng, cho thấy quỹ đất công nghiệp còn dồi dào nhưng hiệu quả khai thác chưa cao. Một số KCN trọng điểm như Điện Nam - Điện Ngọc, Chu Lai - Trường Hải đạt tỷ lệ lấp đầy khá, trong khi nhiều KCN khác còn rất thấp, đặt ra yêu cầu tăng cường đầu tư hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư và liên kết vùng trong giai đoạn tới.

- Khu thương mại tự do (FTZ): FTZ Đà Nẵng được thành lập năm 2025 với quy mô 1.881 ha, gồm 7 vị trí chức năng, tập trung phát triển logistics gần cảng Liên Chiểu, sản xuất tích hợp logistics, sản xuất giá trị gia tăng cao, công nghiệp công nghệ số - đổi mới sáng tạo và các trung tâm du lịch, mua sắm miễn thuế, dịch vụ chất lượng cao, tạo không gian thể chế và động lực tăng trưởng mới cho thành phố.

### ***c) Khu du lịch***

Theo Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam được phê duyệt theo Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn Thành phố có 03 địa điểm tiềm năng hình thành khu du lịch quốc gia: Bà Nà, Cù Lao Tràm và Sơn Trà.

## **4. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật**

### ***a) Hạ tầng giao thông***

(1). Giao thông đường bộ: Mạng lưới giao thông đường bộ của thành phố Đà Nẵng giữ vai trò trục kết nối liên vùng và nội vùng quan trọng. Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01) đi qua địa bàn dài khoảng 140,55 km, đạt tiêu chuẩn cao tốc loại A, hiện đang khai thác ổn định. Hệ thống quốc lộ gồm khoảng 10 tuyến chính với tổng chiều dài trên 870 km, kết nối theo cả trục dọc Bắc - Nam và trục ngang Đông - Tây, tuy nhiên nhiều đoạn có quy mô nhỏ, chất lượng khai thác còn hạn chế, nhất là ở khu vực trung du, miền núi. Mạng lưới đường tỉnh gồm 26 tuyến với tổng chiều dài gần 560 km, một số tuyến đã được đầu tư đồng bộ nhưng nhiều tuyến khác chưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Hệ thống đường đô thị, đường huyện và giao thông nông thôn có quy mô lớn, tỷ lệ cứng hóa cao, song vẫn còn tồn tại các đoạn đường đất, đường cấp phối ở vùng sâu, vùng xa. Hệ thống cầu đường bộ khá dày, nhưng một số cầu trên đường tỉnh còn hẹp, hạn chế tải trọng. Toàn thành phố có 20 bến xe khách, phân bố tương đối đều, song hiệu quả khai thác chưa cao, hạ tầng bến bãi và bãi đỗ xe công cộng còn thiếu, đặc biệt tại các khu vực đô thị trung tâm và du lịch.

(2). Giao thông đường sắt: Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua địa bàn dài khoảng 133,6 km, giữ vai trò quan trọng trong vận tải hành khách và hàng

hóa. Tuy nhiên, hạ tầng tuyến và nhà ga đã cũ, một số đoạn nền đường, cầu, ray chưa đạt chuẩn, năng lực khai thác còn hạn chế so với nhu cầu phát triển.

(3). Giao thông thủy nội địa: Thành phố có hệ thống đường thủy nội địa quốc gia và địa phương phong phú với nhiều tuyến sông lớn như Hàn, Thu Bồn, Trường Giang, Vu Gia... phục vụ vận tải, du lịch và dân sinh. Tuy nhiên, nhiều tuyến bị bồi lắng, hạn chế tĩnh không và khả năng thông thuyền. Hệ thống cảng thủy nội địa, bến khách ngang sông và bến tổng hợp khá đa dạng nhưng khai thác chưa đồng đều.

(4). Giao thông hàng không: Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là đầu mối hàng không lớn của miền Trung, công suất hiện tại khoảng 10 triệu lượt khách/năm. Cảng hàng không Chu Lai có quỹ đất lớn, tiềm năng phát triển thành trung tâm hàng không - logistics, song hiệu quả khai thác hiện còn thấp.

(5). Giao thông đường biển: Thành phố Đà Nẵng hiện có 06 luồng hàng hải đang khai thác, phục vụ kết nối các khu bến cảng trọng điểm. Trong đó, luồng Kỳ Hà dài 11 km đang được nạo vét nâng cao độ sâu; luồng Tiên Sa có quy mô và độ sâu lớn, đáp ứng tàu trọng tải lớn; luồng Liên Chiểu khai thác độ sâu tự nhiên; luồng Sơn Trà và đoạn luồng sông cấp I trên sông Hàn phục vụ kết nối cảng - đô thị. Một số luồng như Cửa Lở đang kêu gọi đầu tư nạo vét nhằm nâng cao năng lực khai thác.

Hệ thống cảng biển gồm 03 khu bến chính: Cảng Đà Nẵng, Tam Hiệp - Tam Hòa và Kỳ Hà. Cảng Đà Nẵng là cảng tổng hợp quốc gia loại I, gồm các khu bến Tiên Sa, Thọ Quang và Liên Chiểu. Trong đó, Tiên Sa là khu bến chủ lực, công suất 12 triệu tấn/năm, có khả năng tiếp nhận tàu container, tàu hàng và tàu khách cỡ lớn; Thọ Quang phục vụ di dời bến sông; Liên Chiểu được định hướng phát triển thành khu bến chính của cảng quốc tế miền Trung. Khu bến Tam Hiệp - Tam Hòa và Kỳ Hà giữ vai trò hỗ trợ, phục vụ hàng rời, hàng tổng hợp và hàng lỏng, gắn với khu vực phía Nam thành phố.

(6). Hạ tầng logistics, cảng cạn: Đà Nẵng có vị trí chiến lược là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và tiểu vùng Mekong mở rộng, song hiện chưa hình thành hệ thống cảng cạn và trung tâm logistics quy mô lớn. Hoạt động logistics chủ yếu tập trung quanh các bến cảng và khu công nghiệp. Việc đầu tư các cảng cạn tại khu vực cảng biển, sân bay và cửa khẩu Nam Giang là cần thiết nhằm nâng cao năng lực lưu thông hàng hóa và phát triển dịch vụ logistics liên vùng.

#### ***b) Hạ tầng xăng dầu, khí đốt***

- Kho xăng dầu: Đến 12/2025, thành phố có 10 kho xăng dầu với tổng sức chứa 197.850 m<sup>3</sup>, gồm 08 kho quy mô trên 5.000 m<sup>3</sup> do Bộ Công Thương quản lý và 02 kho nhỏ do địa phương quản lý. Hệ thống kho phân bố chủ yếu tại Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Hải Châu và khu vực Chu Lai, đáp ứng nhu cầu dự trữ, cung ứng cho Đà Nẵng và các tỉnh lân cận.

- Kho, trạm LPG/LNG/CNG: Toàn thành phố có 3 kho LPG và 5 trạm chiết nạp LPG với tổng sức chứa 7.760 tấn, tập trung tại Sơn Trà, Liên Chiểu, Hòa Cầm, Tam Hiệp và Điện Nam - Điện Ngọc. Hiện có 02 trạm cấp LNG phục vụ

công nghiệp; chưa có trạm CNG do thiếu nguồn cung.

- Tuyến ống xăng dầu: Có tuyến ống dài 6 km từ cảng phao Mỹ Khê về Tổng kho Xăng dầu Đà Nẵng, bảo đảm nhập - xuất ổn định.

- Cửa hàng bán lẻ: Đến 12/2025 có 288 cửa hàng xăng dầu và khoảng 1.000 cửa hàng LPG sau hợp nhất, phân bố rộng khắp.

### ***c) Hạ tầng cấp điện***

(1). Các nguồn cung cấp điện: Trên địa bàn thành phố hiện có 34 nhà máy thủy điện và 01 nhà máy nhiệt điện đang vận hành, tổng công suất khoảng 1.613,74 MW; thêm 07 dự án thủy điện đang thi công (165,1 MW) và 03 dự án đang hoàn thiện thủ tục (23 MW). Nhà máy nhiệt điện Nông Sơn công suất 30 MW. Điện mặt trời áp mái phát triển nhanh với 3.983 hệ thống, tổng công suất 230,4 MWp, góp phần đa dạng hóa nguồn và tăng độ linh hoạt cung ứng.

(2). Lưới điện:

- Lưới điện 500 kV: Có 02 TBA 500 kV (Đà Nẵng và Thanh Mỹ, mỗi trạm  $2 \times 450$  MVA), cùng 06 tuyến đường dây 500 kV, đảm bảo truyền tải công suất thủy điện khu vực và liên kết hệ thống quốc gia, nhận bổ sung từ TBA 500 kV Dốc Sỏi.

- Lưới điện 220 kV: Thành phố được cấp điện từ 08 TBA 220 kV với nhiều tuyến đường dây liên kết, năng lực mang tải nhìn chung còn dư địa, đáp ứng nhu cầu hiện tại.

- Lưới điện 110 kV và phân phối: Có 31 trạm 110 kV (tổng 2.313 MVA), 9 trạm trung gian 35/22 kV và 10.364 trạm phân phối 22/0,4 kV (tổng 4.624 MVA). Lưới trung áp chủ yếu 22 kV; tổng chiều dài lớn, tỷ lệ cáp ngầm còn thấp. Phần lớn xuất tuyến mang tải vừa phải, một số tuyến khu vực trung tâm tiệm cận hoặc quá tải giờ cao điểm.

(3). Tình hình sự cố lưới điện toàn thành phố: Giai đoạn 2021-2025, sự cố lưới điện trên địa bàn TP. Đà Nẵng chủ yếu phát sinh trên lưới 22 kV và lưới hạ thế, chiếm tỷ trọng lớn cả về số lượng sự cố vĩnh cửu và thoáng qua. Lưới 110 kV có số sự cố thấp, tập trung chủ yếu trên đường dây, phản ánh mức độ ổn định tương đối cao của lưới truyền tải. Nguyên nhân sự cố chủ yếu do thời tiết cực đoan (bão, giông sét, mưa lũ, sạt lở), vi phạm hành lang an toàn, động vật xâm nhập và lão hóa thiết bị.

(4). Tình hình phát triển điện năng:

- Giai đoạn 2011-2020, điện thương phẩm TP. Đà Nẵng (trước hợp nhất) tăng bình quân 7,51%/năm, thấp hơn bình quân cả nước; giai đoạn 2016-2020 giảm mạnh do tác động kinh tế và dịch Covid-19, năm 2020 tăng trưởng âm. Công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng sử dụng điện cao nhất nhưng tăng chậm; thương mại, dịch vụ tăng nhanh, phù hợp đặc thù đô thị du lịch. Tồn thất điện năng giảm từ 4,23% xuống 2,35%. Tỉnh Quảng Nam (trước hợp nhất) năm 2020 đạt khoảng 2.006 triệu kWh, công nghiệp, xây dựng sử dụng điện chiếm trên 47%; tăng trưởng bình quân 2016-2020 đạt 9,84%/năm, nhưng thương mại, dịch

vụ giảm do dịch bệnh.

- Giai đoạn 2021-2025, điện thương phẩm toàn TP. Đà Nẵng đạt khoảng 6.677 triệu kWh năm 2025, tăng bình quân 7,3%/năm. Phụ tải QL-TDDC và CN-XD chiếm tỷ trọng lớn; TM-DV tăng nhanh nhất (16,9%/năm). Giá bán điện tăng bình quân 4,8%/năm; tổn thất có xu hướng tăng trở lại, cần được kiểm soát.

#### ***d) Hạ tầng Thông tin và Truyền thông***

- Hạ tầng bưu chính: phát triển rộng khắp với khoảng 210 điểm phục vụ, do Bưu điện thành phố Đà Nẵng giữ vai trò nòng cốt cùng hơn 64 doanh nghiệp bưu chính - chuyển phát tham gia thị trường. Dịch vụ bưu chính ngày càng đa dạng, gắn với thương mại điện tử, dịch vụ công, chi trả an sinh xã hội. Bình quân đạt 1 điểm/6.033 người, 34,39 bưu gửi/người/năm; 100% xã, phường có báo đến trong ngày và kết nối băng rộng. Sản lượng năm 2024 đạt gần 4 triệu thư và 40 triệu gói/kiện.

- Hạ tầng viễn thông: phát triển đồng bộ, hiện đại. Thuê bao điện thoại cố định giảm dần (khoảng 61.584 thuê bao) do xu thế di động hóa. Toàn thành phố có 5.354 trạm BTS, trong đó trạm thân thiện môi trường chiếm tỷ lệ ngày càng cao; 99% thôn phủ sóng 4G, 47% dân số được phủ sóng 5G. Tốc độ băng rộng di động trung bình đạt 90,32 Mb/s, cao hơn mức trung bình cả nước. Mạng cáp quang được quang hóa gần như toàn bộ với khoảng 20.000 km cáp, trong đó 32% tuyến công, bề cáp dùng chung. Internet băng rộng cố định FTTH đạt 99%, với hơn 721 nghìn thuê bao cố định và 2,93 triệu thuê bao di động.

- Hạ tầng dữ liệu: Hệ thống trung tâm dữ liệu (DC) phát triển nhanh. DC1 của thành phố đã khai thác gần như tối đa công suất; DC2 còn dư địa lớn, đảm bảo vai trò dự phòng. Bên cạnh đó, nhiều trung tâm dữ liệu doanh nghiệp quy mô lớn của VNPT, Viettel, FPT, CMC và các trung tâm dữ liệu mới (1.000 rack/trung tâm) đã đi vào hoạt động, từng bước hình thành trung tâm dữ liệu cấp vùng và khu vực.

- Khu công nghệ số tập trung: Thành phố có 03 khu công nghệ số tập trung và nhiều dự án công nghệ thông tin lớn. Các khu như Công viên phần mềm Đà Nẵng, Khu công nghệ số tập trung Đà Nẵng, Khu phức hợp FPT đạt tỷ lệ lấp đầy cao, hiệu quả sử dụng đất lớn, đóng vai trò hạt nhân phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo và kinh tế số của thành phố.

Nhìn chung, hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin của Đà Nẵng phát triển mạnh, hiện đại, góp phần quan trọng cho quản lý đô thị, chuyển đổi số, bảo đảm quốc phòng - an ninh và nâng cao chất lượng sống.

#### ***e) Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu***

(1). Công trình hồ chứa, điều tiết lũ: Toàn thành phố có 92 hồ chứa thủy lợi, 5 đập dâng lớn và 27 hồ điều tiết đô thị với tổng dung tích khoảng 3,3 triệu m<sup>3</sup>, đóng vai trò cấp nước, giảm lũ, cải thiện môi trường và điều hòa vi khí hậu. Tuy nhiên, nhiều hồ chứa có bản đồ ngập lụt hạ du và phương án phòng chống thiên tai; một số công trình đã xuống cấp. Dưới tác động biến đổi khí hậu, lượng

mưa cực đoan tăng mạnh (X1 ngày max tăng 50-80,4%; X5 ngày max tăng 36,4-75,6%) làm gia tăng rủi ro mất an toàn hồ chứa. Hệ thống 42 dự án thủy điện trên lưu vực Vu Gia - Thu Bồn góp phần phát điện và điều tiết lũ nhưng còn tồn tại mâu thuẫn giữa mục tiêu phát điện và cấp nước, nguy cơ thiếu nước mùa khô và gia tăng lũ mùa mưa; việc vận hành liên hồ cần tuân thủ nghiêm quy trình được phê duyệt.

(2). Các công trình đê kè, chống sạt lở bờ sông, bờ biển: Toàn thành phố hiện có khoảng 192,6 km đê, chủ yếu thực hiện chức năng ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ đất sản xuất và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhiều tuyến đê đã xuống cấp, hư hỏng nghiêm trọng, tập trung tại các khu vực ven sông, ven biển và cửa sông như Hội An Đông, Thăng An, Thăng Trường, Duy Nghĩa, Tam Xuân, Tam Anh và Núi Thành. Tình trạng này làm giảm hiệu quả bảo vệ sản xuất và gia tăng rủi ro trước thiên tai.

Thành phố đã xây dựng 94 đoạn tuyến kè bờ sông tại các khu vực có nguy cơ sạt lở cao, tập trung trên các sông lớn như Thu Bồn, Vu Gia, Vĩnh Điện, Hàn, Cổ Cò... Các công trình kè nhìn chung phát huy hiệu quả, hạn chế xói lở, bảo vệ đất ở và đất sản xuất. Hình thức kè chủ yếu gồm kè cọc ván bê tông cốt thép, kè tường bê tông cốt thép và kè mềm lát mái, đều đảm bảo yêu cầu an toàn trong điều kiện bão lũ. Hệ thống kè biển được đầu tư chủ yếu nhằm bảo vệ các tuyến đường ven biển, bãi tắm và khu du lịch trọng điểm. Các công trình đã góp phần giảm sạt lở, song còn tồn tại hạn chế về tiêu năng sau đỉnh kè và sự chấp vá qua nhiều giai đoạn. Trước tác động gia tăng của biến đổi khí hậu, toàn thành phố vẫn còn gần 100 điểm sạt lở với chiều dài trên 100 km, cần tiếp tục đầu tư đồng bộ, bền vững.

(3). Hệ thống quan trắc, thông tin cảnh báo: Thành phố hiện có 149 trạm khí tượng thủy văn, cùng hệ thống loa, mốc thủy chí và biển cảnh báo phục vụ phòng chống thiên tai. Mặc dù năng lực dự báo, cảnh báo từng bước được nâng cao, song hệ thống còn phân tán, chưa đồng bộ về quản lý và công nghệ, cần tiếp tục hiện đại hóa trong thời gian tới.

(4). Hệ thống điện, thông tin liên lạc phục vụ phòng chống thiên tai: Hằng năm, ngành điện lực trên địa bàn xây dựng phương thức vận hành hệ thống điện ứng phó thiên tai, trong đó ưu tiên cấp điện liên tục cho các phụ tải trọng yếu như bệnh viện, cơ quan chỉ đạo phòng chống thiên tai, đài phát thanh - truyền hình và hệ thống khí tượng thủy văn. Đồng thời, các phương án sa thải phụ tải, xử lý sự cố lưới điện khi bão, lũ, ngập lụt được chuẩn bị chi tiết nhằm đảm bảo an toàn hệ thống và khôi phục cấp điện kịp thời sau thiên tai. Ngành thông tin - truyền thông chủ động triển khai các phương án đảm bảo thông tin liên lạc, chuẩn bị đầy đủ trang thiết bị, vật tư dự phòng, trạm lưu động và hệ thống vô tuyến chuyên dùng; sẵn sàng áp dụng các giải pháp kỹ thuật đặc biệt như roaming tạm thời giữa các nhà mạng trong tình huống khẩn cấp.

(5). Hệ thống giao thông phục vụ cứu hộ, cứu nạn: Mạng lưới giao thông đường bộ kết nối từ quốc lộ đến đường địa phương và khu vực vùng sâu, vùng xa cơ bản đáp ứng yêu cầu tiếp cận cứu hộ, cứu nạn. Tuy nhiên, nhiều tuyến đường

xuống cấp, thường xuyên bị sạt lở, đặc biệt tại khu vực miền núi và các đoạn đèo, làm hạn chế khả năng ứng cứu trong mưa bão. Một số tuyến giao thông lớn cắt ngang vùng thoát lũ cũng làm gia tăng mức độ và thời gian ngập lụt.

(6). Nhà tránh trú bão cộng đồng: Hệ thống nhà tránh trú thiên tai chủ yếu là nhà văn hóa, nhà Gươl và các công trình công cộng, nhìn chung đảm bảo khả năng sơ tán. Tuy vậy, số lượng và chất lượng nhà tránh trú tại một số khu vực miền núi còn thiếu, cần tăng cường kiểm tra an toàn kết cấu và đầu tư nâng cấp định kỳ.

### ***f) Hạ tầng xử lý chất thải rắn (CTR)***

Khối lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn thành phố ở mức lớn, gồm chất thải rắn sinh hoạt khoảng 1.368,5 tấn/ngày; chất thải rắn công nghiệp khoảng 22.514,64 tấn/ngày (trong đó chất thải nguy hại chiếm tỷ lệ đáng kể); chất thải rắn y tế khoảng 12,8 tấn/ngày. Hệ thống xử lý hiện nay chủ yếu gồm chôn lấp, đốt và sản xuất phân compost. Bãi chôn lấp Khánh Sơn sau gần 30 năm hoạt động đã quá tải, phát sinh ô nhiễm mùi và nước rỉ rác; các bãi chôn lấp khác quy mô nhỏ, hiệu quả hạn chế. Một số nhà máy xử lý CTR sinh hoạt đã được đầu tư thay thế, song công nghệ và công suất chưa đồng bộ. CTR công nghiệp nguy hại chủ yếu do chủ nguồn thải tự hợp đồng xử lý; CTR công nghiệp không nguy hại xử lý chung với CTR sinh hoạt. CTR y tế đã phân loại bước đầu tại các bệnh viện lớn, nhưng tại cơ sở y tế nhỏ và miền núi còn xử lý thủ công. CTR xây dựng phát sinh lớn, tái chế hạn chế, chưa có nhà máy xử lý chuyên dụng, chủ yếu tập kết tạm thời.

## **5. Thực trạng hạ tầng xã hội**

### ***a) Hạ tầng nhà ở***

Tại thành phố Đà Nẵng trước hợp nhất: Hệ thống nhà ở Đà Nẵng có chất lượng tương đối tốt. Diện tích nhà ở bình quân đạt 26,53 m<sup>2</sup>/người, cao hơn mức bình quân cả nước; tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 99,5%, vượt trội so với trung bình quốc gia. Nhà ở đô thị chủ yếu là nhà thấp tầng, nhà phố trong khu dân cư hiện hữu và các khu đô thị mới; nhà chung cư còn ít, phân bố rải rác. Khu vực nông thôn chủ yếu là nhà ở độc lập, kiến trúc truyền thống kết hợp hiện đại. Nhà ở xã hội đã được đầu tư với hơn 12.700 căn hộ và hệ thống ký túc xá sinh viên, góp phần đáp ứng nhu cầu cho người thu nhập thấp và sinh viên. Tuy nhiên, quỹ đất ở đô thị còn hạn chế, nguy cơ thiếu hụt nhà ở nếu không nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Không gian nhà ở phân bố theo 4 khu vực với đặc trưng phát triển khác nhau, bán kính tiếp cận tương đối thuận lợi nhưng hạ tầng xã hội chưa theo kịp các khu ở mới.

Tại tỉnh Quảng Nam trước hợp nhất: Có khoảng 421.000 căn nhà, diện tích sàn bình quân 25,7 m<sup>2</sup>/người; tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt gần 96%. Nhà ở đô thị chủ yếu là nhà liền kề thấp tầng do người dân tự xây, kiến trúc thiếu đồng bộ; nhà chung cư cao tầng còn rất hạn chế.

Nhìn chung sau hợp nhất, nhà ở thành phố Đà Nẵng ổn định về số lượng và chất lượng, góp phần bảo đảm an sinh xã hội. Tuy nhiên, mô hình phát triển

mật độ thấp, giá bất động sản cao, quỹ đất trung tâm hạn chế và nhu cầu nhà ở xã hội lớn đặt ra yêu cầu tái cấu trúc không gian ở, tăng hệ số sử dụng đất, phát triển nhà ở cao tầng phù hợp và tái thiết các khu chung cư xuống cấp để bảo đảm phát triển bền vững.

### ***b) Hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp***

Đà Nẵng là trung tâm giáo dục - đào tạo lớn của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, với mạng lưới cơ sở giáo dục được đầu tư đồng bộ, phát triển theo quy hoạch, hướng tới chuẩn hóa và xã hội hóa.

- Mạng lưới THPT: Toàn thành phố có 57 trường THPT (54 công lập, 03 tư thục) tại khu vực trung tâm đô thị hiện hữu và 34 trường THPT (22 công lập, 12 tư thục) phân bố về phía Nam và phía Tây. Công tác đầu tư cơ sở vật chất được đẩy mạnh nhằm đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT. Hệ thống trường chuyên gồm 03 trường (Nguyễn Bình Khiêm, Lê Thánh Tông, Lê Quý Đôn) phân bố tương đối đồng đều; khu vực vùng sâu, vùng xa và miền núi được quan tâm đầu tư bảo đảm điều kiện dạy - học.

- Giáo dục nghề nghiệp: Có 68 cơ sở trong và ngoài công lập, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Đông, các trung tâm đô thị hiện hữu, Hội An, Điện Bàn và Tam Kỳ (trước hợp nhất).

- Giáo dục đại học: Có 17 trường đại học, bao gồm hệ thống Đại học Đà Nẵng, Đại học Duy Tân và các trường ngoài công lập; dự án Làng đại học đã được khởi công.

- Giáo dục quốc tế: Phát triển tại khu vực trung tâm đến Điện Bàn - Hội An, với các hệ thống trường quốc tế và cao đẳng quốc tế, đáp ứng nhu cầu hội nhập.

Nhìn chung, hạ tầng giáo dục thành phố phát triển toàn diện, song còn thách thức về trang thiết bị, cân bằng phát triển Đông - Tây, yêu cầu đạt 80% trường phổ thông chuẩn quốc gia theo Nghị quyết 71-NQ/TW (năm 2025), và cân chuẩn bị quỹ đất để thu hút đầu tư giáo dục chất lượng cao.

### ***c) Hạ tầng cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe***

Hệ thống hạ tầng y tế của thành phố hiện gồm 20 bệnh viện đa khoa và chuyên ngành; 05 đơn vị y tế không có giường bệnh; 25 trung tâm y tế khu vực; và 06 trung tâm bảo trợ xã hội, trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội. Mạng lưới y tế được hình thành theo ba khu vực không gian chính.

Khu vực (1) trung tâm đô thị hiện hữu đến Điện Bàn - Hội An: Tập trung các cơ sở y tế cấp đô thị với bán kính phục vụ phù hợp, chất lượng tương đối đồng đều; phát triển mạnh cả bệnh viện công lập và ngoài công lập, gắn với đào tạo, nghiên cứu y khoa. Khu vực này giữ vai trò trung tâm y tế của vùng miền Trung - Tây Nguyên, đồng thời đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe phục vụ phát triển du lịch.

Khu vực (2) Tam Kỳ - Núi Thành (trước đây): Hệ thống bệnh viện đa khoa, chuyên khoa đang được đầu tư nâng cấp, từng bước cải thiện năng lực khám chữa bệnh.

Khu vực (3) phía Tây: Gồm bệnh viện đa khoa miền núi và mạng lưới trung tâm y tế khu vực, trạm y tế xã được đầu tư theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tuy nhiên vẫn còn thiếu đồng bộ, một số cơ sở xuống cấp, hạn chế về trang thiết bị và nhân lực.

Nhìn chung, phát triển y tế giữa các khu vực chưa cân bằng, cần tiếp tục đầu tư đồng bộ hệ thống y tế gắn với phát triển nhà ở và phân bố dân cư, bảo đảm bán kính phục vụ và tiếp cận dịch vụ y tế công bằng.

#### ***d) Hạ tầng văn hóa và thể dục thể thao***

Hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao (TDTT) của thành phố được đầu tư theo các định hướng quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tinh thần và rèn luyện thể chất của người dân.

(1). Hạ tầng văn hóa: Thành phố hiện có 01 trung tâm văn hóa cấp tỉnh tại khu vực Tam Kỳ; khu vực Đà Nẵng cũ chưa có trung tâm cấp tỉnh và trung tâm văn hóa điện ảnh. Hệ thống trung tâm văn hóa, thể thao khu vực (trước đây là cấp quận, huyện) gồm 23 cơ sở đã được đầu tư. Mạng lưới nhà hát gồm Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh, Nhà hát Trưng Vương, Nhà hát Luna Hội An và rạp Hội An, phục vụ thường xuyên các hoạt động biểu diễn nghệ thuật truyền thống và đương đại.

Theo không gian phát triển, khu vực trung tâm đô thị và Điện Bàn - Hội An là nơi diễn ra các sự kiện văn hóa quy mô lớn, gắn với du lịch; khu vực Tam Kỳ - Núi Thành tập trung các hoạt động văn hóa cộng đồng và tưởng niệm; khu vực phía Tây phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, mức độ đầu tư cơ sở vật chất giữa các khu vực còn chưa đồng đều.

(2). Hạ tầng thể dục thể thao: Hệ thống cơ sở TDTT được đầu tư tương đối đồng bộ, kết hợp công lập và ngoài công lập. Khu vực phía Đông định hướng là trung tâm TDTT của cả nước với các công trình quy mô lớn, gắn đào tạo - huấn luyện - thi đấu và du lịch. Khu vực phía Tây phát triển các thiết chế TDTT gắn với sinh hoạt cộng đồng và lễ hội truyền thống, đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể chất của người dân địa phương.

#### ***e) Hạ tầng khoa học và công nghệ***

Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh hoạt động hiệu quả với 15 nhóm dịch vụ; thí điểm 27 dịch vụ hành chính công chủ động và thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp. Đô thị thông minh tiếp tục được hoàn thiện kiến trúc tổng thể, thí điểm bản sao số đa lớp, thử nghiệm UAV, hình thành mô hình Khu thương mại tự do thông minh và lựa chọn nhà đầu tư chiến lược cho Cảng thông minh Liên Chiểu.

Hạ tầng khoa học và công nghệ hiện có 3 Khu CNTT đang hoạt động (Công viên phần mềm số 1, số 2 và Khu công nghệ số tập trung giai đoạn 1), cùng các dự án mới như Không gian sáng tạo Hòa Xuân, Khu công nghệ thông tin Đà Nẵng Bay. Trước yêu cầu phát triển vùng sau hợp nhất, thành phố đề xuất đầu tư Công viên khoa học Đà Nẵng quy mô lớn với 6 phân khu chức năng, hướng tới hình

thành đô thị công nghiệp số hiện đại, trọng tâm các lĩnh vực AI, vi mạch - bán dẫn và năng lượng mới.

### ***f) Công viên cây xanh***

Hiện nay công viên cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung tại khu vực trung tâm đô thị hiện hữu và Khu vực các phường Điện Bàn Đông, Vĩnh Điện, An Thắng, khu vực đô thị cổ Hội An, và trung tâm thành phố Tam Kỳ trước đây.

Sau sát nhập, diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị vào khoảng  $1,6\text{m}^2/\text{người}$  là thấp hơn khá nhiều so với chuẩn so với QCVN01:2021/BXD về chỉ tiêu cây xanh cho đô thị loại I là  $6\text{m}^2/\text{người}$ .

## **VI. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN**

### **1. Thực trạng môi trường**

- Môi trường không khí: Theo các báo cáo hiện trạng môi trường, chất lượng không khí của thành phố Đà Nẵng nhìn chung ở mức tương đối tốt. Tuy nhiên, tại một số khu vực cục bộ đã xuất hiện ô nhiễm do tác động tổng hợp của sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, hoạt động xây dựng và vận chuyển vật liệu, gây phát sinh bụi, tiếng ồn và các khí ô nhiễm như  $\text{CO}_2$ ,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{CO}$ ,  $\text{NO}_2$ , hơi xăng dầu. Đáng chú ý, tình trạng ô nhiễm nước tại cửa sông Phú Lộc và âu thuyền Thọ Quang chưa được xử lý triệt để đã làm phát sinh mùi hôi, ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực lân cận. Tại vùng đô thị trung tâm và các trục giao thông chính, nồng độ bụi  $\text{PM}_{10}$ ,  $\text{PM}_{2.5}$  và  $\text{NO}_2$  có xu hướng tăng vào giờ cao điểm, phản ánh áp lực đô thị hóa, giao thông và xây dựng, đặt ra yêu cầu kiểm soát mật độ và tăng cao trong quy hoạch sử dụng đất.

- Môi trường nước:

+ Nước mặt: Chất lượng nước mặt nhìn chung đáp ứng yêu cầu sử dụng sau xử lý, song xảy ra ô nhiễm cục bộ tại một số đoạn sông, cửa sông và kênh mương đô thị với các chỉ tiêu  $\text{BOD}_5$ , COD, TSS, vi sinh vượt ngưỡng, đặc biệt vào mùa kiệt. Nguyên nhân chủ yếu do nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, y tế và hoạt động khai thác chưa được xử lý đồng bộ. Ven biển xuất hiện rác thải dạt bờ và ô nhiễm trầm tích cục bộ. Các hồ chứa lớn có chất lượng nước khá tốt, trong khi một số hồ điều hòa đô thị bị ô nhiễm hữu cơ.

+ Nước ngầm: Nước ngầm có vai trò quan trọng nhưng đang chịu áp lực suy giảm trữ lượng và chất lượng, nhất là tại vùng đô thị và ven biển. Ô nhiễm hữu cơ, amoni, vi sinh và xâm nhập mặn gia tăng trong mùa khô do khai thác quá mức, giảm dòng chảy sông và hệ thống xử lý nước thải chưa hoàn thiện, làm gia tăng rủi ro thiếu nước sinh hoạt nếu không có giải pháp quản lý tổng hợp.

- Môi trường đất: Kết quả điều tra cho thấy môi trường đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng sau hợp nhất nhìn chung chưa bị ô nhiễm trên diện rộng, song đã xuất hiện các khu vực ô nhiễm và cận ô nhiễm mang tính cục bộ, gắn với loại hình sử dụng đất và nguồn phát sinh. Đất nông nghiệp thâm canh có tỷ lệ ô nhiễm

và cận ô nhiễm đáng kể do tích lũy phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; đất nuôi trồng thủy sản và khu làng nghề tại Quảng Nam (trước hợp nhất) có nguy cơ ô nhiễm kim loại nặng. Đất khu công nghiệp cơ bản chưa ô nhiễm nhưng tiềm ẩn rủi ro nếu hệ thống xử lý không ổn định. Đất đô thị, ven sông, ven biển và khu xử lý chất thải chịu áp lực từ chất thải sinh hoạt, nước rỉ rác và tồn lưu xăng dầu. Nhìn chung, ô nhiễm đất mang tính khu trú, đòi hỏi khoanh vùng cảnh báo và quản lý chặt việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm bảo đảm sử dụng đất an toàn, bền vững.

## **2. Thực trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

Thành phố Đà Nẵng sở hữu hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học rất cao, bao gồm đầy đủ các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, biển - đảo và đô thị. Trên địa bàn phân bố nhiều loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu như sao la, voi châu Á, voọc chà vá, cùng các hệ sinh thái có giá trị toàn cầu như Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm và Vườn quốc gia Sông Thanh - một trong những khu rừng đặc dụng lớn của Việt Nam.

- Hệ sinh thái tự nhiên: Thành phố hiện có nhiều kiểu hệ sinh thái đặc trưng như rừng gỗ thường xanh, rừng hỗn giao, rừng tre nứa, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, hệ sinh thái biển đảo, đất ngập nước và hệ sinh thái nông nghiệp - đô thị. Tuy nhiên, các hệ sinh thái đang có xu hướng suy giảm, đặc biệt là rừng tự nhiên và hệ sinh thái biển, do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, phát triển thủy điện, khai khoáng, du lịch, áp lực dân số, ô nhiễm môi trường và tác động của biến đổi khí hậu. Việc thay thế rừng tự nhiên bằng rừng trồng làm suy giảm chất lượng sinh thái.

- Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, trên địa bàn thành phố có 15 khu bảo tồn thiên nhiên, gồm 02 khu cấp quốc gia và 13 khu cấp tỉnh (trong đó 02 khu quy hoạch thành lập mới). Hệ thống khu bảo tồn bao phủ nhiều kiểu sinh cảnh quan trọng, giữ vai trò then chốt trong bảo tồn đa dạng sinh học.

- Hành lang đa dạng sinh học: Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có Hành lang đa dạng sinh học Sao La - Sông Thanh với diện tích khoảng 75.164 ha, đóng vai trò kết nối sinh cảnh giữa Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Sao La, Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh và Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi tỉnh Quảng Nam. Hành lang có mục tiêu duy trì tính liên tục sinh thái, nâng cao chất lượng hệ sinh thái rừng, bảo vệ sinh cảnh sống của các loài nguy cấp, quý hiếm như sao la, voọc chà vá chân nâu và voọc chà vá chân xám, đồng thời tăng cường vai trò, trách nhiệm của cộng đồng và các chủ rừng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Khu vực đa dạng sinh học cao và vùng đất ngập nước quan trọng: Theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, trên địa bàn thành phố có các khu vực đa dạng sinh học cao và cảnh quan sinh thái quan trọng gồm: vùng rừng kín thường xanh á nhiệt đới Quảng Nam với diện tích khoảng 500.000 ha; khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng Quần đảo Hoàng Sa khoảng 2.000.000 ha; cùng các vùng đất ngập nước quan trọng như Cửa Đại (khoảng 8.000 ha) và Đàm

Trường Giang (khoảng 9.000 ha), giữ vai trò thiết yếu trong bảo tồn sinh thái và phát triển bền vững.

### **3. Thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước**

#### ***a) Thực trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ và quản lý nguồn nước***

##### **(1). Khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt:**

- Cấp nước sinh hoạt: Toàn thành phố hiện có khoảng 27 công trình cấp nước đô thị, chủ yếu khai thác từ hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn, Cu Đê, Cẩm Lệ, Trường Giang và các hồ chứa lớn như Phú Ninh, Hòa Trung, Thái Xuân, Việt An. Tổng công suất thiết kế đạt khoảng 566.600-584.100 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tập trung lớn tại hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn và lưu vực Cu Đê. Khu vực nông thôn Quảng Nam (trước hợp nhất) có 545 công trình cấp nước tập trung, song tỷ lệ công trình hoạt động bền vững còn thấp; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt khoảng 39,2%. Tại khu vực Đà Nẵng (trước hợp nhất) có 17 công trình cấp nước tập trung nông thôn, cơ bản đáp ứng nhu cầu.

- Sản xuất nông nghiệp: Hệ thống thủy lợi gồm khoảng 96 hồ chứa, 241 trạm bơm và 904 đập dâng, với tổng diện tích tưới khoảng 90.500 ha; tập trung lớn tại hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn.

- Thủy điện: Có khoảng 48 công trình thủy điện (đều thuộc Quảng Nam cũ), trong đó 24 công trình đã vận hành, 7 đang xây dựng và nhiều dự án chuẩn bị đầu tư, góp phần cấp điện nhưng gia tăng áp lực điều tiết dòng chảy.

- Giao thông thủy: Khai thác 6 tuyến đường thủy nội địa quốc gia (182,4 km) và 15 tuyến địa phương (246,3 km).

(2). Khai thác nước dưới đất: Toàn thành phố có khoảng 209.300 công trình khai thác nước ngầm với tổng lưu lượng khoảng 185.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; trong đó khai thác cho sinh hoạt chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng 86%), tiềm ẩn rủi ro suy giảm trữ lượng và chất lượng nếu không kiểm soát chặt chẽ.

(3). Những vấn đề mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước giữa các ngành

Trong thời gian qua, công tác quản lý, khai thác và chia sẻ tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng còn tồn tại nhiều mâu thuẫn, đặc biệt trong bối cảnh tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu. Nổi bật là mâu thuẫn giữa thượng lưu - hạ lưu và giữa các ngành sử dụng nước chủ yếu như thủy điện, nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt. Việc vận hành các hồ chứa thủy điện ở thượng nguồn ảnh hưởng trực tiếp đến dòng chảy mùa kiệt, làm gia tăng nguy cơ thiếu nước, xâm nhập mặn tại hạ du, đồng thời gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước đô thị. Bên cạnh đó, các hiện tượng hạn hán, lũ lụt cực đoan, sạt lở bờ sông và ô nhiễm nguồn nước diễn biến phức tạp, phản ánh sự thiếu đồng bộ trong điều tiết, phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước liên ngành, liên vùng.

Toàn thành phố hiện có khoảng 325 điểm/công trình xả nước thải vào nguồn nước với quy mô từ 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên. Trong đó, 95 công trình xả vào

sông, suối, kênh rạch; 146 công trình xả ven bờ biển; và 84 công trình có lưu lượng từ 5 đến dưới 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Các nguồn thải tập trung chủ yếu tại khu vực đô thị trung tâm và các khu công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư như Hải Châu, Thanh Khê, Cẩm Lệ, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu. Đối với ven biển, có khoảng 15 công trình đã được cấp phép xả thải với tổng lưu lượng gần 28.900 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Thực trạng này cho thấy áp lực lớn lên chất lượng nước mặt và nước biển ven bờ, đòi hỏi tăng cường kiểm soát xả thải và đầu tư hệ thống xử lý nước thải đồng bộ.

### **3.2. Thực trạng tác hại do nước gây ra và giải pháp phòng, chống, khắc phục**

- Các loại hình tác hại chủ yếu do nước gây ra: Thành phố Đà Nẵng nằm trong khu vực chịu tác động mạnh của bão, áp thấp nhiệt đới và mưa lớn do đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa và hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn có lưu vực dốc, lũ về nhanh. Lũ lụt, ngập úng xảy ra thường xuyên, đặc biệt trong các tháng 9-12, với trung bình mỗi năm chịu ảnh hưởng 2-3 cơn bão và 2-3 đợt lũ trên báo động III. Các vùng trũng thấp, ven sông và khu đô thị mở rộng như Hòa Tiến, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu, Hội An và Điện Bàn là những khu vực chịu ảnh hưởng nặng. Bên cạnh đó, sạt lở bờ sông diễn biến phức tạp tại thượng lưu sông Vu Gia - Thu Bồn và dọc các sông Cu Đê, Túy Loan, Quá Giáng, Cầu Đỏ - Cẩm Lệ, Vĩnh Điện, gây thiệt hại về đất đai, hạ tầng và đe dọa an toàn dân cư, nhất là trong các đợt mưa lũ cực đoan gần đây.

- Thực hiện các giải pháp phòng, chống và khắc phục: Thành phố đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như bảo vệ ao hồ điều hòa, phát triển mạng quan trắc khí tượng thủy văn, ban hành và thực hiện nghiêm quy trình vận hành hồ chứa, tăng cường các biện pháp chống hạn và xâm nhập mặn, xây dựng hệ thống đê kè bảo vệ bờ sông, bờ biển. Công tác cảnh báo, sơ tán dân và bố trí nhà tránh trú thiên tai được chú trọng, góp phần giảm thiểu thiệt hại và nâng cao khả năng thích ứng với rủi ro do nước gây ra.

### **4. Thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản**

Thành phố Đà Nẵng giữ vai trò trung tâm về kinh tế, xã hội, công nghiệp, dịch vụ và du lịch, với nhu cầu lớn về khoáng sản, đặc biệt là vật liệu xây dựng phục vụ phát triển đô thị và hạ tầng. Hoạt động khoáng sản chịu tác động mạnh từ biến động kinh tế, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và yêu cầu phát triển bền vững; khung pháp lý được hoàn thiện theo hướng tăng cường quản lý, hạn chế khai thác thô, nâng cao bảo vệ môi trường và phục hồi sau khai thác. Chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng khai khoáng, tăng công nghiệp chế biến sâu và dịch vụ đã định hình lại quy mô và cơ cấu khai thác.

(1). Thực trạng công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản: đã hoàn thành đo vẽ bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1:200.000 và 1:50.000; triển khai nhiều đề án đánh giá tiềm năng khoáng sản kim loại và khoáng chất công nghiệp, cho thấy nguồn tài nguyên đa dạng, nhất là khoáng sản kim loại và vật liệu xây dựng.

(2). Thực trạng công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác: tình trạng khai

thác trái phép giảm nhưng còn phức tạp ở vùng miền núi, giáp ranh.

(3). Thực trạng lập quy hoạch và thực hiện quy hoạch khoáng sản:

- Tình hình lập quy hoạch khoáng sản: Hoạt động khoáng sản chịu sự điều chỉnh của các quy hoạch quốc gia theo từng loại khoáng sản và các quy hoạch địa phương qua nhiều giai đoạn, làm cơ sở quản lý, cấp phép thăm dò và khai thác.

- Tình hình thực hiện quy hoạch:

+ Thăm dò: Hoạt động thăm dò tập trung vào đá xây dựng, đất san lấp, cát sỏi lòng sông và đất sét; phản ánh nhu cầu vật liệu lớn cho phát triển hạ tầng.

+ Khai thác: Số giấy phép khai thác giảm, thể hiện xu hướng siết chặt quản lý; công nghệ khai thác chủ yếu lộ thiên, bán cơ giới, tự động hóa thấp; vàng và than khai thác hầm lò.

+ Chế biến, sử dụng: Chế biến từng bước nâng cao giá trị gia tăng (vàng, cát trắng, than); công nghiệp vật liệu xây dựng phát triển, Đà Nẵng là thị trường tiêu thụ lớn.

+ Môi trường: Đa số dự án có hồ sơ môi trường, song còn tồn tại phát thải bụi, tiếng ồn, nguy cơ sạt lở do khai thác cát sỏi.

+ Quản lý nhà nước: Khung quản lý cơ bản đồng bộ nhưng phối hợp, nguồn lực giám sát và khuyến khích đổi mới công nghệ còn hạn chế; vi phạm vẫn xảy ra cục bộ.

## **VII. XÁC ĐỊNH NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC**

### **1. Phân tích, đánh giá SWOT tổng quát về Đà Nẵng**

(1). Điểm mạnh (Strengths): Đà Nẵng có vị thế đô thị trung ương chiến lược của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, là cửa ngõ Hành lang kinh tế Đông - Tây và đầu mối giao thương liên vùng, liên quốc gia. Hạ tầng giao thông đồng bộ với đầy đủ 5 loại hình, cụm cảng biển - sân bay - logistics liên hoàn, cùng nền tảng đô thị số và chuyển đổi số tiên phong. Nguồn nhân lực có chất lượng cao, mức đô thị hóa và an sinh xã hội thuộc nhóm đầu cả nước. Thành phố hội tụ thế mạnh về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, du lịch - dịch vụ cao cấp và hệ giá trị văn hóa - xã hội ổn định.

(2). Điểm yếu (Weaknesses): Tồn tại chênh lệch phát triển rõ giữa lõi đô thị và vùng nông thôn, miền núi; cơ cấu kinh tế chưa đa dạng, phụ thuộc du lịch và một số ngành công nghiệp chủ lực; tăng trưởng GRDP và năng suất lao động chưa tương xứng vị thế đô thị loại I. Hạ tầng kết nối Đông - Tây và nội vùng còn hạn chế; thiếu nhân lực trình độ cao cho tài chính, công nghệ; một số chỉ số điều hành, PCI có xu hướng suy giảm.

(3). Cơ hội (Opportunities): Thành phố hình thành không gian phát triển liên hoàn ven biển - đô thị - miền núi - biên giới, mở rộng thị trường và dư địa quy hoạch. Thành phố tiếp tục được hưởng các cơ chế, chính sách đặc thù của

Trung ương; có điều kiện phát triển mô hình tăng trưởng đa ngành, kinh tế xanh - số, du lịch di sản tầm quốc tế; hình thành Khu thương mại tự do và Trung tâm tài chính quốc tế, trở thành cực tăng trưởng mới của cả nước.

(4). Thách thức (Threats): Cạnh tranh thu hút đầu tư ngày càng gay gắt; áp lực vốn và năng lực thực thi các dự án hạ tầng lớn; rủi ro biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường và suy giảm di sản. Đồng thời, mở rộng địa giới đặt ra thách thức về quản trị đô thị, an sinh xã hội, thu hẹp bất bình đẳng vùng và bảo đảm ổn định xã hội trong dài hạn.

## **2. Phân tích, đánh giá SWOT chuyên sâu về Đà Nẵng**

(1). Chiến lược S-O (Tận dụng điểm mạnh để nắm bắt cơ hội): Đà Nẵng có lợi thế nổi trội về vị trí địa chiến lược, hạ tầng giao thông - logistics đa phương thức, nền tảng quản trị tốt, nguồn nhân lực CNTT và thương hiệu đô thị đáng sống. Chiến lược S-O tập trung khai thác các điểm mạnh này để tận dụng cơ hội từ cơ chế đặc thù của Trung ương, dòng vốn đầu tư hạ tầng và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng. Trọng tâm là đẩy nhanh cảng Liên Chiểu, sân bay quốc tế, hình thành trung tâm logistics liên vùng; phát triển du lịch biển - di sản - sự kiện quốc tế; thu hút đầu tư công nghệ cao, bán dẫn, AI tại Khu công nghệ cao và Chu Lai; phát huy quản trị minh bạch, cải cách hành chính để huy động tối đa nguồn lực xã hội.

(2). Chiến lược W-O (Khắc phục điểm yếu để tận dụng cơ hội): Những hạn chế về chênh lệch phát triển vùng, thiếu nhân lực trình độ cao, nguồn lực tài chính và năng lực quản trị đô thị quy mô lớn được xử lý bằng cách tận dụng các chương trình mục tiêu quốc gia, ODA và cơ chế tài chính đặc thù. Thành phố cần ưu tiên đầu tư hạ tầng - dịch vụ cơ bản cho vùng nông thôn, miền núi; triển khai chính sách thu hút chuyên gia tài chính, công nghệ; mở rộng đào tạo chất lượng cao; đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư thông qua trái phiếu, PPP, khai thác quỹ đất và cơ chế ngân sách linh hoạt.

(3). Chiến lược S-T (Phát huy điểm mạnh để đối phó thách thức): Trước cạnh tranh vùng, rủi ro khí hậu và thách thức vận hành các mô hình mới (FTZ, trung tâm tài chính), Đà Nẵng cần phát huy thế mạnh về chất lượng sống, kinh nghiệm quản trị, chuyển đổi số và gắn kết cộng đồng. Định hướng là xây dựng đô thị xanh, chống chịu khí hậu; ứng dụng công nghệ số trong quản lý FTZ, hải quan, thuế; bảo đảm an sinh xã hội, an ninh trật tự khi đô thị mở rộng.

(4). Chiến lược W-T (Giảm thiểu điểm yếu để tránh thách thức): Để hạn chế rủi ro từ biến động kinh tế toàn cầu, áp lực đầu tư lớn và bất cập thể chế sau hợp nhất, thành phố cần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, nâng cao tự chủ; ưu tiên dự án trọng điểm, kiểm soát chặt đầu tư công; phát triển nhân lực dài hạn; sớm hoàn thiện hệ thống pháp lý, quy hoạch và cơ chế điều phối thống nhất toàn thành phố.

### **PHẦN 3. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

#### **I. DỰ BÁO XU THẾ VÀ CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN**

##### **1. Bối cảnh liên quan đến sự phát triển thành phố giai đoạn 2026-2030**

###### ***a) Bối cảnh quốc tế và khu vực***

Cục diện thế giới đang chuyển biến nhanh, phức tạp chưa từng có theo hướng đa cực, đa trung tâm, đa tầng, phân mảnh và phân tuyến mạnh. Hoà bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế lớn, song đứng trước nhiều thách thức mới. Các nước lớn và các trung tâm quyền lực tiếp tục điều chỉnh chiến lược, vừa cạnh tranh vừa hợp tác, thoả hiệp, song cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt hơn. Xung đột, chiến tranh, chạy đua vũ trang công nghệ cao diễn ra ở nhiều khu vực, nguy hiểm hơn, không loại trừ nguy cơ chiến tranh.

Mối quan hệ giữa các quốc gia đang có xu thế thay đổi từ “trật tự thế giới dựa trên luật lệ” sang xu thế “kẻ mạnh tạo luật chơi mới” và gia tăng các chính sách bảo hộ thương mại, chính sách thuế quan áp đặt. Luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương đang bước vào giai đoạn có những điều chỉnh lớn theo ý chí của các nước lớn. Các thách thức toàn cầu tiếp tục tác động bất lợi đến an ninh và phát triển của tất cả các nước, trong đó có Việt Nam.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục phát triển mạnh mẽ và tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực. Lực lượng sản xuất mới, nhất là công nghệ cao và trí tuệ nhân tạo phát triển đột phá chưa từng có. Xu thế tự chủ chiến lược, đua tranh về kinh tế, đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực... ngày càng được các nước quan tâm, thúc đẩy.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, song cũng là khu vực trọng điểm cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, biên, đảo, trong đó có Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra xung đột. ASEAN tiếp tục tăng cường hợp tác, liên kết, thực hiện Tầm nhìn Cộng đồng 2045, đồng thời nỗ lực khẳng định vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực, song đang phải đối mặt với nhiều thách thức mới cả bên trong và bên ngoài.

###### ***b) Bối cảnh trong nước***

Sau 40 năm đổi mới, cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước được nâng lên, là nền tảng quan trọng để đất nước vươn mình trong kỷ nguyên mới. Vai trò, nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng ngày càng được đổi mới và nâng cao; nền tảng tư tưởng, lý luận được bổ sung, phát triển toàn diện. Công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả nổi bật. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày càng hoàn thiện, năng lực điều hành và hiệu quả quản lý nhà nước được nâng cao. Cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ

thống chính trị cùng với những quyết sách chiến lược: Đổi mới, xây dựng và thi hành pháp luật; đột phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế tư nhân; hội nhập quốc tế; đột phá về phát triển giáo dục, đào tạo; về chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân... đang mở ra cơ hội lịch sử, bước ngoặt cho sự phát triển mạnh mẽ của đất nước trong kỷ nguyên mới.

Tuy nhiên, trong 5 năm tới, đất nước ta sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, có những mặt gay gắt, nặng nề hơn so với giai đoạn trước. Phát triển kinh tế - xã hội chưa bền vững. Bốn nguy cơ mà Đảng chỉ ra đã từng bước được khắc phục, song có mặt còn diễn biến phức tạp. Nguy cơ bao trùm là nguy cơ tụt hậu, nhất là về công nghệ và rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Tư duy phát triển chưa theo kịp các xu thế phát triển của thế giới, phản ứng chính sách chưa kịp thời, chậm điều chỉnh và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong giai đoạn mới. Quá trình già hoá dân số diễn ra nhanh hơn so với dự báo. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng gay gắt. Tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trên một số lĩnh vực vẫn còn diễn biến phức tạp, nghiêm trọng. Công cuộc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, nhất là bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các lợi ích quốc gia ở Biển Đông, bảo vệ Đảng, Nhà nước và chế độ, bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia trên không gian mạng, an ninh nguồn nước còn nhiều thách thức.

## **2. Các kịch bản phát triển**

### ***a) Dự báo biến động dân số***

Trên cơ sở dữ liệu đầu vào và các giả thiết, dự báo quy mô dân số thành phố Đà Nẵng **đến năm 2030 đạt khoảng 3.121.000 người**. Dân số nam và nữ cơ bản ổn định ở tỷ lệ 49,5% và 50,5%; dân số đô thị chiếm tỷ lệ 66,5% (dự kiến sẽ nâng cấp tối thiểu 06 xã đủ điều kiện thành phường); dân số nông thôn chiếm tỷ lệ khoảng 33,5%.

Tổng dân số thành phố đến năm 2030 bao gồm cả dân số quy đổi ước khoảng 3.800.000 - 4.000.000 người. Dân số quy đổi nêu trên là số dự ước trên cơ sở dự báo số lượng các đối tượng khách lưu trú đến thành phố đến năm 2030<sup>2</sup>.

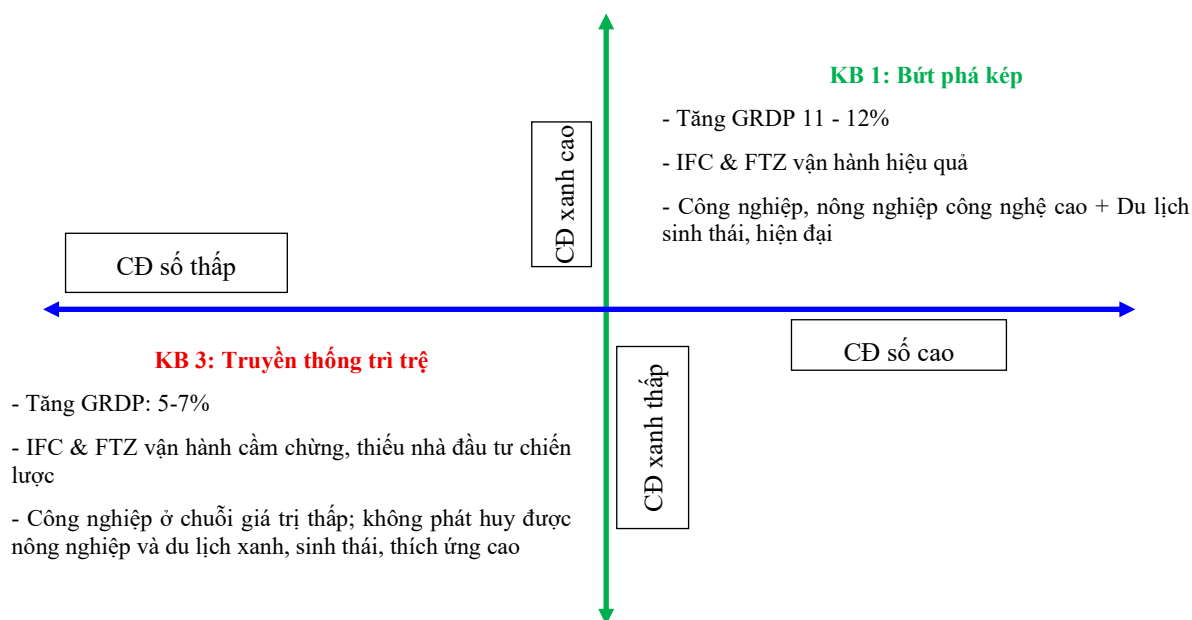
### ***b) Kịch bản tăng trưởng kinh tế***

Bối cảnh phát triển Đà Nẵng giai đoạn 2026-2030 chịu ảnh hưởng của các xu thế toàn cầu (cách mạng AI, khủng hoảng khí hậu, gián đoạn chuỗi cung ứng) và mục tiêu phát triển địa phương. Theo Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1287/QĐ-TTg) và Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 72/QĐ-TTg), chính quyền định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng, tập trung vào kinh tế số và kinh tế xanh làm động lực (lấy kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế

<sup>2</sup> Theo quy định và hướng dẫn tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

tuần hoàn làm định hướng phát triển). Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên cũng chỉ đạo địa phương “khẩn trương xây dựng kịch bản tăng trưởng GRDP” phục vụ chỉ đạo điều hành. Báo cáo này xây dựng ba kịch bản dựa trên hai trục chính “Cao/Thấp Chuyển đổi số” (CĐS) và “Cao/Thấp Chuyển đổi xanh” (CĐX), mô phỏng tương lai Đà Nẵng trong môi trường kinh tế chính trị đầy biến động.

**Hình 2. Ma trận kịch bản tăng trưởng của Đà Nẵng giai đoạn 2026-2030**



### (1). Khái quát về SWOT phát triển của Đà Nẵng

Đà Nẵng tiếp tục là đầu tàu kinh tế phía Trung - Tây Nguyên, có GRDP bình quân đầu người cao (khoảng 99,3 triệu đồng, xếp thứ 10/34 tỉnh thành). Đà Nẵng đã thành lập Trung tâm Tài chính quốc tế (cùng TP. HCM) và có mạng lưới khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu kinh tế mở Chu Lai và các khu công nghiệp với nhiều dự án quy mô lớn (ô tô Trường Hải, điện tử Hòa Khánh...). Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Đà Nẵng cũng ưu việt: đầy đủ 5 loại giao thông trọng yếu, cảng biển lớn (Tiên Sa, Liên Chiểu), cùng cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng 5 sao (15 triệu khách/năm) và cảng hàng không Chu Lai đang chuẩn bị nâng cấp quốc tế. Hạ tầng viễn thông và đô thị số của Đà Nẵng thuộc nhóm hàng đầu cả nước, tạo nền tảng cho thành phố thông minh và định hướng phát triển công nghiệp chất bán dẫn. Nhân lực Đà Nẵng được đánh giá cao: tỷ lệ lao động có kỹ năng, trình độ nghề đứng thứ 3 cả nước; thành phố nổi bật với chất lượng “đáng sống” và tinh thần kỷ cương cao. Đà Nẵng có 1 trong 3 Khu công nghệ cao quốc gia và đã được vinh danh là “thành phố tiêu biểu về chuyển đổi số giai đoạn 2020-2024” nhờ dẫn đầu cả nước về 3 trụ cột chính quyền - kinh tế - xã hội số và các chỉ số hạ tầng, an toàn thông tin. Về kinh tế mới, Đà Nẵng đang phát triển nhanh các ngành tri thức.

Tuy nhiên, bên cạnh thế mạnh, Đà Nẵng vẫn có nhiều thách thức nội sinh. Kinh tế hiện tại vẫn phụ thuộc lớn vào du lịch và một số ngành chế biến trọng

điểm; công nghiệp công nghệ cao chưa đa dạng (CNTT, xe hơi chững lại giai đoạn 2021-2024). Hạ tầng khu vực miền núi còn kém phát triển, cảng Liên Chiểu và sân bay Chu Lai chưa hoàn thành, dẫn đến áp lực lên cảng Tiên Sa và sân bay Đà Nẵng hiện hữu. Năng lực tăng trưởng và năng suất lao động Đà Nẵng vẫn thấp so với tiềm năng: theo đánh giá mới nhất, tốc độ tăng GRDP và GRDP/người đứng nhóm dưới (thứ 19-24) so với các tỉnh thành, tăng năng suất lao động (TFP) chậm. Nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành chủ chốt (tài chính, công nghệ) cũng chưa đủ...

Bối cảnh bên ngoài, là thành phố năng động và có “độ mở” cao, nhiều thách thức toàn cầu sẽ ảnh hưởng đến Đà Nẵng. Biến đổi khí hậu làm tăng tần suất bão lũ, nước biển dâng và hạn hán, đe dọa trực tiếp đến thành phố (ngập lụt, xói lở bờ biển, sạt lở núi). Khủng hoảng khí hậu có thể làm tàn phá hạ tầng và gián đoạn phát triển nếu không có giải pháp kịp thời. Trong kịch bản xấu, thành phố buộc phải đầu tư khẩn cấp vào hệ thống đê kè, chống ngập, sơ tán dân cư, và chuyển đổi mô hình tăng trưởng bền vững (giảm phát thải, kinh tế xanh) để ứng phó. Ngoài ra, chuỗi cung ứng toàn cầu đang tái cấu trúc (thắt chặt do đại dịch, căng thẳng địa chính trị) đòi hỏi Đà Nẵng phải đa dạng hóa thị trường và nâng cao công nghệ sản xuất để tăng khả năng cạnh tranh.

Tóm lại, Đà Nẵng sở hữu nhiều lợi thế (vị trí chiến lược, cơ sở hạ tầng, nhân lực chất lượng cao, nền tảng số), nhưng cũng có điểm yếu (cơ cấu ngành còn phụ thuộc du lịch, hạ tầng liên vùng chưa đồng bộ, nguồn lực có hạn) và chịu áp lực từ biến động toàn cầu (khí hậu, cạnh tranh đầu tư, công nghệ mới). Toàn bộ bối cảnh này đặt ra yêu cầu phải có các kịch bản chiến lược linh hoạt để hoạch định chính sách.

(2). Kịch bản được lựa chọn là kịch bản có mô hình chuyển đổi số (CDS) ở mức cao và chuyển đổi xanh ở mức cao (tạo Bứt phá kép)

Trong kịch bản Cao CDS - Cao CĐX, Đà Nẵng tận dụng đồng thời tối đa cả cơ hội số hóa và kinh tế xanh. Thành phố đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số sâu rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho công nghệ số, AI, 5G v.v., gắn với đầu tư hạ tầng xanh, quản lý rủi ro khí hậu. Xây dựng Đà Nẵng trở thành đô thị thông minh sinh thái: hệ thống điện mặt trời, điện gió, giao thông xanh (đường sắt đô thị, xe buýt điện), và các giải pháp giảm ô nhiễm được ưu tiên.

Kết quả kinh tế của kịch bản: **Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt cao nhất (có thể vượt 11%/năm trường hợp thuận lợi có thể đạt trên 12%/năm)** nhờ hiệu ứng cộng hưởng. Kinh tế số bùng nổ: nhiều start-up, doanh nghiệp công nghệ lớn vào Đà Nẵng; lĩnh vực công nghiệp chế biến công nghệ cao (chip bán dẫn, điện tử, cơ khí chế tạo) tăng nhanh. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP tiến gần mục tiêu 35-40% (theo quy hoạch). Cụm công nghiệp công nghệ cao được hình thành và tạo động lực phát triển mạnh; Trung tâm Đổi mới sáng tạo kết nối với Đại học Đà Nẵng phát huy tác dụng; du lịch chuyển dịch mạnh sang du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng bền vững; năng suất lao động và lao động kỹ năng được cải thiện đáng kể: nhờ đầu tư R&D (chiếm trên 1,5% GRDP theo quy hoạch) và hợp tác hiệu quả giữa các doanh nghiệp với các tổ chức nghiên cứu khoa học (viện - trường),

lực lượng nhân lực công nghệ cao, tài chính quốc tế tăng mạnh. Các cơ chế, chính sách thúc đẩy đào tạo và giữ chân nhân tài được triển khai; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75-80% (mục tiêu của QH).

Kịch bản này tạo đột phá về thu hút đầu tư: cả Trung tâm Tài chính Quốc tế và Khu thương mại tự do FTZ hoạt động hiệu quả. Trung tâm tài chính thu hút dòng vốn quốc tế, phát triển sản phẩm tài chính, đóng góp vào tăng trưởng GRDP. FTZ Liên Chiểu đi vào khai thác, sớm hoàn thành 20 triệu tấn/năm cảng Liên Chiểu, góp 8-9% GRDP (mục tiêu 2030); khu vực này tạo ra hàng chục nghìn việc làm, chủ yếu trong sản xuất công nghệ cao và logistics. Nguồn vốn đầu tư xã hội tăng bình quân 11-12%/năm theo quy hoạch (đạt mục tiêu).

Quan trọng nhất, trong kịch bản này Đà Nẵng chủ động ứng phó rủi ro khí hậu: các dự án đê kè ven biển và thoát nước đô thị hoàn thành đúng tiến độ (theo quy hoạch), hệ thống quan trắc và ứng cứu thiên tai được thiết lập. Nhờ đó, thiệt hại do bão lụt, hạn hán được giảm thiểu. Đây là kịch bản “tăng trưởng bền vững”: GRDP tăng cao, song vừa tuân thủ cam kết COP26 (phát thải ròng về “0” vào 2050) và gia tăng năng lực cạnh tranh xanh. Tóm lại, kịch bản 1 hội tụ mọi điều kiện để Đà Nẵng trở thành “thành phố lớn, sinh thái, thông minh” theo tầm nhìn 2050.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN**

### **1. Quan điểm phát triển**

- Quán triệt đầy đủ các chủ trương, chiến lược của Đảng và Nhà nước, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, liên tục và kế thừa giữa các cấp quy hoạch quốc gia, vùng và địa phương; phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, mục tiêu chung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế, vị trí địa kinh tế chiến lược của thành phố và phát huy tốt vai trò kết nối vùng.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tăng năng suất lao động làm động lực trung tâm; phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn làm định hướng cốt lõi, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Các phương án phát triển phải hướng đến mục tiêu giảm phát thải carbon, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, bố trí không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội tối ưu, tạo thêm các không gian phát triển mới, phù hợp với mô hình tổ chức hành chính mới, với xu thế tổ chức sản xuất mới, xu thế đô thị hóa và phát huy được những lợi thế của thành phố Đà Nẵng, tạo ra các động lực mới, thực hiện chiến lược phát triển đa mục tiêu: Dịch vụ chất lượng cao, trung tâm tài chính quốc tế quy mô khu vực, khu thương mại tự do, trung tâm logistics cấp quốc gia, kinh tế tri thức với mũi nhọn là công nghiệp công nghệ cao, đô thị sáng tạo - khởi nghiệp. Không gian phát triển phải thể hiện được vai trò Đà Nẵng là cực tăng trưởng quan

trọng và là trung tâm phát triển của khu vực miền Trung và Tây Nguyên, bảo đảm tăng tính liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy lẫn nhau giữa các ngành kinh tế và hạn chế thấp nhất các xung đột phát triển giữa các ngành, đồng thời bảo đảm tính kết nối không gian vùng với các địa phương khu vực miền Trung và rộng hơn là với cả nước và quốc tế; khai thác có hiệu quả lợi thế địa kinh tế của Đà Nẵng là trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

- Phát triển kinh tế nhanh, bền vững gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn, miền núi; bảo đảm sự hài hòa về lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường trong suốt quá trình phát triển. Xây dựng thành phố thông minh, hiện đại và giàu bản sắc văn hóa; con người Đà Nẵng tiến bộ, văn minh, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, di sản văn hóa, ý chí tự lực, tự cường của vùng đất Xứ Quảng.

- Nâng cao tiềm lực quốc phòng và an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt chú trọng các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới biển, hải đảo. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, chính quyền hoạt động hiệu lực hiệu quả, đảm bảo dân chủ và chủ động trong quản lý.

## **2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030**

### **a) Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng thành phố Đà Nẵng thông minh, sinh thái, giàu bản sắc, môi trường sống chất lượng cao, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; kinh tế phát triển năng động gắn với chuyển đổi xanh, trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khoa học, công nghệ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, công nghiệp hỗ trợ; là một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao của đất nước; điểm đến hấp dẫn của thế giới; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, bảo đảm quốc phòng và an ninh vững chắc.

### **b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể**

#### *- Về kinh tế*

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 11% - 12%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ - công nghiệp, đến năm 2030: tỷ trọng dịch vụ khoảng 64,1-64,2%, công nghiệp - xây dựng 31,0-31,3%, nông - lâm - ngư nghiệp 4,5-4,8%.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng bình quân khoảng 14-15%/năm, thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 10%/năm, kim ngạch xuất

khẩu hàng hóa ước tăng bình quân 10-12%/năm.

+ Đến năm 2030: Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp trên 50% vào tăng trưởng, tỷ trọng kinh tế số chiếm khoảng 35-40% GRDP, hình thành cụm ngành logistics chiếm khoảng 10% GRDP.

+ Trong toàn giai đoạn 2026-2030, Đà Nẵng thuộc nhóm 20% địa phương dẫn đầu cả nước về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và các chỉ số hiệu quả quản trị, chuyển đổi số..., tạo môi trường kinh doanh minh bạch, hấp dẫn nhà đầu tư.

#### - Về xã hội

+ Đến năm 2030, dân số thành phố khoảng 3.121.000 người, tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2026-2030 khoảng 1,7%/năm; nếu tính cả dân số quy đổi, tổng dân số toàn thành phố khoảng 3,8 - 4,0 triệu người. Tuổi thọ trung bình dự kiến nâng lên trên 76 tuổi, chất lượng dân số được nâng lên.

+ Phúc lợi xã hội được đảm bảo: tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đến năm 2030 còn dưới 2,66% (*giảm 1-1,5% mỗi năm*); chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,787.

+ Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo: 100% trẻ em trong độ tuổi được đi học, duy trì phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; trên 60% cơ sở giáo dục các cấp đạt chuẩn quốc gia. Lực lượng lao động qua đào tạo đạt khoảng 75-80%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 37- 40%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị duy trì ở mức thấp (dưới 3%).

+ Thành phố trở thành trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của quốc gia, trong nhóm dẫn đầu về chuyển đổi số, an toàn thông tin và kinh tế số; hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo mang tầm khu vực; chi đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt trên 1,5% GRDP.

+ Tỷ lệ % bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 97%; số bác sĩ trên 1 vạn dân đạt 19 bác sĩ; số giường bệnh trên 1 vạn dân khoảng 70,3 giường bệnh; mọi người dân được quản lý, theo dõi sức khỏe, được tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe.

+ Các di sản và di tích văn hóa, lịch sử được bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị, trở thành nguồn lực phát triển quan trọng; xây dựng và phát triển thương hiệu văn hóa Đà Nẵng, giữ vững danh hiệu là “*Thành phố đáng sống*” gắn với phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Tỷ lệ di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia và cấp thành phố được trùng tu, tôn tạo đạt 100%; các di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia trên địa bàn được bảo tồn và phát huy giá trị; mỗi xã, phường có ít nhất một thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn.

#### - Về phát triển đô thị và nông thôn

+ Hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư nâng cấp, phát triển đồng bộ theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh, sinh thái; vận tải công cộng đáp ứng 10-25% nhu cầu đi lại. Đến 2030, số đơn vị hành chính đô thị là phường đạt tối thiểu 29 phường (*tăng ít nhất 6 phường so với hiện nay*); tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 66,5%; diện tích nhà ở bình quân đạt trên 32 m<sup>2</sup>/người.

Đà Nẵng phấn đấu cơ bản hoàn thành mô hình chính quyền điện tử, đô thị thông minh, nằm trong nhóm các đô thị dẫn đầu về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đô thị.

+ Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 75,7%, trong đó tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại 11,3%.

+ Kiên cố hoá 80% kênh mương các loại và công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

- *Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường*

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt trên 80%.

+ Chỉ số chất lượng môi trường không khí xung quanh (AQI) dưới 100, chỉ số chất lượng môi trường nước (WQI) trên 75.

+ 100% chất thải rắn sinh hoạt đô thị và 90% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; 100% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy chuẩn môi trường.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp còn dưới 50% so với lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom; tỷ lệ các bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh được cải tạo, phục hồi môi trường đạt trên 50%; toàn bộ các bãi chôn lấp chất thải rắn tự phát gây ô nhiễm môi trường được đóng cửa, cải tạo, phục hồi môi trường.

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom xử lý đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường đạt tối thiểu 90%; tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100%.

+ Tỷ lệ trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học đạt 100%.

+ Thành phố duy trì và mở rộng các không gian xanh, tỷ lệ cây xanh sử dụng công cộng đô thị trên 6 m<sup>2</sup>/người.

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 54%; toàn bộ các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn được bảo vệ, tổ chức thực hiện tốt công tác phòng chống cháy rừng, phục hồi đa dạng sinh học và đầu tư khai thác bền vững.

+ Thực hiện đầy đủ cam kết của Việt Nam tại COP26 về giảm phát thải, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

- *Về quốc phòng, an ninh*

Bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển đảo quốc gia; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, “Cơ sở vững mạnh toàn diện” và đạt cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng, an ninh đạt 100%.

### 3. Tầm nhìn đến năm 2050

Thành phố Đà Nẵng là thành phố sinh thái, thông minh, kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, môi trường sống an toàn, trong lành, chất lượng cao; kinh tế phát triển hiệu quả theo hướng kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp và thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0”, là trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm công nghiệp công nghệ cao, trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, trung tâm logistics cấp quốc gia và quốc tế, trung tâm công nghiệp văn hóa và kinh tế thể thao, điểm đến du lịch hàng đầu, thành phố đáng sống, đẳng cấp khu vực Châu Á; xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên, đời sống nhân dân ấm no, hạnh phúc.

### 4. Các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển

#### a) Các nhiệm vụ trọng tâm

*(1) Tổ chức thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Đà Nẵng, đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực trung tâm, lấy chất lượng, hiệu quả làm tiêu chí chủ đạo đánh giá kết quả phát triển*

+ Phát huy cơ chế chính sách đặc thù phát triển thành phố, các cơ chế hoạt động của khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang... để đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp và dịch vụ.

+ Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, gắn với chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Phát triển du lịch chất lượng cao, dịch vụ đa dạng, có thương hiệu, gắn với bảo tồn, phát huy giá trị và bản sắc văn hóa truyền thống, lịch sử, di sản văn hóa. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào Khu thương mại tự do, hình thành khu phi thuế quan, phát triển mạnh dịch vụ logistics đưa Đà Nẵng trở thành trung tâm logistics cấp quốc gia; trung tâm tài chính quốc tế hoạt động hiệu quả; phát triển các dịch vụ khoa học, công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, thể thao chất lượng cao...

+ Phát triển công nghiệp theo hướng sản xuất xanh, sạch, tuần hoàn, số hóa toàn diện, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường và thị trường quốc tế, tập trung vào các ngành công nghệ cao và công nghệ thông tin. Hình thành các trung tâm nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm sản phẩm mới, tạo ra nhiều sản phẩm với chất lượng, giá trị cao, có khả năng cạnh tranh và tham gia vào chuỗi cung ứng trong nước và toàn cầu; thu hút đầu tư vào các nhóm ngành có khả năng cạnh tranh như thiết bị điện tử và công nghiệp công nghệ số (AI, robot, bán dẫn, vật liệu mới, nano), công nghệ sinh học, công nghiệp năng lượng (điện - khí), chế biến nông sản công nghệ cao.

+ Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng nâng cao giá trị, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; đầu tư các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ số; phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, đảm bảo

an toàn vệ sinh thực phẩm và đẩy mạnh xuất khẩu. Triển khai các chương trình phát triển kinh tế thủy sản bền vững, phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, nuôi trồng thủy sản sinh thái, hữu cơ, an toàn dịch bệnh. Khai thác và phát huy giá trị tài nguyên rừng trên cơ sở bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Tổ chức lại không gian nông thôn theo hướng phát triển vùng sản xuất tập trung, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; hình thành trung tâm công nghiệp dược liệu với Sâm Ngọc Linh là cây chủ lực; phát triển công nghiệp chế biến nông sản, du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng... nâng cao thu nhập và chất lượng sống của người dân nông thôn.

#### *(2) Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ*

+ Hoàn thiện hạ tầng các khu chức năng (*khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, cảng biển, trung tâm logistics, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, khu công nghiệp, trung tâm/khu du lịch*), hạ tầng số (*dữ liệu và kết nối tốc độ cao, phục vụ đổi mới sáng tạo và các cụm động lực kinh tế*), hạ tầng xã hội (*thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao*);

+ Phát triển hệ thống giao thông đa phương thức đồng bộ kết nối không gian nội bộ thành phố, liên kết vùng và quốc tế thông suốt; trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị và đường đô thị tốc độ cao kết nối các cụm đô thị Đà Nẵng - Hội An, Tam Kỳ - Chu Lai; hạ tầng đối ngoại chiến lược và hạ tầng cửa ngõ (*Các cảng biển, các sân bay, các ga đường sắt, các cửa khẩu...*)

+ Phát triển hạ tầng đô thị, nông thôn, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu và bảo đảm phát triển bền vững.

#### *(3) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*

Tổ chức thực hiện tốt và hiệu quả Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, đưa khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trở thành động lực phát triển trung tâm, xây dựng Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm khoa học và công nghệ, chuyển đổi số và sáng tạo cấp quốc gia; đô thị thông minh đi đầu về ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý, dịch vụ công và đời sống; có môi trường kinh doanh hấp dẫn đối với doanh nghiệp công nghệ cao, startup, quỹ đầu tư mạo hiểm... Phát triển hệ thống hạ tầng khoa học, công nghệ hiện đại với trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây bảo đảm phục vụ dịch vụ công, doanh nghiệp, giáo dục và đảm bảo an toàn, an ninh mạng theo tiêu chuẩn quốc tế. Đà Nẵng đi đầu cả nước về phát triển các sản phẩm công nghệ mới; hình thành các khu nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao với các phòng thí nghiệm mở cho AI, robot, bán dẫn, vật liệu mới, nano, sinh học, liên kết doanh nghiệp tham gia R&D và thử nghiệm sản phẩm. Xây dựng hạ tầng kết nối tốc độ cao phục vụ chính quyền số, tổ chức giao thông thông minh, quản lý đô thị tự động, gắn kết cộng đồng...

#### *(4) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Tổ chức đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Thành phố, đồng thời thực hiện các giải pháp thu hút, hấp dẫn nhân tài có trình độ quốc tế, thu hút chuyên gia, trí thức, người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế đến làm việc, sinh sống lâu dài tại Đà Nẵng. Trọng dụng nhân tài dựa trên năng lực, hiệu

quả công việc và đóng góp thực tiễn, để thành phố sớm có đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư trình độ cao trong các lĩnh vực mũi nhọn, nhất là về công nghệ cao (*AI, robot, bán dẫn, lượng tử, vật liệu mới, nano, sinh học...*). Tạo lập môi trường làm việc, nghiên cứu thuận lợi tại các trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao, khu thương mại tự do.

#### *(5) Phát triển kinh tế tư nhân*

Phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững, hiệu quả, chất lượng cao, là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, đi tiên phong trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững. Tổ chức thực hiện tốt và hiệu quả Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, triển khai đầy đủ, đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế tư nhân, đặc biệt là tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, thông qua các chương trình số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính đối với kinh tế tư nhân về gia nhập, rút lui khỏi thị trường, đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan, bảo hiểm, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn... Thực hiện phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị, xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu trong giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp có thương hiệu và tiềm lực trong và ngoài nước đến thành phố kinh doanh, đầu tư. Phát động và hỗ trợ khởi nghiệp trên tất cả các lĩnh vực.

*(6) Bảo vệ và cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu và chủ động phòng chống thiên tai*

+ Chủ động phòng ngừa, kiểm soát tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường, đa dạng sinh học. Sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường.

+ Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước, năng lượng, giảm phát thải, nâng cao chất lượng môi trường sống.

+ Tập trung giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường, nhất là chất thải rắn, nước thải đô thị, nước thải công nghiệp; bảo vệ đa dạng sinh học, không đánh đổi môi trường, cân bằng tự nhiên để phát triển kinh tế.

+ Phát triển kinh tế - xã hội gắn với nâng cao năng lực quản lý rủi ro thiên tai; tăng cường theo dõi, giám sát, cảnh báo sớm các hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản và hạ tầng. Kiểm soát chặt chẽ, hạn chế phát triển tại các khu vực có nguy cơ cao về ngập lụt, lũ quét, sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển; tổ chức hợp lý không gian hành lang

thoát lũ, không gian dự trữ nước; đầu tư nâng cấp, nâng cao năng lực hệ thống đê điều, hồ chứa và các công trình phòng, chống thiên tai. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kỹ năng và khả năng thích ứng của cộng đồng trước các rủi ro do thiên tai và biến đổi khí hậu.

### **b) Các khâu đột phá**

- Tổ chức thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Đà Nẵng, *đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực trung tâm, lấy chất lượng, hiệu quả làm tiêu chí chủ đạo đánh giá kết quả phát triển.*

- Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

## **III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC**

### **1. Phương án phát triển các ngành kinh tế**

#### **a) Phát triển các ngành dịch vụ**

*(1) Các ngành dịch vụ quan trọng*

- *Dịch vụ du lịch*

Phát triển du lịch với vai trò là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, có tính liên ngành, liên vùng, bảo đảm bền vững, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ khác. Xây dựng Đà Nẵng trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn của thế giới, cực tăng trưởng du lịch quốc gia đóng vai trò hạt nhân thúc đẩy phát triển du lịch của miền Trung; phát triển du lịch trên nền tảng văn hóa, xanh, sáng tạo, hiện đại, đa dạng sản phẩm du lịch, hình thành hệ thống sản phẩm du lịch đặc thù. Phát huy các lợi thế đặc trưng của Đà Nẵng về vị trí địa lý, cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, tài nguyên nhân văn,... để phát triển du lịch chất lượng cao, các sản phẩm/dịch vụ cao cấp và siêu sang, có khả năng cạnh tranh và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tổ chức không gian du lịch hợp lý trên cơ sở khai thác, phát huy thế mạnh không gian địa giới hành chính mở rộng của thành phố và bảo đảm tính liên kết vùng, liên kết quốc gia và quốc tế. Hình thành không gian du lịch theo mô hình “*Một điểm đến - Nhiều trải nghiệm*”, gắn kết biển - đô thị - văn hóa - sinh thái - di sản, hình thành mạng lưới du lịch, bảo đảm phát triển bền vững, cân bằng giữa bảo tồn - du lịch - đời sống nhân dân.

Phát triển Đà Nẵng trở thành một thành phố du lịch lớn với các vùng không gian du lịch trọng tâm gồm:

+ Vùng không gian du lịch đô thị ven biển và biển, đảo với việc hình thành chuỗi các khu đô thị dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng; không gian lân biển để phát triển các dịch vụ du lịch chất lượng cao, cao cấp tại các vịnh.

+ Vùng không gian du lịch văn hóa - di sản - tâm linh.

+ Vùng không gian du lịch sinh thái - làng nghề - lễ hội truyền thống.

+ Vùng không gian du lịch đô thị gắn với hoạt động thương mại, logistics tại các cửa ngõ du lịch - sân bay, cảng biển, với đa dạng các loại hình du lịch văn hóa, du lịch ẩm thực, du lịch lễ hội sự kiện, du lịch ban đêm, du lịch mua sắm.

+ Vùng không gian du lịch liên ngành (du lịch y tế gắn với phát triển cây dược liệu, sinh thái, nghỉ dưỡng; không gian đổi mới sáng tạo, khu công nghiệp sinh thái/công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao, khu thương mại tự do, khu kinh tế cửa khẩu...).

Khuyến khích xây dựng các tổ hợp/công trình văn hóa, tòa nhà... có thiết kế độc đáo, sáng tạo trở thành các công trình mang tính biểu tượng để tạo điểm nhấn kiến trúc đặc sắc, góp phần nhận diện và quảng bá thương hiệu thành phố sáng tạo.

#### *- Thương mại*

Xây dựng Đà Nẵng trở thành trung tâm thương mại quy mô lớn của khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên, với kết cấu hạ tầng và hệ thống phân phối đồng bộ, hiện đại, là trung tâm phát luồng hàng hóa của khu vực và cả nước. Phát triển khu thương mại tự do Đà Nẵng là động lực tăng trưởng mới của thành phố, tạo không gian thử nghiệm các mô hình thương mại, logistics, dịch vụ tài chính, thương mại quốc tế và thương mại điện tử qua biên giới. Hình thành, phát triển khu phi thuế quan gắn với hệ thống cảng hàng không quốc tế, hệ thống cảng biển quốc tế.

Định hướng không gian phát triển thương mại theo mô hình đa trung tâm, liên kết theo trục và hội nhập quốc tế, phát huy tối đa lợi thế địa kinh tế, địa chiến lược của khu vực miền Trung - Tây Nguyên, bảo đảm sự liên thông giữa đô thị trung tâm, khu công nghiệp, khu kinh tế, cửa khẩu và các đầu mối giao thông quốc gia, quốc tế, với các vùng động lực thương mại chủ yếu.

+ *Trục thương mại trung tâm Đà Nẵng - Hòa Vang - Nam Giang*: Là trung tâm thương mại chủ yếu, giữ vai trò hạt nhân trong phát triển thương mại trong nước và quốc tế.

+ *Trục thương mại Chu Lai (Núi Thành) - Tam Hiệp (khu kinh mở Chu Lai) - Tam Thăng*: Là trung tâm hậu cần kỹ thuật và logistics đa phương thức, đóng vai trò trung chuyển, phân phối hàng hóa cho khu vực miền Trung - Tây Nguyên và xuất khẩu qua cửa khẩu quốc tế và cảng biển quốc tế.

+ *Trục thương mại Nam Giang - Bờ Y (Quảng Ngãi)*: Giữ vai trò là cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng trên tuyến EWEC, kết nối trực tiếp từ thành phố Đà Nẵng đến các nước Lào, Thái Lan và khu vực ASEAN; đảm nhiệm chức năng trung chuyển hàng hóa qua biên giới, phát triển logistics biên giới, thương mại biên mậu, kho ngoại quan, các dịch vụ hỗ trợ thương mại quốc tế.

Phát triển thương mại qua biên giới nhằm tăng cường hoạt động xuất nhập khẩu, phát triển logistics liên quốc gia và mở rộng thị trường khu vực ASEAN, trọng điểm là tổ chức khai thác hiệu quả cửa khẩu quốc tế Nam Giang và nâng cấp cửa khẩu Tây Giang theo quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào, hình thành các đầu mối giao thương quan trọng kết nối EWEC mở rộng với các thị trường Lào, Thái Lan và Myanmar.

*- Dịch vụ vận tải, logistics*

Phát triển vận tải, kho bãi, logistics là một trong những ngành kinh tế quan trọng, hướng đến thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm logistics của khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Cảng Liên Chiểu, cảng Tiên Sa, cảng Kỳ Hà - Chu Lai, cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cảng hàng không Chu Lai và ga hàng hóa đường sắt Đà Nẵng là những cửa ngõ giao nhận; hình thành mạng lưới logistics theo các tuyến giao thông đường sắt, đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, liên kết vận chuyển hàng hóa với các địa phương, các quốc gia trong khu vực ASEAN và quốc tế.

Tại các cảng biển quốc tế hình thành các trung tâm logistics cấp I quốc gia và cấp II của vùng và các trung tâm logistics chuyên dụng, trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế bảo đảm cung cấp các dịch vụ logistics và trung chuyển hàng hóa, đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước, xuất nhập khẩu của thành phố và toàn khu vực miền Trung, Tây Nguyên; cung cấp dịch vụ logistics cho luồng hàng hóa quốc tế trung chuyển trên hành lang kinh tế Đông - Tây qua Đà Nẵng.

Tại các khu vực cảng hàng không quốc tế, hình thành các trung tâm logistics, trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế, trung tâm vận tải hành khách và hàng hóa chuyên dụng, tạo cơ sở hạ tầng phát triển các dịch vụ vận tải, kho bãi, giao nhận, bốc xếp hàng hóa...

Tại các ga đường sắt, các bến xe: quy hoạch, bố trí hệ thống kho bãi, hình thành các trung tâm logistics giao nhận, phân phối hàng hóa quy mô nhỏ và vừa của từng khu vực.

*- Dịch vụ tài chính - ngân hàng*

Quy hoạch phát triển lĩnh vực tài chính - ngân hàng theo hướng hiện đại, an toàn, ổn định và bền vững, phù hợp với vai trò của thành phố Đà Nẵng là đô thị trung tâm của vùng và cửa ngõ hội nhập quốc tế. Phát triển hoạt động tài chính - ngân hàng gắn với không gian đô thị, các khu thương mại, dịch vụ, trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và các cực tăng trưởng của thành phố. Phát triển hệ thống tài chính đa dạng bao gồm: Ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ đầu tư, nhằm nâng cao hiệu quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế (IFC) Việt Nam tại Đà Nẵng là một trong những động lực quan trọng nhằm nâng cao chuẩn mực hoạt động, năng lực cạnh tranh và mức độ hội nhập của thị trường tài chính - ngân hàng trên địa bàn thành phố. Phát triển bền vững các sản phẩm, các dịch vụ tài chính dựa trên nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của công nghệ hiện đại, đảm bảo an ninh, an toàn, chủ động cung cấp các giải pháp công nghệ tài chính cho các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

*- Dịch vụ thông tin - truyền thông*

Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông với vai trò một ngành kinh tế quan trọng, hỗ trợ tối ưu cho phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số và

tạo động lực mới phát triển các ngành dịch vụ du lịch, tài chính, ngân hàng, logistics, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các lĩnh vực văn hóa - xã hội, môi trường... Nâng cao chất lượng bưu chính, chuyển phát, kết hợp thương mại điện tử với chuyển phát, áp dụng công nghệ thông tin để tự động hoá khâu chia chọn, giám sát hàng hoá, bưu phẩm..., phát triển dịch vụ bưu chính số.

Phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, đa dạng và rộng khắp; cung cấp hạ tầng tính toán, lưu trữ chuyên sâu để triển khai các ứng dụng lõi liên quan đến Cách mạng công nghiệp 4.0 (*trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, IoT, block-chain, điện toán đám mây, tự động hoá*). Xây dựng Trung tâm an toàn an ninh thông tin (*Security of Center*), sớm hoàn thành phủ sóng 5G toàn thành phố. Thu hút đầu tư trung tâm dữ liệu đạt tiêu chuẩn quốc tế (*Tier III, Tier IV*) và trung tâm dữ liệu xanh (*Green Data Center*) để phục vụ nhu cầu lưu trữ không chỉ của thành phố mà cho cả khu vực miền Trung, Tây Nguyên và các doanh nghiệp đa quốc gia. Bổ sung 01 tuyến cáp quang quốc tế trên biển tại Đà Nẵng. Xây dựng mạng lưới thiết bị IoT phục vụ đa mục đích gồm: cảnh báo cháy rừng, nguồn nước, lũ lụt, giao thông... Thúc đẩy phát triển xã hội số và dịch vụ công trực tuyến.

#### *- Dịch vụ giáo dục và đào tạo*

Phát triển dịch vụ giáo dục và đào tạo hướng tới mục tiêu Đà Nẵng trở thành trung tâm giáo dục và đào tạo chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á, thực hiện các dịch vụ đào tạo nhân lực có trình độ cao cho cả trong nước và quốc tế. Thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục, đào tạo quốc tế phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục phổ thông, mầm non.

Nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục và đào tạo theo hướng hội nhập, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đưa Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Phát triển “Đô thị Đại học” ở phía Bắc gắn với chiến lược phát triển Đại học quốc gia Đà Nẵng và “Đô thị Đại học” ở phía Nam gắn với Khu kinh tế mở Chu Lai, đô thị Tam Kỳ. Liên kết hệ thống giáo dục đại học với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trung tâm nghiên cứu, cơ sở sản xuất và dịch vụ... hình thành hệ sinh thái giáo dục - đào tạo, gắn đào tạo với nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao khoa học, công nghệ. Tổ chức đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao trong một số lĩnh vực như: Chip bán dẫn, AI, Công nghệ sinh học, lượng tử, logistics, năng lượng tái tạo, du lịch... cho các nước ASEAN và khu vực Châu Á cũng như các doanh nghiệp, tập đoàn, công ty xuyên quốc gia đầu tư vào Đà Nẵng và khu vực miền Trung, Tây Nguyên.

#### *- Dịch vụ khoa học và công nghệ*

Phát triển khoa học và công nghệ là một ngành dịch vụ quan trọng, là động lực trung tâm, tạo đột phá để phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 và các năm tiếp theo. Tổ chức thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đảm bảo Đà Nẵng giữ vững vai trò "đầu

tàu" về khoa học và công nghệ của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Phát triển sản phẩm công nghệ quốc gia, vừa hoạt động trực tiếp vừa vận hành trên nền tảng số, tạo đầu mối thuận lợi, trung gian kết nối bên cung (*các viện, trường*) và bên cầu (*doanh nghiệp*); mở rộng các khu công nghệ cao và công viên phần mềm; phát triển hạ tầng dữ liệu số dùng chung, xây dựng cơ sở dữ liệu về tài sản trí tuệ, kết quả nghiên cứu và chuyên gia... để phục vụ việc tra cứu và chuyển giao công nghệ nhanh chóng. Lựa chọn phát triển các dịch vụ công nghệ mũi nhọn (*vi mạch, AI, công nghệ xanh*). Thúc đẩy hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ, đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học trên cơ sở thị trường và thương mại hóa.

#### *- Dịch vụ y tế*

Xây dựng Đà Nẵng trở thành trung tâm dịch vụ y tế chất lượng cao của khu vực miền Trung và Tây Nguyên, đưa dịch vụ y tế trở thành một ngành kinh tế quan trọng, đóng góp vào sự phát triển chung của thành phố. Thu hút đầu tư các cơ sở y tế đạt tiêu chuẩn quốc tế, phát triển mô hình "Du lịch y tế" (*Medical Tourism*), mô hình "Làng dưỡng lão" đạt chuẩn quốc tế dành cho người nước ngoài đến lưu trú dài hạn, mô hình y tế thông minh - du lịch y tế - dịch vụ chăm sóc sức khỏe cao cấp, dịch vụ chăm sóc sức khỏe nghỉ dưỡng (*Wellness*)... Tổ chức các hoạt động y tế chuyên sâu, chất lượng cao, các hoạt động điều trị bằng dược liệu, vật lý trị liệu cao cấp phục vụ đối tượng khách du lịch trung niên và cao tuổi (*đặc biệt là khách quốc tế*), các dịch vụ dưỡng lão, phục hồi sức khỏe sau điều trị... Đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị khám, điều trị; tăng cường xã hội hóa, thu hút các cơ sở y tế ngoài công lập, nhất là các bệnh viện, các trung tâm nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ sản xuất kinh doanh trang thiết bị, sinh phẩm, dược phẩm y tế, chăm sóc sức khỏe có thương hiệu quốc tế.

#### *- Dịch vụ văn hóa, thể thao và giải trí*

Phát triển các dịch vụ văn hóa, thể thao với trọng tâm là các ngành công nghiệp văn hóa, kinh tế thể thao, các hoạt động giải trí chất lượng cao trở thành ngành kinh tế quan trọng gắn kết với du lịch. Đầu tư hạ tầng văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để đăng cai tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, thi đấu giải trí lớn của quốc gia, Châu Á và thế giới. Nghiên cứu tổ chức các giải thể thao mới như: thể thao biển, thể thao mạo hiểm, thám hiểm, trường đua công thức 1, các giải đấu thể thao điện tử (*eSport*),... định vị thương hiệu Đà Nẵng là thành phố của các sự kiện văn hóa, thể thao tầm cỡ châu lục và thế giới. Phát triển công nghiệp văn hóa trở thành ngành kinh tế dịch vụ có khả năng cạnh tranh cao, bao gồm các ngành như: Điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, phần mềm & trò chơi giải trí, quảng cáo, du lịch văn hóa và các phân ngành có lợi thế phát triển.

Hình thành các tổ hợp/khu phức hợp công viên lễ hội sự kiện quốc tế quy mô lớn, đa chức năng tổ chức hội chợ/triển lãm, các đại nhạc hội âm nhạc, lễ hội/sự kiện quốc gia, quốc tế, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng...

## *(2) Các ngành dịch vụ khác*

Phát triển các ngành dịch vụ khác như: Hoạt động chuyên môn về pháp luật, kế toán và kiểm toán, trụ sở văn phòng, tư vấn quản lý, quảng cáo, hành chính và hỗ trợ... đảm bảo cung cấp đầy đủ, đồng bộ và đa dạng các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu của hoạt động sản xuất và đời sống nhân dân.

### **b) Phát triển công nghiệp**

Phát triển công nghiệp trên cơ sở kết nối hiệu quả giữa các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và làng nghề, hình thành hệ sinh thái công nghiệp hiện đại, đổi mới sáng tạo, lấy công nghệ cao làm trọng tâm. Tái bố trí lại các cơ sở sản xuất công nghiệp, di dời các ngành sản xuất ô nhiễm vào những khu công nghiệp đặc thù ở địa điểm thích hợp và có hệ thống xử lý, khắc phục ô nhiễm đạt tiêu chuẩn; chuyển đổi một số khu công nghiệp hiện hữu như Hòa Khánh, Đà Nẵng và Thọ Quang thành khu công nghiệp sinh thái. Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch. Phát triển các cụm công nghiệp chủ yếu ở các xã nông thôn không có khu công nghiệp để phát triển công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp.

#### *(1) Các ngành công nghiệp quan trọng:*

##### *- Công nghiệp công nghệ cao*

Phát triển công nghiệp công nghệ cao là trụ cột tăng trưởng, cùng với khu vực dịch vụ giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của thành phố Đà Nẵng. Đến năm 2030 thành phố Đà Nẵng hình thành một hệ sinh thái công nghiệp công nghệ cao có tính tích hợp cao, trong đó công nghiệp số/công nghệ thông tin đóng vai trò hạ tầng nền, công nghiệp điện tử và bán dẫn là trụ cột sản xuất giá trị cao, các ngành cơ khí ô tô, phương tiện vận tải và công nghiệp hỗ trợ là không gian lan tỏa công nghệ. Phát triển 02 khu công nghệ cao gắn với R&D, sản xuất và logistics xuất khẩu; thu hút đầu tư vào các dự án điện tử, dịch vụ đóng gói (assembly) và kiểm thử (test) chuyên biệt cho ngành bán dẫn.

Phát triển các khu công nghiệp công nghệ số tập trung, hình thành các cụm công nghiệp số (*Digital Hubs*), khu thí điểm giải pháp công nghệ mới (*Sandbox*) để tạo không gian cho các doanh nghiệp thử nghiệm các giải pháp truyền thông mới, mạng xã hội thế hệ mới và các dịch vụ nội dung số an toàn. Thu hút đầu tư các lĩnh vực điện tử, bán dẫn, thiết bị điện tử thông minh, phương tiện giao thông điện hóa và hệ sinh thái số, gắn với các khu công nghiệp, khu thương mại tự do và trung tâm R&D. Phát triển các vườn ươm doanh nghiệp công nghệ thông tin trong các khu công nghệ số tập trung để hỗ trợ thương mại hóa các ý tưởng, kết quả nghiên cứu khoa học.

##### *- Công nghiệp cơ khí, vận tải*

Định hướng tập trung thu hút đầu tư vào ngành cơ khí, ô tô và phương tiện vận tải điện hóa nhằm hình thành khu vực tích tụ ngành trên địa bàn, gồm: Phương tiện vận tải, phương tiện giao thông đô thị (*scooter, xe điện*), phương tiện đường thủy, phương tiện bay tầm thấp/phương tiện bay không người lái (UAV), tàu

đường sắt, tàu đô thị và tàu cao tốc.

*- Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm*

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và đồ uống phân khúc trung/cao cấp, phục vụ thị trường nội địa, đô thị, du lịch và xuất khẩu chọn lọc, trọng tâm là hình thành các chuỗi sản xuất khép kín gắn với vùng nguyên liệu nông, thủy sản sạch/hữu cơ của khu vực biển (*Sơn Trà, Núi Thành*), miền núi và trung có nguyên liệu cây dược liệu quý như sâm đẳng sâm, ba kích, sa nhân (Quế Sơn, Trà My, Hải Vân, Bà Nà, Hoà Vang ...), áp dụng truy xuất nguồn gốc và các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp được công nhận: VietGAP, GlobalGAP, HACCP, ISO 22000, Halal, FDA... Phát triển trung tâm công nghiệp dược liệu (sâm Ngọc Linh), xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn GACP-WHO và 3-5 nhà máy đạt GMP-WHO.

*- Công nghiệp hỗ trợ*

Phát triển công nghiệp hỗ trợ tập trung vào cơ khí chính xác, nhựa kỹ thuật và một số sản phẩm điện - điện tử như linh kiện ô tô, điện tử, thiết bị y tế và bảng mạch PCBA sử dụng công nghệ SMT (*Surface Mount Technology*), các sản phẩm cao su kỹ thuật, lốp xe giá trị cao phục vụ xuất khẩu...

*(2) Các ngành công nghiệp khác:*

Tái cấu trúc ngành công nghiệp khai khoáng theo hướng khai thác hiệu quả, bảo vệ môi trường, tập trung chế biến sâu, hình thành và phát triển trung tâm công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ silica. Phát triển công nghiệp hóa chất, hóa dược, phát huy và nâng cấp các phân ngành đã có nền tảng phát triển như công nghiệp cao su, lốp xe và các sản phẩm cao su kỹ thuật; hình thành trung tâm công nghiệp dược liệu Đà Nẵng với sâm ngọc linh là cây chủ lực; hình thành các kho chứa hóa chất và kho dịch vụ tồn trữ hóa chất tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm logistics trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành và phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp. Phát triển công nghiệp sản xuất và phân phối điện theo hướng ưu tiên năng lượng sạch, tái tạo: Điện mặt trời, điện gió, điện khí, thu hút đầu tư vào nghiên cứu, sản xuất thiết bị cho ngành năng lượng tái tạo. Phát triển các ngành công nghiệp dệt, sản xuất trang phục, giày dép, chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa... phù hợp với tình hình thực tế và chủ yếu thu hút vào các cụm công nghiệp.

**c) Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản**

*- Nông nghiệp*

Phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an ninh lương thực, an toàn dịch bệnh, gắn với công nghiệp chế biến và du lịch sinh thái. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp xanh, sinh thái; sản xuất theo các tiêu chuẩn, tăng giá trị gia tăng, giảm phát thải, nâng cao thu nhập người dân nông thôn. Nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến như: Mô hình rau hữu cơ (*Ứng dụng quy trình sản xuất không sử dụng hóa chất, phân bón*

*hóa học*); mô hình rau VietGap (*Áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt*); Mô hình nhà màng, nhà lưới (*Kiểm soát môi trường, hạn chế sâu bệnh*); Mô hình thủy canh, khí canh (*Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau sạch*); Mô hình nông nghiệp thông minh: Ứng dụng IoT, cảm biến môi trường trong quản lý sản xuất. Hình thành hệ thống vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh và vùng an toàn sinh học: Sản xuất lúa năng suất chất lượng cao giảm phát thải; vùng chuyên canh rau, cây ăn quả, cây công nghiệp theo các tiêu chuẩn (*Hữu cơ, Gap...*); Bảo tồn và phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp bản địa, cây dược liệu quý như Sâm Ngọc Linh, Quế Trà Mỹ, Đẳng Sâm, Ba kích, Sa nhân... Phát triển nông nghiệp đô thị thông minh tại các khu vực đô thị.

Phát triển chăn nuôi theo hướng hình thành các khu chăn nuôi tập trung ở khu vực nông thôn với quy mô diện tích từ 10 ha trở lên. Đối với khu vực đô thị chỉ phát triển các mô hình nuôi động vật cảnh và giáo dục nông nghiệp, mô hình nông trại kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm, trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ chăn nuôi.

Xây dựng các cơ sở giết mổ động vật tập trung tại các địa bàn nông thôn, địa điểm có khoảng cách phân bố hợp lý theo các vùng kinh tế - sinh thái, sau năm 2030, giảm dần các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ theo lộ trình để đảm bảo điều kiện về khoảng cách theo quy định. Đầu tư xây dựng trung tâm chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm tập trung đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm và quy định về bảo vệ môi trường. Bố trí các điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm mắc bệnh, nghi mắc bệnh trên địa bàn thành phố, hoặc từ bên ngoài vận chuyển vào thành phố bị phát hiện cần xử lý tiêu hủy tại chỗ.

#### *- Lâm nghiệp*

Thực hiện nội dung về lâm nghiệp trong quy hoạch thành phố bảo đảm quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng, giá trị đa dụng hệ sinh thái rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân. Rà soát, điều chỉnh hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ để xác lập ranh giới tọa độ các khu rừng; thực hiện giao rừng, cắm mốc ranh giới rừng ngoài thực địa. Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững rừng và diện tích đất rừng được quy hoạch; cải thiện chất lượng rừng tự nhiên, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng theo hướng đa mục tiêu.

Khoanh nuôi phục hồi rừng với diện tích khoảng 20.000 ha, trồng cây phân tán khoảng 50 triệu cây (*tương đương 10 triệu cây/năm*), trồng rừng gỗ lớn 45.000 ha, trong đó trồng bằng cây bản địa (*4.600 ha*), rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC khoảng 30.000 ha. Xây dựng 06 nguồn giống cây bản địa lim xanh, giổi, ươi, muông đen, chò đen và xoan đào. Phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng với tổng diện tích quy hoạch khoảng 100.000 ha (*sâm Ngọc Linh: 17.000 ha, quế Trà Mỹ: 10.000 ha và dược liệu khác: 73.000 ha*). Bảo vệ tốt toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có để đáp ứng được mục tiêu phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi

trường. Xây dựng kế hoạch phát triển rừng và khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng theo các chương trình, đề án cơ chế chính sách của trung ương và địa phương. Triển khai thực hiện một số dự án ưu tiên như: Phát triển thị trường tín chỉ carbon rừng, trồng dược liệu dưới tán rừng, trồng rừng phòng hộ ven biển, trồng cây gỗ lớn; chuyển đổi một số loài cây rừng trồng sản xuất sang cây bản địa có giá trị kinh tế, đáp ứng biến đổi khí hậu...

Rà soát, cập nhật các công trình dự án có ảnh hưởng đến đất lâm nghiệp để điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; phù hợp với chỉ tiêu đất lâm nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### *- Thủy sản*

Phát triển thủy sản theo hướng bền vững, có trách nhiệm và dựa trên hệ sinh thái, bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo vệ, phục hồi nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học biển. Việc khai thác, nuôi trồng và sử dụng không gian thủy sản phải trên cơ sở sức chịu tải của môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Chuyển dịch mô hình khai thác từ tư duy "khai thác thủy sản" sang "kinh tế thủy sản", chuyển mạnh từ "sản lượng" sang "giá trị", từ khai thác thô sang chế biến sâu, bảo quản hiện đại và thương mại thủy sản bền vững. Phát triển thủy sản phải bảo đảm sinh kế cho cộng đồng ngư dân ven biển, gắn với chuyển đổi nghề, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực cộng đồng và thúc đẩy các mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đồng thời kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Giảm dần số lượng tàu thuyền công suất nhỏ khai thác ven bờ, tập trung chuyển đổi sang đội tàu xa bờ sử dụng vật liệu mới hiện đại; bảo đảm truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế theo Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, thực hiện các giải pháp quyết liệt giúp tháo gỡ thẻ vàng chống đánh bắt IUU của Liên minh Châu Âu (EC). Hình thành Trung tâm nghề cá lớn của cả nước gắn với ngư trường Hoàng Sa; từng bước đầu tư hoàn thiện hạ tầng nghề cá, chuyển đổi công năng các cảng cá nội đô phục vụ đa mục tiêu, lưỡng dụng; hiện đại hóa đội tàu và dịch vụ hậu cần.

Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển và vùng nước lợ theo mô hình tập trung, công nghệ cao; tăng cường bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, thành lập các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn và khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản, đảm bảo tổng diện tích các khu vực bảo tồn của thành phố bằng hoặc cao hơn diện tích được phân bổ theo quy hoạch các cấp; nghiên cứu thiết lập hành lang đa dạng sinh học, đường di cư của các loài thủy sản.

#### **d) Phát triển kinh tế biển**

Phát triển kinh tế biển xanh, hiện đại và bền vững, dựa trên nền tảng đẩy mạnh chuyển đổi xanh và chuyển đổi số, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh

tế, phát triển xã hội với chủ động bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển - ven biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Tích cực, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế biển trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Phát triển đồng bộ, có trọng tâm các ngành kinh tế biển chủ lực, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa các lĩnh vực; từng bước hình thành hệ sinh thái kinh tế biển tổng hợp, vận hành theo chuỗi giá trị liên ngành, liên vùng, qua đó nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên biển, gia tăng giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và đóng góp của kinh tế biển vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển lớn và vững mạnh của cả nước, trở thành đô thị biển thịnh vượng, có bản sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế, phát triển theo hướng hiện đại, xanh và bền vững. Hình thành và phát triển các ngành kinh tế biển chủ lực đạt tiêu chuẩn quốc tế gồm: du lịch biển đảo tập trung tại các khu vực Mỹ Khê - Non Nước, bán đảo Sơn Trà - hòn Sơn Trà con, Hội An - Cửa Đại - Cù Lao Chàm; kinh tế hàng hải (cảng biển Liên Chiểu, Tiên Sa, Kỳ Hà; các trung tâm logistics, các dịch vụ vận tải biển); đô thị ven biển và lấn biển; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và một số ngành kinh tế biển mới (khoa học công nghệ biển). Chú trọng bảo vệ môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Phân vùng cụ thể cho các ngành kinh tế biển theo nguyên tắc ngoài các khu vực biển và vùng đất ven biển phục vụ quốc phòng, an ninh, các khu vực cấm khai thác hoặc khai thác có điều kiện theo quy định của pháp luật, không gian biển và vùng bờ của thành phố Đà Nẵng được định hướng sử dụng cho khai thác tổng hợp với mật độ và cường độ sử dụng lớn. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tiến hành phân tích, đánh giá tính hiệu quả, chi phí lợi ích về kinh tế, xã hội, môi trường và kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh thứ tự ưu tiên cho hoạt động phát triển kinh tế biển tại những vùng biển cụ thể.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của các đảo để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ, bảo tồn, gìn giữ các di tích lịch sử, giá trị văn hóa, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; xây dựng công trình lưỡng dụng, hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, bộ đội, thanh niên xung phong và Nhân dân trên đảo. Tiếp tục khẳng định chủ quyền bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế; nghiên cứu, xây dựng chính sách phù hợp hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản, bảo vệ tài nguyên, môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ;

Một số khâu đột phá:

- Phát triển du lịch biển, đảo bền vững, có trách nhiệm, sáng tạo gắn với

phát triển đô thị đảo xanh, thông minh;

- Tập trung xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ logistics gắn với phát triển ngành công nghiệp tàu thủy và vận tải biển, kết cấu hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, lưỡng dụng, đồng bộ, hiện đại, tạo động lực thu hút nguồn lực, thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế, đáp ứng yêu cầu ứng phó với sự cố môi trường biển, thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế thủy sản theo hướng xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, có khả năng chống chịu cao, ưu tiên phát triển nuôi biển và đánh bắt xa bờ, gắn với bảo tồn biển và văn hóa biển;

- Phát triển nhanh và bền vững các loại năng lượng sạch, xanh từ biển, ưu tiên phát triển điện gió ngoài khơi, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, quốc phòng, an ninh; nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và phát triển khoáng sản rắn, vật liệu xây dựng dưới đáy biển.

## **2. Phương án phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội**

### **a) Giáo dục và đào tạo**

Phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng hội nhập. Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực, nhất là nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư để phát triển giáo dục đại học, sau đại học. Tăng cường giáo dục tiếng Anh, AI, triển khai phương pháp giáo dục Stem để chuẩn bị cho nguồn nhân lực chất lượng cao; hình thành một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao đạt trình độ các nước ASEAN - 4, tập trung đào tạo các nghề như: Chip bán dẫn, logistics, vận tải, du lịch biển, cơ khí, tự động hóa... Phát triển hệ sinh thái các trường đại học gắn với các viện/trung tâm nghiên cứu và các doanh nghiệp, tập đoàn lớn ở trong nước, quốc tế. Đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 53%; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non từ 3-5 tuổi; hoàn thành và duy trì thành quả phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, tiến tới hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; thực hiện giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở đạt 100%, tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 3 đạt 80%, tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 97%.

### **b) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

Phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm khoa học và công nghệ, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của quốc gia. Khoa học và công nghệ là động lực trung tâm, là khâu đột phá để đổi mới mô hình tăng trưởng bền vững, trên cơ sở nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ số phục vụ sản xuất và các lĩnh vực đời sống xã hội, thúc đẩy phát triển các ngành công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, cơ khí chính xác, tự động hóa, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các ngành dịch vụ, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường...

### **c) Y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ở tất cả các tuyến, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng, hướng tới chăm sóc sức khỏe toàn diện. Thúc đẩy chuyển đổi số y tế toàn diện; xây dựng các cơ sở dữ liệu y tế bảo đảm tiêu chuẩn kết nối, chia sẻ và liên thông đồng bộ. Tổ chức triển khai mô hình du lịch y tế tích hợp giữa bệnh viện - khách sạn - khu nghỉ dưỡng - lễ hành. Chú trọng chăm sóc sức khỏe ban đầu tại các trạm y tế xã, phường, phát triển mạng lưới bác sĩ gia đình, nhân viên y tế khối phố và cộng tác viên, kiểm soát hiệu quả các dịch bệnh. Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm y tế cấp xã, phấn đấu 100% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; 100% số trạm y tế xã, phường và điểm trạm được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ, có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và thực hiện được đầy đủ các nội dung của chăm sóc sức khỏe ban đầu, thực hiện được tối thiểu 90% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã. Phấn đấu nâng tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế xã, phường lên trên 20%. Phát triển các cơ sở y tế cấp thành phố và cấp xã phường ở khu vực phía Nam, tại các đầu mối giao thông, trục giao thông của khu vực miền núi và trung du, đủ năng lực tiếp nhận khám và điều trị bệnh cho nhân dân trong khu vực không phải chuyển tuyến. Hoàn thiện hệ thống dịch vụ phục hồi chức năng; kết hợp hiệu quả giữa các cơ sở y tế và các cơ sở chăm sóc người cao tuổi trên địa bàn thành phố.

### **d) Văn hóa, thể thao**

Phát triển văn hóa tiên tiến, hiện đại, giàu bản sắc, con người Đà Nẵng nhân văn, sáng tạo, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Chú trọng phát triển văn hóa cơ sở gắn với bảo tồn bản sắc xứ Quảng, bảo tồn văn hóa bản địa của đồng bào các dân tộc, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, giữa bảo tồn và khai thác các giá trị văn hóa.

Thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa các địa bàn đô thị, nông thôn và miền núi và giữa các cộng đồng dân cư. Thiết chế văn hóa các cấp được đầu tư hoàn thiện, hoạt động hiệu quả. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản lịch sử, văn hóa, nhất là di sản đã được tổ chức UNESCO ghi danh di sản văn hóa thế giới như: đô thị cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn, danh thắng Ngũ Hành Sơn và các di tích văn hóa cấp quốc gia. Bảo đảm tất cả di tích đã xếp hạng theo quy định được rà soát, đánh giá hiện trạng, xây dựng phương án bảo vệ và số hóa. Từng bước hình thành hệ sinh thái văn hóa sáng tạo đa dạng. Xây dựng văn hóa, nghệ thuật phát triển toàn diện, sáng tạo, có bản sắc riêng. Giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam với những giá trị cốt lõi: âm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh.

Phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao (TDTT) theo hướng thực chất, bền vững và chuyên nghiệp. Phấn đấu mọi người dân được tiếp cận, tham gia và thụ hưởng các dịch vụ TDTT phù hợp. Xây dựng, phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp, nâng cao sức khỏe, thể lực, tầm vóc và chất lượng đời sống nhân dân. Phát triển các cơ sở TDTT quốc gia trên địa bàn thành phố đồng bộ, hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để đăng cai tổ chức thành

công các sự kiện thể thao lớn của Châu Á và thế giới; phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp, gắn phát triển TDTT với du lịch, dịch vụ và kinh tế thể thao.

#### **đ) An sinh xã hội**

Phát triển các hoạt động trợ giúp xã hội, bảo đảm ít nhất 90% số người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được các cơ sở trợ giúp xã hội tư vấn, trợ giúp chăm sóc hoặc nuôi dưỡng. Trong đó, ưu tiên trợ giúp người có công, người cao tuổi không có người chăm sóc, không có điều kiện sống tại cộng đồng; chăm sóc người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, người khuyết tật nặng không nơi nương tựa, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định, người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường.

### **3. Phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh**

Xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, vững mạnh, toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ; xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để phát sinh các điểm nóng về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng lực lượng bộ đội biên phòng mạnh, phối hợp tốt các lực lượng vũ trang bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển, đảo; kiểm soát chặt chẽ các địa bàn trọng yếu, các cửa khẩu, ngăn chặn hiệu quả tình trạng buôn lậu và các tệ nạn xuyên biên giới. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Phát triển kinh tế, xã hội, môi trường kết hợp chặt chẽ với củng cố thể trận quốc phòng, an ninh. Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc cả về tiềm lực và thể trận; bảo đảm đủ nguồn lực xây dựng các công trình chiến đấu, công trình phòng thủ, công tác hậu cần, kỹ thuật, tài chính phục vụ huấn luyện và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, hoặc đột xuất khác; sẵn sàng chiến đấu thắng lợi trong mọi tình huống. Xây dựng các khu dân cư và hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng bảo vệ biên giới, biển, đảo; đầu tư xây dựng các công trình có tính lưỡng dụng. Ưu tiên củng cố, cải tạo, xây dựng các công trình quốc phòng - an ninh phòng thủ tuyến biên giới trên biển, đảo.

Ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thành phố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ.

## **IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1. Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội**

Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng theo 03 vùng gắn với hình thành các hành lang kinh tế và cụm động lực phát triển, nhằm vừa phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng vùng lãnh thổ, vừa giảm thiểu tác động xung đột giữa các ngành kinh tế trụ cột... đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững với tầm nhìn dài hạn.

### **a) Vùng kinh tế công nghiệp - dịch vụ ven biển phía Đông**

Là vùng động lực kinh tế lớn và chủ yếu của Đà Nẵng, phạm vi không gian bao gồm khu vực đô thị và đồng bằng ven biển. Vùng có lợi thế nổi trội về nhân lực, kỹ năng quản trị và cơ sở hạ tầng đô thị phát triển; là trung tâm chiến lược (*Khu thương mại tự do & Trung tâm tài chính quốc tế*), có hệ thống hạ tầng kết nối quốc tế, quốc gia đồng bộ (*Hệ thống cảng biển Liên Chiểu, Tiên Sa, Kỳ Hà; cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Chu Lai; đường sắt Bắc Nam, cao tốc Bắc Nam, các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ...*); tập trung các hoạt động công nghiệp và dịch vụ (*khu kinh tế mở Chu Lai, các khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, khu du lịch, các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm y tế, văn hóa, thể thao...*), vùng đóng vai trò hạt nhân kinh tế đa chức năng, trung tâm khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đào tạo nhân lực chất lượng cao, chăm sóc sức khỏe... không chỉ của thành phố Đà Nẵng mà cho cả khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên.

Tập trung phát triển các hoạt động kinh tế tại 03 cụm động lực: (1) Cụm động lực dịch vụ thương mại, tài chính, du lịch, di sản, văn hóa, phía Bắc (*khu vực trung tâm Đà Nẵng - Hội An - Điện Bàn*); (2) Cụm động lực thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị mới liên kết Bắc - Nam (*khu vực Nam Hội An: Duy Xuyên - Thăng Bình - Quế Sơn*); (3) Cụm động lực công nghiệp, dịch vụ, logistics, khoa học công nghệ phía Nam (*Chu Lai - Tam Kỳ - Núi Thành...*).

Giữa các cụm động lực có mối quan hệ mật thiết, liên thông, hỗ trợ lẫn nhau và kết nối không gian kinh tế với các khu vực phát triển của các địa phương lân cận (*thành phố Huế và tỉnh Quảng Ngãi*) thông qua hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng theo các trục kinh tế dọc Quốc lộ 1A, cao tốc Bắc - Nam, đường ven biển và đường sắt Bắc Nam; kết nối không gian với khu vực miền núi và trung du theo các trục kinh tế quốc lộ 14B, 14D, 14E, 14H và 40B.

### **b) Vùng nông nghiệp, lâm nghiệp khu vực trung du và miền núi phía Tây**

Phạm vi không gian vùng là toàn bộ khu vực trung du và miền núi phía Tây của thành phố, là vùng kinh tế với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp là chủ yếu, gắn với đời sống nông thôn, trong đó:

- Khu vực trung du có hoạt động kinh tế chủ đạo là sản xuất nông nghiệp, định hướng phát triển hình thành các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Tại các khu vực tiếp giáp vùng đô thị - công nghiệp - dịch vụ phía Đông, sẽ đón nhận một số tác động lan tỏa, tạo động lực phát triển một số ngành dịch vụ, chủ yếu là thương mại và du lịch.

- Khu vực miền núi phía Tây địa hình phức tạp, kinh tế chủ yếu là lâm nghiệp; dân cư thưa thớt được phân bố theo dạng "điểm - tuyến", có vai trò quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, thực hiện các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện các chính sách chung về an sinh xã hội... Với diện tích rừng lớn, có tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên như vườn quốc gia Sông Thanh, một phần vườn quốc gia Bạch Mã, khu dự trữ thiên nhiên Ngọc Linh, khu bảo tồn loài và sinh cảnh Sao la Quảng Nam, khu bảo tồn loài và sinh cảnh voi... Khu vực miền núi cao phía Tây có vai trò quan trọng là không gian

xanh, bảo vệ nguồn nước, bảo đảm phát triển bền vững của thành phố và của quốc gia. Là vùng phát triển lâm nghiệp, trồng cây dược liệu quý (*như Sâm Ngọc Linh, Quế Trà My, sa nhân, đẳng sâm...*); vùng có diện tích rừng lớn, có tiềm năng về phát triển ngành kinh tế mới “Mua bán tín chỉ carbon”; phát huy các động lực phát triển mới như: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch, cộng đồng gắn với bảo tồn sinh thái và văn hóa bản địa, đồng thời phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo phù hợp với điều kiện địa hình - khí hậu.

- Các hoạt động kinh tế trong vùng tập trung phát triển theo các hành lang kinh tế, các khu vực cửa khẩu, các đầu mối giao thông:

+ Hành lang Bắc - Nam dọc đường Đông Trường Sơn và đường Hồ Chí Minh, với các hoạt động chính: khai thác, chế biến khoáng sản; nông, lâm nghiệp; bảo tồn, phát huy văn hoá đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số; cửa ngõ giao thương với các tỉnh Tây Nguyên và thành phố Huế.

+ Hành lang Đông - Tây theo các trục quốc lộ: (1) Quốc lộ 40B kết nối phát triển đô thị, đồng bằng với miền núi, vùng căn cứ cách mạng, vùng trung du đặc trưng Xứ Quảng, vùng dược liệu quý; (2) Quốc lộ 14E và tuyến đường Hồ Chí Minh qua Khâm Đức nối với cửa khẩu quốc tế Bờ Y, là trục giao lưu với vùng kinh tế Tây Nguyên và khu vực Nam Lào - Bắc Campuchia; (3) Quốc lộ 14D nối với cửa khẩu quốc tế Nam Giang, thúc đẩy giao lưu kinh tế, hàng hóa với các nước trên hành lang kinh tế Đông - Tây 2; (4) Quốc lộ 14G kết nối vùng Đông (trung tâm đô thị) với cửa khẩu Tây Giang.

+ Các khu vực cửa ngõ: Tây Giang - Cà Lùm, XeKong - Lào, Nam Giang - Đắc Tà Oóc, Tây Nguyên - Bờ Y là các khu vực kinh tế cửa khẩu, định hướng phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.

+ Tại các đầu mối giao thông trong vùng định hướng phát triển các dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá, trải nghiệm... Bên cạnh phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, cần quan tâm bảo tồn văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số.

### **c) Vùng biển và hải đảo**

Phạm vi không gian vùng là toàn bộ khu vực ven biển được phân cấp cho thành phố quản lý và vùng quần đảo Hoàng Sa, là vùng không gian phát triển kinh tế biển. Sử dụng không gian biển thành phố trong tổng thể liên kết không gian biển liên vùng với vùng chức năng công nghiệp - dịch vụ phía Đông, bảo đảm tính liên thông và phát huy vai trò động lực của thành phố. Ngoài các khu vực biển và vùng đất ven biển phục vụ quốc phòng, an ninh, các khu vực cấm khai thác hoặc khai thác có điều kiện theo quy định của pháp luật, không gian biển và vùng bờ của thành phố Đà Nẵng được định hướng sử dụng như sau:

- Khu vực ven biển phát triển kinh tế biển tổng hợp, du lịch và dịch vụ biển chất lượng cao, thể thao, giải trí biển, kinh tế hàng hải, cảng biển và logistics, khai thác, chế biến và dịch vụ thủy sản, công nghiệp ven biển, phát triển đô thị lấn biển, phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới..., gắn với các trung tâm tăng trưởng ven biển.

- Khu vực ngoài khơi tổ chức các hoạt động khai thác hải sản và phát huy vai trò chiến lược của đặc khu Hoàng Sa. Tiếp tục khẳng định vai trò đặc biệt của đặc khu Hoàng Sa trong chiến lược phát triển không gian biển của thành phố và cả nước, với định hướng khai thác, sử dụng theo nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo tồn hệ sinh thái, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biển, đảo. Chú trọng các hoạt động khai thác thủy sản hợp pháp, có kiểm soát; nghiên cứu tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển mới; tiếp tục hoàn thiện hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tại các khu vực có giá trị sinh thái đặc thù được định hướng ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học biển, phục hồi hệ sinh thái và bảo vệ môi trường. Phát triển Hòn Sơn Chà và không gian lân cận, hình thành không gian sinh thái - cảnh quan đặc thù của thành phố, theo hướng bảo tồn nghiêm ngặt hệ sinh thái rừng và biển, đa dạng sinh học, đồng thời khai thác hợp lý các hoạt động du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu khoa học với quy mô phù hợp, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh và phát triển bền vững.

## **2. Phương án phát triển hệ thống đô thị**

Tổ chức mạng lưới đô thị - nông thôn thành phố Đà Nẵng theo mô hình chuỗi đô thị - đa trung tâm, phát huy vai trò thành phố trực thuộc Trung ương, cực tăng trưởng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, gắn với hành lang kinh tế ven biển Bắc - Nam và các hành lang kinh tế Đông - Tây kết nối khu vực nội địa Tây Nguyên, Nam Lào với hệ thống cảng biển, cảng hàng không và các trung tâm đô thị ven biển. Đến năm 2030, thành phố Đà Nẵng có 30 đô thị gồm 20 đô thị hiện hữu (07 đô thị mở rộng) và 10 đô thị mới.

Phát triển đô thị mới tại các xã ở khu vực lân cận khu trung tâm Đà Nẵng và khu vực phía Nam Hội An, phân đầu đến năm 2030 có ít nhất 6 xã đủ đủ điều kiện để thành lập phường, nâng tổng số phường của thành phố từ 23 phường hiện nay lên đạt tối thiểu 29 phường, Đà Nẵng đạt tiêu chí “Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở lên” và đạt đầy đủ tiêu chuẩn đơn vị hành chính thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

Đầu tư nâng cao trình độ, tiêu chuẩn, chất lượng đô thị đảm bảo tối thiểu có 15 phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II như quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, Đà Nẵng đạt tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị “Có 50% số phường trở lên trên tổng số phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II”.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

## **3. Phương án phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, khu công nghiệp**

Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm công nghệ thông tin trọng điểm, đóng vai trò dẫn dắt chuyển đổi số của khu vực và quốc gia. Mở rộng

khu công nghệ cao Đà Nẵng với mục tiêu phát triển “Đô thị sáng tạo - khoa học - công nghệ” đạt đẳng cấp quốc tế thu hút các ngành công nghiệp sinh học, công nghiệp điện tử - công nghệ số, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp chế tạo và tự động hóa, công nghiệp năng lượng... Tập trung hoàn thiện hạ tầng và thu hút đầu tư vào các khu công nghệ số tập trung, hoàn thành và vận hành hiệu quả các dự án công nghệ số như: Không gian sáng tạo Hòa Xuân, Tòa nhà Viettel Đà Nẵng, khu Công nghệ thông tin Đà Nẵng Bay.

Xây dựng khu kinh tế Chu Lai trở thành một trong những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của thành phố Đà Nẵng, giữ vai trò là khu kinh tế động lực của toàn khu vực miền Trung và cả nước, mở rộng quy mô đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư; Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang giữ vai trò kết nối giữa khu vực miền Trung với vùng Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan.

Rà soát, phân loại và điều chỉnh chức năng các khu công nghiệp, di dời các ngành ô nhiễm ra khỏi các khu công nghiệp ở trung tâm Đà Nẵng, bố trí lại vào các khu công nghiệp mới có vị trí, địa điểm và hệ thống hạ tầng phù hợp với yêu cầu quản lý, bảo vệ môi trường. Chuyển đổi các khu công nghiệp gần khu vực trung tâm đô thị và khu dân cư tập trung sang mô hình khu công nghiệp sinh thái, xanh, thông minh. Tiếp tục quy hoạch, hoàn thiện các thủ tục thành lập, đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư vào 38 khu công nghiệp, gồm: 17 khu công nghiệp trong Khu kinh tế mở Chu Lai và 21 khu công nghiệp ngoài Khu kinh tế mở Chu Lai.

Ưu tiên quỹ đất công nghiệp để hình thành và phát triển Trung tâm công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ Silica với quy mô khoảng 3.000 ha; trong đó bố trí khoảng 1.500 ha cho giai đoạn 2026 - 2030 tại các KCN: KCN Bắc Thăng Bình 1, KCN Bắc Thăng Bình 2, KCN phía Tây cao tốc đoạn qua xã Thăng Bình và khoảng 1.500 ha cho giai đoạn sau năm 2030 (dự kiến hình thành các khu công nghiệp tại các xã Thăng Phú - xã Tây Hồ và xã Đức Phú - xã Tam Mỹ).

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

#### **4. Phương án phát triển các cụm công nghiệp**

Tiếp tục quy hoạch, hoàn thiện các thủ tục thành lập, mở rộng, đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư vào 141 CCN đến năm 2030 và 147 CCN đến năm 2050 theo hướng phát triển các CCN chuyên ngành, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, chế biến chế tạo, chế biến nông sản, thủy sản, logistics. Đảm bảo 100% cụm công nghiệp thành lập mới, trước khi đưa vào hoạt động phải đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

*(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)*

#### **5. Phương án phát triển các khu du lịch**

Đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng các khu du lịch, ưu tiên các địa điểm tiềm năng là khu du lịch quốc gia (Bán đảo Sơn Trà, Bà Nà - Suối Mơ, Cù Lao chàm), khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp tại hòn Sơn Chà và các đảo lân cận tại

vịnh Đà Nẵng để tạo nền tảng phát triển thành khu du lịch đẳng cấp quốc tế; phát triển du lịch sinh thái tại Cù Lao Chàm và vườn quốc gia sông Thanh; đầu tư các điểm du lịch văn hóa - lịch sử, khu/điểm tham quan, du lịch vui chơi giải trí hiện đại và đặc sắc; khu/điểm du lịch với thiết kế sáng tạo, xanh. Phát triển hạ tầng phục vụ tuyến tham quan, du lịch biển trên tuyến hàng hải quốc tế gắn với điểm du lịch biển đảo Hoàng Sa.

- Phát triển các khu nghỉ dưỡng, các loại hình cơ sở lưu trú du lịch phù hợp với đặc thù từng không gian du lịch, trong đó định hướng phát triển cơ sở lưu trú du lịch cao cấp, thiết kế sáng tạo, độc đáo, khác biệt, thân thiện môi trường. Khuyến khích nâng cấp, tái cơ cấu các cơ sở lưu trú du lịch theo hướng chuyên nghiệp, xanh và thông minh.

- Phát triển hình thành các mô hình trung tâm/khu/điểm du lịch vệ tinh để hình thành đa dạng các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với thương hiệu địa phương đồng thời lan tỏa phát triển ra khu vực lân cận.

## **6. Phương án phát triển Khu thương mại tự do**

Phát triển Khu thương mại tự do (FTZ) Đà Nẵng trở thành mô hình tiên phong với thể chế vượt trội theo tiêu chuẩn quốc tế để thu hút các nhà đầu tư lớn trên thế giới trong các lĩnh vực ưu tiên. FTZ Đà Nẵng là động lực tăng trưởng, tạo không gian phát triển mới đưa thành phố phát triển nhanh và bền vững. FTZ Đà Nẵng là trung tâm sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, tích hợp công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường; là trung tâm dịch vụ logistics và trung chuyển hàng hóa quốc tế gắn kết chặt chẽ với cảng biển Liên Chiểu và cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, đóng vai trò là đầu mối quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu; là trung tâm thương mại - dịch vụ, đổi mới sáng tạo với cơ sở hạ tầng tích hợp, thông minh, hiện đại; nơi hình thành hệ sinh thái sống - làm việc - giải trí đạt tiêu chuẩn quốc tế, thu hút các chuyên gia, nhân tài trên thế giới đến sinh sống và làm việc.

Tập trung đầu tư hạ tầng và đưa vào hoạt động hiệu quả 7 vị trí khu chức năng FTZ Đà Nẵng với tổng diện tích 1.881ha (theo Quyết định 1142/QĐ-TTg); tiếp tục nghiên cứu bổ sung các vị trí mới vào FTZ Đà Nẵng, trong đó ưu tiên phát triển các khu chức năng sản xuất, logistics về phía Nam thành phố với quy mô lớn, tập trung nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả chính sách ưu đãi vượt trội đã được thông qua tại Nghị quyết 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng.

*(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)*

## **7. Phương án phát triển Trung tâm tài chính quốc tế**

Xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế (IFC) Việt Nam tại Đà Nẵng hiện đại, gắn kết chặt chẽ với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghệ số và tài chính bền vững, tạo nền tảng thử nghiệm có kiểm soát cho các mô hình tài chính mới, tiên phong triển khai và mở rộng các sản phẩm tài sản số, thanh toán số, các nền

tăng giao dịch và sàn giao dịch chuyên biệt; thúc đẩy tài trợ chuỗi cung ứng, các dịch vụ của bên thứ ba, các tổ chức cho vay không nhận tiền gửi từ công chúng để hỗ trợ tương hỗ với thị trường tài chính truyền thống, hình thành các sản phẩm tài chính chuyên biệt, linh hoạt và sáng tạo.

### **8. Phương án phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo**

Phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo, hình thành các đô thị đại học, trong đó ưu tiên hoàn thiện không gian Khu đô thị đại học quốc gia Đà Nẵng. Phát triển đô thị Tam Kỳ gắn với vai trò trung tâm nghiên cứu, đào tạo đại học, cao đẳng của khu vực, tập trung vào các nhóm ngành mũi nhọn như logistics, cơ khí, điện - tự động hóa; đồng thời hình thành các khu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và R&D, trung tâm phát triển và khai thác dữ liệu lớn (Big Data), thu hút đầu tư khu đô thị đại học phía Nam gắn với khu kinh tế mở Chu Lai. Đầu tư hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, mở rộng không gian phát triển cho các cơ sở giáo dục đại học hoạt động hiệu quả, tạo cơ sở hạ tầng để Đà Nẵng trở thành trung tâm giáo dục và đào tạo chất lượng cao của cả nước và của khu vực ASEAN.

*(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)*

### **9. Phương án phát triển các khu thể dục, thể thao**

Phát triển các khu thể dục, thể thao, đầu tư hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, đầu tư cơ sở vật chất, sân vận động đạt chuẩn quốc tế làm tiền đề thúc đẩy phát triển thể thao thành tích cao, đủ điều kiện tổ chức các sự kiện thể thao quốc gia và quốc tế, gắn với phát triển du lịch và thương hiệu Đà Nẵng, phát triển Đà Nẵng là trung tâm thể thao của khu vực miền Trung và Tây Nguyên và vươn tầm quốc tế.

*(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)*

### **10. Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung**

#### **a) Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn**

Phát triển khu vực nông thôn phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng và đặc thù của từng vùng lãnh thổ. Đối với các xã định hướng phát triển đô thị mới, quy hoạch đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp với phương án phát triển đô thị. Đầu tư, tạo các liên kết về hạ tầng kỹ thuật, giao thông với đô thị để tạo điều kiện phát triển các hoạt động dịch vụ cho đô thị. Tập trung sắp xếp, ổn định dân cư miền núi, vùng thiên tai trên cơ sở phù hợp với địa hình, tránh phải di dời lớn, cải tạo mặt bằng nhiều dễ gây sạt lở đất.

#### **b) Phương án phát triển các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp, cơ sở giết mổ, tiêu hủy động vật và sản xuất thủy sản tập trung**

Phát triển các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đóng vai trò là các trung tâm triển khai mô

hình nông nghiệp hiện đại, bền vững, ứng dụng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh, gắn với công nghiệp chế biến và du lịch sinh thái, thực hiện chuyển giao công nghệ sản xuất cho bà con nông dân, nhân rộng mô hình sản xuất hiệu quả, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp xanh, sản xuất hữu cơ, tăng giá trị gia tăng, giảm phát thải, nâng cao thu nhập người dân nông thôn.

Xây dựng các khu giết mổ, tiêu hủy động vật tập trung tại các vùng chăn nuôi, đảm bảo quy mô và khoảng cách hợp lý tương ứng với quy mô đàn vật nuôi, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm và quy định về bảo vệ môi trường.

Chuyển dịch cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá về phía Nam thành phố; nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở đóng, sửa chữa tàu cá; tổ chức sắp xếp, phân khu vực các đối tượng nuôi, hình thức nuôi thủy sản; tái cơ cấu các cơ sở chế biến thủy sản theo hướng chế biến sâu, bảo quản hiện đại.

*(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)*

## **11. Phương án phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh**

- Các khu bảo tồn thiên nhiên: củng cố, mở rộng, thành lập mới và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn để lưu giữ, bảo tồn và phát triển nguồn gen đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm, mẫu giống cây trồng và vật nuôi.

*(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)*

- Khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh: Khoanh vùng không gian các khu vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa tại các khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu di tích lịch sử cấp quốc gia và cấp thành phố đã được cấp có thẩm quyền công nhận. Thực hiện các chương trình, dự án bảo quản, tu bổ phục hồi, tôn tạo các di sản, di tích lịch sử, văn hóa, bảo đảm giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di sản, di tích.

*(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)*

## **12. Phương án phát triển các khu quân sự, an ninh**

- Các khu quân sự, an ninh được bố trí đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

- Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn được thực hiện theo bản đồ xác định các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng của Bộ Quốc phòng phê duyệt. Điều chỉnh diện tích đất quốc phòng tại một số vị trí, địa điểm được phép đưa ra ngoài khu quân sự để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố khi phương án được Bộ Quốc phòng trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Việc bố trí các khu an ninh trên địa bàn được thực hiện theo quy hoạch của Bộ Công an phê duyệt.

### **13. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, những khu vực có vai trò động lực**

#### **a) Phương án phát triển các khu vực khó khăn**

Xác định các khu vực khó khăn trên địa bàn thành phố trên cơ sở danh mục các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm có 35 xã thuộc khu vực miền núi cao phía Tây. Trong thời kỳ quy hoạch, tiếp tục ưu tiên triển khai các chương trình, dự án đầu tư nâng cấp, cải thiện các công trình hạ tầng thiết yếu như: đường giao thông, trường học, trạm y tế, cấp điện, cấp nước sinh hoạt, phủ sóng viễn thông, xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại các xã biên giới,... kết hợp với xây dựng nông thôn mới, cải thiện mạnh mẽ điều kiện cơ sở hạ tầng tại địa bàn khó khăn. Tổ chức sắp xếp lại dân cư, di dời khỏi các khu vực thường xảy ra thiên tai. Đầu tư các tuyến giao thông kết nối khu vực miền núi phía Tây với vùng đô thị, đồng bằng ven biển để tăng cường giao lưu kinh tế, văn hóa. Thực hiện chính sách hỗ trợ sinh kế người dân thông qua các mô hình sản xuất nông - lâm kết hợp, trồng dược liệu, chuyên giao khoa học kỹ thuật sản xuất, cho vay vốn tín dụng; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Cơ Tu, Gié-Triêng, Ca Dong... gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

#### **b) Phương án phát triển các khu vực có vai trò động lực**

Phát triển các khu vực có vai trò động lực tại trung tâm Đà Nẵng - Hội An - Điện Bàn - Thăng Bình - Duy Xuyên - Tam Kỳ - Chu Lai - Núi Thành, nhấn mạnh phát triển vùng phía Nam Hội An và các khu vực mới, tạo không gian phát triển mới. Phát triển đô thị theo hướng sinh thái, thông minh; hoàn thiện đồng bộ và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng đô thị của thành phố du lịch, đáng sống, đẳng cấp khu vực Châu Á.

Các khu vực có vai trò động lực là nơi tập trung thực hiện chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tư nhân; phát triển công nghiệp công nghệ cao, logistics, trung tâm tài chính quốc tế và khu thương mại tự do.

## **V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải**

Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chiến lược của thành phố với 05 loại hình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển và đường hàng không theo hướng hiện đại, phù hợp với định hướng quy hoạch quốc gia; bảo đảm kết nối nội vùng và liên vùng theo các trục hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây, kết nối đồng bộ với cả nước và liên thông quốc tế. Lấy các đầu mối giao thông cảng hàng không, cảng biển, ga đường sắt, cửa khẩu quốc tế làm trọng điểm.

#### **a) Đường bộ**

- Hoàn thiện các trục kết nối Bắc - Nam theo quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia.

- Nâng cấp, đầu tư chiếu sáng, viễn thông và mở rộng các trục quốc lộ kết nối Đông - Tây như 14D, 14B, 14E, 14G, 14H, 40B, 24C, hình thành mạng lưới giao thông trọng yếu liên kết vùng từ đồng bằng đến miền núi, kết nối thông suốt giữa Khu kinh tế mở Chu Lai với Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang và khu vực Tây Nguyên, với các nước theo hành lang quốc tế Đông - Tây.

- Đầu tư tuyến đường đô thị tốc độ cao kết nối các khu vực đô thị trung tâm Đà Nẵng - Hội An - Điện Bàn - Thăng Bình - Tam Kỳ - Núi Thành, các trục kết nối phục vụ các khu chức năng trong Khu kinh tế mở Chu Lai. Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường tỉnh gắn kết các hành lang kinh tế, khu kinh tế và các đô thị; phát triển các tuyến đường có tính kết nối liên xã để nâng cấp thành các tuyến đường tỉnh. Xây dựng các cầu qua sông, các khu vực bến, bãi đỗ xe thuận tiện trong các đô thị, các bãi xe thông minh tại các khu vực trọng điểm.

*(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)*

### **b) Đường sắt**

Các tuyến đường sắt quốc gia: Phát triển hệ thống ga đường sắt, đầu tư xây dựng 02 nhánh đường sắt kết nối từ tuyến đường sắt Bắc - Nam với Hội An và Cảng hàng không Chu Lai theo quy hoạch đường sắt quốc gia.

Xây dựng các tuyến đường sắt MRT (*Mass Rapid Transit*) và LRT (*Light Rail Transit*) kết nối các cụm đô thị, phát triển giao thông công cộng.

*(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)*

### **c) Cảng hàng không**

Phát triển các cảng hàng không trên địa bàn theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023.

- Nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng công suất đạt 25 triệu hành khách/năm quy mô sân bay cấp 4E.

- Đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Chu Lai với quy mô sân bay cấp 4F, là trung tâm công nghiệp - dịch vụ hàng không, trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế với các hoạt động vận tải hàng hoá, logistics hàng không, trung tâm đào tạo và huấn luyện bay, trung tâm sửa chữa bảo dưỡng các loại máy bay, sản xuất linh kiện, phụ kiện ngành hàng không gắn kết với FTZ Đà Nẵng và các khu công nghiệp công nghệ cao, hình thành trung tâm sản xuất, chế tác, gia công các sản phẩm công nghệ cao, giá trị cao, xuất - nhập khẩu đường hàng không.

- Chuyển đổi công năng sân bay quân sự Nước Mặn thành sân bay lưỡng dụng, tối đa hóa động lực từ hàng không chung và phục vụ phát triển kinh tế tầm thấp.

### **d) Cảng biển**

Phát triển hệ thống cảng biển thành phố Đà Nẵng bao gồm các khu bến cảng: Liên Chiểu, Tiên Sa, Thọ Quang, Tam Hiệp - Tam Hòa, Kỳ Hà - Tam

Giang. Quy mô, công suất các bến cảng theo Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam. Xây dựng Đà Nẵng trở thành trung tâm cảng biển - dịch vụ logistics container của miền Trung - Tây Nguyên, là đầu mối hàng hoá quan trọng của hành lang quốc tế Đông - Tây, trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế.

Đầu tư tuyến luồng mới Cửa Lở kết nối vào các khu bến Tam Hiệp - Tam Hòa, Tam Giang,... đảm bảo tiếp nhận tàu có tải trọng đến 50.000 DWT gắn với khu phi thuế quan, khu công nghiệp, cảng hàng không, ga đường sắt, hình thành trung tâm logistics đa phương tiện.

Đầu tư xây dựng mới cảng Liên Chiểu là cảng hàng hóa và các bến công vụ, sà lan, công suất đạt 50 triệu tấn/năm. Khai thác hiệu quả khu bến Tiên Sa, Thọ Quang phục vụ dân dụng và quốc phòng, an ninh. Chuyển đổi cảng Tiên Sa thành cảng chuyên dùng phục vụ du lịch.

#### **đ) Cảng, bến thủy nội địa**

Phát triển cảng, bến thủy nội địa quốc gia trên địa bàn thành phố theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phát triển các cảng, bến thủy nội địa địa phương phục vụ vận tải hành khách, hàng hóa và đặc biệt là khách du lịch trên địa bàn. Đầu tư nạo vét luồng các tuyến sông Hàn, Vĩnh Điện, Cổ Cò, Trường Giang, Thu Bồn, khai thác vận tải đường thủy nội địa theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây kết nối với các đảo trong vùng không gian biển của thành phố; phát triển đồng bộ hệ thống cảng, bến thủy nội địa, bến bãi tập kết vật liệu xây dựng theo quy hoạch, bảo đảm kết nối hệ thống giao thông đường thủy nội địa với các loại hình giao thông khác.

Phát triển, nâng cấp hệ thống cảng cá theo hướng hiện đại, chuyển đổi công năng các cảng cá nội đô phục vụ đa mục tiêu, lưỡng dụng; phát triển các cảng cá chuyên dùng ở khu vực phía Nam, từng bước di dời hoạt động của các cảng cá ở khu vực phía Bắc về phía Nam thành phố.

*(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)*

#### **e) Công trình hạ tầng giao thông khác**

- Phát triển hệ thống cảng cạn theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, xây dựng cảng cạn Hòa Nhơn và tiếp tục phát triển cảng cạn tại các khu logistics có đủ điều kiện.

- Bến xe, bãi đỗ xe: Xây dựng mới và nâng cấp các bến xe liên tỉnh đối ngoại tại các khu vực: Trung tâm Đà Nẵng, Điện Bàn, Hội An, Tam Kỳ, Chu Lai. Tại các phường, xã rà soát, hình thành các bãi đỗ xe đảm bảo các phương tiện được đỗ ở những vị trí thích hợp. Các công trình cao ốc phải đảm bảo khả năng chứa xe của các công trình. Bãi đỗ xe công cộng định hướng tại tất cả các trạm và nút giao thông LRT/BRT và chủ yếu được đầu tư và khai thác theo hình thức xã hội hóa. Bố trí trạm sạc xe điện tại các bến, bãi đỗ xe khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp.

- Xây dựng các trạm dừng nghỉ trên các tuyến cao tốc, quốc lộ theo quy hoạch của Bộ Xây dựng

## **2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện**

- Đầu tư các dự án lưới điện 500kV, 220kV theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

- Khai thác hiệu quả các nhà máy điện hiện hữu, thu hút đầu tư phát triển mới các nguồn điện sạch, tái tạo: Điện mặt trời, điện gió, điện LNG, điện sinh khối, điện sản xuất từ chất thải rắn nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu, nâng cao hiệu quả kinh tế, gắn với thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường.

- Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các trạm biến áp 110kV để hoàn thiện mạng lưới truyền tải và phân phối điện phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Ưu tiên nguồn điện phục vụ cho sinh hoạt và cho sản xuất tại các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, khu công nghiệp, các cụm công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các trung tâm du lịch, logistics...

*(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)*

## **3. Phương án phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt**

- Phát triển hệ thống kho dự trữ xăng dầu, khí đốt cấp quốc gia; đường ống xăng dầu, khí đốt; các dự án xử lý/hoá lỏng khí theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đầu tư xây dựng các kho xăng dầu cấp thành phố, hệ thống các cửa hàng xăng dầu nhằm bảo đảm dự trữ xăng dầu, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và đời sống trên địa bàn.

- Đầu tư các tuyến ống khí thấp áp, trạm chiết nạp LPG, CNG và LNG để cung cấp khí cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị, các khách hàng dân dụng (bệnh viện, trường học, khách sạn, khu nghỉ dưỡng...)

*(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)*

## **4. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông**

- Duy trì, đồng thời phát triển thêm hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại các xã, phường để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của xã hội về dịch vụ viễn thông công cộng.

- Phát triển mới các trạm thu, phát sóng đáp ứng nhu cầu, đảm bảo cung cấp dịch vụ cho mọi người dân. Ưu tiên phát triển trạm thu, phát tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các trung tâm logistics, các địa điểm du lịch. Phát triển hạ tầng mạng cáp viễn thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện ngấm hóa mạng cáp viễn thông khu vực đô thị trên toàn thành phố; xây dựng cột treo cáp viễn thông phù hợp với điều kiện từng khu vực. Phát triển hệ thống cáp quang biển quốc tế, hướng tới hình thành trung tâm dữ liệu quốc gia (HUB) tại Đà Nẵng.

*(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)*

## **5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, hạ tầng phòng chống thiên tai**

Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm chức năng tạo nguồn, tích trữ và điều hòa nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và các ngành kinh tế khác. Tăng cường khả năng tiêu, thoát nước, chủ động phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; kết hợp khai thác hiệu quả các công trình hồ chứa, đập dâng và hệ thống kênh mương hiện có. Thực hiện nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi gắn với tăng cường công tác quản lý, vận hành nhằm phát huy hiệu quả lâu dài, bảo đảm an toàn công trình và sử dụng bền vững tài nguyên nước.

Đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện các công trình cấp nước tập trung khu vực nông thôn, đặc biệt tại các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và hải đảo. Tăng cường kết nối liên thông giữa hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn, nhất là tại khu vực ven đô và các khu dân cư tập trung; ưu tiên khai thác nguồn nước từ các công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng nhằm bảo đảm nguồn cấp nước sinh hoạt ổn định, an toàn.

Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng phòng chống thiên tai: nâng cấp, cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi; tiêu, thoát nước và chống ngập úng; phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; phòng, chống lũ, ngập lụt..., theo nguyên tắc chủ động phòng ngừa, ứng phó với thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp.

*(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)*

## **6. Phương án phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn**

Tiếp tục đầu tư tiên tiến hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải rắn (*điểm tập kết, trạm trung chuyển, trạm phân loại, khu xử lý, khu liên hợp xử lý...*) với công nghệ tiên tiến, kết hợp thu hồi năng lượng, nhằm giảm thiểu và kiểm soát chất thải thứ cấp phát sinh, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp trực tiếp.

- Đến năm 2030, đầu tư cải tạo, mở rộng, hoàn thiện các khu liên hợp xử lý chất thải rắn: Khánh Sơn, Đại Lộc, Quế Cường, Nam thành phố và khu xử lý chất thải rắn Hội An, các khu xử lý chất thải rắn phân tán tại khu vực nông thôn, trung du, miền núi,... đảm bảo xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp phát sinh; kêu gọi, đầu tư các nhà máy xử lý, tái chế: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, bùn thải, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn công nghiệp...

- Sau năm 2030, tiếp tục đầu tư cải tạo mở rộng hạ tầng kỹ thuật khu liên hợp xử lý chất thải rắn Quế Cường, khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam thành phố quy mô 50-100 ha bao gồm các công năng, hạng mục công trình đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn của thành phố và mục tiêu hướng đến nền kinh tế tuần hoàn.

*(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)*

## **7. Phương án phát triển không gian ngầm**

Định hướng phát triển không gian ngầm tại khu vực trung tâm: xây dựng hệ thống không gian ngầm tại các công trình công cộng, dịch vụ, nhà cao tầng, các nút giao thông trọng điểm, các khu vực nhà ga, tuyến đường sắt đô thị...; đồng thời, kết nối với bãi đỗ xe và hầm giao thông ngầm để tạo thành một không gian ngầm hoàn chỉnh, đa năng; khuyến khích khai thác không gian ngầm làm bãi đỗ xe kết hợp thương mại dịch vụ.

## **8. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy**

- Xây dựng và phát triển hợp lý mạng lưới hạ tầng phòng cháy, chữa cháy; hoàn thiện tổ chức, mô hình phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Hệ thống hạ tầng đô thị, hạ tầng các khu chức năng phải đáp ứng yêu cầu phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: Các công trình giao thông phải đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc cứu nạn, cứu hộ dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tiếp cận được. Hệ thống cung cấp nước chữa cháy đảm bảo đáp ứng kịp thời nước chữa cháy theo quy định hiện hành. Hệ thống thông tin liên lạc phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ phải đảm bảo tuân thủ theo quy định và được kết nối với các địa phương lân cận và trung ương.

- Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại của lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại trung tâm các xã, phường, các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

## **VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI**

### **1. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo**

Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống trường phổ thông, trường phổ thông liên cấp, cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục chuyên biệt, bảo đảm kiên cố, hiện đại, đáp ứng tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn theo quy định và phục vụ nhu cầu của nhân dân. Phân bố trường học phù hợp với quy mô dân số, số lượng học sinh của từng địa bàn, bảo đảm bán kính phục vụ hợp lý.

Xây dựng mới, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy - học đối với các cơ sở giáo dục đại học, huy động các nguồn vốn đầu tư hoàn thiện 02 Khu đô thị đại học (*Khu đô thị đại học phía Bắc để phát triển Đại học Đà Nẵng thành đại học quốc gia; Khu đô thị đại học phía Nam gắn với Khu kinh tế mở Chu Lai*). Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp gắn với các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, trung tâm logistics..., hình thành các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, chuyển đổi số quốc gia và quốc tế.

*(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)*

## **2. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ**

Phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ tạo nền tảng vật chất - kỹ thuật để thực hiện mục tiêu đưa Đà Nẵng trở thành trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia, có vai trò lan tỏa đối với khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Nâng cấp hạ tầng nghiên cứu - phát triển (R&D) trọng điểm cấp thành phố và cấp vùng; phát triển hạ tầng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo; hình thành phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về khoa học và công nghệ. Phát triển khu đô thị khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thành phố.

*(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)*

## **3. Phương án phát triển hạ tầng y tế**

Phát triển mạng lưới cơ sở y tế theo mô hình đa tầng dịch vụ xã phường - khu vực - thành phố gắn với không gian phát triển của thành phố, đảm bảo tính cân đối, đồng bộ, đảm bảo người dân được tiếp cận thuận lợi đối với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cơ bản và chất lượng cao. Phát triển các bệnh viện bộ ngành theo quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế quốc gia. Nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây mới các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập của thành phố đạt quy mô, trình độ cấp quốc gia, cấp vùng. Xây dựng một số bệnh viện đa khoa khu vực; nâng cấp, cải tạo hệ thống các Trung tâm y tế khu vực. Thúc đẩy phát triển du lịch y tế, thu hút đầu tư các bệnh viện tư nhân, quốc tế đẳng cấp quốc tế và phát triển dịch vụ y tế trở thành một trong những ngành quan trọng của thành phố. Phát triển, cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm y tế cấp xã và các điểm trạm đảm bảo quy định tiêu chuẩn về bán kính, quy mô dân số phục vụ, đặc biệt đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, miền núi. Xây dựng các cơ sở y tế dự phòng... đảm bảo hình thành mạng lưới cơ sở hạ tầng y tế đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao, Đà Nẵng đóng vai trò là trung tâm y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân cho cả khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

*(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)*

## **4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao**

- Hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao cấp thành phố; nâng cấp các thiết chế văn hóa thể thao cấp xã/phường đạt chuẩn. Đầu tư hạ tầng bảo đảm kết nối số của các thư viện cấp thành phố và hệ thống thư viện quốc gia. Quan tâm đầu tư hạ tầng văn hóa, thể thao tại các xã miền núi.

- Đầu tư và kêu gọi đầu tư các dự án văn hóa, thể thao quy mô lớn như: Nhà hát lớn thành phố, quảng trường trung tâm thành phố, công viên lễ hội sự kiện quốc tế, trường quay và trung tâm hậu kỳ điện ảnh, trung tâm chiếu phim quốc gia, trung tâm biểu diễn nghệ thuật, các bảo tàng chuyên đề, trung tâm văn hóa - điện ảnh - hội nghị, thư viện khoa học tổng hợp cấp vùng, các thư viện chuyên đề, các công viên văn hóa chuyên đề...; sân vận động quy mô quốc tế, khu phức hợp thể thao, nhà thi đấu thể thao đa năng, thể thao điện tử (eSport), trường đua thể thao công thức 1 (cho ô tô, mô tô 2 bánh), trường đua ngựa, khu tổ chức sự kiện lớn... đủ điều kiện tổ chức các sự kiện thể thao, văn hóa, các chương trình

biểu diễn văn hóa, nghệ thuật quy mô lớn và đăng cai các sự kiện thể thao, các chương trình văn hóa cấp quốc gia và quốc tế, gắn với hoạt động du lịch và hỗ trợ du lịch, đồng thời đóng vai trò trung tâm huấn luyện, đào tạo vận động viên thành tích cao.

*(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)*

## **5. Phương án phát triển hạ tầng thương mại**

- Phát triển hạ tầng thương mại theo mô hình phân tầng chức năng, gắn kết giữa chợ - trung tâm bán buôn - trung tâm phân phối - trung tâm thương mại - logistics, phù hợp với tổ chức không gian đô thị và liên kết vùng; hình thành các trung tâm bán buôn, trung tâm mua sắm tập trung quy mô lớn (*outlet*) gắn với chợ đầu mối và khu logistics. Phát triển, ứng dụng thương mại điện tử, hiệu quả, cạnh tranh lành mạnh. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng xuất nhập khẩu, dịch vụ logistics kết hợp với các cảng biển và sân bay quốc tế.

- Đầu tư xây dựng mới hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại như trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế, các trung tâm thương mại, siêu thị, kết hợp với tái cấu trúc hạ tầng thương mại truyền thống theo hướng xây mới có chọn lọc các chợ đầu mối, chợ loại I; phát triển chợ đêm, phố chuyên doanh và các hình thức kinh doanh thương mại mới phục vụ du lịch và kinh tế ban đêm.

*(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)*

## **6. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội**

- Đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, củng cố và nâng cao chất lượng 22 cơ sở trợ giúp xã hội đã hình thành và đi vào hoạt động; đầu tư xây dựng mới 04 cơ sở bảo trợ xã hội công lập chăm sóc cho người cao tuổi, người khuyết tật và người tâm thần.

- Kêu gọi, thu hút đầu tư các cơ sở hạ tầng an sinh xã hội cao cấp: viện dưỡng lão, chăm sóc người cao tuổi để tổ chức dịch vụ phục vụ các đối tượng tự nguyện theo nhu cầu (*khuyến khích đầu tư xây dựng mô hình viện dưỡng lão, các cơ sở y tế chăm sóc sức khỏe chất lượng cao trong các dự án, khu đô thị du lịch kết hợp với phát triển du lịch*).

*(Chi tiết tại Phụ lục XXIII kèm theo)*

## **VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI**

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế; được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo động lực cho sự phát triển của thành phố.

Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc thẩm quyền thành phố, việc phân bổ phải bảo đảm phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển của thành phố, phù hợp với định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực, không

đề xảy ra xung đột về ranh giới, phân vùng, cơ cấu sử dụng đất, đồng thời bảo đảm nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm.

*(Chi tiết tại Phụ lục XXIV kèm theo)*

## **VIII. PHƯƠNG ÁN MỞ RỘNG KHÔNG GIAN HƯỚNG BIỂN**

Định hướng mở rộng không gian hướng biển tại các trục phát triển ven biển từ Hải Vân - Liên Chiểu - Thanh Khê - Hải Châu - Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn và Hà My - An Bàng - Cửa Đại đến Duy Nghĩa - Thăng An - Thăng Trường - Tam Thanh - Tam Tiên - Tam Hải kết nối đảo Cù Lao Chàm, hòn Sơn Chà, quần đảo Hoàng Sa và các khu vực lấn biển. Đây là các hành lang kinh tế biển có vai trò kết nối khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên, đồng thời là động lực để hình thành các khu đô thị biển, trung tâm dịch vụ - thương mại - du lịch quy mô vùng.

Cụ thể các khu vực mở rộng không gian hướng biển, quy mô, diện tích, tọa độ, ranh giới từng dự án xác định theo quy hoạch chung thành phố, các quy hoạch phân khu đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng.

*(Chi tiết tại Phụ lục XXV kèm theo)*

## **IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

### **1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

#### **a) Phương án phân vùng môi trường**

Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ, được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết sách; phát triển kinh tế hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Phương án phân vùng môi trường được Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đối với các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và các vùng khác. Việc phân vùng môi trường được thực hiện đảm bảo theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường trên cơ sở quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

#### **b) Phương án quan trắc môi trường**

Triển khai thực hiện quan trắc các thành phần môi trường theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố. Từng bước hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc các thành phần môi trường, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và gắn kết chặt chẽ với mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia. Theo dõi, giám sát chất lượng môi trường thành phố một cách hệ thống, toàn diện và khoa học nhằm đánh giá hiện trạng, diễn biến và phát hiện sớm dấu hiệu ô nhiễm môi trường theo không gian và thời gian; tạo cơ sở dữ liệu môi trường tích hợp với hệ thống quốc gia; đáp ứng yêu cầu công bố, công khai, chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường phục vụ công tác quản lý và điều hành trên địa bàn thành phố.

### **c) Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học**

Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phải được thống nhất theo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học trên cơ sở phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của hệ thống quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học hiện có.

Bảo tồn giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên nhằm phục hồi và duy trì các hệ sinh thái tự nhiên, ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học trên cơ sở củng cố, mở rộng, thành lập mới và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn để lưu giữ, bảo tồn và phát triển nguồn gen đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm, mẫu giống cây trồng và vật nuôi. Bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù của thành phố Đà Nẵng gồm các loài, nguồn gen quý hiếm, có giá trị kinh tế cao; sử dụng hợp lý tài nguyên đa dạng sinh học theo hướng bền vững phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của thành phố; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả công tác quản lý và nhận thức cộng đồng về đa dạng sinh học; từng bước tạo sự chia sẻ trách nhiệm và lợi ích cộng đồng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

### **d) Phương án phát triển rừng bền vững**

Tập trung phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển sinh kế cho đồng bào các dân tộc nhất là vùng núi phía Tây của thành phố.

Tổ chức bảo vệ diện tích rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp là 773.741 ha (trong đó: Quy hoạch rừng đặc dụng: 178.138 ha; Quy hoạch rừng phòng hộ: 311.095 ha và quy hoạch rừng sản xuất: 284.508 ha), nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, khoanh nuôi phục hồi rừng. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, đảm bảo diện tích rừng và đất lâm nghiệp có chủ quản lý. Hoàn thành giao rừng đối với diện tích rừng tự nhiên hiện có; rà soát giao diện tích đã có rừng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục giao đất, giao rừng để người dân ổn định phát triển sản xuất; giao diện tích đất chưa có rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp cho người dân để tổ chức phát triển sản xuất. Rà soát đất sản xuất của người dân đang sử dụng trong rừng phòng hộ, đặc dụng nhằm xác định rõ quy hoạch sử dụng trong thời gian tới để tổ chức sản xuất. Lập phương án hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư đối với diện tích đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp, đất ở thuộc quyền sử dụng hợp pháp của người dân nhưng cần thiết phải giữ lại theo quy hoạch.

*(Chi tiết tại Phụ lục XXVI kèm theo)*

## **2. Phương án khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản**

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên. Các hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản phải theo quan điểm phát triển bền vững, không gây tổn hại môi trường, lãng phí tài nguyên khoáng sản.

- Các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản và các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia bao gồm: Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo quy định của pháp luật hiện hành; khu vực dự kiến phát triển hạ tầng, khu đô thị, khu công nghiệp trong tương lai; khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần tiếp tục đánh giá tác động; khu vực có khoáng sản nhưng điều kiện khai thác chưa phù hợp (*môi trường, công nghệ, thị trường*); khu vực đang nghiên cứu, đánh giá để phục vụ các mục tiêu bảo tồn hoặc phát triển khác; khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản dành cho mục đích quốc phòng.

- Quản lý khai thác vàng theo hướng bền vững, sử dụng công nghệ tiên tiến, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường; thành lập một số nhà máy chế biến tại các địa điểm phù hợp để gia tăng giá trị.

- Khai thác cát trắng, tận thu cát trắng tại các địa điểm triển khai xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở, công nghiệp, khu kinh tế,... để phục vụ cho việc phát triển trung tâm công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ silica.

- Khai thác các điểm mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng cho phát triển hạ tầng, đô thị và các công trình kinh tế - xã hội trên địa bàn. Đánh giá, thăm dò bổ sung một số mỏ mới tại các xã, phường hiện chưa có mỏ để bảo đảm cân đối nguồn cung vật liệu xây dựng trong dài hạn.

- Tổ chức thăm dò và khai thác theo từng giai đoạn đối với các điểm mỏ cát xây dựng, cát sỏi lòng sông nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp và xây dựng cho khu vực đô thị và các dự án hạ tầng. Tiến tới nghiên cứu giảm dần sự phụ thuộc vào vật liệu truyền thống khai thác từ tài nguyên thiên nhiên; ưu tiên phát triển vật liệu thay thế, vật liệu tái chế, vật liệu thân thiện môi trường, phù hợp định hướng đô thị xanh - bền vững; gắn sử dụng vật liệu thay thế với kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải và áp lực lên tài nguyên khoáng sản.

- Lựa chọn thí điểm thăm dò chi tiết một số ô tại diện tích vùng ven bờ mũi Bãi Nam - mũi An Hòa (CB1) đủ trữ lượng phục vụ nhu cầu san lấp các dự án hạ tầng, đô thị trọng điểm, tiêu biểu của quốc gia và của thành phố.

- Xác định, thăm dò, khai thác các điểm mỏ sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói trên địa bàn thành phố, bảo đảm nguồn cung ổn định. Khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ khai thác - chế biến, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải.

- Tổ chức thăm dò và khai thác các điểm mỏ đất san lấp, với trữ lượng quy mô vừa đến lớn nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp cho các dự án hạ tầng kỹ thuật, giao thông và phát triển đô thị trên địa bàn thành phố và khu vực lân cận.

*(Chi tiết tại Phụ lục XXVII kèm theo)*

### **3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

#### **a) Phân bổ tài nguyên nước**

Việc phân bổ nguồn nước phải bảo đảm linh hoạt, công bằng, hiệu quả, hợp lý giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên cơ sở hiện trạng, chức

năng nguồn nước, yêu cầu duy trì dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất và khả năng đáp ứng của nguồn nước nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước và đảm bảo nguyên tắc sau:

- Trong mọi trường hợp, ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt.
- Trong điều kiện bình thường, đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho các ngành theo nhu cầu, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước. Nước mặt là nguồn cung cấp chính cho các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn thành phố.
- Trong trường hợp hạn hán thiếu nước, thứ tự ưu tiên cấp nước như sau: Sinh hoạt và dịch vụ 100%; công nghiệp 80% (*trong đó ưu tiên đảm bảo tối đa nhu cầu nước cho các nhà máy trong các khu công nghệ cao, khu công nghiệp sử dụng nước đem lại hiệu quả kinh tế cao*); nông nghiệp 80% (*trong đó ưu tiên đảm bảo 100% cho chăn nuôi*).

#### **b) Xác định nguồn nước dự phòng cấp nước cho sinh hoạt khu đô thị**

- Vùng hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn: Ưu tiên nguồn nước các hồ Hòa Trung, Sông Bắc và Đồng Nghệ để cấp cho các phường/xã; ưu tiên nguồn nước sông Vĩnh Điện và nguồn nước dưới đất cho phường Hội An, Thanh Châu, Thanh Hà, Điện Bàn, Điện Nam, Điện Ngọc và các xã Điện Thắng, Điện Tiến, Gò Nổi, Thu Bồn. Tuy nhiên do hồ Đồng Nghệ ở xa khu vực đô thị đồng thời chưa có công trình khai thác vận chuyển nước cho sinh hoạt, do đó chỉ dùng để dự phòng cấp nước cho nông nghiệp, nguồn nước dự phòng cấp nước sinh hoạt chủ yếu tại hồ Hòa Trung.

- Lưu vực sông Tam Kỳ thuộc vùng phụ cận: Ưu tiên nguồn nước hồ Phú Ninh và nguồn nước dưới đất cho phường Bàn Thạch, phường Hương Trà, phường Quảng Phú và phường Tam Kỳ;

- Lưu vực sông Cu Đê: nghiên cứu, xây dựng mới hồ chứa nước Sông Bắc với dung tích hữu ích khoảng 50 triệu m<sup>3</sup> để phát triển nguồn nước và đảm bảo an ninh nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất trong trường hợp hạn hán thiếu nước nghiêm trọng hoặc khi nguồn nước sông Vu Gia đến hệ thống thủy lợi An Trạch bị suy giảm do sự cố đập Quảng Huế, hoặc bị suy ô nhiễm do sự cố môi trường.

Nghiên cứu, xây dựng mới và nâng cấp các công trình cấp nước đô thị: Nhà máy nước Hòa Liên, nhà máy nước Hòa Trung, nhà máy nước Hòa Phước (hoặc Hòa Châu), nhà máy nước Cầu Đỏ (hoặc An Trạch).

#### **c) Bảo vệ tài nguyên nước**

Bảo vệ các nguồn nước mặt bao gồm các hoạt động: Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; bảo đảm lưu thông dòng chảy; phòng, chống và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; cải thiện khả năng chịu tải của nguồn nước mặt; bảo vệ các nguồn nước mặt có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng; các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch; bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy; bảo vệ môi trường

nước mặt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng, duy trì, mở rộng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước; xây dựng và nâng cấp hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất, thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất, các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải.

- Thực hiện việc trám lấp giếng bị hỏng, không còn sử dụng hoặc không có kế hoạch tiếp tục sử dụng; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, tổ chức thực hiện việc khoanh định, công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

#### **d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

- Thực hiện các giải pháp công trình: Phòng chống sạt lở bờ sông, phòng chống ngập lụt, phòng chống hạn hán và xâm nhập mặn, chống xói lở bờ biển... nhằm bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh, khu dân cư, vùng sản xuất, canh tác nông nghiệp; nâng cấp, xây mới các hồ chứa nước trên địa bàn; cải tạo và nâng cấp công trình mạng lưới thoát nước tại các khu vực đô thị thường xuyên bị ngập úng.

- Thực hiện các giải pháp phi công trình: Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên dải ven biển, ven sông bảo đảm không phá vỡ sự ổn định dải ven bờ; định kỳ quan trắc, theo dõi diễn biến xói lở bờ sông, bờ biển, bồi lấp cửa sông về phạm vi, cường độ, hướng dịch chuyển bờ. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm soát xói lở bao gồm: Bản đồ hiện trạng, bản đồ dự báo, cảnh báo khả năng xói lở, bồi lấp ở vùng cửa sông, ven biển; tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển; xây dựng mô hình chắn nuôi, chuyển đổi giống cây trồng đáp ứng được những điều kiện thay đổi bất thường của thời tiết; sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước vào các mặt ruộng, các hệ thống sông, kênh trục nội đồng để cung cấp nước tạo nguồn cho các trạm bơm trong hệ thống; sử dụng tài nguyên nước mặt thay thế tài nguyên nước dưới đất cho các khu vực trọng điểm...

#### **4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu**

Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình; Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi.

##### **a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai và phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai, xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai. Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển. Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa.

- Phòng, chống thiên tai theo hướng chủ động phòng ngừa là chính, kết hợp hiệu quả giữa giải pháp công trình và phi công trình. Tăng cường khả năng ứng phó với các loại hình thiên tai như lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ quét, sạt lở đất, xói lở bờ sông, bờ biển; giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản và hạ tầng. Triển khai đồng bộ các giải pháp chủ động phòng chống thiên tai: Tạo nguồn, tích trữ, điều hòa nguồn nước; nâng cấp, cải tạo các hệ thống thủy lợi; khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước; tiêu, thoát nước và chống ngập úng; phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác. Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm; lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội...

- Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động lưu lượng lũ về các hồ chứa thủy điện, đảm bảo cung cấp thông tin chính xác cho việc ra quyết định điều tiết lũ. Lắp đặt các thiết bị quan trắc mưa, thiết bị cảnh báo sạt lở đất... và xây dựng phần mềm cảnh báo sạt lở đất theo thời gian thực tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất. Chủ động phòng tránh bão lũ theo các cấp độ rủi ro thiên tai, nhất là tại khu vực ven biển, ven sông, vùng có khả năng cao về lũ ống, lũ quét, sạt lở đất. Bảo đảm an toàn cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và các lĩnh vực khác. Sắp xếp dân cư khu vực miền núi, khu vực đồng bằng bị ảnh hưởng bởi thiên tai lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt; xây dựng các nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh, trú bão, lũ cho nhân dân tại các khu vực thường xuyên chịu tác động của bão, lũ.

- Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng. Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến thiên tai, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, hoạt động kinh tế - xã hội và các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên lĩnh vực, nhằm xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra.

- Ứng dụng AI và phân tích dữ liệu lớn trong dự báo mưa - lũ - ngập, nâng cao độ chính xác cảnh báo sớm và hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực cho công tác chỉ đạo, điều hành phòng chống thiên tai. Xây dựng hệ thống phòng chống thiên tai thông minh, tích hợp với đô thị thông minh của thành phố Đà Nẵng, phục vụ quản lý rủi ro tổng hợp và hỗ trợ ra quyết định chiến lược trong quy hoạch, đầu tư và phát triển hạ tầng đến năm 2050.

### **b) Phương án chống chịu, khắc phục sự cố thiên tai**

Xây dựng trung tâm điều hành phòng chống thiên tai của thành phố hiện đại, ứng dụng khoa học, công nghệ trong giám sát và điều hành; xây dựng nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai tại các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai. Xây dựng và duy trì hoạt động đội xung kích phòng chống thiên tai nòng cốt là dân quân tự vệ và thanh niên tại mỗi phường, xã và thường xuyên tập huấn kỹ năng cứu hộ, cứu nạn; thực hiện phương châm "4 tại chỗ".

Khi có thông tin bão hoặc mưa lớn kéo dài, triển khai đồng bộ các biện pháp: dự trữ lương thực và vật tư cứu hộ tại các khu vực dễ bị chia cắt; triển khai sơ tán dân ở những khu vực trũng thấp và vùng có nguy cơ sạt lở núi; sử dụng các công trình công cộng (trường học, trụ sở UBND) và các nhà sinh hoạt cộng đồng phòng chống thiên tai làm điểm lưu trú an toàn, đảm bảo hậu cần đầy đủ. Chốt chặn các điểm ngập sâu và khu vực sạt lở.

Tập trung nguồn lực để kịp thời khắc phục thiên tai, ổn định đời sống nhân dân: Khôi phục hệ thống cấp điện, cấp nước, viễn thông; vệ sinh môi trường & y tế, xử lý nước sinh hoạt và phun thuốc phòng chống dịch bệnh tại các khu dân cư bị ngập sâu; sử dụng quỹ phòng chống thiên tai và ngân sách dự phòng để hỗ trợ sửa chữa nhà ở và các công trình công cộng, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi cho nông dân.

## **X. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, QUY MÔ LỚN**

*(Chi tiết tại Phụ lục XXVIII kèm theo)*

## **XI. CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **1. Về huy động và sử dụng nguồn lực**

#### **a) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhà nước**

Tập trung chỉ đạo quyết liệt, điều hành năng động, hiệu quả thực hiện đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số, tạo điều kiện nền tảng để tăng nguồn thu ngân sách. Tổ chức thực hiện hiệu quả các cơ chế đặc thù về tài chính, ngân sách đã được Quốc hội cho phép để tạo dư địa đầu tư phát triển.

- Khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đất đai, tài sản công; xây dựng và triển khai thực hiện một số chính sách để huy động nguồn vốn từ tài nguyên đất đai, như tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất. Rà soát lại toàn bộ quỹ đất, trụ sở, tài sản công sau sáp nhập; xử lý dứt điểm các khu đất, tài sản sử dụng kém hiệu quả, dồi dư để tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo cơ chế thị trường, công khai, minh bạch; gắn khai thác đất đai với phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD).

- Chủ động xây dựng kế hoạch tài chính, ngân sách trung hạn, bảo đảm tính đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch đầu tư công và khả năng cân đối nguồn lực. Sử dụng ngân sách đảm bảo nguyên tắc chi đúng mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả. Rà soát, điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách theo hướng tập trung cho đầu tư phát triển nhằm tạo động lực tăng trưởng dài hạn, phù hợp với định hướng của trung ương về phát triển nhanh và bền vững; giảm chi nhiệm vụ thường xuyên một cách hợp lý; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công trong bối cảnh nhu cầu đầu tư ngày càng lớn.

#### **b) Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư của kinh tế tư nhân trong nước và vốn đầu tư nước ngoài**

Thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, huy động hiệu quả nguồn lực xã hội, giảm áp lực cho ngân sách nhà nước, nâng cao năng lực cạnh tranh và sức chống

chịu của nền kinh tế địa phương trong dài hạn. Xác định thu hút đầu tư từ kinh tế tư nhân là nguồn lực chính để phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị. Triển khai thực hiện các mô hình đối tác công - tư (PPP) theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, tập trung vào các lĩnh vực mới như: Hạ tầng số, xử lý rác thải công nghệ cao, y tế và giáo dục chất lượng cao, hạ tầng giao thông,... Vốn ngân sách có vai trò làm "vốn mồi" để dẫn dắt dòng vốn từ các tập đoàn tư nhân. Phát triển đô thị theo mô hình TOD (Transit Oriented Development); tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất xung quanh các trục giao thông công cộng để thu hút các doanh nghiệp bất động sản tư nhân phát triển các khu đô thị tích hợp. Khơi thông nguồn lực từ doanh nghiệp SME, thúc đẩy các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư các ngành công nghiệp phụ trợ.

Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và khả năng lan tỏa làm tiêu chí ưu tiên, phù hợp với định hướng phát triển nhanh, bền vững và tự chủ của nền kinh tế. Điều chỉnh chuyển từ thu hút FDI "diện rộng" sang "chiều sâu", tập trung vào các tập đoàn đa quốc gia (MNCs) trong lĩnh vực công nghệ. Phát huy vai trò và cơ chế "Khu thương mại tự do" (Free Trade Zone) để thu hút các nhà đầu tư logistics, sản xuất công nghệ cao và dịch vụ tài chính quốc tế với ưu đãi thuế quan và thủ tục hải quan tối giản. Hỗ trợ các dự án FDI hiện hữu mở rộng quy mô, tạo hiệu ứng lan tỏa thu hút các nhà đầu tư vệ tinh.

### **c) Đẩy mạnh huy động vốn thông qua hoạt động của Trung tâm tài chính quốc tế Đà Nẵng**

Việc thành lập và vận hành Trung tâm tài chính quốc tế (IFC) Việt Nam tại Đà Nẵng là bước ngoặt chiến lược để thành phố huy động các nguồn lực tài chính lớn từ thế giới. Dựa trên mô hình "một trung tâm, hai điểm đến" và các cơ chế đặc thù từ Nghị quyết 136/2024/QH15 và Nghị quyết 259/2025/QH15, triển khai các phương án cơ chế huy động vốn qua các kênh tài chính mới như: Phát hành trái phiếu xanh (Green Bonds) để huy động vốn cho các dự án năng lượng tái tạo, xử lý rác thải và đô thị thông minh; thí điểm cơ chế Sandbox (khung quản lý thử nghiệm) để huy động vốn thông qua các loại hình tài sản số, tiền điện tử có kiểm soát và các dịch vụ thanh toán mới, thu hút các quỹ đầu tư mạo hiểm và công ty Fintech toàn cầu; hình thành sàn giao dịch hàng hóa quy mô khu vực, giúp các doanh nghiệp trong nước huy động vốn lưu động và phòng ngừa rủi ro biến động giá cả thông qua các hợp đồng tương lai.

## **2. Về phát triển nguồn nhân lực**

- Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp bộ máy, hoàn thiện bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp, xây dựng chính quyền kiến tạo; đào tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm tính chuyên nghiệp, giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ, có đạo đức công vụ.

- Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, tham gia thiết kế chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo tại chỗ, đào tạo theo đơn

đặt hàng; đẩy mạnh các mô hình hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, giữa nhà nước và tư nhân trong đào tạo nguồn nhân lực. Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của thành phố như công nghệ cao, công nghiệp số, logistics, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế xanh.

- Xây dựng và triển khai các chương trình, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, lao động có kỹ năng cao trong và ngoài nước đến làm việc, sinh sống lâu dài tại thành phố Đà Nẵng. Gắn chính sách thu hút nhân lực với các chính sách về nhà ở, điều kiện làm việc, môi trường sống, giáo dục, y tế và cơ hội phát triển nghề nghiệp.

- Khuyến khích thu hút đội ngũ trí thức, nhân lực chất lượng cao là người Đà Nẵng đang học tập, làm việc ở các địa phương khác và ở nước ngoài trở về đóng góp cho quê hương. Phát huy vai trò của các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo trong đào tạo, thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao.

### **3. Về môi trường, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo**

- Tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... trong phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố. Đẩy mạnh hợp tác với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghiệp xanh và công nghiệp thông minh; ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và nền tảng số trong quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ cho các hoạt động: Thương mại, du lịch, logistics, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, quy hoạch, đất đai, xây dựng, giao thông, môi trường, phòng chống thiên tai, y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao...

- Phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đồng bộ, gắn kết giữa nghiên cứu, đào tạo với sản xuất, kinh doanh và thị trường; thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể trong hệ sinh thái, hình thành các chuỗi giá trị dựa trên tri thức và công nghệ. Đẩy mạnh cơ chế tài trợ, đặt hàng, giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ theo nhu cầu phát triển ngành, lĩnh vực, gắn nghiên cứu với ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho đổi mới công nghệ và chuyển đổi số, coi doanh nghiệp là trung tâm của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

- Khuyến khích và thúc đẩy ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin vào sản xuất và đời sống xã hội, hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước và các đoàn thể trong hệ thống chính trị; xây dựng chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

#### **4. Về cơ chế, chính sách liên kết, hợp tác phát triển**

##### **a) Liên kết với vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và vùng Bắc Trung Bộ**

Thành phố Đà Nẵng với vai trò là trung tâm động lực của cả vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và vùng Bắc Trung Bộ, cần chủ động liên kết với các địa phương trong vùng trong phát triển hạ tầng, du lịch, công nghiệp, logistics, dịch vụ chất lượng cao. Hình thành các chương trình, đề án liên kết vùng về phát triển du lịch, xúc tiến đầu tư, xây dựng thương hiệu vùng, phát triển chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực.

Ưu tiên xây dựng cơ chế phối hợp đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng liên vùng, trong đó Đà Nẵng đóng vai trò là trung tâm trung chuyển, cửa ngõ giao thương quốc tế của cả vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và vùng Bắc Trung Bộ.

Xây dựng cơ chế phối hợp khai thác, sử dụng hiệu quả hệ thống cảng biển, cảng hàng không, trung tâm logistics của Đà Nẵng gắn với mạng lưới sản xuất, xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm của toàn vùng, từng bước hình thành các chuỗi logistics liên vùng, giảm chi phí vận chuyển, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vùng.

##### **b) Liên kết phát triển với các vùng kinh tế lớn trong cả nước**

Tăng cường liên kết với thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ, vùng Bắc Trung Bộ và các vùng kinh tế trọng điểm khác nhằm mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, tiếp nhận chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng các mối quan hệ phối hợp trong xúc tiến đầu tư, thương mại, khoa học, công nghệ, logistics và phát triển thị trường giữa Đà Nẵng và các trung tâm kinh tế lớn, góp phần nâng cao vị thế của thành phố trong mạng lưới kinh tế quốc gia và khu vực.

##### **c) Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế**

Tổ chức triển khai các mô hình hợp tác quốc tế mới như: Thỏa thuận hợp tác chiến lược với các nhà vận hành cảng và khu thương mại tự do hàng đầu (như PSA, DP World) để chuyển giao quy trình quản lý, số hóa thủ tục hải quan và logistics; hợp tác với các tổ chức tài chính để xây dựng khung pháp lý thử nghiệm cho Fintech, tài sản số và thị trường tín chỉ carbon tại Trung tâm tài chính quốc tế Đà Nẵng; thiết lập các trung tâm đào tạo chung với các trường đại học hàng đầu và các đối tác để đào tạo kỹ sư bán dẫn phục vụ cho phát triển công nghệ cao hiệu quả và bền vững...

Hợp tác với các quốc gia có năng lực tài chính, năng lực quản lý, sở hữu công nghệ về phát triển năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn; thí điểm thực hiện mô hình du lịch "Net Zero" tại các khu nghỉ dưỡng cao cấp ven biển. Kết nối Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của thành phố với mạng lưới khởi nghiệp tại quốc gia khu vực và Châu Á. Liên kết với các tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới để xây dựng hệ thống Data Center và các phòng Lab về Trí tuệ nhân tạo (AI)

phục vụ quản lý đô thị thông minh.

Tổ chức văn phòng xúc tiến đầu tư của thành phố tại một số quốc gia và vùng lãnh thổ để chủ động tiếp cận nguồn vốn và công nghệ nguồn.

Đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế, đặc biệt trong khu vực ASEAN; tăng cường mối quan hệ hợp tác với các quốc gia lân cận như Lào, Campuchia, Thái Lan, triển khai các chương trình, dự án phát triển theo hành lang kinh tế Đông Tây.

## **5. Về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn**

- Tổ chức lập quy hoạch chung thành phố, hoàn thiện các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị tại các khu vực trung tâm, các trục động lực và khu vực chuyển tiếp, gắn với việc rà soát, cập nhật dữ liệu hiện trạng dân cư, đất đai, hạ tầng theo ranh giới hành chính mới. Quản lý chặt chẽ kiến trúc công trình về cả hình thức kiến trúc, quy mô công trình, vật liệu công trình và mối liên hệ với cảnh quan khu vực thông qua hồ sơ dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế thi công và cấp giấy phép xây dựng công trình. Đối với các công trình lớn, trọng điểm cần phải thi tuyển để chọn phương án kiến trúc thích hợp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và đô thị thông minh trong quản lý quy hoạch và phát triển không gian: số hóa dữ liệu đất đai, xây dựng, theo dõi vi phạm trật tự xây dựng theo thời gian thực, quản lý chỉ giới đường đỏ và ranh giới phát triển đô thị, tích hợp dữ liệu quy hoạch vào hệ thống điều hành đô thị thông minh.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp: Nâng cao chất lượng quản lý quy hoạch xây dựng, phát triển không gian đô thị và nông thôn; kiểm soát chặt chẽ nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian đô thị và nông thôn; kiểm soát phát triển đô thị theo hướng bền vững, hạn chế phát triển tự phát; phát triển đồng bộ hệ thống đô thị của toàn thành phố; quản lý phát triển nông thôn mới, xây dựng nông thôn mới hiện đại; ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số và công nghệ trong quản lý đô thị và nông thôn và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và thực thi pháp luật về phát triển đô thị và nông thôn.

## **6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch**

- Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã, phường rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập mới các quy hoạch chung các phường, xã, quy hoạch phân khu đô thị và các quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết ngành đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

- Đổi mới công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công quy hoạch.

**XII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH**

Danh mục sơ đồ, bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXIX kèm theo.

**PHỤ LỤC I**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ**  
**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT | Hiện trạng 2025 |                  |                      | Đến năm 2030 |                  |                      |                |
|-----|-----------------|------------------|----------------------|--------------|------------------|----------------------|----------------|
|     | Tên đô thị      | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị       | Tên đô thị   | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị       | Ghi chú        |
| I   | Đô thị hiện hữu |                  |                      |              |                  |                      |                |
| 1   | Đà Nẵng         | II               | Phường Hải Châu      | Đà Nẵng      | II               | Phường Hải Châu      |                |
|     |                 |                  | Phường Hòa Cường     |              |                  | Phường Hòa Cường     |                |
|     |                 |                  | Phường Thanh Khê     |              |                  | Phường Thanh Khê     |                |
|     |                 |                  | Phường An Khê        |              |                  | Phường An Khê        |                |
|     |                 |                  | Phường An Hải        |              |                  | Phường An Hải        |                |
|     |                 |                  | Phường Sơn Trà       |              |                  | Phường Sơn Trà       |                |
|     |                 |                  | Phường Ngũ Hành Sơn  |              |                  | Phường Ngũ Hành Sơn  |                |
|     |                 |                  | Phường Hòa Khánh     |              |                  | Phường Hòa Khánh     |                |
|     |                 |                  | Phường Hải Vân       |              |                  | Phường Hải Vân       |                |
|     |                 |                  | Phường Liên Chiểu    |              |                  | Phường Liên Chiểu    |                |
|     |                 |                  | Phường Cẩm Lệ        |              |                  | Phường Cẩm Lệ        |                |
|     |                 |                  | Phường Hòa Xuân      |              |                  | Phường Hòa Xuân      |                |
| 2   | Tam Kỳ          | II               | Phường Tam Kỳ        | Tam Kỳ       | II               | Phường Tam Kỳ        |                |
|     |                 |                  | Phường Quảng Phú     |              |                  | Phường Quảng Phú     |                |
|     |                 |                  | Phường Hương Trà     |              |                  | Phường Hương Trà     |                |
|     |                 |                  | Phường Bàn Thạch     |              |                  | Phường Bàn Thạch     |                |
| 3   | Hội An          | II               | Phường Hội An        | Hội An       | II               | Phường Hội An        |                |
|     |                 |                  | Phường Hội An Đông   |              |                  | Phường Hội An Đông   |                |
|     |                 |                  | Phường Hội An Tây    |              |                  | Phường Hội An Tây    |                |
| 4   | Điện Bàn        | III              | Phường Điện Bàn      | Điện Bàn     |                  | Phường Điện Bàn      |                |
|     |                 |                  | Phường Điện Bàn Đông |              |                  | Phường Điện Bàn Đông |                |
|     |                 |                  | Phường An Thắng      |              |                  | Phường An Thắng      |                |
|     |                 |                  | Phường Điện Bàn Bắc  |              |                  | Phường Điện Bàn Bắc  |                |
| II  | Đô thị mở rộng  |                  |                      |              |                  |                      |                |
| 5   | Núi Thành       | III              | Thuộc xã Núi Thành   | Núi Thành    | III              | Xã Núi Thành         | Đô thị mở rộng |
|     |                 |                  |                      |              |                  | Xã Tam Hải           |                |

| STT        | Hiện trạng 2025   |                  |                     | Đến năm 2030 |                  |                     |                |
|------------|-------------------|------------------|---------------------|--------------|------------------|---------------------|----------------|
|            | Tên đô thị        | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị      | Tên đô thị   | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị      | Ghi chú        |
| 6          | Phú Thịnh         | III              | Thuộc xã Chiên Đàn  | Phú Thịnh    | III              | Xã Chiên Đàn        | Đô thị mở rộng |
| 7          | Nam Phước         | III              | Thuộc xã Nam Phước  | Nam Phước    | III              | Xã Nam Phước        | Đô thị mở rộng |
|            |                   |                  |                     |              |                  | Xã Duy Nghĩa        |                |
| 8          | Hà Lam            | III              | Thuộc xã Thăng Bình | Hà Lam       | III              | Xã Thăng Bình       | Đô thị mở rộng |
| 9          | Ái Nghĩa          | III              | Thuộc xã Đại Lộc    | Ái Nghĩa     | III              | Xã Đại Lộc          | Đô thị mở rộng |
|            |                   |                  |                     |              |                  | Xã Vu Gia           |                |
| 10         | Đông Phú          | III              | Thuộc xã Quế Sơn    | Đông Phú     |                  | Xã Quế Sơn          | Đô thị mở rộng |
| 11         | Hương An          | III              | Thuộc xã Xuân Phú   | Hương An     | III              | Xã Xuân Phú         | Đô thị mở rộng |
| 12         | Tân Bình          | III              | Thuộc xã Hiệp Đức   | Tân Bình     | III              | Thuộc xã Hiệp Đức   |                |
| 13         | Tiên Kỳ           | III              | Thuộc xã Tiên Phước | Tiên Kỳ      | III              | Thuộc xã Tiên Phước |                |
| 14         | Khâm Đức          | III              | Thuộc xã Khâm Đức   | Khâm Đức     | III              | Thuộc xã Khâm Đức   |                |
| 15         | Trà My            | III              | Thuộc xã Trà My     | Trà My       | III              | Thuộc xã Trà My     |                |
| 16         | Thanh Mỹ          | III              | Xã Thanh Mỹ         | Thanh Mỹ     | III              | Xã Thanh Mỹ         |                |
| 17         | P'Rao             | III              | Thuộc xã Đông Giang | P'Rao        | III              | Thuộc xã Đông Giang |                |
| 18         | Trung Phước       | III              | Thuộc xã Nông Sơn   | Trung Phước  | III              | Thuộc xã Nông Sơn   |                |
| 19         | Tắc pỏ            | III              | Thuộc xã Trà Tập    | Tắc pỏ       | III              | Thuộc xã Trà Tập    |                |
| 20         | ATiên g           | III              | Thuộc xã Tây Giang  | ATiên g      | III              | Thuộc xã Tây Giang  |                |
| <b>III</b> | <b>Đô thị mới</b> |                  |                     |              |                  |                     |                |
| 21         |                   |                  |                     | Bà nà        | III              | Xã Bà Nà            | Đô thị mới     |
| 22         |                   |                  |                     | Hòa Vang     | III              | Xã Hòa Vang         | Đô thị mới     |
| 23         |                   |                  |                     | Hòa Tiến     | III              | Xã Hòa Tiến         | Đô thị mới     |
| 24         |                   |                  |                     |              | III              | Xã Điện Bàn Tây     |                |

| STT | Hiện trạng 2025 |                  |                | Đến năm 2030 |                  |                 |            |
|-----|-----------------|------------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|------------|
|     | Tên đô thị      | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị | Tên đô thị   | Phân loại đô thị | Phạm vi đô thị  | Ghi chú    |
|     |                 |                  |                | Điện Bàn Tây |                  | Xã Gò Nổi       | Đô thị mới |
| 25  |                 |                  |                | Thăng An     | III              | Xã Thăng An     | Đô thị mới |
| 26  |                 |                  |                | Thăng Trường | III              | Xã Thăng Trường | Đô thị mới |
| 27  |                 |                  |                | Thăng Điền   | III              | Xã Thăng Điền   | Đô thị mới |
| 28  |                 |                  |                | Tây Hồ       | III              | Xã Tây Hồ       | Đô thị mới |
| 29  |                 |                  |                | Tam Xuân     | III              | Xã Tam Xuân     | Đô thị mới |
| 30  |                 |                  |                | Tam Anh      | III              | Xã Tam Anh      | Đô thị mới |

*Ghi chú: Kế hoạch nâng loại đô thị và lên phường có thể thay đổi dựa trên nghiên cứu cụ thể trong Chương trình, đề án, quy hoạch có liên quan.*

**PHỤ LỤC II**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO,**  
**KHU CÔNG NGHỆ SỐ TẬP TRUNG, KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG**  
**NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**1. Khu công nghệ cao**

| STT | Tên khu công nghệ cao | Địa điểm dự kiến            | Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Thực hiện   |
|-----|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------|
| 1   | Khu công nghệ cao     | Phường Liên Chiểu, Xã Bà Nà | 1.130                       | 2026 - 2030 |
|     | <b>Tổng cộng</b>      |                             | <b>1.130</b>                |             |

**2. Khu công nghệ số tập trung**

| STT | Tên khu công nghệ số tập trung                                 | Địa điểm dự kiến    | Diện tích (ha) |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|------------------|
|     |                                                                |                     | Hiện trạng     | Dự kiến năm 2030 |
| 1   | Khu Công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng   | Phường Hải Châu     | 1,088          | 1,088            |
| 2   | Khu Công nghệ thông tin tập trung                              | Phường Liên Chiểu   | 131,093        | 131,093          |
| 3   | Khu Công nghệ thông tin tập trung - Khu phức hợp Văn phòng FPT | Phường Ngũ Hành Sơn | 5,93           | 5,93             |
| 4   | Khu Công viên phần mềm số 2                                    | Phường Hải Châu     | 2,857          | 7,266            |
| 5   | Không gian sáng tạo phường Hòa Xuân                            | Phường Cẩm Lệ       |                | 17,298           |
| 6   | Tòa nhà Viettel Đà Nẵng                                        | Phường Hải Châu     | 1,076          | 1,076            |
| 7   | Khu Công nghệ thông tin DanangBay                              | Phường Liên Chiểu   |                | 3,519            |
| 8   | Công viên khoa học Đà Nẵng                                     | Phường Quảng Phú    |                | 500              |

### 3. Khu Kinh tế

| STT | Tên khu kinh tế                | Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Phạm vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thực hiện             |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Khu kinh tế mở Chu Lai         | 43.575                      | <p>Các xã, phường: Núi Thành, Tam Anh, Tam Xuân, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Bàn Thạch, Quảng Phú) và phạm vi định hướng mở rộng gồm: Khu vực Nam sông Thu Bồn, bao gồm khu vực phía Tây sông Trường Giang (KCN Đông Quê Sơn, KCN Bắc Thăng Bình 1 và 2, KCN công nghệ cao 2); Khu vực sân bay Chu Lai; Khu vực xã Tam Giang (cũ) nay thuộc xã Núi Thành, xã Tam Hải và vịnh An Hòa).</p> <p>Đề nghị chỉnh sửa địa điểm dự kiến của Khu kinh tế mở Chu Lai thành: "Thuộc phạm vi Khu kinh tế mở Chu Lai hiện hữu (gồm các xã, phường: Núi Thành, Tam Anh, Tam Xuân, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Bàn Thạch, Quảng Phú) và phạm vi định hướng mở rộng gồm: Khu vực sân bay Chu Lai" và xác định lại diện tích quy hoạch Khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2030</p> | 2026-2030 và sau 2030 |
| 2   | Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang | 28.430                      | Các xã: La Dêê, Nam Giang, Đắc Pring, Bến Giằng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026-2030 và sau 2030 |

### 4. Khu công nghiệp

| STT      | Tên khu công nghiệp                 | Địa điểm dự kiến                  | Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Thực hiện   |
|----------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------|
| <b>I</b> | <b>Ngoài Khu kinh tế mở Chu Lai</b> |                                   | <b>8.077,07</b>             |             |
| 1        | Khu công nghiệp Đà Nẵng             | Phường An Hải                     | 50,10                       | 2026 - 2030 |
| 2        | Khu công nghiệp Hòa Khánh           | Phường Liên Chiểu, Phường Hải Vân | 394,00                      | 2026 - 2030 |
| 3        | Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng   | Phường Liên Chiểu                 | 132,60                      | 2026 - 2030 |

| STT       | Tên khu công nghiệp                                     | Địa điểm dự kiến                          | Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Thực hiện   |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------------|
| 4         | Khu công nghiệp Liên Chiêu                              | Phường Hải Vân                            | 214,35                      | 2026 - 2030 |
| 5         | Khu công nghiệp Hòa Cầm                                 | Phường Cẩm Lệ                             | 149,84                      | 2026 - 2030 |
| 6         | Khu công nghiệp Hòa Cầm - giai đoạn 2                   | Phường Cẩm Lệ                             | 120,02                      | 2026 - 2030 |
| 7         | Khu công nghiệp Hòa Ninh                                | Xã Bà Nà                                  | 404,82                      | 2026 - 2030 |
| 8         | Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc                    | Phường Điện Bàn Đông                      | 357,08                      | 2026 - 2030 |
| 9         | Khu công nghiệp Đông Quế Sơn                            | Xã Xuân Phú                               | 211,26                      | 2026 - 2030 |
| 10        | Khu công nghiệp Thuận Yên                               | Phường Tam Kỳ                             | 108,00                      | 2026 - 2030 |
| 11        | Khu công nghiệp Phú Xuân                                | Xã Chiên Đàn                              | 230,00                      | 2026 - 2030 |
| 12        | Khu công nghiệp Bắc Thăng Bình 1                        | Xã Thăng An, Xã Thăng Bình                | 245,00                      | 2026 - 2030 |
| 13        | Khu công nghiệp Bắc Thăng Bình 2                        | Xã Thăng An, Xã Thăng Bình                | 770,00                      | 2026 - 2030 |
| 14        | Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Điện Tiến                | Phường Điện Bàn Bắc                       | 400,00                      | 2026 - 2030 |
| 15        | Khu công nghiệp Đại Lộc                                 | Xã Hà Nha                                 | 600,00                      | 2026 - 2030 |
| 16        | Khu công nghiệp Đại Sơn                                 | Xã Thượng Đức                             | 300,00                      | 2026 - 2030 |
| 17        | Khu công nghiệp Tây Quế Sơn                             | Xã Quế Sơn Trung                          | 1200,00                     | 2026 - 2030 |
| 18        | Khu công nghiệp Công nghệ cao 2                         | Xã Thăng Bình, Xã Thăng Điện, Xã Thăng An | 300,00                      | 2026 - 2030 |
| 19        | Khu công nghiệp phía Tây cao tốc đoạn qua xã Thăng Bình | Xã Thăng Bình, Xã Đồng Dương              | 400,00                      | 2026 - 2030 |
| 20        | Khu công nghiệp Bình Lâm - Bình Lãnh                    | Xã Đồng Dương, Xã Việt An                 | 490,00                      | 2026 - 2030 |
| 21        | Khu công nghiệp Thăng Phú - Tây Hồ                      | Xã Thăng Phú, Xã Tây Hồ                   | 1.000,00                    | 2026 - 2030 |
| <b>II</b> | <b>Trong Khu kinh tế mở Chu Lai</b>                     |                                           | <b>4.718,00</b>             |             |
| 1         | Khu công nghiệp Tam Thăng                               | Phường Bàn Thạch                          | 197,00                      | 2026 - 2030 |
| 2         | Khu công nghiệp Tam Thăng 2                             | Phường Bàn Thạch                          | 103,00                      | 2026 - 2030 |
| 3         | Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng                       | Xã Thăng Trường                           | 242,00                      | 2026 - 2030 |
| 4         | Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng 2                     | Phường Bàn Thạch, Xã Thăng Trường         | 111,00                      | 2026 - 2030 |

| STT | Tên khu công nghiệp                                                                              | Địa điểm dự kiến                            | Quy hoạch đến năm 2030 (ha) | Thực hiện   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|-------------|
| 5   | Khu công nghiệp cảng - hậu cần cảng Tam Hiệp                                                     | Xã Núi Thành                                | 417,00                      | 2026 - 2030 |
| 6   | Khu công nghiệp Bắc Chu Lai                                                                      | Xã Núi Thành                                | 355,00                      | 2026 - 2030 |
| 7   | Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải                                                 | Xã Núi Thành                                | 243,00                      | 2026 - 2030 |
| 8   | Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải mở rộng                                         | Xã Núi Thành                                | 115,00                      | 2026 - 2030 |
| 9   | Khu công nghiệp Tam Anh 1                                                                        | Xã Tam Anh                                  | 167,00                      | 2026 - 2030 |
| 10  | Khu công nghiệp Tam Anh - Hàn Quốc                                                               | Xã Tam Anh                                  | 193,00                      | 2026 - 2030 |
| 11  | Khu công nghiệp Tam Anh - An An Hoà                                                              | Xã Tam Anh                                  | 436,00                      | 2026 - 2030 |
| 12  | Khu công nghiệp Thaco Chu Lai                                                                    | Xã Tam Anh                                  | 451,00                      | 2026 - 2030 |
| 13  | Khu công nghiệp Tam Anh 3                                                                        | Xã Tam Anh                                  | 298,00                      | 2026 - 2030 |
| 14  | Khu công nghiệp khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng và sản phẩm sau khí | Xã Núi Thành                                | 431,00                      | 2026 - 2030 |
| 15  | Khu công nghiệp Nam Thăng Bình (Phân khu A)                                                      | Xã Thăng Trường, Xã Thăng Điện              | 303,00                      | 2026 - 2030 |
| 16  | Khu công nghiệp Nam Thăng Bình (Phân khu B)                                                      | Xã Thăng Trường, Xã Thăng Điện              | 346,00                      | 2026 - 2030 |
| 17  | Khu công nghiệp công nghệ cao Thăng Bình                                                         | Xã Thăng Trường, Xã Thăng Điện, xã Thăng An | 310,00                      | 2026 - 2030 |

*Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.*

**PHỤ LỤC III**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT | Tên cụm công nghiệp                                                                              | Địa điểm dự kiến  | Diện tích dự kiến (ha) |          |              | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------|--------------|------------------------|
|     |                                                                                                  |                   | Hiện trạng (*)         | Năm 2030 | Sau năm 2030 |                        |
| I   | Cụm công nghiệp (tại Quyết định số 1287/QĐ-TTg và Quyết định số 72/QĐ-TTg) đưa ra khỏi quy hoạch |                   | 35,58                  | -        | -            |                        |
| 1   | CCN Thanh Vinh mở rộng                                                                           | Phường Liên Chiểu | 29,59                  | -        | -            | -                      |
| 2   | CCN Hòa Khánh Nam                                                                                | Phường Hòa Khánh  | -                      | -        | -            | -                      |
| 3   | CCN Sơn Trà                                                                                      | Phường Sơn Trà    | -                      | -        | -            | -                      |
| 4   | CCN Hòa Nhơn 3                                                                                   | Xã Bà Nà          | -                      | -        | -            | -                      |
| 5   | CCN Sản xuất vật liệu xây dựng                                                                   | Xã Bà Nà          | -                      | -        | -            | -                      |
| 6   | CCN Sản xuất thô đá mỹ nghệ Non Nước                                                             | Xã Bà Nà          | -                      | -        | -            | -                      |
| 7   | CCN Nam Sơn                                                                                      | Xã Hòa Tiến       | -                      | -        | -            | -                      |
| 8   | CCN Nam Sơn 2                                                                                    | Xã Hòa Tiến       | -                      | -        | -            | -                      |
| 9   | CCN Trường Xuân II                                                                               | Phường Tam Kỳ     | -                      | -        | -            | -                      |
| 10  | CCN Cẩm Hà                                                                                       | Phường Hội An     | -                      | -        | -            | -                      |
| 11  | CCN Đại Tân 1                                                                                    | Xã Phú Thuận      |                        | -        | -            | -                      |
| 12  | CCN Đại Tân2                                                                                     | Xã Phú Thuận      |                        | -        | -            | -                      |
| 13  | CCN An Tráng                                                                                     | Xã Việt An        | -                      | -        | -            | -                      |
| 14  | CCN Gò Hoang                                                                                     | Xã Việt An        | 5,99                   | -        | -            | -                      |
| 15  | CCN A Tiêng                                                                                      | Xã Tây Giang      | -                      | -        | -            | -                      |
| 16  | CCN Châu Xuân Tây                                                                                | Xã Đồng Dương     | -                      | -        | -            | -                      |

| STT | Tên cụm công nghiệp                                                                                   | Địa điểm dự kiến     | Diện tích dự kiến (ha) |          |              | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------|--------------|------------------------|
|     |                                                                                                       |                      | Hiện trạng (*)         | Năm 2030 | Sau năm 2030 |                        |
| II  | Cụm công nghiệp (tại Quyết định số 1287/QĐ-TTg và Quyết định số 72/QĐ-TTg) giữ nguyên trong quy hoạch |                      | 1.655,29               | 4.095,74 | 4.095,74     |                        |
| 1   | CCN Hòa Liên                                                                                          | Phường Liên Chiêu    | 58,53                  | 58,53    | 58,53        | 2021 - 2030            |
| 2   | CCN Hòa Liên 2                                                                                        | Phường Liên Chiêu    | -                      | 50,00    | 50,00        | 2026 - 2030            |
| 3   | CCN Cẩm Lệ                                                                                            | Phường Cẩm Lệ        | 29,09                  | 29,09    | 29,09        | 2021 - 2030            |
| 4   | CCN Hòa Nhơn                                                                                          | Xã Bà Nà             | 24,75                  | 24,75    | 24,75        | 2026 - 2030            |
| 5   | CCN Hòa Nhơn 1                                                                                        | Xã Bà Nà             | -                      | 69,00    | 69,00        | 2026 - 2030            |
| 6   | CCN Hòa Nhơn 2                                                                                        | Xã Bà Nà             | -                      | 73,70    | 73,70        | 2026 - 2030            |
| 7   | CCN Hòa Vang 1                                                                                        | Xã Hòa Vang          | -                      | 75,00    | 75,00        | 2026 - 2030            |
| 8   | CCN Hòa Vang 2                                                                                        | Xã Hòa Vang          | -                      | 75,00    | 75,00        | 2026 - 2030            |
| 9   | CCN Trường Xuân I                                                                                     | Phường Tam Kỳ        | 16,50                  | 16,50    | 16,50        | 2026 - 2030            |
| 10  | CCN Thanh Hà                                                                                          | Phường Hội An Tây    | 30,33                  | 30,58    | 30,58        | 2026 - 2030            |
| 11  | CCN Thương Tín                                                                                        | Phường Điện Bàn Đông | 39,73                  | 39,73    | 39,73        | 2026 - 2030            |
| 12  | CCN Nam Dương                                                                                         | Phường Điện Bàn Đông | 46,18                  | 46,18    | 46,18        | 2026 - 2030            |
| 13  | CCN An Lưu                                                                                            | Phường Điện Bàn Đông | 48,90                  | 48,90    | 48,90        | 2026 - 2030            |
| 14  | CCN Trảng Nhặt 1                                                                                      | Phường An Thắng      | 52,47                  | 52,47    | 52,47        | 2026 - 2030            |
| 15  | CCN Trảng Nhặt 2                                                                                      | Phường Điện Bàn Bắc  | 25,37                  | 25,37    | 25,37        | 2026 - 2030            |
| 16  | CCN Cẩm Sơn                                                                                           | Phường Điện Bàn Bắc  | 26,93                  | 45,00    | 45,00        | 2026 - 2030            |
| 17  | CCN Bò Mung                                                                                           | Phường Điện Bàn Bắc  | 5,73                   | 10,00    | 10,00        | 2026 - 2030            |
| 18  | CCN Thái Sơn                                                                                          | Phường Điện Bàn Bắc  | -                      | 32,00    | 32,00        | 2026 - 2030            |
| 19  | CCN Vân Ly                                                                                            | Xã Gò Nổi            | 3,00                   | 19,00    | 19,00        | 2026 - 2030            |

| STT | Tên cụm công nghiệp       | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) |          |              | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----|---------------------------|------------------|------------------------|----------|--------------|------------------------|
|     |                           |                  | Hiện trạng (*)         | Năm 2030 | Sau năm 2030 |                        |
| 20  | CCN Làng nghề Đông Khương | Phường Điện Bàn  | -                      | 10,00    | 10,00        | 2026 - 2030            |
| 21  | CCN Tây Điện Bàn          | Xã Điện Bàn Tây  | -                      | 70,00    | 70,00        | 2026 - 2030            |
| 22  | CCN Tinh dầu quế          | Xã Trà My        | 11,40                  | 11,40    | 11,40        | 2026 - 2030            |
| 23  | CCN Suối Truu             | Xã Trà My        | -                      | 10,00    | 10,00        | 2026 - 2030            |
| 24  | CCN Trà Dương             | Xã Trà My        | -                      | 15,00    | 15,00        | 2026 - 2030            |
| 25  | CCN TT Trà My             | Xã Trà My        | -                      | 10,00    | 10,00        | 2026 - 2030            |
| 26  | CCN Trà Kót               | Xã Trà Liên      | -                      | 20,00    | 20,00        | 2026 - 2030            |
| 27  | CCN Trà Đông              | Xã Trà Liên      | -                      | 10,00    | 10,00        | 2026 - 2030            |
| 28  | CCN Trà Giác              | Xã Trà Tân       | -                      | 10,00    | 10,00        | 2026 - 2030            |
| 29  | CCN Mỹ An                 | Xã Hà Nha        | 7,21                   | 75,00    | 75,00        | 2026 - 2030            |
| 30  | CCN Mỹ An 2               | Xã Hà Nha        | 13,30                  | 30,00    | 30,00        | 2026 - 2030            |
| 31  | CCN Đại Đồng 1            | Xã Hà Nha        | 16,29                  | 20,00    | 20,00        | 2026 - 2030            |
| 32  | CCN Đại Đồng 2            | Xã Hà Nha        | 49,43                  | 49,50    | 49,50        | 2026 - 2030            |
| 33  | CCN Đại Quang 2           | Xã Hà Nha        | 48,83                  | 75,00    | 75,00        | 2026 - 2030            |
| 34  | CCN Đại An                | Xã Đại Lộc       | 75,00                  | 75,00    | 75,00        | 2026 - 2030            |
| 35  | CCN Đại Hiệp              | Xã Đại Lộc       | 50,00                  | 75,00    | 75,00        | 2026 - 2030            |
| 36  | CCN Đại Nghĩa 1           | Xã Đại Lộc       | 13,85                  | 50,00    | 50,00        | 2026 - 2030            |
| 37  | CCN Đại Nghĩa 2           | Xã Đại Lộc       | 25,53                  | 45,00    | 45,00        | 2026 - 2030            |
| 38  | CCN Ấp 5                  | Xã Đại Lộc       | 20,50                  | 50,00    | 50,00        | 2026 - 2030            |
| 39  | CCN Đông Phú              | Xã Đại Lộc       | 45,00                  | 75,00    | 75,00        | 2026 - 2030            |
| 40  | CCN Tích Phú              | Xã Đại Lộc       | -                      | 75,00    | 75,00        | 2026 - 2030            |
| 41  | CCN Đại Chánh 2           | Xã Phú Thuận     | 42,51                  | 62,51    | 62,51        | 2026 - 2030            |
| 42  | CCN Đại Phong 1           | Xã Vu Gia        | -                      | 20,00    | 20,00        | 2026 - 2030            |
| 43  | CCN Đại Phong 2           | Xã Vu Gia        | -                      | 20,00    | 20,00        | 2026 - 2030            |
| 44  | CCN Đại Sơn               | Xã Thượng Đức    | -                      | 20,00    | 20,00        | 2026 - 2030            |
| 45  | CCN Thôn Bốn              | Xã Sông Vàng     | 7,20                   | 45,00    | 45,00        | 2026 - 2030            |
| 46  | CCN A Sờ                  | Xã Bến Hiên      | -                      | 15,00    | 15,00        | 2026 - 2030            |
| 47  | CCN Jơ Ngây               | Xã Sông Kôn      | -                      | 15,00    | 15,00        | 2026 - 2030            |

| STT | Tên cụm công nghiệp    | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) |          |              | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----|------------------------|------------------|------------------------|----------|--------------|------------------------|
|     |                        |                  | Hiện trạng (*)         | Năm 2030 | Sau năm 2030 |                        |
| 48  | CCN Tây An             | Xã Duy Xuyên     | 51,17                  | 51,17    | 51,17        | 2026 - 2030            |
| 49  | CCN Tây An 1           | Xã Duy Xuyên     | 60,28                  | 45,00    | 45,00        | 2026 - 2030            |
| 50  | CCN Đông Yên           | Xã Duy Xuyên     | -                      | 22,00    | 22,00        | 2026 - 2030            |
| 51  | CCN Duy Nghĩa 1        | Xã Duy Nghĩa     | 47,65                  | 47,65    | 47,65        | 2026 - 2030            |
| 52  | CCN Gò Biên            | Xã Thu Bồn       | -                      | 50,00    | 50,00        | 2026 - 2030            |
| 53  | CCN Bà Huỳnh           | Xã Phước Trà     | -                      | 10,00    | 10,00        | 2026 - 2030            |
| 54  | CCN Sông Trà           | Xã Phước Trà     | 50,00                  | 50,00    | 50,00        | 2026 - 2030            |
| 55  | CCN Sông Trà 2         | Xã Phước Trà     | -                      | 30,00    | 30,00        | 2026 - 2030            |
| 56  | CCN Sông Trà 3         | Xã Phước Trà     | -                      | 20,00    | 20,00        | 2026 - 2030            |
| 57  | CCN Quế Thọ            | Xã Việt An       | 9,93                   | 12,86    | 12,86        | 2026 - 2030            |
| 58  | CCN Quế Thọ 2          | Xã Việt An       | 1,48                   | 5,00     | 5,00         | 2026 - 2030            |
| 59  | CCN Quế Thọ 3          | Xã Việt An       | 17,70                  | 18,30    | 18,30        | 2026 - 2030            |
| 60  | CCN Vườn Lục           | Xã Việt An       | -                      | 10,00    | 10,00        | 2026 - 2030            |
| 61  | CCN Việt An            | Xã Việt An       | 9,95                   | 9,95     | 9,95         | 2026 - 2030            |
| 62  | CCN Tân An             | Xã Hiệp Đức      | 5,29                   | 5,29     | 5,29         | 2026 - 2030            |
| 63  | CCN Hiệp Hòa           | Xã Hiệp Đức      | -                      | 10,00    | 10,00        | 2026 - 2030            |
| 64  | CCN Tân Bình           | Xã Hiệp Đức      | -                      | 59,00    | 59,00        | 2026 - 2030            |
| 65  | CCN Thôn Hoa           | Xã Thạnh Mỹ      | -                      | 37,20    | 37,20        | 2026 - 2030            |
| 66  | CCN Cà Đăng            | Xã Bến Giằng     | -                      | 30,00    | 30,00        | 2026 - 2030            |
| 67  | CCN Trà Mai - Trà Đơn  | Xã Nam Trà My    | 5,00                   | 10,00    | 10,00        | 2026 - 2030            |
| 68  | CCN Trà Nam - Trà Linh | Xã Trà Linh      | -                      | 14,00    | 14,00        | 2026 - 2030            |
| 69  | CCN Trà Đơn - Trà Leng | Xã Trà Leng      | -                      | 12,00    | 12,00        | 2026 - 2030            |
| 70  | CCN Nông Sơn           | Xã Nông Sơn      | 15,00                  | 15,00    | 15,00        | 2026 - 2030            |

| STT | Tên cụm công nghiệp    | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) |          |              | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----|------------------------|------------------|------------------------|----------|--------------|------------------------|
|     |                        |                  | Hiện trạng (*)         | Năm 2030 | Sau năm 2030 |                        |
| 71  | CCN Trung An           | Xã Nông Sơn      | -                      | 30,00    | 30,00        | 2026 - 2030            |
| 72  | CCN Quế Trung          | Xã Nông Sơn      | -                      | 30,00    | 30,00        | 2026 - 2030            |
| 73  | CCN Trường Sơn Đông    | Xã Quế Phước     | -                      | 30,00    | 30,00        | 2026 - 2030            |
| 74  | CCN Khối 7             | Xã Núi Thành     | 15,47                  | 15,47    | 15,47        | 2026 - 2030            |
| 75  | CCN Nam Chu Lai        | Xã Núi Thành     | 58,96                  | 60,20    | 60,20        | 2026 - 2030            |
| 76  | CCN Nam Chu Lai 2      | Xã Núi Thành     | -                      | 73,90    | 73,90        | 2026 - 2030            |
| 77  | CCN Tam Mỹ Tây         | Xã Tam Mỹ        | 20,00                  | 50,00    | 50,00        | 2026 - 2030            |
| 78  | CCN Tam Mỹ Tây 1       | Xã Tam Mỹ        | -                      | 70,00    | 70,00        | 2026 - 2030            |
| 79  | CCN Làng nghề Tam Tiến | Xã Tam Xuân      | -                      | 22,00    | 22,00        | 2026 - 2030            |
| 80  | CCN Tam Đàn            | Xã Chiên Đàn     | 12,46                  | 12,46    | 12,46        | 2026 - 2030            |
| 81  | CCN Chợ Lò             | Xã Chiên Đàn     | 32,57                  | 32,60    | 32,60        | 2026 - 2030            |
| 82  | CCN Đồi 30             | Xã Chiên Đàn     | 30,47                  | 74,50    | 74,50        | 2026 - 2030            |
| 83  | CCN Hòa Bình           | Xã Chiên Đàn     | -                      | 35,00    | 35,00        | 2026 - 2030            |
| 84  | CCN Phú Mỹ             | Xã Tây Hồ        | 27,15                  | 33,20    | 33,20        | 2026 - 2030            |
| 85  | CCN Tam Lộc            | Xã Tây Hồ        | -                      | 40,00    | 40,00        | 2026 - 2030            |
| 86  | CCN Tam Dân            | Xã Phú Ninh      | -                      | 35,00    | 35,00        | 2026 - 2030            |
| 87  | CCN Khâm Đức           | Xã Khâm Đức      | -                      | 15,00    | 15,00        | 2026 - 2030            |
| 88  | CCN Phước Hiệp         | Xã Phước Hiệp    | -                      | 45,00    | 45,00        | 2026 - 2030            |
| 89  | CCN Phước Hòa          | Xã Phước Hiệp    | -                      | 40,00    | 40,00        | 2026 - 2030            |
| 90  | CCN Quế Cường          | Xã Quế Sơn Trung | 48,46                  | 73,45    | 73,45        | 2026 - 2030            |
| 91  | CCN Núi Dàng           | Xã Quế Sơn Trung | -                      | 28,50    | 28,50        | 2026 - 2030            |

| STT | Tên cụm công nghiệp         | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) |          |              | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|-----|-----------------------------|------------------|------------------------|----------|--------------|------------------------|
|     |                             |                  | Hiện trạng (*)         | Năm 2030 | Sau năm 2030 |                        |
| 92  | CCN Núi Hương               | Xã Quế Sơn Trung | -                      | 75,00    | 75,00        | 2026 - 2030            |
| 93  | CCN Gò Đồng Mặt             | Xã Quế Sơn Trung | 50,00                  | 50,00    | 50,00        | 2026 - 2030            |
| 94  | CCN Đông Phú 1              | Xã Quế Sơn       | 46,43                  | 46,43    | 46,43        | 2026 - 2030            |
| 95  | CCN Làng nghề Đông Phú      | Xã Quế Sơn       | -                      | 25,00    | 25,00        | 2026 - 2030            |
| 96  | CCN Hương An                | Xã Xuân Phú      | 23,47                  | 25,35    | 25,35        | 2026 - 2030            |
| 97  | CCN Đồng Dài                | Xã Xuân Phú      | -                      | 75,00    | 75,00        | 2026 - 2030            |
| 98  | CCN Ch'nooc                 | Xã Hùng Sơn      | -                      | 8,75     | 8,75         | 2026 - 2030            |
| 99  | CCN Bhalê                   | Xã A Vương       | -                      | 5,00     | 5,00         | 2026 - 2030            |
| 100 | CCN Aró                     | Xã Tây Giang     | -                      | 20,00    | 20,00        | 2026 - 2030            |
| 101 | CCN Hà Lam - Chợ Được       | Xã Thăng Bình    | 83,50                  | 83,50    | 83,50        | 2026 - 2030            |
| 102 | CCN Quý Xuân                | Xã Thăng Bình    | -                      | 74,00    | 74,00        | 2026 - 2030            |
| 103 | CCN Ngọc Sơn - Bình Phục    | Xã Thăng Bình    | -                      | 74,00    | 74,00        | 2026 - 2030            |
| 104 | CCN Kế Xuyên - Quán Gò      | Xã Thăng Điện    | 3,34                   | 10,00    | 10,00        | 2026 - 2030            |
| 105 | CCN Bình An                 | Xã Đồng Dương    | 20,00                  | 50,00    | 50,00        | 2026 - 2030            |
| 106 | CCN Dốc Tranh               | Xã Đồng Dương    | -                      | 30,00    | 30,00        | 2026 - 2030            |
| 107 | CCN Rừng Lãm                | Xã Đồng Dương    | -                      | 30,00    | 30,00        | 2026 - 2030            |
| 108 | CCN Bình Hòa                | Xã Thăng An      | 50,00                  | 50,00    | 50,00        | 2026 - 2030            |
| 109 | CCN Tài Đa                  | Xã Tiên Phước    | 20,00                  | 20,00    | 20,00        | 2026 - 2030            |
| 110 | CCN Phường thuốc - Phú Xuân | Xã Tiên Phước    | -                      | 15,00    | 15,00        | 2026 - 2030            |
| 111 | CCN số 1 Tiên Cảnh          | Xã Thạnh Bình    | 6,00                   | 5,00     | 5,00         | 2026 - 2030            |
| 112 | CCN Rừng Cẩm                | Xã Lãnh Ngọc     | -                      | 13,80    | 13,80        | 2026 - 2030            |

| STT        | Tên cụm công nghiệp                  | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) |               |                 | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|------------|--------------------------------------|------------------|------------------------|---------------|-----------------|------------------------|
|            |                                      |                  | Hiện trạng (*)         | Năm 2030      | Sau năm 2030    |                        |
| 113        | CCN Tiên Cẩm                         | Xã Sơn Cẩm Hà    | -                      | 10,00         | 10,00           | 2026 - 2030            |
| <b>III</b> | <b>Cụm công nghiệp quy hoạch mới</b> |                  | <b>10,34</b>           | <b>894,24</b> | <b>1.261,17</b> |                        |
| 1          | CCN Hòa Khánh                        | Phường Hòa Khánh | -                      | 50,00         | 50,00           | 2026 - 2030            |
| 2          | CCN Hòa Tiến 1                       | Xã Hoà Tiến      | -                      | 25,00         | 25,00           | 2026 - 2030            |
| 3          | CCN Hòa Tiến 2                       | Xã Hoà Tiến      | -                      | 30,00         | 30,00           | 2026 - 2030            |
| 4          | CCN Hòa Tiến 3                       | Xã Hoà Tiến      | -                      | -             | 25,00           | 2031 - 2050            |
| 5          | CCN An Thắng                         | Phường An Thắng  | -                      | 37,90         | 37,90           | 2026 - 2030            |
| 6          | CCN Đại Đồng 3                       | Xã Hà Nha        | -                      | -             | 17,93           | 2031 - 2050            |
| 7          | CCN Đại Quang 1                      | Xã Hà Nha        | -                      | -             | 70,00           | 2031 - 2050            |
| 8          | CCN Đại An 2                         | Xã Đại Lộc       | -                      | 50,00         | 50,00           | 2026 - 2030            |
| 9          | CCN Đại Nghĩa 3                      | Xã Đại Lộc       | -                      | -             | 50,00           | 2031 - 2050            |
| 10         | CCN Đồng Mặn                         | Xã Đại Lộc       | 10,34                  | 10,34         | 10,34           | 2026 - 2030            |
| 11         | CCN Đại Chánh 1                      | Xã Phú Thuận     | -                      | -             | 49,00           | 2031 - 2050            |
| 12         | CCN Sông Vàng                        | Xã Sông Vàng     | -                      | 50,00         | 50,00           | 2026 - 2030            |
| 13         | CCN An Hòa - Duy Xuyên               | Xã Duy Xuyên     | -                      | 30,00         | 30,00           | 2026 - 2030            |
| 14         | CCN Gò Biên 2                        | Xã Thu Bồn       | -                      | 70,00         | 70,00           | 2026 - 2030            |
| 15         | CCN Tân Thọ                          | Xã Thu Bồn       | -                      | 75,00         | 75,00           | 2026 - 2030            |
| 16         | CCN An Hòa                           | Xã Thu Bồn       | -                      | -             | 50,00           | 2031 - 2035            |
| 17         | CCN Quế Thọ 4                        | Xã Việt An       | -                      | 40,00         | 40,00           | 2026 - 2030            |
| 18         | CCN Tân Bình 2                       | Xã Hiệp Đức      | -                      | 64,20         | 64,20           | 2031 - 2050            |
| 19         | CCN Tam Mỹ                           | Xã Tam Mỹ        | -                      | 50,00         | 50,00           | 2026 - 2030            |
| 20         | CCN Nồng Giếng                       | Xã Tây Hồ        | -                      | 12,00         | 12,00           | 2026 - 2030            |
| 21         | CCN Rừng Nhân                        | Xã Xuân Phú      | -                      | -             | 35,00           | 2031 - 2050            |
| 22         | CCN Phú Lộc                          | Xã Xuân Phú      | -                      | -             | 50,00           | 2031 - 2050            |
| 23         | CCN Tất Viên                         | Xã Thăng Bình    | -                      | 75,00         | 75,00           | 2026 - 2030            |
| 24         | CCN Phước Âm - Thăng An              | Xã Thăng An      | -                      | 74,80         | 74,80           | 2026 - 2030            |

| STT              | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) |                 |                 | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|------------------|---------------------|------------------|------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|
|                  |                     |                  | Hiện trạng (*)         | Năm 2030        | Sau năm 2030    |                        |
| 25               | CCN Tài Đa 2        | Xã Tiên Phước    | -                      | 30,00           | 30,00           | 2026 - 2030            |
| 26               | CCN số 2 Tiên Cảnh  | Xã Thạnh Bình    | -                      | 15,00           | 15,00           | 2026 - 2030            |
| 27               | CCN số 3 Gò Bằng    | Xã Thạnh Bình    | -                      | 10,00           | 10,00           | 2026 - 2030            |
| 28               | CCN số 4 Hóc Ngang  | Xã Thạnh Bình    | -                      | 10,00           | 10,00           | 2026 - 2030            |
| 29               | CCN Đèo Liêu        | Xã Lãnh Ngọc     | -                      | 10,00           | 10,00           | 2026 - 2030            |
| 30               | CCN xã Trà Vân      | Xã Trà Vân       | -                      | 30,00           | 30,00           | 2026 - 2030            |
| 31               | CCN xã Trà Giáp     | Xã Trà Giáp      | -                      | 15,00           | 15,00           | 2026 - 2030            |
| 32               | CCN thôn Long Hội   | Xã Thăng Phú     | -                      | 10              | 10              | 2026 - 2030            |
| 33               | CCN thôn Lý Trường  | Xã Thăng Phú     | -                      | 20              | 20              | 2026 - 2030            |
| 34               | CCN thôn Bình Hội   | Xã Thăng Phú     | -                      | -               | 20              | 2031 - 2050            |
| <b>Tổng cộng</b> |                     |                  | <b>1.701,21</b>        | <b>4.989,98</b> | <b>5.356,91</b> |                        |

*Ghi chú:*

- (\*) *Hiện trạng theo Quyết định thành lập;*

- *Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.*

**PHỤ LỤC IV**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO**  
**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 (CÁC VỊ TRÍ QUY HOẠCH)**

| STT       | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Diện tích (ha) | Địa điểm       | Năm thực hiện |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>CÁC VỊ TRÍ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1142/QĐ-TTg</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>1.881</b>   |                |               |
| 1         | Khu Logistics, Sản xuất gắn với cảng biển Liên Chiểu; tích hợp trung tâm phân phối, cảng cạn (ICD) hỗ trợ xuất nhập khẩu và các dịch vụ kho bãi (kho lạnh, kho ngoại quan), logistics hiện đại                                                                                                                                                                                                                                            | 100            | Phường Hải Vân | 2026-2030     |
| 2         | Trung tâm Logistics tích hợp cảng biển và sơ chế phục vụ mục đích tái xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 75             | Phường Hải Vân | 2026-2030     |
| 3         | Trung tâm Sản xuất tích hợp với Logistics                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 500            | Phường Hải Vân | 2026-2030     |
| 4         | Khu chức năng Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 559            | xã Bà Nà       | 2026-2030     |
| 5         | Khu chức năng du lịch tích hợp - Mua sắm miễn thuế, khách sạn, nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ lưu trú, du lịch hội họp, khen thưởng, hội nghị, triển lãm (MICE) và các hoạt động giải trí kết hợp văn hóa                                                                                                                                                                                                                                    | 90             | xã Bà Nà       | 2026-2030     |
| 6         | Khu chức năng du lịch tích hợp - Trung tâm mua sắm miễn thuế; trung tâm giải trí cao cấp, vui chơi có thưởng, dịch vụ lưu trú, giáo dục chất lượng cao và chăm sóc y tế cao cấp, dịch vụ phụ trợ, kho bãi và logistics phục vụ cho hoạt động trong khu; dịch vụ hỗ trợ có liên quan                                                                                                                                                       | 154            | xã Bà Nà       | 2026-2030     |
| 7         | Khu chức năng Khu công nghiệp công nghệ số và đổi mới sáng tạo; hướng đến hệ sinh thái kết hợp khu hạ tầng xã hội phục vụ cho các khu chức năng thuộc Khu TMTD Đà Nẵng với các khu mua sắm và dịch vụ bổ trợ; dịch vụ cư trú, khu nhà ở, tiện ích cho chuyên gia; y tế chất lượng cao, trường học liên cấp quốc tế, văn phòng cho thuê; dịch vụ phụ trợ, kho bãi và logistics phục vụ cho hoạt động trong khu; dịch vụ hỗ trợ có liên qua | 350            | xã Hoà Vang    | 2026-2030     |
| <b>II</b> | <b>CÁC VỊ TRÍ DỰ KIẾN MỞ RỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                |               |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                   | Diện tích (ha) | Địa điểm                                                   | Năm thực hiện |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | Khu CN Hoà Cầm giai đoạn 2.                                                                                                                                                                                                                | 120,00         | Cầm Lệ                                                     | 2026-2030     |
| 2   | Khu vực tiếp giáp sân bay Chu Lai: định hướng khu chức năng dịch vụ logistics gắn với sân bay Chu Lai                                                                                                                                      | 225            | Khu Kinh tế mở Chu Lai                                     | 2026-2030     |
| 3   | Khu vực tại Vịnh Liên Chiểu với Khu chức năng nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo, thương mại dịch vụ...                                                                                                                             | 350,00         | Phường Thanh Khê, Hòa Khánh                                | 2026-2030     |
| 4   | Khu vực phường Hoà Xuân. Định hướng khu chức năng thương mại, dịch vụ, mua sắm tập trung                                                                                                                                                   | 218,00         | phường Hoà Xuân                                            | 2026-2030     |
| 5   | Khu CN Thaco Chu Lai. Định hướng khu chức năng sản xuất                                                                                                                                                                                    | 451,00         | Xã Núi Thành (trong Khu TKM Chu Lai)                       | 2026-2030     |
| 6   | Khu CN Tam Thăng mở rộng. Định hướng khu chức năng sản xuất                                                                                                                                                                                | 242,00         | Xã Thăng Trường + Phường Bàn Thạch (trong Khu TKM Chu Lai) | 2026-2030     |
| 7   | Khu CN Nam Thăng Bình - Phân khu A. Định hướng khu chức năng sản xuất                                                                                                                                                                      | 303,00         | Xã Thăng Trường + Xã Thăng Điện (trong Khu TKM Chu Lai)    | 2026-2030     |
| 8   | Khu CNTT tập trung (giai đoạn 2)                                                                                                                                                                                                           | 341,00         | Phường Liên Chiểu                                          | 2026-2030     |
| 9   | Khu CN Điện Tiến mở rộng. Định hướng khu chức năng sản xuất                                                                                                                                                                                | 400,00         | Xã Điện Bàn Bắc và xã Đại Lộc                              | 2026-2030     |
| 10  | Trung tâm logistics trong sân bay Chu Lai                                                                                                                                                                                                  | 50             | Xã Núi Thành                                               | 2026-2030     |
| 11  | Trung tâm logistics Hoà Vang                                                                                                                                                                                                               | 50             | Xã Hoà Vang                                                | 2026-2030     |
| 12  | Bố trí khu vực trong Khu Kinh tế mở Chu Lai để thực hiện Khu chức năng sản xuất tập trung trong Khu Thương mại tự do                                                                                                                       | 2000           | Khu Kinh tế mở Chu Lai                                     | 2026-2030     |
| 13  | Định hướng phát triển các khu chức năng thuộc khu thương mại tự do trên địa bàn các xã, phường, đặc khu khác phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, tổ chức không gian đô thị, kết nối giao thông và liên kết vùng, đảm bảo khai thác hiệu quả |                |                                                            |               |

*Ghi chú: Diện tích, ranh giới và chức năng của các vị trí mở rộng sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập đề án mở rộng Khu thương mại tự do.*

**PHỤ LỤC V**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**CÁC KHU NGHIÊN CỨU ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT | Tên dự án                                                                                          | Địa điểm                                                 | Thời gian thực hiện |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Khu đô thị đại học quốc gia Đà Nẵng (Khu đô thị đại học phía Bắc); quy mô dự kiến 558 ha.          | Các phường: Điện Bàn Đông, Điện Bàn Bắc và Ngũ Hành Sơn. | 2026-2030           |
| 2   | Khu đô thị đại học phía Nam gắn với khu kinh tế Chu Lai và các khu công nghiệp phía Nam thành phố. | Phường Tam Xuân và khu vực lân cận                       | 2030-2050           |

*Ghi chú: Địa điểm, ranh giới, quy mô diện tích của các đô thị đại học xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn hoặc khi lập các thủ tục đầu tư.*

**PHỤ LỤC VI**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**CÁC KHU THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT | Tên dự án                                                                                                                                                                          | Địa điểm                                                  | Thời gian thực hiện |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Các hạng mục thuộc Khu liên hợp thể thao Hòa Xuân                                                                                                                                  | Phường Hòa Xuân                                           | 2023-2030           |
| 2   | Tổ hợp thể thao đạt chuẩn Olympic gồm sân vận động đạt chuẩn quốc tế, nhà thi đấu, bể bơi, trung tâm huấn luyện, khu lưu trú vận động viên, dịch vụ, thương mại, du lịch thể thao. | Phường Điện Bàn Đông, xã Thăng An                         | 2030-2050           |
| 3   | Sân vận động, nhà ở VĐV, Trung tâm đào tạo và huấn luyện VĐV TDTT cơ sở phía Nam, Trung tâm huấn luyện Đấu kiếm quốc tế tại Đà Nẵng                                                | Phường Hương Trà và một số xã/phường trên địa bàn Đà Nẵng | 2030-2050           |
| 4   | Trung tâm thể thao chất lượng cao                                                                                                                                                  | Phường Hòa Khánh, phường Hải Vân và phường Liên Chiểu     | 2026-2030           |
| 5   | Khu liên hợp thể thao bãi biển Quảng Phú                                                                                                                                           | Phường Quảng Phú                                          | 2026-2030           |
| 6   | Tổ hợp thể thao và giải trí quốc tế                                                                                                                                                | Xã Thăng An                                               | 2026-2030           |

*Ghi chú: Địa điểm, ranh giới, quy mô diện tích của các khu thể thao xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn hoặc khi lập các thủ tục đầu tư.*

**PHỤ LỤC VII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**CÁC KHU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG**  
**CÔNG NGHỆ CAO, VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, KHU CHĂN**  
**NUÔI, KHU GIẾT MỒ, KHU TIÊU Hủy ĐỘNG VẬT TẬP TRUNG**  
**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**1. Khu nông nghiệp công nghệ cao**

| STT | Đơn vị hành chính         | Tên công trình/dự án                                               | Diện tích (ha) | Ghi chú                                                                                        |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xã Núi Thành và xã Tam Mỹ | Khu nông nghiệp CNC Núi Thành                                      | 451            | Giữ nguyên theo Quyết định số 72/QĐ-TTg                                                        |
| 2   | Xã Thăng Trường           | Khu sản xuất, kinh doanh giống cây trồng nông nghiệp, hoa cây cảnh | 190            | Đã được quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 |
| 3   | Xã Phước Hiệp             | Khu sản xuất nông lâm nghiệp khe Cà Nằng                           | 723            | Quy hoạch bổ sung (Đất cao su trả lại)                                                         |

**2. Trang trại tổng hợp ứng dụng công nghệ cao**

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án                                                         | Diện tích (ha) |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | Phú Ninh          | Khu trang trại tổng hợp hồ Bảy Ghi                                                     | 15,00          |
| 2   | Điện Bàn Bắc      | Khu nông trại công nghệ cao                                                            | 21,50          |
| 3   | Duy Xuyên         | Khu sản xuất nông nghiệp hữu cơ ứng dụng công nghệ cao                                 | 205,00         |
| 4   | Hà Nha            | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với du lịch sinh thái                  | 50,00          |
| 5   | Quế Phước         | Khu sản xuất nông nghiệp sạch, công nghệ cao                                           | 30,00          |
|     |                   | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Quế Lâm (cũ)                                 | 351,00         |
| 6   | Nông Sơn          | Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp dịch vụ, du lịch, sinh thái Đại Bường Khương Quế | 155,30         |
| 7   | Hiệp Đức          | Khu nông nghiệp công nghệ cao                                                          | 21,77          |
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp Nà Riêng                                                       | 10,00          |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án                                                                          | Diện tích (ha) |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp khu vực bà Hơ, thôn Bình Kiều                                                   | 15,00          |
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp khu vực Hồ Dầu, thôn Trà Linh Đông                                              | 10,00          |
|     |                   | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                  | 21,00          |
| 8   | Phước Trà         | Khu trang trại tổng hợp                                                                                 | 10,00          |
|     |                   | Khu sản xuất hữu cơ tập trung                                                                           | 11,53          |
| 9   | Sơn Cẩm Hà        | Khu trang trại tổng hợp Phú vinh                                                                        | 10,00          |
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp tại Dốc Thờ đến Hồ Rằm, thôn 6                                                  | 10,00          |
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp Hội Sơn, thôn Hội Lâm                                                           | 15,00          |
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp thôn Đại Tráng                                                                  | 20,00          |
| 10  | Thanh Bình        | Khu trang trại tổng hợp tại thôn 1                                                                      | 15,00          |
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp Vực Vin, thôn 4                                                                 | 10,00          |
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp hồ Đường Phèn, thôn 1                                                           | 10,00          |
| 11  | Tiên Phước        | Khu trang trại tổng hợp khu vực ruộng Làng, thôn 7                                                      | 15,00          |
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp khu vực hồ Sanh, thôn 5                                                         | 15,00          |
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp Tiên Phú Đông                                                                   | 11,00          |
| 12  | Lãnh Ngọc         | Khu trang trại tổng hợp Khu đèo Hồ Da, Nà Rui                                                           | 17,00          |
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp Hồ Ông Miên                                                                     | 15,00          |
|     |                   | Khu trang trại tổng hợp Suối Mười Hai                                                                   | 17,00          |
| 13  | Phước Hiệp        | Khu dự án sản xuất mới về nông lâm nghiệp tại Khe Dứa, xã Phước Hiệp (đất cho các hộ tại Hiệp Đức thuê) | 500,00         |
| 14  | Sông Vàng         | Khu dự án nông nghiệp chất lượng cao, hữu cơ                                                            | 199,30         |
| 15  | Avương            | Khu trang trại thôn Ga'Lâu                                                                              | 10,00          |
|     |                   | Khu trang trại thôn Bhlố                                                                                | 15,00          |
| 16  | Tây Giang         | Khu trang trại Atung                                                                                    | 15,00          |
|     |                   | Khu trang trại Hiêng                                                                                    | 10,00          |
|     |                   | Khu trang trại Karung - Achia                                                                           | 20,00          |
|     |                   | Khu trang trại Agoóc                                                                                    | 15,00          |
| 17  | Hùng Sơn          | Khu trang trại tại Đối Đoong                                                                            | 20,00          |
|     |                   | Khu trang trại Cram thôn Agriih                                                                         | 20,00          |
|     |                   | Khu trang trại Ki Meng                                                                                  | 10,00          |
|     |                   | Khu trang trại Ta Lim                                                                                   | 20,00          |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án                                            | Diện tích (ha) |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |                   | Khu trang trại Na Núc                                                     | 10,00          |
| 18  | Khâm Đức          | Khu nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                | 109            |
| 19  | Đức Phú           | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                   | 20,00          |
| 20  | Phước Trà         | Khu sản xuất tập trung (nông nghiệp hữu cơ) tại Đồng Nà Chối, thôn Hạ Sơn | 15,00          |
| 21  | Gò Nổi            | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bảo An                            | 46,2           |
|     |                   | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Kỳ                           | 14,94          |
|     |                   | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Đông                          | 26,7           |
|     |                   | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hà An                             | 10,0           |
| 22  | Điện Bàn Tây      | Các khu nông nghiệp công nghệ cao                                         | 121            |
| 23  | Hòa Tiến          | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Hòa Tiến                       | 29             |

### 3. Vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các loại cây trồng thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2025 - 2030, định hướng đến 2050

| TT | Đối tượng cây trồng            | Quy mô (ha) | Địa điểm                                                                                                                                                                                                                      | Ghi chú                                                                                                                           |
|----|--------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Các vùng chuyên trồng lúa      | 45.000      | Đại Lộc, Hà Nha, Vu Gia, Phú Thuận; Điện Bàn Tây, Gò Nổi; Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn; Thăng Điền, Thăng Phú, Thăng Trường; Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Sơn; Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh; Tam Xuân, Tam Mỹ...                   | Điều chỉnh xác định rõ vùng sản xuất tập trung (Giai đoạn 2026 -2030: <b>20.000 ha</b> ; định hướng đến 2050: <b>35.000 ha</b> .) |
| 2  | Các vùng chuyên trồng xuất ngô | 15.000      | Vu Gia, Đại Lộc, Hà Nha, Gò Nổi, Duy Xuyên, Duy Nghĩa, Nam Phước, Thu Bồn, Quế Sơn, Quế Phước, Quế Sơn Trung, Nông Sơn, Hiệp Đức, Việt An, Đồng Dương, Thăng Bình, Tiên Phước, Tây Hồ, Phú Ninh, Chiên Đàn, Tam Xuân, Tam Anh | Điều chỉnh xác định rõ vùng sản xuất tập trung                                                                                    |
| 3  | Các vùng chuyên trồng Lạc, mè  | 13.000      | Vu Gia, Đại Lộc, Hà Nha, Gò Nổi, Duy Xuyên, Duy Nghĩa, Nam Phước, Thu Bồn, Quế Sơn, Quế Phước, Quế Sơn Trung, Nông Sơn, Hiệp Đức, Việt An, Đồng Dương, Thăng Bình, Tiên Phước, Tây Hồ, Phú Ninh, Chiên Đàn, Tam Xuân, Tam Anh | Điều chỉnh xác định rõ vùng sản xuất tập trung                                                                                    |

| TT | Đối tượng cây trồng                              | Quy mô (ha) | Địa điểm                                                                                                                                                                                                        | Ghi chú                                                                               |
|----|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 4  | Các vùng chuyên trồng Rau các loại               | 15.000      | Vu Gia, Đại Lộc, Hà Nha, Gò Nổi, Duy Xuyên, Nam Phước, Thu Bồn, Hội An, Thăng Bình, Phú Ninh, Tây Hồ, Chiên Đàn, Núi Thành, Hòa Vang; vùng rau, hoa xứ lạnh kết hợp du lịch tại Nam Trà My, Trà Linh, Tây Giang | Điều chỉnh xác định rõ vùng sản xuất tập trung                                        |
| 6  | Các vùng trồng cây ăn quả                        | 25.000      | Tiên Phước, Thạnh Bình, Trà My, Hiệp Đức, Việt An, Quế Sơn, Nông Sơn, Đông Giang; bổ sung vùng cây xứ lạnh tại Hùng Sơn, Trà Linh, Nam Trà My                                                                   | Giữ nguyên                                                                            |
| 7  | Các vùng trồng Tiêu Tiên Phước                   | 1.000       | Tập trung tại Tiên Phước, Thạnh Bình, Trà My, Hiệp Đức, Quế Sơn, Nông Sơn, Phú Ninh                                                                                                                             | Giữ nguyên                                                                            |
| 8  | Các vùng trồng cây dược liệu                     | 10.000      | Tiên Phước, Thạnh Bình, Trà My, Đức Phú, Hiệp Đức, Quế Sơn, Đông Giang, Tây Giang                                                                                                                               | Giữ nguyên                                                                            |
| 9  | Các vùng trồng cây công nghiệp                   | 1.500       | Phú Thuận, Tam Mỹ, Đức Phú, Sông Vàng (cây chè); Hà Nha, Thượng Đức, Đức Phú (cây dứa)                                                                                                                          | Bổ sung                                                                               |
| 10 | Các vùng trồng hoa, cây cảnh                     | 500         | Hội An, Điện Bàn, Điện Bàn Bắc, Núi Thành, Hòa Xuân, Hoà Tiến                                                                                                                                                   | Bổ sung                                                                               |
| 11 | Các vùng trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi | 1.000       | Quế Sơn, Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Phú Ninh                                                                                                                                                               | Bổ sung                                                                               |
| 12 | Các vùng bảo tồn, phát triển cây đặc sản bản địa | -           | Bòn bon, tiêu Tiên Phước, trụ Đại Bình, cam Tiên Hà, chè (An Bằng, Đức Phú                                                                                                                                      | Bổ sung (quy mô sẽ được xác định theo từng khu đặc hữu và loại cây trồng cần bảo tồn) |

#### 4. Các khu chăn nuôi tập trung

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án                                  | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| 1   | Phú Ninh          | Khu trang trại chăn nuôi tập trung đồi Hồ Nước, thôn Ngọc Giáp. | 20,00          |         |
|     |                   | Khu trang trại chăn nuôi tập trung đồi Hồ Lội, thôn Trung Sơn.  | 10,00          |         |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án                                           | Diện tích (ha) | Ghi chú    |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|
|     |                   | Khu trang trại chăn nuôi tập trung Hồ ông Ngô, thôn Đan Thượng.          | 10,00          |            |
|     |                   | Khu trang trại chăn nuôi tập trung đồi Nọ Rọ, thôn Đan Thượng.           | 10,00          |            |
|     |                   | Khu trang trại chăn nuôi tập trung khu vực đèo Thầu Đậu, thôn An Lâu 2.  | 10,00          |            |
| 2   | Tây Hồ            | Khu trang trại Khu Biên Phòng - Gò Gai, thôn 2, xã Tây Hồ.               | 32,00          |            |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung dốc Dằng xoay, thôn Cẩm Long.                    | 25,00          |            |
|     |                   | Khu trang trại chăn nuôi tập trung khu vực Hóc Đặng.                     | 10,00          |            |
|     |                   | Khu trang trại chăn nuôi tập trung đồi Đá Ngựa, thôn Lộc Ninh.           | 20,00          | Điều chỉnh |
| 3   | Chiên Đàn         | Khu trang trại Núi Dương Cung, thôn Tân Vinh.                            | 10,00          |            |
|     |                   | Khu Rừng Vàng, Rẫy Làng thôn Tân Quý                                     | 10,00          | Bổ sung    |
|     |                   | Khu Núi Dương Quyền thôn Lâm Môn                                         | 20,00          | Bổ sung    |
|     |                   | Khu Gò Tre thôn Lâm Môn.                                                 | 56,00          | Bổ sung    |
| 4   | Tam Xuân          | Khu chăn nuôi tập trung thôn Bích An.                                    | 22,80          |            |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung khu vực Hóc Tự                                   | 16,40          |            |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung tại Rẫy ông Trí, thôn Thạch Kiều.                | 31,00          |            |
| 5   | Đức Phú           | Khu chăn nuôi tập trung tại Hồ Tre, Gò Da, thôn Danh Sơn.                | 31,00          |            |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung tại Cây Trắng, thôn Phú Hòa.                     | 15,00          |            |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung tại khu Bầu Dơ, thôn Mỹ Đông.                    | 25,00          |            |
| 6   | Tam Mỹ            | Khu chăn nuôi tập trung tại khu vực hồ Lon, thôn Phú Thọ (Phú Thành cũ). | 10,00          |            |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung tại khu vực hồ                                   | 12,00          |            |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án                                   | Diện tích (ha) | Ghi chú                     |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
|     |                   | Thực, thôn Phú Tân (thôn Trường Cửu 2 cũ).                       |                |                             |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung tại khu vực hồ Đăng.                     | 20,00          |                             |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung tại đồi Đồng Cũ, thôn Đa Phú 2.          | 18,00          |                             |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung tại khu Nà Lộp (Hồ Lỡ), thôn Tú Mỹ.      | 150,00         |                             |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung tại xóm 3, thôn Trung Lương.             | 10,00          |                             |
| 7   | Núi Thành         | Khu chăn nuôi tập trung tại hồ Cây Sơn, thôn Đông Yên.           | 15,00          |                             |
| 8   | Quê Sơn Trung     | Khu trang trại Gò Dom (Dọc theo ĐH1).                            | 69,00          |                             |
|     |                   | Khu chăn nuôi Gò Mận                                             | 10,86          |                             |
| 9   | Xuân Phú          | Khu chăn nuôi tập trung Cây Trắng, thôn Tam Sơn                  | 30,00          | Điều chỉnh tên dự án        |
| 10  | Điện Bàn Tây      | Các khu chăn nuôi tập trung, trang trại                          | 25,4           | Điều chỉnh quy mô và vị trí |
| 11  | Hà Nha            | Khu chăn nuôi tập trung.                                         | 35,00          |                             |
| 12  | Thượng Đức        | Khu chăn nuôi tập trung thôn Tịnh Đông Tây                       | 20,00          |                             |
|     |                   | Khu trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao xã Thượng Đức.   | 49,50          |                             |
| 13  | Nông Sơn          | Khu trang trại nuôi bò thịt, bò giống cao sản kết hợp bò vỗ béo. | 13,00          |                             |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung.                                         | 15,00          |                             |
| 14  | Phước Trà         | Khu chăn nuôi tập trung thôn Trà Huỳnh.                          | 12,00          | Điều chỉnh diện tích        |
| 15  | Việt An           | Khu chăn nuôi tập trung gần khu vực Na Sơn - Đông Bình.          | 30,00          |                             |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung tại khu vực thôn An Lâm.                 | 10,00          |                             |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án                                                                                                           | Diện tích (ha) | Ghi chú                                              |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|
|     |                   | Khu trang trại chăn nuôi bò thịt tập trung.                                                                                              | 20,00          |                                                      |
| 16  | Sơn Cẩm Hà        | Khu chăn nuôi tập trung (Tiểu khu 536).                                                                                                  | 10,00          |                                                      |
| 17  | Lãnh Ngọc         | Khu chăn nuôi tập trung đồi Ba Lan tại thôn 7.                                                                                           | 15,00          | Điều chỉnh, bổ sung tên thôn vào hạng mục công trình |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung Đồng Châu Chầu tại thôn 13.                                                                                      | 28,00          | Điều chỉnh, bổ sung tên thôn vào hạng mục công trình |
| 18  | Trà Liên          | Khu trang trại chăn nuôi tập trung.                                                                                                      | 20,00          |                                                      |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung thôn Phương Đông (Khu vực Đồng Bàu).                                                                             | 10,00          |                                                      |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung gần Đồng Vic, thôn 1.                                                                                            | 21,00          |                                                      |
| 19  | Trà Tân           | Khu chăn nuôi tập trung thôn 3B.                                                                                                         | 13,00          |                                                      |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung tại thôn 3 (thôn 6 cũ)                                                                                           | 10,0           |                                                      |
| 20  | Trà Giáp          | Khu vực chăn nuôi tập trung tại thôn 5                                                                                                   | 12,00          | Bổ sung                                              |
| 21  | Phước Chánh       | Khu chăn nuôi tập trung thôn 1                                                                                                           | 30,00          |                                                      |
| 22  | Phước Năng        | Khu chăn nuôi tập trung Xà Rim, xã Phước Năng.                                                                                           | 16,50          |                                                      |
| 23  | Phước Hiệp        | Khu chăn nuôi tập trung thôn 3, xã Phước Hiệp.                                                                                           | 10,00          |                                                      |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung thôn 4 (thôn 9 cũ) (Công ty CP chăn nuôi trồng trọt Tam Hiệp đã thực hiện dự án chăn nuôi lợn thịt từ năm 2019). | 10,00          |                                                      |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung Phước Hiệp (Khu Xà La, Là Mây).                                                                                  | 35,00          |                                                      |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung xã Phước Hiệp.                                                                                                   | 15,00          |                                                      |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung C17, xã Phước Hòa.                                                                                               | 30,00          |                                                      |

| STT | Đơn vị hành chính | Hạng mục/Tên công trình, dự án                                                                                                       | Diện tích (ha) | Ghi chú    |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|
| 24  | Phước Thành       | Khu chăn nuôi tập trung xã Phước Thành.                                                                                              | 10,00          |            |
|     |                   | Khu chăn nuôi bò thịt tập trung.                                                                                                     | 10,00          |            |
| 25  | Khâm Đức          | Khu chăn nuôi tập trung thôn Lao Đu                                                                                                  | 10,00          | Điều chỉnh |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung thôn Nước Lang                                                                                               | 10,00          | Điều chỉnh |
| 26  | Thanh Mỹ          | Khu chăn nuôi tập trung tại thôn Pà Dấu II.                                                                                          | 30,00          |            |
|     |                   | Khu trang trại chăn nuôi hộ gia đình, cá nhân.                                                                                       | 10,00          |            |
| 27  | Bến Giăng         | Khu chăn nuôi tập trung tại khe 17, thôn Ngói (thôn Pà Dá mới).                                                                      | 45,00          |            |
|     |                   | Khu trang trại chăn nuôi bò thịt kết hợp trồng cây ăn quả, cây dược liệu ứng dụng công nghệ - kỹ thuật cao, thôn Vinh, xã Bến Giăng. | 38,40          |            |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung tại thôn Vinh.                                                                                               | 27,00          |            |
| 28  | La Êê             | Khu chăn nuôi tập trung.                                                                                                             | 10,00          |            |
| 29  | Đắc Pring         | Khu chăn nuôi tập trung.                                                                                                             | 10,00          |            |
| 30  | La Dêê            | Khu chăn nuôi tập trung tại thôn xóm 10 cũ.                                                                                          | 10,00          |            |
| 31  | Trà Leng          | Khu trang trại chăn nuôi, trồng cây ăn quả.                                                                                          | 50,00          |            |
| 32  | Nam Trà My        | Khu chăn nuôi bò tập trung tại Nóc Ông Thảo, thôn 1.                                                                                 | 45,00          |            |
|     |                   | Khu chăn nuôi tập trung thôn 1, 2, 3.                                                                                                | 15,00          |            |
| 33  | Trà Tập           | Khu chăn nuôi bò tập trung tại Nóc Măng Ri, thôn 1.                                                                                  | 18,00          |            |
|     |                   | Khu chăn nuôi bò tập trung tại Nóc Tắc Oa, thôn 1.                                                                                   | 28,00          |            |
| 34  | Gò Nổi            | Khu chăn nuôi tập trung thôn Phú Vân                                                                                                 | 10,00          | Bổ sung    |

## 5. Các cơ sở giết mổ động vật tập trung

| TT | Tên cơ sở giết mổ động vật tập trung         | Xã/phường               | Loại động vật giết mổ | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|---------|
| 1  | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Đà Sơn      | Hòa Khánh               | Bò, lợn, gà, dê       |         |
| 2  | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hòa Phong 2 | Hòa Vang                | Bò, lợn               |         |
| 3  | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hòa Phước   | Hòa Xuân                | Lợn, gà, vịt          |         |
| 4  | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hòa Thọ Tây | Cẩm Lệ                  | Bò, lợn, gà           |         |
| 5  | Cơ sở giết mổ động vật tập trung An Khê 1    | An Khê                  | Gà, vịt               |         |
| 6  | Cơ sở giết mổ động vật tập trung An Khê 2    | An Khê                  | Bò, vịt               |         |
| 7  | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Liên Chiêu  | Liên Chiêu              | Gà                    |         |
| 8  | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hòa Tiến II | Hòa Tiến                | Bò, lợn               |         |
| 9  | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Trường Xuân | Tam Kỳ                  | Bò, lợn, dê           |         |
| 10 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hội An      | Hội An Tây              | Bò, lợn, gà           |         |
| 11 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Điện Ngọc   | Điện Bàn Đông           | Lợn                   |         |
| 12 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Điện Thọ    | Điện Bàn Tây            | Bò, lợn, gà           |         |
| 13 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Điện Quang  | Gò Nổi                  | Bò, lợn               |         |
| 14 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Ái Nghĩa    | Đại Lộc                 | Bò, lợn               |         |
| 15 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Đại Thăng   | Phú Thuận               | Bò, lợn               |         |
| 16 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Đại Lãnh    | Thượng Đức              | Lợn                   |         |
| 17 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Đông Phú    | Quế Sơn                 | Bò, lợn               |         |
| 18 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Hương An    | Xuân Phú                | Bò, lợn               |         |
| 19 | Khu giết mổ động vật tập trung               | Xuân Phú (Thôn Phú Lộc) | Bò, lợn               | Bổ sung |
| 20 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Bình Phục   | Thăng Bình              | Lợn                   |         |
| 21 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Tam Đàn     | Chiên Đàn               | Bò, lợn               |         |
| 22 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung             | Tây Hồ                  | Bò, lợn               |         |

| TT | Tên cơ sở giết mổ động vật tập trung                                                         | Xã/phường    | Loại động vật giết mổ | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|---------|
|    | Tam Phước                                                                                    |              |                       |         |
| 23 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Tam Dân                                                     | Phú Ninh     | Bò, lợn               |         |
| 24 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Núi Thành                                                   | Núi Thành    | Bò, lợn               |         |
| 25 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Tiên Kỳ                                                     | Tiên Phước   | Bò, lợn               |         |
| 26 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Khâm Đức                                                    | Khâm Đức     | Bò, lợn               |         |
| 27 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung Trà My                                                      | Trà My       | Bò, lợn               |         |
| 28 | Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung phường Điện Bàn Bắc (xứ đồng La Thọ, TDP La Thọ 3)  | Điện Bàn Bắc | Bò, lợn, gà           | Bổ sung |
| 29 | Trung tâm chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm tập trung (bố trí trong Cụm công nghiệp An Hòa) | Duy Xuyên    | Bò, lợn, gà           | Bổ sung |
| 30 | Cơ sở giết mổ động vật tập trung                                                             | Trà Liên     |                       | Bổ sung |

## 6. Các điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm mắc bệnh, nghi mắc bệnh

| TT | Đơn vị hành chính | Số địa điểm tiêu hủy | Vị trí địa điểm tiêu hủy                                |
|----|-------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|
| 1  | Đức Phú           | 1                    | Khu nghĩa địa, thôn Đức Phú                             |
| 2  | Phước Trà         | 2                    | - Tổ 3, thôn Trà Va<br>- Khu vực Cà Xay, thôn Trà Huỳnh |
| 3  | Nam Giang         | 2                    | - Đồi thôn A Dinh<br>- Đồi thôn A Bát                   |
| 4  | Hải Vân           | 2                    | - Trung tâm dạy nghề 0506 cũ<br>- Khu vực núi Gò Bàu    |
| 5  | Núi Thành         | 1                    | Gắn với KLH XL chất thải rắn Nam thành phố              |
| 6  | Quế Sơn Trung     | 1                    | Gắn với KLH XL chất thải rắn Quế Cường xã Quế Sơn Trung |

*Ghi chú: Quy mô diện tích của từng vùng sản xuất nông nghiệp, trang trại, vùng sản xuất tập trung, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, điểm tiêu hủy động vật xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn hoặc khi lập các thủ tục đầu tư.*

**PHỤ LỤC VIII**  
**PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**  
**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT      | Tên Khu                                               | Diện tích (ha) | Phân hạng | Cấp quản lý | Phân kỳ quy hoạch | Định hướng quy hoạch                  |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------|-------------------|---------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Khu bảo tồn thiên nhiên</b>                        |                |           |             |                   |                                       |
| 1        | Bạch Mã                                               | 3.146,15       | VQG       | Quốc gia    | 2026-2030         | Chuyển tiếp                           |
| 2        | Sông Thanh                                            | 76.593         | VQG       | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp (mở rộng)                 |
| 3        | Bà Nà - Núi Chúa                                      | 31.339,50      | DTTN      | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp                           |
| 4        | Ngọc Linh                                             | 14.883,00      | DTTN      | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp                           |
| 5        | Sơn Trà (trên cạn)                                    | 3.497,00       | BTL-SC    | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp (chuyển hạng sang BTL-SC) |
| 6        | Sao La                                                | 19.076,00      | BTL-SC    | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp (mở rộng)                 |
| 7        | KBT loài và sinh cảnh Voi                             | 18.964,00      | BTL-SC    | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp                           |
| 8        | Pơ Mu                                                 | 5.650,00       | BTL-SC    | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp                           |
| 9        | Nam Hải Vân                                           | 2.269,90       | BVCQ      | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp                           |
| 10       | Cù Lao Chàm (Khu dự trữ sinh quyển thế giới - UNESCO) | 23.530,00      | BVCQ      | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp (mở rộng)                 |
| 11       | Mỹ Sơn (Di tích lịch sử văn hóa)                      | 1.092,00       | BVCQ      | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp                           |
| 12       | Chiến Thắng núi Thành                                 | 102            | BVCQ      | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp                           |
| 13       | Nam Trà My                                            | 38,00          | BVCQ      | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp                           |
| 14       | Lim Xanh                                              | ~2.000,00      | DTTN      | Tỉnh        | 2026-2030         | Thành lập mới                         |
| 15       | Tam Mỹ Tây (Vọoc Chà Vá chân xám)                     | ~60,00         | BTL-SC    | Tỉnh        | 2026-2030         | Thành lập mới                         |

| STT        | Tên Khu                                                   | Diện tích (ha) | Phân hạng | Cấp quản lý | Phân kỳ quy hoạch | Định hướng quy hoạch |
|------------|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------|-------------------|----------------------|
| 16         | Khu bảo tồn biển Sơn Trà (dưới biển)                      | ~4.450,00      | BTL-SC    | Tỉnh        | 2026-2035         | Thành lập mới        |
| <b>II</b>  | <b>Vùng đất ngập nước quan trọng</b>                      |                |           |             |                   |                      |
| 1          | Cửa Đại (Sông Thu Bồn)                                    | ~8.000,00      |           | Tỉnh        | 2026-2030         | Thành lập mới        |
| 2          | Đầm Trường Giang                                          | ~9.000,00      |           | Tỉnh        | 2026-2030         | Thành lập mới        |
| <b>III</b> | <b>Hành lang đa dạng sinh học</b>                         |                |           |             |                   |                      |
| 1          | Hành lang đa dạng sinh học Sao La - Sông Thanh            | 75.164,30      |           | Tỉnh        | 2026-2030         | Chuyển tiếp          |
| <b>IV</b>  | <b>Cảnh quan sinh thái quan trọng</b>                     |                |           |             |                   |                      |
| 1          | Khu Cảnh quan sinh thái quan trọng đặc khu Hoàng Sa       | ~2.000.000     |           | Tỉnh        | 2026-2030         | Thành lập mới        |
| 2          | Khu cảnh quan sinh thái quan trọng vùng núi cao Ngọc Linh | ~200.000       |           | Tỉnh        | 2026-2030         | Thành lập mới        |
| <b>V</b>   | <b>Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học</b>                     |                |           |             |                   |                      |
| 1          | Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc linh và Dược liệu           | ~10,74         |           |             | 2026-2030         | Thành lập mới        |
| 2          | Cơ sở bảo tồn rùa Cù Lao Chàm                             | -              |           |             | 2026-2030         | Cấp GCN              |
| 3          | Vinpearl Safari Nam Hội An                                | -              |           |             | 2026-2030         | Chuyển tiếp          |
| 4          | Vườn Cây thuốc Cù Lao Chàm                                | ~50,00         |           |             | 2026-2030         | Thành lập mới        |

**PHỤ LỤC IX**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**CÁC KHU VỰC CẦN ĐƯỢC BẢO QUẢN, TU BỒ, PHỤC HỒI**  
**DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH**  
**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT | Tên dự án                                                                                                                 | Địa điểm                                             | Thời gian thực hiện |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Di sản thế giới Khu đền tháp Mỹ Sơn                                                                                       | Xã Thu Bồn                                           | 2026-2030           |
| 2   | Di sản thế giới Khu phố cổ Hội An                                                                                         | Phường Hội An, phường Hội An Đông, phường Hội An Tây | 2026-2030           |
| 3   | Di tích quốc gia đặc biệt thành Điện Hải (giai đoạn 2)                                                                    | Phường Hải Châu                                      | 2026-2030           |
| 4   | Di tích quốc gia đặc biệt danh thắng Ngũ Hành Sơn                                                                         | Phường Ngũ Hành Sơn                                  | 2026-2030           |
| 5   | Di tích quốc gia đặc biệt Phật viện Đồng Dương                                                                            | Xã Đồng Dương                                        | 2026-2030           |
| 6   | Di tích quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh (các di tích thành phần: Khâm Đức, Bến Giằng, Đèo Bù Lạch) | Xã Khâm Đức, xã Bến Giằng, xã Tây Giang              | 2030-2050           |
| 7   | Khu căn cứ Phước Trà                                                                                                      | Xã Phước Trà                                         | 2026-2030           |

**PHỤ LỤC X**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT       | Tên đường                                                                             | Dự kiến điểm đầu                  | Dự kiến điểm cuối                | Dự kiến quy mô |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------|
| <b>A1</b> | <b>Mạng lưới đường quốc lộ, cao tốc</b>                                               |                                   |                                  |                |
|           | Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 |                                   |                                  |                |
| <b>A2</b> | <b>Mạng lưới đường tỉnh</b>                                                           |                                   |                                  |                |
| <b>I</b>  | <b>Các tuyến hiện hữu cải tạo, nâng cấp</b>                                           |                                   |                                  |                |
| 1         | Đường tỉnh 601                                                                        | ĐT.601<br>P. Hòa Khánh            | Giáp Tp. Huế<br>P. Hải Vân       | Đô thị         |
| 2         | Đường tỉnh 602                                                                        | Đ. Mê Linh<br>P. Hòa Khánh        | Đ. Bà Nà Suối Mơ<br>X. Bà Nà     | Đô thị         |
| 3         | Đường tỉnh 603                                                                        | QL.1<br>P. Hòa Xuân               | ĐT.607B<br>P.Điện Bàn Đông       | Đô thị         |
| 4         | Đường tỉnh 603B                                                                       | Đ. Trường Sa<br>P. Ngũ Hành Sơn   | QL.14H<br>P. Hội An Tây          | Đô thị         |
| 5         | Đường tỉnh 605                                                                        | QL.1<br>P. Hòa Xuân               | ĐT.609B<br>X. Đại Lộc            | IV-Đô thị      |
| 6         | Đường tỉnh 606                                                                        | Đ. HCM<br>X. A Vương              | Cửa khẩu (Lào)<br>X. Hùng Sơn    | Cấp IV         |
| 7         | Đường tỉnh 607                                                                        | Đ. Lê Văn Hiến<br>P. Ngũ Hành Sơn | Trần Đại Nghĩa<br>P. Hội An Đông | Đô thị         |
| 8         | Đường tỉnh 607B                                                                       | ĐT.608<br>P. Điện Bàn             | ĐT.603B<br>P.Điện Bàn Đông       | Đô thị         |
| 9         | Đường tỉnh 608                                                                        | QL.14H<br>P. Hội An Đông          | ĐT.609<br>P. Điện Bàn            | Đô thị         |
| 10        | Đường tỉnh 609                                                                        | QL.1<br>P. Điện Bàn               | Đ. HCM<br>X. Bến Hiên            | IV-Đô thị      |
| 11        | Đường tỉnh 609B                                                                       | QL.14B<br>X. Đại Lộc              | QL.14H<br>X. Thu Bồn             | Cấp IV         |
| 12        | Đường tỉnh 609C                                                                       | ĐT.609B<br>X. Đại Lộc             | QL.14B<br>X. Hà Nha              | Cấp IV         |
| 13        | Đường tỉnh 610B                                                                       | QL.1<br>P. Điện Bàn               | ĐT.605<br>X. Điện Bàn Tây        | IV-Đô thị      |

| STT       | Tên đường            | Dự kiến điểm đầu                    | Dự kiến điểm cuối            | Dự kiến quy mô |
|-----------|----------------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------|
| 14        | Đường tỉnh 611       | ĐT.613<br>X. Thăng An               | QL.14H<br>X. Nông Sơn        | Cấp IV         |
| 15        | Đường tỉnh 611B      | ĐT.611<br>X. Quế Sơn                | QL.14E<br>X. Việt An         | Cấp IV         |
| 16        | Đường tỉnh 612       | QL.14E<br>X. Thăng Bình             | ĐT.614<br>X. Sơn Cẩm Hà      | Cấp V          |
| 17        | Đường tỉnh 613       | QL.1 (Bình Nguyên)<br>X. Thăng Bình | QL.1 (Hà Lam)<br>X. Thăng An | Cấp V          |
| 18        | Đường tỉnh 613B      | ĐT.613<br>X. Thăng An               | Bến đò<br>X. Tam Hải         | Cấp V          |
| 19        | Đường tỉnh 614       | QL.40B/ĐT.616<br>X. Tiên Phước      | QL.14E<br>X. Việt An         | Cấp V          |
| 20        | Đường tỉnh 615       | ĐT.613B<br>X. Thăng Trường          | QL.14E<br>X. Việt An         | Cấp IV         |
| 21        | Đường tỉnh 615B      | QL.40B<br>X. Lãnh Ngọc              | QL.14E<br>X. Hiệp Đức        | Cấp V          |
| 22        | Đường tỉnh 616       | Đ. Phan Bội Châu<br>P. Tam Kỳ       | QL.40B<br>X. Thanh Bình      | IV-Đô thị      |
| 23        | Đường tỉnh 617       | QL.1<br>X. Núi Thành                | QL.40B<br>X. Trà My          | Cấp V          |
| 24        | Đường tỉnh 618       | Cảng Kỳ Hà<br>X. Núi Thành          | QL.1<br>X. Núi Thành         | III-Đô thị     |
| 25        | Đường tỉnh 619       | ĐT.603B<br>P. Hội An Tây            | CHK Chu Lai<br>X. Núi Thành  | II-Đô thị      |
| 26        | Đường tỉnh 620       | Cảng Kỳ Hà<br>X. Núi Thành          | QL.1<br>X. Núi Thành         | Cấp II         |
| <b>II</b> | <b>Các tuyến mới</b> |                                     |                              |                |
| 1         | Đường tỉnh 603C      | ĐT.603B<br>P. Điện Bàn Đông         | QL.14B<br>X. Hòa Tiến        | IV-Đô thị      |
| 2         | Đường tỉnh 604       | QL.14G<br>X. Sông Vàng              | ĐT.609<br>X. Thượng Đức      | Cấp IV         |
| 3         | Đường tỉnh 605B      | QL.14B<br>X. Hà Nha                 | QL.14H<br>X. Thu Bồn         | Cấp IV         |
| 4         | Đường tỉnh 606B      | QL.14D<br>X. Nam Giang              | ĐT.606<br>X. Tây Giang       | Cấp V-IV       |
| 5         | Đường tỉnh 606C      | QL.14D<br>X. Nam Giang              | QL.40B<br>X. Trà Leng        | Cấp V-IV       |

| STT | Tên đường                                  | Dự kiến điểm đầu           | Dự kiến điểm cuối         | Dự kiến quy mô |
|-----|--------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------|
| 6   | Đường tỉnh 610                             | ĐT.619<br>X. Duy Nghĩa     | QL.14H<br>X. Thu Bồn      | Cấp III        |
| 7   | Đường tỉnh 613C                            | ĐT.619<br>X. Thăng Trường  | QL.14E<br>X. Việt An      | Cấp IV         |
| 8   | Đường tỉnh 619B                            | ĐT.607<br>P. Điện Bàn Đông | ĐT.619<br>X. Thăng Trường | III-Đô thị     |
| 9   | Đường ĐT.617B                              | ĐT.613B<br>X. Tam Anh      | QL.40B<br>X. Lãnh Ngọc    | Cấp III        |
| 10  | Đường gom cao tốc<br>ĐN - QN               | X. Đại Lộc                 | X. Núi Thành              | Cấp IV         |
| 11  | Đường vành đai<br>biển (Hành lang<br>biển) | X. Duy Nghĩa               | X. Núi Thành              | Cấp IV         |
| 12  | Đường đô thị tốc độ<br>cao                 | P. Ngũ Hành Sơn            | CHK Chu Lai               | Đô thị         |

*Ghi chú: Các đoạn đường qua đô thị, qua các khu kinh tế thì quy mô xây dựng được thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu kinh tế. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.*

**PHỤ LỤC XI**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| <b>STT</b> | <b>Tuyến LRT(*)/<br/>MRT(**)</b> | <b>Tên đường</b>                   | <b>PA tuyến<br/>LRT/MRT</b> |
|------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| 1          | MRT1                             | Vành đai 2 (Vành đai tây 2)        | Trên cao                    |
| 2          | MRT1                             | Đinh Liệt - Đinh Thị Vân           | Ngầm                        |
| 3          | MRT1                             | Hầm qua sân bay                    | Ngầm                        |
| 4          | MRT2                             | Đống Đa                            | Ngầm                        |
| 5          | MRT2                             | Vân Đồn                            | Ngầm                        |
| 6          | MRT2                             | Trần Thánh Tông                    | Ngầm                        |
| 7          | MRT2                             | Ngô Quyền                          | Trên cao                    |
| 8          | MRT2                             | Ngũ Hành Sơn                       | Trên cao                    |
| 9          | MRT2                             | Lê Văn Hiến                        | Trên cao                    |
| 10         | MRT2                             | Trần Đại Nghĩa                     | Trên cao                    |
| 11         | LRT1                             | Hùng Vương                         | Mặt đất                     |
| 12         | LRT2                             | Nguyễn Hữu Thọ                     | Trên cao                    |
| 13         | LRT2                             | Xô Viết Nghệ Tĩnh                  | Trên cao                    |
| 14         | LRT2                             | Hồ Xuân Hương                      | Trên cao                    |
| 15         | LRT3                             | Nguyễn An Ninh                     | Mặt đất                     |
| 16         | LRT3                             | Đường số 2 KCN                     | Mặt đất                     |
| 17         | LRT3                             | Đường nối ga đường sắt mới         | Mặt đất                     |
| 18         | LRT4                             | Nguyễn Văn Linh                    | Mặt đất                     |
| 19         | LRT4                             | Võ Văn Kiệt                        | Mặt đất                     |
| 20         | LRT5                             | Trường Chinh                       | Trên cao                    |
| 21         | LRT5                             | QL1 đoạn từ cầu Đỏ đến BX phía nam | Trên cao                    |
| 22         | LRT6                             | 2 Tháng 9                          | Ngầm                        |
| 23         | LRT6                             | CMT8                               | Trên cao                    |
| 24         | LRT6                             | Trường Sơn                         | Trên cao                    |
| 25         | LRT6                             | QL 14B                             | Trên cao                    |
| 26         | LRT8                             | Nguyễn Hữu Thọ                     | Trên cao                    |

| STT | Tuyến LRT(*)/<br>MRT(**)                       | Tên đường                                              | PA tuyến<br>LRT/MRT |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|
| 27  | LRT8                                           | Võ Chí Công, Võ Quý Huân                               | Trên cao            |
| 28  | LRT9                                           | Nguyễn Tất Thành nối dài                               | Mặt đất             |
| 29  | LRT9                                           | Vành đai 1 đoạn từ Nguyễn Tất Thành nối dài đến QL1    | Trên cao            |
| 30  | LRT9                                           | Vành đai 1 đoạn từ QL1 đến Phạm Hùng                   | Mặt đất             |
| 31  | LRT9                                           | Vành đai tây 1 đoạn từ Phạm Hùng đến khu TDTT Hòa Xuân | Mặt đất             |
| 32  | LRT9                                           | Minh Mạng đoạn từ Võ Chí Công đến Lê Văn Hiến          | Mặt đất             |
| 33  | LRT9                                           | Minh Mạng đoạn từ Lê Văn Hiến - biển                   | Mặt đất             |
| 34  | LRT10                                          | Nguyễn Sinh Sắc                                        | Trên cao            |
| 35  | LRT10                                          | Hoàng Văn Thái, Bà Nà - Suối Mơ                        | Trên cao            |
| 36  | LRT11                                          | Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                      | Mặt đất             |
| 37  | Tuyến đường sắt đô thị kết nối với Hội An      |                                                        | Mặt đất/Trên cao    |
| 38  | Tuyến đường sắt đô thị kết nối với CHK Chu Lai |                                                        | Mặt đất/Trên cao    |

*Ghi chú:*

- (\*) LRT: Đường sắt nhẹ; (\*\*) MRT: Tàu điện ngầm/tàu điện trên cao.

- Vị trí ga, phương án tuyến sẽ được cụ thể hóa và có thể thay đổi và được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị, nông thôn hoặc khi lập dự án đầu tư.

**PHỤ LỤC XII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**MẠNG LƯỚI CẢNG, BẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**  
**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**1. Tuyến đường thủy nội địa cấp quốc gia và cảng, bến thủy nội địa trung ương quản lý trên địa bàn**

Thực hiện theo Quyết định số 1587/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

**2. Luồng đường thủy nội địa**

| STT | Tên sông                 | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật (2030) |
|-----|--------------------------|----------------|---------------------|
| 1   | Sông Cẩm Lệ              | 9              | V                   |
| 2   | Sông Túy Loan            | 10             | VI                  |
| 3   | Sông Yên                 | 21             | V                   |
| 4   | Sông Quá Giáng (Bầu Sấu) | 4              | VI                  |
| 5   | Sông Cu Đê               | 14             | V                   |
| 6   | Sông Cổ Cò               | 27             | IV                  |
| 7   | Sông Vu Gia              | 42             | VI                  |
| 8   | Sông Thu Bồn II          | 30             | VI                  |
| 9   | Sông Duy Vinh            | 20             | V                   |
| 10  | Sông Bà Rén              | 7              | V                   |
| 11  | Sông Tam Kỳ              | 20             | IV                  |
| 12  | Sông An Tân              | 9              | V                   |
| 13  | Sông Bàn Thạch           | 16             | V                   |
| 14  | Sông Cẩm Thanh           | 4              | VI                  |

*Ghi chú: Cấp luồng được nghiên cứu xác định trong các quy hoạch bước sau. Vị trí, quy mô các cảng, bến thủy nội địa được cụ thể hóa quy hoạch xây dựng, quy hoạch chung các đô thị để đảm bảo khả năng vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách phát triển du lịch tại địa phương.*

**PHỤ LỤC XIII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN ĐÃ CÓ TRONG QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC**

| STT       | Tên dự án                                           | Địa điểm<br>(xã,<br>phường)       | Chủ đầu tư/ Đơn<br>vị quản lý đập, hồ<br>chứa thủy điện      | Công<br>suất<br>(MW) | Điện<br>lượng<br>(triệu<br>kWh) | Năm<br>vận<br>hành<br>phát<br>điện | Tổng<br>mức đầu<br>tư (tỷ<br>đồng) |
|-----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>THỦY ĐIỆN</b>                                    |                                   |                                                              | <b>1.784,31</b>      | <b>6.149,09</b>                 |                                    |                                    |
| <b>I</b>  | <b>Thủy điện vừa và lớn (Đã vận hành phát điện)</b> |                                   |                                                              | <b>1.335,00</b>      | <b>4.562,52</b>                 |                                    |                                    |
| 1         | A Vương                                             | Bến Hiên                          | CTCP Thủy điện<br>A Vương                                    | 210,00               | 737,35                          | 7/2008                             | 3.867,00                           |
| 2         | Sông Côn 2                                          | Sông Côn                          | CTCP Thủy điện<br>Geruco Sông Côn                            | 63,00                | 209,70                          | 9/2009                             | 1.050,00                           |
| 3         | Sông Tranh 2                                        | Trà Tân, Trà<br>Đốc               | Công ty Thủy điện<br>Sông Tranh                              | 190,00               | 613,50                          | 12/2010                            | 5.558,98                           |
| 4         | Đak Mi 4A                                           | Khâm Đức,<br>Phước Hiệp           | CTCP Thủy điện<br>Đak Mi                                     | 148,00               | 589,30                          | 01/2012                            | 4.547,18                           |
|           | Đak Mi 4B                                           | Phước Hiệp                        |                                                              | 42,00                | 163,80                          | 02/2012                            |                                    |
| 5         | Sông Bung 2                                         | La ÊÊ                             | Công ty thủy điện<br>Sông Bung                               | 100,00               | 425,77                          | 11/2018                            | 4.841,06                           |
| 6         | Sông Bung 4                                         | Bến Giằng                         |                                                              | 156,00               | 460,36                          | 10/2014                            | 5.048,87                           |
| 7         | Sông Bung 5                                         | Bến Hiên,<br>Thanh Mỹ             | CTCP Tư vấn Xây<br>dựng Điện 1                               | 57,00                | 187,06                          | 12/2012                            | 1.374,00                           |
| 8         | Đak Mi 2                                            | Phước<br>Chánh,<br>Phước<br>Thành | CTCP Năng<br>Lượng AGRITA<br>Quảng Nam                       | 147,00               | 439,40                          | 10/2021                            | 2.528,70                           |
| 9         | Đak Mi 3                                            | Phước<br>Chánh,<br>Phước<br>Thành | Chi nhánh Tổng<br>Công ty IDICO -<br>CTCP - NMTĐ<br>Đak Mi 3 | 63,00                | 195,60                          | 7/2017                             | 2.033,48                           |
| 10        | Sông Bung<br>4A                                     | Bến Hiên,<br>Thanh Mỹ             | CTCP Phú Thạnh<br>Mỹ                                         | 49,00                | 149,59                          | 12/2013                            | 1.700,00                           |
| 11        | Sông Tranh 3                                        | Phước Trà,<br>Lãnh Ngọc           | CTCP Thủy điện<br>Sông Tranh 3                               | 62,00                | 212,90                          | 11/2018                            | 2.032,04                           |
| 12        | Sông Tranh 4                                        | Hiệp Đức,<br>Việt An              | CTCP thủy điện<br>Sông Tranh 4                               | 48,00                | 178,19                          | 9/2021                             | 1.749,98                           |
| <b>II</b> | <b>Thủy điện nhỏ</b>                                |                                   |                                                              | <b>449,31</b>        | <b>1.586,57</b>                 |                                    |                                    |
| <b>*</b>  | <b>Các dự án đã vận hành phát điện</b>              |                                   |                                                              | <b>261,21</b>        | <b>945,65</b>                   |                                    |                                    |
| 1         | Sông Bung 6                                         | Bến Hiên,<br>Thanh Mỹ             | Công ty cổ phần<br>Thủy điện Đạt<br>Phương Sông<br>Bung      | 29,00                | 120,52                          | 12/2012                            | 674,00                             |

| STT | Tên dự án  | Địa điểm<br>(xã, phường) | Chủ đầu tư/ Đơn<br>vị quản lý đập, hồ<br>chứa thủy điện | Công<br>suất<br>(MW) | Điện<br>lượng<br>(triệu<br>kWh) | Năm<br>vận<br>hành<br>phát<br>điện | Tổng<br>mức đầu<br>tư (tỷ<br>đồng) |
|-----|------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 2   | Sông Cùng  | Thượng Đức               | Công ty TNHH Hoàng Anh QN                               | 1,30                 | 5,70                            | 2009                               | 12,00                              |
| 3   | Đại Đồng   | Hà Nha                   | CTCP Phú Đại Lộc                                        | 0,60                 | 3,30                            | 02/2007                            | 8,50                               |
| 4   | Khe Diên   | Quế Phước                | CTCP Sông Ba                                            | 15,00                | 40,71                           | 5/2007                             | 206,27                             |
| 5   | Za Hung    | Đông Giang               | CTCP Tập đoàn Za Hung                                   | 30,00                | 122,70                          | 8/2009                             | 510,00                             |
| 6   | Trà Linh 3 | Trà Linh và Trà Tập      | CTCP Xây dựng 699                                       | 7,20                 | 29,64                           | 01/2010                            | 184,00                             |
| 7   | An Điem II | Sông Vàng, Thượng Đức    | CTCP thủy điện Sông Vàng                                | 29,60                | 106,00                          | 10/2010                            | 989,93                             |
| 8   | Tà Vi      | Trà Tân                  | CTCP Đầu tư năng lượng Trường Thịnh                     | 3,00                 | 11,90                           | 12/2009                            | 78,00                              |
| 9   | Đăk Mi 4C  | Phước Hiệp               | CTCP Thủy điện Đăk Mi                                   | 18,00                | 69,10                           | 12/2012                            | 429,90                             |
| 10  | Đăk Sa     | Phước Năng               | Công ty TNHH FDEVN                                      | 1,96                 | 8,45                            | 3/2016                             | 65,00                              |
| 11  | A Vương 3  | A Vương                  | CTCP Đầu tư khai thác TĐ A Vương 3                      | 4,80                 | 18,98                           | 6/2016                             | 204,18                             |
| 12  | Đăk Pring  | Nam Giang                | Công ty Dịch vụ Điện Lực Miền Trung                     | 7,50                 | 30,44                           | 9/2017                             | 280,86                             |
| 13  | Nước Biêu  | Trà Tập                  | CTCP Thủy điện Nước Biêu                                | 14,00                | 49,05                           | 10/2022                            | 453,83                             |
| 14  | Tầm Phục   | Quế Phước                | Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm                               | 2,40                 | 6,86                            | 9/2022                             | 77,29                              |
| 15  | Đăk Di 1   | Nam Trà My, Trà Linh     | CTCP Tư vấn và Phát triển điện Cửu Long                 | 28,00                | 98,34                           | 8/2022                             | 978,64                             |
| 16  | Đăk Di 2   | Trà Linh                 | CTCP Tư vấn và Phát triển điện Cửu Long                 | 20,00                | 68,26                           | 11/2022                            | 702,68                             |
| 17  | Trà Linh 2 | Trà Linh, Trà Tập        | CTCP thủy điện Ngọc Linh                                | 27,00                | 83,05                           | 5/2023                             | 864,00                             |
| 18  | Nước Brou  | Trà Tập                  | CTCP Thủy điện Nước Brou                                | 12,80                | 38,53                           | 01/2024                            | 430,00                             |
| 19  | Duy Sơn    | Duy Xuyên                | Hợp tác xã Duy Sơn                                      | 1,40                 | 2,50                            | 1983                               |                                    |
| 20  | Trà My     | Trà Đốc                  | CTCP Năng lượng Bắc Trà My                              | 2,05                 | 8,20                            | 2003                               |                                    |
| 21  | An Điem    | Thượng Đức               | Công ty dịch vụ điện lực miền Trung                     | 5,40                 | 23,42                           | 1991                               |                                    |

| STT      | Tên dự án                                      | Địa điểm<br>(xã, phường)  | Chủ đầu tư/ Đơn<br>vị quản lý đập, hồ<br>chứa thủy điện      | Công<br>suất<br>(MW) | Điện<br>lượng<br>(triệu<br>kWh) | Năm<br>vận<br>hành<br>phát<br>điện | Tổng<br>mức đầu<br>tư (tỷ<br>đồng) |
|----------|------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 22       | Phú Ninh                                       | Phú Ninh                  | Công ty dịch vụ<br>điện lực miền<br>Trung                    | 0,20                 | 0,00                            | 1990                               |                                    |
| *        | <b>Các dự án đang thi công xây dựng</b>        |                           |                                                              | <b>165,10</b>        | <b>562,92</b>                   |                                    |                                    |
| 23       | Tr' Hy                                         | Hùng Sơn                  | CTCP Tài chính<br>và Phát triển Năng<br>lượng                | 30,00                | 117,40                          |                                    | 1.257,12                           |
| 24       | Nước Chè                                       | Phước Năng                | CTCP thủy điện<br>Nước Chè                                   | 30,00                | 93,00                           |                                    | 1.685,10                           |
| 25       | A Vương 5                                      | Đông Giang                | CTCP Đầu tư &<br>Phát triển thủy<br>điện A Vương<br>Thượng   | 8,00                 | 31,59                           |                                    | 314,73                             |
| 26       | Trà Linh 1                                     | Trà Linh,<br>Trà Tập      | Công ty TNHH<br>Thanh Bình                                   | 29,60                | 96,43                           |                                    | 1.154,35                           |
| 27       | Trà Leng 2                                     | Trà Leng                  | Công ty cổ phần<br>phát triển năng<br>lượng Trà Leng         | 18,00                | 61,22                           |                                    | 697,86                             |
| 28       | Sông Bung<br>3A                                | Nam Giang                 | Công ty cổ phần<br>FCL                                       | 20,00                | 73,30                           |                                    | 705,94                             |
| 29       | Tắc Lê                                         | Trà Linh                  | Công ty TNHH<br>Thanh Bình                                   | 29,50                | 89,98                           |                                    | 1.250,82                           |
| *        | <b>Các dự án đang thực hiện thủ tục đầu tư</b> |                           |                                                              | <b>23,00</b>         | <b>78,00</b>                    |                                    |                                    |
| 30       | Trà Leng 1                                     | Trà Leng                  | Công ty cổ phần<br>phát triển năng<br>lượng Trà Leng         | 12,00                | 41,51                           |                                    | 453,12                             |
| 31       | Nước Lah 1                                     | Nam Trà<br>My, Trà<br>Vân | CTCP Đầu tư năng<br>lượng Kỳ Hung                            | 4,00                 | 13,32                           |                                    | 152,76                             |
| 32       | Nước Lah 2                                     | Nam Trà<br>My, Trà<br>Vân | CTCP Đầu tư năng<br>lượng Kỳ Hung                            | 7,00                 | 23,17                           |                                    | 246,49                             |
| <b>B</b> | <b>Nhiệt điện</b>                              |                           |                                                              |                      |                                 |                                    |                                    |
| 1        | Nhà máy nhiệt<br>điện Nông<br>Sơn              | Quế Sơn                   | CTCP Than-Điện<br>Nông Sơn-TKV                               | 30,00                | 180,00                          | 2014                               |                                    |
| <b>C</b> | <b>Điện sinh khối</b>                          |                           |                                                              |                      |                                 |                                    |                                    |
| 1        | NM điện sinh<br>khối Quế Sơn                   | Quế Sơn                   | Công ty TNHH<br>Vietpeco                                     | 6,00                 |                                 | Chưa<br>khởi<br>công.              |                                    |
| <b>D</b> | <b>ĐIỆN KHÍ</b>                                |                           |                                                              |                      |                                 |                                    |                                    |
| 1        | NM TBKHH<br>miền Trung I                       | Núi Thành                 | Tập đoàn Công<br>nghiệp - Năng<br>lượng Quốc gia<br>Việt Nam | 750,00               |                                 | Chưa<br>khởi<br>công.              |                                    |

| STT | Tên dự án              | Địa điểm (xã, phường) | Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện   | Công suất (MW) | Điện lượng (triệu kWh) | Năm vận hành phát điện | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) |
|-----|------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| 2   | NM TBKHH miền Trung II | Núi Thành             | Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 750,00         |                        | Chưa khởi công.        |                           |

*Ghi chú:*

- 04 dự án thủy điện: Duy Sơn, Trà My 1&2, An Diêm, Phú Ninh (phát điện từ hồ chứa thủy lợi Phú Ninh) là các dự án được xây dựng trước khi có yêu cầu phải thực hiện các bước quy hoạch theo quy định.

- 10 dự án thủy điện: A Vương, Sông Côn 2, Sông Tranh 2, Đak Mi 4 A-B, Sông Bung 2, Sông Bung 4, Sông Bung 5, Sông Bung 6, Đak Mi 2, Đak Mi 3 thuộc quy hoạch thủy điện bậc thang do Bộ Công Thương lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

- 30 dự án thủy điện còn lại: thuộc quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch từng giai đoạn theo quy định của pháp luật.

- 02 dự án thủy điện Nước Lah 1 và Nước Lah 2 đang thực hiện điều chỉnh sáp nhập thành 01 dự án thủy điện Nước Lah (17MW).

## II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN CÓ TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VIII ĐIỀU CHỈNH

| STT | Tên dự án                   | Công suất (MW) |                 | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ                                                                                                                                                                                                                          | Ghi chú                                                                                                                                                                          |
|-----|-----------------------------|----------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                             | GĐ 2026-2030   | GĐ sau năm 2030 |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                  |
| I   | Thủy điện                   |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                  |
| 1   | Thủy điện A Vương mở rộng   |                | 105,0           | Xây dựng SPP tại NMTĐ A Vương Mở Rộng gồm 03 ngăn lộ 220kV; Xây dựng đường dây 220kV mạch kép, tiết diện 2xACSR330, dài khoảng 1km từ TPP NMTĐ A Vương mở rộng đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 220kV NMTĐ A Vương - Thanh Mỹ hiện có            |                                                                                                                                                                                  |
| II  | Thủy điện tích năng         |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                  |
| 1   | Thủy điện tích năng A Vương | 300,0          |                 | Xây dựng trạm phân phối gần cửa hầm thông gió, đấu nối từ máy biến áp đến TPP 500kV. Đấu nối về trạm 500kV Thanh Mỹ với chiều dài đường dây 500kV mạch kép, khoảng 35km đấu nối vào lưới điện Quốc Gia. Lắp đặt thiết bị 02 ngăn lộ tại TBA 500kV Thanh Mỹ | Tiếp tục điều chỉnh công suất từ 300MW lên 1.050MW ở giai đoạn tiếp theo. Chỉ được triển khai đầu tư với công suất 1.050MW khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định thống nhất. |
| 2   | Thủy điện tích năng Đà Nẵng |                | 595,0           | Xây dựng TBA 500/220kV, với công suất lắp đặt 750MVA đấu                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                  |

| STT | Tên dự án                                 | Công suất (MW) |                 | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|-------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           | GĐ 2026-2030   | GĐ sau năm 2030 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                              |
|     | GĐ1                                       |                |                 | nối chuyển tiếp vào 01 mạch đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                              |
| III | Điện mặt trời                             |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1   | Dự án Nhà máy điện mặt trời tại Hòa Vang  | 50,0           |                 | ĐZ 110kV mạch kép đấu nối transit vào ĐZ 110kV, xuất tuyến 171 TBA Cầu Đỏ - xuất tuyến 171 TBA 500 Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Triển khai theo giai đoạn hoặc các dự án nhỏ khi được cấp có thẩm quyền quyết định và không vượt quá công suất phân bổ                                                                                                                       |
| IV  | Điện gió                                  |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1   | Dự án điện gió TDX Quảng Nam 1            | 100            |                 | Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Tam Kỳ, chiều dài 10.5 km                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                              |
| V   | Điện sinh khối                            |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1   | Dự án Điện Sinh khối Tiên Phước           |                | 50,0            | Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ ĐSK Tiên Phước - Tiên Phước , dây dẫn AC 185, chiều dài 1 km                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Theo Bảng 15, 768/QĐ-TTg                                                                                                                                                                                                                     |
| 2   | Dự án Điện Sinh khối Quảng Nam            |                | 50,0            | Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ ĐSK Quảng Nam - Tam Anh, dây dẫn AC 185, chiều dài 1.5 km                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                              |
| VI  | Nguồn điện khí trong nước                 |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1   | Nhà máy tua bin khí hỗn hợp miền Trung I  | 750            |                 | Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép TBK Miền Trung - Đốc Sỏi 2 mạch, chiều dài toàn tuyến 2x18km                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Theo Bảng 6, Phụ lục II.2, QĐ 1509/QĐ-BCT                                                                                                                                                                                                    |
| 2   | Nhà máy tua bin khí hỗn hợp miền Trung II | 750            |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                              |
| VII | Nguồn điện LNG                            |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1   | LNG Hoà Ninh giai đoạn 1                  |                | 1.500           | Cấp điện áp 500kV: đấu nối và truyền tải công suất lên Hệ thống điện Quốc gia. Phương án đấu nối thực hiện bằng 02 mạch đường dây 500kV chuyển tiếp trên 01 mạch Trạm biến áp Quảng Trị - Thanh Mỹ hoặc Trạm cắt Quảng Trị 2 - Thanh Mỹ.<br>Cấp điện áp 220kV: đấu nối và cấp điện cho lưới điện khu vực. Phương án đấu nối thực hiện bằng các tuyến đường dây 220kV đi các trạm biến áp Hòa Khánh, Liên Chiểu, Hải Châu và sân bay Đà Nẵng. | Theo Bảng 2, Phụ lục II.2, QĐ 1509/QĐ-BCT thuộc dự án dự phòng phát triển giai đoạn 2031-2035. Chỉ được triển khai khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận để bù đắp các nguồn điện khác trong khu vực chậm tiến độ hoặc phụ tải tăng đột biến |

*Ghi chú: Các dự án nguồn điện lớn (50MW trở lên) đã có trong Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch điện VIII điều chỉnh được cập nhật vào Quy hoạch thành phố theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê*

duyet Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 (Quy hoạch điện VIII điều chỉnh).

### III. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN 500KV, 220KV CÓ TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VIII ĐIỀU CHỈNH

#### 1. Trạm biến áp 500KV, 220KV

| ST<br>T   | Tên công trình                                                                            | Hiện<br>trạng | Giai đoạn 2026-<br>2030 |              | Sau năm 2030 |              | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                           |               | XDM<br>(MVA)            | NCS<br>(MVA) | XDM<br>(MVA) | NCS<br>(MVA) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>I</b>  | <b>TBA 500kV</b>                                                                          |               |                         |              |              |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1         | Đà Nẵng                                                                                   | 2x450         |                         | 2x900        |              |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2         | Thanh Mỹ                                                                                  | 2x450         |                         | 2700         |              |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3         | Hòa Liên                                                                                  |               |                         |              | 900          | 2x900        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 4         | Dự phòng công suất TBA 500kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện miền Trung  |               |                         |              |              |              | Xây mới, cải tạo nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 5         | Các công trình dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành hệ trạm điện, hệ thống điện |               |                         |              |              |              | Xây mới, bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: thay thế lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ TBA, cải tạo nâng công suất, hoàn thiện sơ đồ các TBA theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng thiết bị |
| <b>II</b> | <b>TBA 220kV</b>                                                                          |               |                         |              |              |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1         | Liên Chiểu                                                                                |               | 2x250                   |              |              |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2         | Sân bay Đà Nẵng                                                                           |               | 250                     |              |              | 2x250        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3         | Tiên Sa                                                                                   |               | 250                     |              |              | 2x250        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 4         | Tam Hiệp                                                                                  |               | 250                     |              |              | 2x250        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 5         | Thanh Mỹ                                                                                  | 2x125         |                         | 2x250        |              |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 6         | Tam Kỳ                                                                                    | 2x125         |                         | 2x250        |              |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 7         | Sông Tranh 2                                                                              | 125+250       |                         | 2x250        |              |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 8         | Duy Xuyên                                                                                 | 125           |                         | 2x125        |              | 125+250      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 9         | Điện Bàn                                                                                  |               | 250                     |              |              |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 10        | Nam Hội An                                                                                |               | 250                     |              |              | 2x250        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 11        | Hải Châu                                                                                  | 250           |                         |              |              | 2x250        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| ST<br>T | Tên công trình                                                                                           | Hiện<br>trạng | Giai đoạn 2026-<br>2030 |              | Sau năm 2030 |              | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                          |               | XDM<br>(MVA)            | NCS<br>(MVA) | XDM<br>(MVA) | NCS<br>(MVA) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 12      | Đăk Óoc                                                                                                  |               |                         |              | 250          |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 13      | Hòa Liên (trạm<br>nổi cấp TBA<br>500kV Hòa Liên)                                                         |               |                         |              | 2x250        |              | Đảm bảo cấp điện cho khu<br>thương mại tự do. Đề nghị<br>xem xét, bổ sung vào Quy<br>hoạch điện VIII điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                             |
| 14      | NMTĐ Đak Mi 2                                                                                            |               |                         |              | 40           |              | Đầu nối các nhà máy thủy<br>điện nhỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 15      | NMTĐ Đak Mi<br>4B                                                                                        | 90            |                         |              |              | 200          | Đồng bộ với dự án Nhà<br>máy thủy điện Đak Mi 4<br>mở rộng và cụm thủy điện<br>nhỏ huyện Phước Sơn                                                                                                                                                                                                                                          |
| 16      | Dự phòng công<br>suất TBA 220kV<br>cho tăng trưởng<br>phụ tải và phát<br>triển nguồn điện<br>miền Trung  |               |                         |              |              |              | Xây mới, cải tạo nâng<br>công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 17      | Các công trình dự<br>án nâng cao khả<br>năng điều khiển và<br>vận hành hệ trạm<br>điện, hệ thống<br>điện |               |                         |              |              |              | Xây mới, bao gồm nhưng<br>không giới hạn các dự án:<br>thay thế lắp đặt kháng<br>điện, tụ bù, SVC, SVG,<br>thiết bị FACTS, BESS,<br>máy bù đồng bộ...; mở<br>rộng ngăn lộ TBA, cải tạo<br>nâng công suất, hoàn thiện<br>sơ đồ các TBA theo hướng<br>linh hoạt; lắp đặt các thiết<br>bị hạn chế dòng ngắn<br>mạch, thay thế nâng thiết<br>bị |

## 2. Đường dây 500KV, 220KV

| ST<br>T  | Tên công trình                            | Quy mô     |                   | Ghi chú                                 |
|----------|-------------------------------------------|------------|-------------------|-----------------------------------------|
|          |                                           | Số<br>mạch | Chiều<br>dài (km) |                                         |
| <b>I</b> | <b>ĐZ 500kV</b>                           |            |                   |                                         |
| <b>1</b> | <b>Giai đoạn 2026-2030</b>                |            |                   |                                         |
| <b>a</b> | <b>Xây dựng mới</b>                       |            |                   |                                         |
| +        | Thạnh Mỹ - Rẽ Quảng Trạch - Dốc<br>Sỏi    | 4          | 35                | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV<br>Thạnh Mỹ |
| +        | TBK Miền Trung - Dốc Sỏi                  | 2          | 18                | Xây mới, đồng bộ TBK<br>Miền Trung      |
| +        | Thủy điện tích năng A Vương -<br>Thạnh Mỹ | 2          | 35                | Xây mới, đồng bộ TĐTN<br>A Vương        |
| <b>b</b> | <b>Cải tạo</b>                            |            |                   |                                         |

| ST<br>T   | Tên công trình                                                                 | Quy mô     |                   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                | Số<br>mạch | Chiều<br>dài (km) |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>2</b>  | <b><i>Giai đoạn sau năm 2030</i></b>                                           |            |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <i>a</i>  | <i>Xây dựng mới</i>                                                            |            |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| +         | Hòa Liên - rẽ TBA cắt Quảng Trị 2 -<br>Thanh Mỹ                                | 4          | 5                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| +         | Thủy điện tích năng Đà Nẵng - rẽ<br>Quảng Trạch - Dốc Sỏi                      | 2          | 9                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <i>b</i>  | <i>Cải tạo</i>                                                                 |            |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| +         | Cải tạo Thanh Mỹ - Pleiku 2                                                    | 2          | 199               |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| +         | Cải tạo Đà Nẵng - Dốc Sỏi thành 2<br>mạch                                      | 2          | 100               |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| +         | Dự phòng phát sinh đường dây<br>500kV xây mới và cải tạo khu vực<br>miền trung |            |                   | Xây mới và cải tạo                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>II</b> | <b>ĐZ 220kV</b>                                                                |            |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>1</b>  | <b><i>Giai đoạn 2026-2030</i></b>                                              |            |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <i>a</i>  | <i>Xây dựng mới</i>                                                            |            |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| +         | Liên Chiêu - rẽ Hòa Khánh - Huế                                                | 4          | 3                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| +         | Hải Châu - Ngũ Hành Sơn                                                        | 2          | 10.5              | Xây dựng mới                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| +         | Tiên Sa (An Đồn) - Rẽ Hải Châu -<br>Ngũ Hành Sơn                               | 2          | 3                 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV<br>Tiên Sa                                                                                                                                                                                                                                                  |
| +         | Sân bay Đà Nẵng - rẽ Hòa Khánh -<br>Đà Nẵng                                    | 2          | 5                 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV<br>Sân Bay Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                          |
| +         | Điện Bàn - rẽ TBA 500kV Đà Nẵng<br>- Duy Xuyên                                 | 2          | 4                 | Đề nghị xem xét, bổ sung vào<br>Quy hoạch điện VIII điều chỉnh<br>(Thay thế phương án đấu nối<br>TBA 220 kV Điện Bàn, TBA<br>220kV Nam Hội An theo QH<br>VIII ĐC, TBA 220 kV Điện<br>Bàn - TBA 500kV Đà Nẵng<br>và Điện Bàn - Nam Hội An)<br>để đảm bảo tính khả thi đầu tư<br>xây dựng |
| +         | Điện Bàn - rẽ Duy Xuyên - Ngũ<br>Hành Sơn                                      | 2          | 4                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| +         | Nam Hội An - rẽ Duy Xuyên - Tam<br>Kỳ                                          | 2          | 11                |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| +         | Tam Hiệp - Rẽ Tam Kỳ - Dốc Sỏi                                                 | 4          | 1                 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV<br>Tam Hiệp                                                                                                                                                                                                                                                 |
| +         | 500 kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên                                                    | 2          | 69                | Xây dựng mới                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| +         | TBA cắt Đăk Ooc - Thủy điện<br>Sông Bung 2                                     | 2          | 10                | Xây mới, tăng cường nhập<br>khẩu điện Lào                                                                                                                                                                                                                                               |
| +         | Nhánh rẽ TĐ A Vương mở rộng                                                    | 2          | 1                 | Đấu nối chuyển tiếp trên 01<br>mạch ĐZ 220kV NMTĐ A<br>Vương - Thanh Mỹ                                                                                                                                                                                                                 |
| <i>b</i>  | <i>Cải tạo</i>                                                                 |            |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| ST<br>T  | Tên công trình                                                           | Quy mô     |                   | Ghi chú                                                    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------------------|
|          |                                                                          | Số<br>mạch | Chiều<br>dài (km) |                                                            |
| +        | Hòa Khánh - Huế                                                          | 2          | 83.45             |                                                            |
| +        | Hòa Khánh - TBA 500kV Đà Nẵng                                            | 2          | 24                | Đề nghị xem xét bổ sung vào Quy hoạch điện VIII điều chỉnh |
| +        | Đà Nẵng - Tam Kỳ - Dốc Sỏi                                               | 2          | 100               |                                                            |
| +        | TBA cắt 220kV Đăk Ooc - Thanh Mỹ                                         | 2          | 31                |                                                            |
| +        | Duy Xuyên - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng                                       | 1          | 50                |                                                            |
| +        | Duy Xuyên - Tam Kỳ                                                       | 2          | 38.27             |                                                            |
| +        | Tam Kỳ - Sông Tranh 2                                                    | 2          | 44.8              | Đề nghị xem xét bổ sung vào Quy hoạch điện VIII điều chỉnh |
| <b>2</b> | <b><i>Giai đoạn sau năm 2030</i></b>                                     |            |                   |                                                            |
| <i>a</i> | <i>Xây dựng mới</i>                                                      |            |                   |                                                            |
| +        | Đà Nẵng 500 kV - rẽ Ngũ Hành Sơn - Duy Xuyên                             | 2          | 8                 |                                                            |
| +        | Hòa Khánh - Rẽ Hải Châu - Đà Nẵng                                        | 2          | 5                 |                                                            |
| +        | 500 kV Hòa Liên - Hòa Khánh - chuyển đầu nối Liên Chiểu                  | 2          | 6                 |                                                            |
| +        | 500 kV Hòa Liên - Rẽ Hòa Khánh - Hải Châu                                | 4          | 6                 |                                                            |
| <i>b</i> | <i>Cải tạo</i>                                                           |            |                   |                                                            |
| +        | Thanh Mỹ 500 kV - Thanh Mỹ                                               | 2          | 20                |                                                            |
| +        | Dự phòng phát sinh đường dây 220kV xây mới và cải tạo khu vực miền trung |            |                   | Xây mới và cải tạo                                         |

*Ghi chú: Các dự án nguồn điện lớn (50MW trở lên) đã có trong Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch điện VIII điều chỉnh được cập nhật vào Quy hoạch thành phố theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 (Quy hoạch điện VIII điều chỉnh).*

**IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN CÔNG SUẤT DƯỚI 50MW, ĐẦU NỐI Ở CẤP ĐIỆN ÁP TỪ 110KV TRỞ XUỐNG ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ CÔNG SUẤT TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VIII, QUY HOẠCH ĐIỆN VIII ĐIỀU CHỈNH**

| STT | Tên dự án                                           | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) |                 | Lưới điện dự kiến đầu nối đồng bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú                |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|     |                                                     |                                                | GĐ 2026-2030   | GĐ sau năm 2030 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |
| I   | Thủy điện nhỏ                                       |                                                |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |
| 1   | Thủy điện nhỏ Giai đoạn 2023-2030 theo QH điện VIII |                                                |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |
| 1   | Nhà máy thủy điện Trà Linh 2                        | 27,0                                           | 27,0           |                 | ĐZ 110 kV mạch đơn Trà Linh 2 đầu nối vào trạm cắt 110kV Trà Don đóng điện năm 2023                                                                                                                                                                                                                                                           | Đã vận hành            |
| 2   | Nhà máy thủy điện Nước Brou                         | 12,8                                           | 12,8           |                 | ĐZ 22 kV mạch đơn Nước Brou đầu nối vào TBA 22/110kV Nam Trà My đóng điện năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                            | Đã vận hành            |
| 3   | Nhà máy thủy điện Tr'Hy                             | 30,0                                           | 30,0           |                 | ĐZ 110 kV mạch đơn TĐ Tr'Hy đầu nối vào TĐ Za Hưng , chiều dài 48.4 km và đoạn mạch kép đi chung cột với Đz Za Hưng - TBA 220kV Thanh Mỹ dài 21,5km.<br>Bổ sung thêm cuộn 22kV cho máy biến áp nâng tại trạm biến áp 110kV của thủy điện Tr'hy để tăng thêm nguồn cấp điện tại chỗ và phục vụ cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn Tây Giang | Đang thi công xây dựng |
| 4   | Nhà máy thủy điện Nước Chè                          | 30,0                                           | 30,0           |                 | ĐZ 110kV Nước Chè - Phước Sơn dây dẫn AC185, chiều dài 6.6km                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đang thi công xây dựng |
| 5   | Nhà máy thủy điện A Vương 5                         | 8,0                                            | 8,0            |                 | ĐZ 22kV mạch đơn đầu nối vào ngăn lộ 22kV TBA 110kV Đông Giang, chiều dài 1.5km                                                                                                                                                                                                                                                               | Đang thi công xây dựng |
| 6   | Nhà máy thủy điện Trà Linh 1                        | 29,6                                           | 29,6           |                 | ĐZ 110kV mạch đơn NMTĐ Trà Linh 1-Trà Linh 2 dây dẫn AC185 dài 4.9 km                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đang thi công xây dựng |
| 7   | Nhà máy thủy điện An Điem II                        | 14,0                                           | 14,0           |                 | Xây dựng ĐZ 110kV mạch đơn NMTĐ An Điem II đi trạm cắt 110kV An Điem, dây                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đang thi công xây dựng |

| STT      | Tên dự án                                                                   | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt     | Công suất (MW) |                 | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ                                                                                                                                                                                     | Ghi chú                                                                                                                                       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                             |                                                    | GD 2026-2030   | GD sau năm 2030 |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                               |
|          |                                                                             |                                                    |                |                 | dẫn AC185, chiều dài 13.3km<br>Xây dựng ĐZ 110kV mạch kép Trạm Cắt 110kV An Điền - rẽ Đại Lộc - XM Thanh Mỹ, dây dẫn AC185, chiều dài 0.6km                                                                           |                                                                                                                                               |
| 8        | Nhà máy thủy điện Trà Leng 2                                                | 18,0                                               | 18,0           |                 | ĐZ110kV mạch đơn từ NMTĐ Trà Leng 2 - Trạm Cắt Trà My dây dẫn AC185, chiều dài 7 km.<br>Xây dựng thêm 03 ngăn lộ 22kV tại trạm 110kV Trà Leng 2 để cấp điện tại chỗ và phục vụ cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn. | Đang thi công xây dựng                                                                                                                        |
| 9        | Nhà máy thủy điện Sông Bung 3A                                              | 20,0                                               | 20,0           |                 | ĐZ 35kV mạch đơn đầu vào ngăn lộ 35kV TBA 22/35/110kV-40MVA Nam Giang, dài 32km                                                                                                                                       | Đang thi công xây dựng                                                                                                                        |
| 10       | Nhà máy thủy điện Trà Leng 1                                                | 12,0                                               | 12,0           |                 | ĐZ 22kV mạch đơn đầu nối vào TBA NMTĐ Trà Leng 2, dây AC-150 dài khoảng 6km.<br>Xây dựng thêm ngăn lộ 22kV tại trạm nâng 6.3/22kV Trà Leng 1 để cấp điện tại chỗ và phục vụ cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn     | Đang thi công xây dựng                                                                                                                        |
| <b>2</b> | <b>Thủy điện nhỏ theo QH điện VIII điều chỉnh, phân bố công suất cụ thể</b> |                                                    |                |                 |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                               |
| 1        | Thủy điện Tắc Lê                                                            | 29,5                                               | 29,5           |                 | Đường dây 110kV mạch đơn, dây AC-185 dài 5,23km, đầu nối vào TBA 110kV thủy điện Đắk Di 1, sau đó đầu nối về trạm cắt Trà Don.                                                                                        | Theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024                                                                                                  |
| 2        | Thủy điện Nước Lah                                                          | Bao gồm dự án Nước Lah 1 (4MW) và Nước Lah 2 (7MW) | 17,0           |                 | Đường dây 110kV mạch đơn, dài khoảng 2,5km, đầu nối vào TBA 110kV Nam Trà My.                                                                                                                                         | Điều chỉnh sáp nhập dự án Nước Lah 1 vào dự án Nước Lah 2, dự án sau sáp nhập lấy tên là thủy điện Nước Lah có công suất 17MW theo Quyết định |

| STT | Tên dự án            | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) |                 | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ                                       | Ghi chú                                                                                                            |
|-----|----------------------|------------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      |                                                | GĐ 2026-2030   | GĐ sau năm 2030 |                                                                         |                                                                                                                    |
|     |                      |                                                |                |                 |                                                                         | số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024                                                                                       |
| 3   | Thủy điện Trà Linh 2 | 27                                             | 30             |                 | MBA nâng và đường dây 110kV hiện hữu đảm bảo truyền tải                 | Đã phát điện (27MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 3MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024     |
| 4   | Thủy điện Nước Biêu  | 14                                             | 17,6           |                 | MBA nâng và đường dây 110kV hiện hữu đảm bảo truyền tải                 | Đã phát điện (14MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 3,6MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024   |
| 5   | Thủy điện Nước Bươu  | 12,8                                           | 14             |                 | MBA nâng và đường dây 110kV hiện hữu đảm bảo truyền tải                 | Đã phát điện (12,8MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 1,2MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 6   | Thủy điện Đăk Di 1   | 28                                             | 30             |                 | MBA nâng và đường dây 110kV hiện hữu đảm bảo truyền tải                 | Đã phát điện (28MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 2MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024     |
| 7   | Thủy điện Đăk Di 2   | 20                                             | 23             |                 | MBA nâng và đường dây 110kV hiện hữu đảm bảo truyền tải                 | Đã phát điện (20MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 3MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024     |
| 8   | Thủy điện Trà Linh 3 | 7,2                                            | 15,2           |                 | Bổ sung 01 TBA và thay đổi cấp điện đường dây 35kV hiện hữu thành 110kV | Đã phát điện (7,2MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 8MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024    |
| 9   | Thủy điện Đăk Sa     | 1,96                                           | 4              |                 | MBA nâng và đường dây 22kV hiện hữu đảm bảo truyền tải                  | Đã phát điện (1,96MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện                                                         |

| STT | Tên dự án              | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) |                 | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ                                                                                                                                                                                                                    | Ghi chú                                                                                                                          |
|-----|------------------------|------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        |                                                | GD 2026-2030   | GD sau năm 2030 |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |
|     |                        |                                                |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                      | thêm 2,04MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024                                                                         |
| 10  | Thủy điện Trà Leng 1   | 12                                             | 16             |                 | ĐZ 110kV mạch đơn đầu vào thanh cái 110kV thủy điện Trà Leng 2 (dự kiến vận hành 2027), dài 6km                                                                                                                                                      | Đã phát điện (12MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 4,0 MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024                |
| 11  | Thủy điện Trà Leng 2   | 18                                             | 25             |                 | ĐZ 110kV mạch đơn đầu vào thanh cái 110kV TC Trà My (Cụm thủy điện Nam Trà My, đường dây vận hành năm 2022), dài 7km<br>Xây dựng thêm 03 ngăn lộ 22kV tại trạm 110kV Trà Leng 2 để cấp điện tại chỗ và phục vụ cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn | Đã phát điện (18MW). Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 7,0 MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024                |
| 12  | Thủy điện Sông Bung 3A | 20                                             | 25             |                 | ĐZ 35kV mạch đơn đầu vào ngăn lộ 35kV TBA 22/35/110kV-40MVA Nam Giang, dài 32km                                                                                                                                                                      | Đã có nhà đầu tư với công suất 20MW. Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 5,0MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |
| 13  | Thủy điện A Vương 5    | 8                                              | 12             |                 | ĐZ 22kV mạch đơn đầu vào ngăn lộ 22kV TBA 22/110-25MVA Đông Giang (đang thi công, dự kiến vận hành 2027), dài 1,5km                                                                                                                                  | Đã có nhà đầu tư với công suất 08MW. Điều chỉnh nâng công suất phát điện thêm 4,0MW theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 |

*\* Ghi chú:*

- Theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024: Giai đoạn 2026-2030 10 dự án thủy điện nhỏ được phân bổ công suất theo Quy hoạch điện VIII với tổng công suất là 201,4MW; có 13 dự án thủy điện nhỏ đầu tư, nâng công suất theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh với tổng công suất 258,3MW. Tổng công suất phát triển thủy điện nhỏ giai đoạn 2026-2030 là 459,7MW; phù hợp với nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết số 70-NQ-TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là "Phát huy, mở rộng tối đa công suất của các nhà máy điện hiện có".

- Đối với các dự án thủy điện nhỏ khác thuộc danh mục dự án đề xuất phát triển trong tổng công suất phân bổ tăng thêm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cũ (theo Công văn số 1316/UBND-SCT ngày 07/3/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng) và tỉnh Quảng Nam cũ (theo Công văn số 1827/UBND-KT ngày 07/3/2025 của UBND

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tên dự án                                                           | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) |                 | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ                                                                                                                                 | Ghi chú                                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                     |                                                | GD 2026-2030   | GD sau năm 2030 |                                                                                                                                                                   |                                                                           |
| <i>tỉnh Quảng Nam) đã được phân bổ công suất trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025: Tiếp tục rà soát, đánh giá, cập nhật quy hoạch ở giai đoạn tiếp theo về quy mô công suất và phương án đấu nối đồng bộ, giai đoạn vận hành, địa điểm xây dựng phù hợp với các yêu cầu thực tiễn về PCTT, môi trường, đất đai, quốc phòng, an ninh, tiến độ thực tế, tính khả thi của phương án đấu nối và truyền tải công công suất, ... và chỉ được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt; việc tiếp tục rà soát, đánh giá là phù hợp với nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết số 70-NQ-TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là "Tiếp tục phát triển có chọn lọc một số thủy điện nhỏ và vừa".</i> |                                                                     |                                                |                |                 |                                                                                                                                                                   |                                                                           |
| <i>- Việc bổ sung, điều chỉnh các dự án thủy điện nhỏ và vừa trong Quy hoạch thành phố là đảm bảo theo Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                     |                                                |                |                 |                                                                                                                                                                   |                                                                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                     |                                                |                |                 |                                                                                                                                                                   |                                                                           |
| II                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Điện mặt trời                                                       |                                                |                |                 |                                                                                                                                                                   |                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự án điện mặt trời hồ Sông Côn                                     |                                                | 30,0           |                 | Đường dây 110kV, mạch đơn, dài 1.2km từ TBA nâng 22/110kV đấu nối vào TC 110kV NMTĐ Sông Côn 2                                                                    | Đề xuất mới                                                               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự án Nhà máy điện mặt trời hồ thủy lợi Phú Ninh                    |                                                | 20,0           |                 | Đường dây 110kV, mạch đơn, dài 10km từ TBA nâng 22/110kV đấu nối vào TBA 110kV Tam Anh                                                                            | Đề xuất mới                                                               |
| III                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Điện rác                                                            |                                                |                |                 |                                                                                                                                                                   |                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự án NM điện rác Nam Quảng Nam                                     |                                                | 15,0           |                 | Xây dựng đường dây 110kV mạch kép ĐR Nam Quảng Nam - Núi Thành, dây dẫn AC185, chiều dài 2 km                                                                     | Phân bổ theo hạn ngạch công suất được cấp trong Bảng 4 QH VIII điều chỉnh |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự án NM điện rác Hội An                                            |                                                | 5,0            |                 | Đường dây 22kV mạch đơn về thanh cái 22kV TBA 110kV Hội An, dài 2km                                                                                               |                                                                           |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự án NM điện rác Quế Sơn                                           |                                                | 20,0           |                 | Xây dựng đường dây 110kV mạch kép ĐR Quế Sơn - Duy Xuyên, dây dẫn AC185, chiều dài 2 km                                                                           |                                                                           |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự án NM điện rác Quảng Nam                                         |                                                | 10,0           |                 | Đường dây 22kV mạch đơn về thanh cái 22kV TBA 110kV KCN Tam Anh, dài 4km                                                                                          |                                                                           |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự án Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện tại Khánh Sơn, Tp Đà Nẵng |                                                | 18,0           |                 | - Giai đoạn 1: Xây dựng đường dây 22kV 02 mạch, chiều dài khoảng 02km, đấu nối vào đường dây 478/TBA 110kV Cầu Đỏ.<br><br>- Giai đoạn 2: Xây dựng đường dây trung | Theo QĐ số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ            |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tên dự án                                                                                                          | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) |                 | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ                                                                                                                                                                   | Ghi chú                                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                    |                                                | GĐ 2026-2030   | GĐ sau năm 2030 |                                                                                                                                                                                                     |                                                                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                    |                                                |                |                 | áp 22kV mạch kép vào thanh cái 22kV trạm biến áp 110kV Hòa Khánh Nam khi trạm biến áp 110kV Hòa Khánh Nam đưa vào vận hành (đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành trạm biến áp 110kV Hòa Khánh Nam). |                                                                           |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1.000 tấn/ngày tại bãi rác Khánh Sơn, tp Đà Nẵng                       |                                                | 22,0           |                 | Xây dựng mới đường dây 22kV, dài khoảng 7,5km từ Trạm phân phối đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Xuân Hà.                                                                              | Phân bổ theo hạn ngạch công suất được cấp trong Bảng 4 QH VIII điều chỉnh |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Dự án Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện tại Khánh Sơn (xử lý chất thải rắn sinh hoạt 650 tấn/ngày) - giai đoạn 2 |                                                |                | 18,0            | Xây dựng đường dây 110kV mạch kép, dài khoảng 2km từ cụm NM điện rác Khánh Sơn đấu nối vào đường dây 110kV rẽ TBA 220kV Hòa Khánh - Cầu Đỏ (Đấu nối cho các nhà máy điện rác tại Khánh Sơn)         |                                                                           |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1.000 tấn/ngày tại bãi rác Khánh Sơn, tp Đà Nẵng (giai đoạn 2)         |                                                |                | 30,0            |                                                                                                                                                                                                     |                                                                           |
| <b>* Ghi chú:</b><br>- Các dự án điện rác tiếp tục được rà soát, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung đảm bảo phù hợp với quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố sau sáp nhập; việc bổ sung, điều chỉnh các dự án điện rác trong Quy hoạch thành phố là đảm bảo theo Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030. |                                                                                                                    |                                                |                |                 |                                                                                                                                                                                                     |                                                                           |
| IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Điện sinh khối                                                                                                     |                                                |                |                 |                                                                                                                                                                                                     |                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Dự án Nhà máy điện điện Sinh khối Quế Sơn                                                                          |                                                | 6,0            |                 | Đường dây 22kV ĐSK Quế Sơn - Trạm trung gian Quế Sơn mạch đơn dài 1km, dây dẫn ACSR 185                                                                                                             | Theo bảng 4, phụ lục II, QĐ số 262/QĐ-TTg                                 |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Dự án Điện Sinh khối Đại Lộc                                                                                       |                                                | 25,0           |                 | Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ ĐSK Đại Lộc- XM Thạnh Mỹ, dây dẫn AC 185, chiều dài 1 km                                                                                                       | Phân bổ công suất theo Bảng 4, 768/QĐ-TTg                                 |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Dự án Điện Sinh khối Quế Sơn                                                                                       |                                                | 30,0           |                 | Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn từ                                                                                                                                                                 |                                                                           |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tên dự án                      | Công suất hiện trạng/theo quy hoạch được duyệt | Công suất (MW) |                 | Lưới điện dự kiến đầu nối đồng bộ                                                          | Ghi chú                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                |                                                | GĐ 2026-2030   | GĐ sau năm 2030 |                                                                                            |                                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                |                                                |                |                 | NMĐSK Quế Sơn - Quế Sơn, chiều dài 1.2 km                                                  |                                           |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự án Điện sinh khối Đà Nẵng   |                                                | 2,0            | 13,0            | Đường dây 22kV mạch kép về thanh cái 22kV TBA 110kV Liên Chiểu, dài 1.5km                  |                                           |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự án điện Sinh khối Núi Thành |                                                |                | 30,0            | Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ ĐSK Núi Thành - Kỳ Hà, dây dẫn AC 185, chiều dài 2 km | Phân bổ công suất theo Bảng 4, 768/QĐ-TTg |
| <p><i>* Ghi chú:</i></p> <p>- Các dự án điện sinh khối tiếp tục được rà soát, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung đảm bảo phù hợp với các quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch vùng nguyên liệu, ... trên địa bàn thành phố sau sáp nhập; việc bổ sung, điều chỉnh các dự án điện sinh khối trong Quy hoạch thành phố là đảm bảo theo Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030.</p> |                                |                                                |                |                 |                                                                                            |                                           |

## V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN 110KV THUỘC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN THÀNH PHỐ

### 1. Trạm biến áp 110KV

| TT | Tên công trình                | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 |           | Sau năm 2030 |           | Ghi chú                                                                                                     |
|----|-------------------------------|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                               |            | XDM (MVA)           | NCS (MVA) | XDM (MVA)    | NCS (MVA) |                                                                                                             |
| 1  | TBA 110kV Hòa Liên            | 2x40       |                     | 3x63      |              |           | Đảm bảo cấp điện cho Khu CNC, FTZ vị trí 4 (599HA) và vị trí 7 (154HA) với nhu cầu sử dụng điện lớn (287MW) |
| 2  | TBA 110kV Liên Chiểu          | 40+63      |                     | 2x63      |              |           |                                                                                                             |
| 3  | TBA 110kV Hòa Xuân            | 2x40       |                     | 2x63      |              |           |                                                                                                             |
| 4  | TBA 110kV Ngũ Hành Sơn        | 40+63      |                     | 2x63      |              |           |                                                                                                             |
| 5  | TBA 110kV Cảng Tiên Sa        | 40         |                     | 2x63      |              |           |                                                                                                             |
| 6  | TBA 110kV Thuận Phước         | 63         |                     | 2x63      |              |           |                                                                                                             |
| 7  | TBA 110kV Đại Lộc             | 40+25      |                     | 40+63     |              | 2x63      |                                                                                                             |
| 8  | TBA 110kV Điện Bàn            | 40         |                     | 40+63     |              | 2x63      |                                                                                                             |
| 9  | TBA 110kV Điện Nam- Điện Ngọc | 25+40+63   |                     | 2x40+63   |              | 3x63      |                                                                                                             |

| TT | Tên công trình                                                | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 |           | Sau năm 2030 |           | Ghi chú                                                                                                                                     |
|----|---------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                               |            | XDM (MVA)           | NCS (MVA) | XDM (MVA)    | NCS (MVA) |                                                                                                                                             |
| 10 | TBA 110kV Hội An                                              | 40+63      |                     | 2x63      |              |           |                                                                                                                                             |
| 11 | TBA 110kV Vĩnh Điện                                           |            | 63                  |           |              | 2x63      |                                                                                                                                             |
| 12 | TBA 220kV Điện Bàn nối cấp                                    |            | 63                  |           |              |           |                                                                                                                                             |
| 13 | TBA 110kV Điện Ngọc                                           |            | 63                  |           |              | 2x63      | Đảm bảo cấp điện cho phụ tải xã Điện Bàn Đông, đặc biệt cấp điện cho các khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển.                                   |
| 14 | TBA 110kV Hội An 2                                            |            | 40                  |           |              | 2x63      | Đảm bảo cấp điện cho nhu cầu phụ tải của các phường Hội An Đông, Hội An Tây, đặc biệt cấp điện cho các Khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển      |
| 15 | TBA 110kV Càng Liên Chiểu                                     |            | 63                  |           |              | 2x63      |                                                                                                                                             |
| 16 | TBA 110kV Khuê Trung                                          |            | 2x63                |           |              |           |                                                                                                                                             |
| 17 | TBA 110kV Hòa Khánh Nam                                       |            | 2x63                |           |              |           |                                                                                                                                             |
| 18 | TBA 110kV Thọ Quang (Núi Sơn Trà)                             |            | 63                  |           |              | 2x63      |                                                                                                                                             |
| 19 | TBA 110kV NM Thép Đà Nẵng                                     |            | 2x63                |           |              |           |                                                                                                                                             |
| 20 | TBA 110kV Sân Bay Đà Nẵng (TBA 220kV Sân Bay Đà Nẵng nối cấp) |            | 63                  |           |              | 2x63      |                                                                                                                                             |
| 21 | TBA 110kV Hòa Hải                                             |            | 2x63                |           |              |           |                                                                                                                                             |
| 22 | TBA 110kV Công viên 29/3                                      |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                                                                             |
| 23 | TBA 110kV Làng Vân                                            |            | 2x63                |           |              |           | Điều chỉnh quy hoạch để đảm bảo cấp điện dự án Khu phức hợp du lịch và đô thị nghỉ dưỡng Làng Vân (78,5 MVA) và các phụ tải khu vực lân cận |
| 24 | TBA 110kV An Hải                                              |            | 2x63                |           |              |           |                                                                                                                                             |
| 25 | TBA 110kV KCN Thọ Quang                                       |            |                     |           | 2x63         |           | Đảm bảo cấp điện cho KCN Thọ Quang và phụ tải lân cận                                                                                       |
| 26 | TBA 110kV Như Nguyệt                                          |            |                     |           | 2x63         |           | Đảm bảo cấp điện cho phụ tải khu vực Khu công viên phần mềm số 2 và phụ tải lân cận                                                         |

| TT | Tên công trình                        | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 |           | Sau năm 2030 |           | Ghi chú                                                                        |
|----|---------------------------------------|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                       |            | XDM (MVA)           | NCS (MVA) | XDM (MVA)    | NCS (MVA) |                                                                                |
| 27 | TBA 110kV Điện Tiến                   |            | 63                  |           |              | 2x63      | Cấp điện KCN Đô thị Dịch vụ Điện Tiến                                          |
| 28 | TBA 110kV Hòa Nhơn                    |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                |
| 29 | TBA 110kV Hòa Châu                    |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                |
| 30 | TBA 110kV Hòa Sơn                     |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                |
| 31 | TBA 110kV Phước Lý                    |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                |
| 32 | TBA 110kV Điện Bàn 2                  |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                |
| 33 | TBA 110kV Đại Hiệp                    |            |                     |           | 2x63         |           | Đảm bảo cấp điện cho xã Đại Lộc, đặc biệt là các phụ tải công nghiệp tập trung |
| 34 | TBA 220kV Tam Kỳ nối cấp              | 25         |                     | 63        |              | 2x63      |                                                                                |
| 35 | TBA 110kV Tam Kỳ                      | 63+25      |                     | 2x63      |              |           |                                                                                |
| 36 | TBA 110kV Kỳ Hà                       | 40+63      |                     | 2x63      |              |           |                                                                                |
| 37 | TBA 110kV Tam Anh                     | 40         |                     | 40+63     |              | 2x63      |                                                                                |
| 38 | TBA 110kV Tam Thăng                   | 40+63      |                     | 2x63      |              |           |                                                                                |
| 39 | TBA 110kV HyOSung                     | 40         |                     | 3x40      |              |           |                                                                                |
| 40 | TBA 110kV Thăng Bình                  | 2x25       |                     | 25+63     |              | 2x63      |                                                                                |
| 41 | TBA 110kV Thăng Bình 2                | 40         |                     | 2x40      |              |           |                                                                                |
| 42 | TBA 110kV Duy Xuyên                   | 25+40      |                     | 2x63      |              |           |                                                                                |
| 43 | TBA 110kV nối cấp TBA 220kV Duy Xuyên |            | 63                  |           |              | 2x63      |                                                                                |
| 44 | TBA 110kV Nam Hội An                  |            | 63                  |           |              | 2x63      | Đảm bảo cấp điện cho nhu cầu phụ tải của Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An             |
| 45 | TBA 110kV Nam Hội An nối cấp          |            | 63                  |           |              |           |                                                                                |
| 46 | TBA 110kV Nam Phước                   |            | 63                  |           |              | 2x63      |                                                                                |
| 47 | TBA 110kV Hà Lam                      |            | 40                  |           |              | 40+63     |                                                                                |
| 48 | TBA 110kV Trường Hải                  |            | 2x63                |           |              |           |                                                                                |
| 49 | TBA 110kV Chu Lai                     |            | 2x63                |           |              |           |                                                                                |
| 50 | TBA 110kV Bình Nam                    |            | 63                  |           |              | 2x63      |                                                                                |

| TT | Tên công trình              | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 |           | Sau năm 2030 |           | Ghi chú                                                                                                                                       |
|----|-----------------------------|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                             |            | XDM (MVA)           | NCS (MVA) | XDM (MVA)    | NCS (MVA) |                                                                                                                                               |
| 51 | TBA 110kV Sân bay Chu Lai   |            | 63                  |           |              | 2x63      | Đảm bảo cấp điện cho Sân bay Chu Lai, đặc biệt là cấp điện cho Khu phi thuế quan sân bay Chu Lai.                                             |
| 52 | TBA 110kV Tam Tiến          |            | 63                  |           |              | 2x63      |                                                                                                                                               |
| 53 | TBA 110kV Phú Ninh          |            | 40                  |           |              | 2x63      |                                                                                                                                               |
| 54 | TBA 110kV Núi Thành         |            | 40                  |           |              | 40+63     |                                                                                                                                               |
| 55 | TBA 110kV Thuận Yên         |            | 63                  |           |              | 2x63      |                                                                                                                                               |
| 56 | TBA 110kV KCN Bắc Chu Lai   |            | 2x63                |           |              |           |                                                                                                                                               |
| 57 | TBA 220kV Tam Hiệp nối cấp  |            | 63                  |           |              |           |                                                                                                                                               |
| 58 | TBA 110kV KCN Tam Thăng 1   |            | 2x63                |           |              |           |                                                                                                                                               |
| 59 | TBA 110kV KCN Tam Thăng MR  |            | 63                  |           |              | 2x63      |                                                                                                                                               |
| 60 | TBA 110kV KCN Tam Anh       |            | 63                  |           |              | 2x63      |                                                                                                                                               |
| 61 | TBA 110kV KCN Nam Tam Anh   |            | 63                  |           |              | 2x63      | Đảm bảo cấp điện cho Khu dân cư, khu đô thị Tam Hoà                                                                                           |
| 62 | TBA 110kV Cảng Tam Hiệp     |            | 63                  |           |              | 2x63      | Đảm bảo cấp điện cho Khu Cảng Tam Hiệp Trường Hải.                                                                                            |
| 63 | TBA 110kV Đông Quế Sơn      |            |                     |           | 2x63         |           | Đảm bảo cấp điện cho phụ tải khu vực Đông Quế Sơn cũ (nay là các xã Xuân Phú), đặc biệt là các phụ tải công nghiệp tập trung KCN Đông Quế Sơn |
| 64 | TBA 110kV Nam Hội An 1      |            |                     |           | 2x63         |           | Đảm bảo cấp điện cho nhu cầu phụ tải của Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An.                                                                           |
| 65 | TBA 110kV Quế Trung         |            |                     |           | 63           |           |                                                                                                                                               |
| 66 | TBA 110kV KCN Tam Thăng 2   |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                                                                               |
| 67 | TBA 110kV KCN Tam Thăng 3   |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                                                                               |
| 68 | TBA 110kV KCN Bắc Chu Lai 2 |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                                                                               |

| TT | Tên công trình                                    | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 |           | Sau năm 2030 |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                      |
|----|---------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                   |            | XDM (MVA)           | NCS (MVA) | XDM (MVA)    | NCS (MVA) |                                                                                                                                                                                              |
| 69 | TBA 110kV An Hòa                                  |            |                     |           | 1x63         | 2x63      | Đảm bảo cấp điện cho các phụ tải khu vực An Hòa, đặc biệt là các phụ tải công nghiệp.                                                                                                        |
| 70 | TBA 110kV Nam Hội An 2                            |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                                                                                                                              |
| 71 | TBA 110kV Bình Sa                                 |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                                                                                                                              |
| 72 | TBA 110kV Núi Thành 2                             |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                                                                                                                              |
| 73 | TBA 110kV Hòa Phong                               | 63         |                     | 2x63      |              |           |                                                                                                                                                                                              |
| 74 | TBA 110kV Đại Đồng                                | 40         |                     | 2x40      |              |           |                                                                                                                                                                                              |
| 75 | TBA 110kV Đông Giang                              |            | 25                  |           | 2x40         |           |                                                                                                                                                                                              |
| 76 | TBA 110kV Nam Giang                               |            | 25+40               |           | 2x40         |           |                                                                                                                                                                                              |
| 77 | TBA 110kV Tây Giang                               |            |                     |           | 40           |           |                                                                                                                                                                                              |
| 78 | TBA 110kV Bà Nà                                   |            | 2x63                |           |              |           | Cấp điện cho khu du lịch đỉnh và chân núi Bà Nà, FTZ vị trí 5 (90HA), vị trí 6 (401HA) và phụ tải khu vực lân cận.                                                                           |
| 79 | TBA 110kV KCN Hòa Ninh                            |            | 2x63                |           |              |           | Cấp điện phụ tải KCN Hòa Ninh, FTZ vị trí 4 (599HA) và phụ tải khu vực lân cận                                                                                                               |
| 80 | TBA 110kV Hòa Liên 2 (TBA 220kV Hòa Liên nối cấp) |            | 2x63                |           |              |           | Điều chỉnh quy hoạch để đảm bảo đảm bảo cấp điện cho Khu CNC, vị trí 4 (599HA) và vị trí 7 (154HA) thuộc khu thương mại tự do (FTZ) với nhu cầu sử dụng điện lớn (có khả năng lên đến 287MW) |
| 81 | TBA 110kV Thu Bồn                                 |            |                     |           | 63           |           | Đảm bảo cấp điện cho các xã khu vực các xã khu vực phía Tây huyện Duy Xuyên cũ (nay là xã Thu Bồn mới) hiện đang nhận điện từ trạm trung gian 35/22kV Duy Hòa (T91).                         |
| 82 | TBA 110kV Ái Nghĩa                                |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                                                                                                                              |
| 83 | TBA 110kV Xã Ba                                   |            |                     |           | 2x63         |           | Đảm bảo cấp điện khu vực xã Sông Vàng (Xã Ba cũ) (định hướng phát triển du lịch) và xã Hoà                                                                                                   |

| TT | Tên công trình                                                                            | Hiện trạng | Giai đoạn 2026-2030 |           | Sau năm 2030 |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------|--------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                           |            | XDM (MVA)           | NCS (MVA) | XDM (MVA)    | NCS (MVA) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|    |                                                                                           |            |                     |           |              |           | Vang, liên kết lưới điện trung áp với trạm 110kV Hoà Phong                                                                                                                                                                                                                                              |
| 84 | TBA 110kV Đại Lộc 2                                                                       |            |                     |           | 2x63         |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 85 | TBA 110kV Phước Sơn                                                                       | 25         |                     |           |              | 2x63      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 86 | TBA 110kV Quế Sơn                                                                         |            | 40                  |           |              | 40+63     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 87 | TBA 110kV Đăk Óoc nổi cấp                                                                 |            |                     |           | 2x63         |           | đảm bảo cấp điện cho phụ tải Cửa khẩu quốc tế Đăk Óoc                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 88 | TBA 110kV Tiên Phước                                                                      |            | 40                  |           |              | 2x63      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 89 | TBA 110kV Nam Trà My                                                                      | 25         |                     |           |              | 2x40      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 90 | TBA 110kV Hiệp Đức                                                                        |            | 40                  |           |              | 2x63      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 91 | TBA 110kV Nông Sơn                                                                        |            |                     |           | 40           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 92 | TBA 110kV Bắc Trà My                                                                      |            | 40                  |           |              | 2x40      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 93 | Các công trình dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành hệ trạm điện, hệ thống điện |            |                     |           |              |           | Xây mới, bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: thay thế lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ TBA, cải tạo nâng công suất, hoàn thiện sơ đồ các TBA theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng thiết bị |
| 94 | Dự phòng công suất TBA 110kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện             |            | 200                 | 100       | 300          | 200       | Xây mới, cải tạo nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                         |

## 2. Lưới điện 110KV

| STT      | Tên công trình             | Quy mô  |                | Ghi chú |
|----------|----------------------------|---------|----------------|---------|
|          |                            | Số mạch | Chiều dài (km) |         |
| <b>1</b> | <b>Giai đoạn 2026-2030</b> |         |                |         |
| a        | Xây dựng mới               |         |                |         |
| +        | Thăng Bình 2 - Nam Hội An  | 2       | 8              |         |

| STT | Tên công trình                                               | Quy mô  |                | Ghi chú                                                                                                           |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                              | Số mạch | Chiều dài (km) |                                                                                                                   |
| +   | Vĩnh Điện - rẽ ĐZ 110kV Điện Bàn-Duy Xuyên                   | 2       | 4              | khi có TBA 220kV Điện Bàn chuyển sang đầu nối đường dây 110kV TBA 220kV Điện Bàn - Duy Xuyên                      |
| +   | TBA 220kV Duy Xuyên - Quế Sơn                                | 2       | 20             |                                                                                                                   |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Điện Ngọc (ĐNĐN 2)                        | 2       | 5              | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Ngũ Hành Sơn - Điện Nam Điện Ngọc                                        |
| +   | Nhánh rẽ Hội An 2                                            | 2       | 7              | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110KV TBA 220kV Duy Xuyên - Hội An                                                 |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Nam Phước                                 | 2       | 8              | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV TBA 220kV Duy Xuyên - Hội An                                             |
| +   | TBA 110kV Nam Hội An - TBA 220kV Nam Hội An                  | 2       | 5              | Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Nam Hội An                                                                            |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Trường Hải                                | 2       | 0.1            | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Tam Kỳ - Kỳ Hà, khi chưa có ĐZ này thì đầu tạm trên ĐZ TBA 220kV Dốc Sỏi - Tam Anh. |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Bình Nam                                  | 2       | 17             | TC 110kV TBA 220kV Nam Hội An - Bình Nam                                                                          |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Chu Lai                                   | 2       | 1.5            | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Tam Anh - Dốc Sỏi.                                                              |
| +   | TBA 110kV KCN Bắc Chu Lai - TBA 220kV Tam Hiệp               | 2       | 6              |                                                                                                                   |
| +   | TBA 220kV Tam Hiệp - rẽ TBA 220kV Tam Kỳ - Kỳ Hà             | 2       | 0.3            | ĐZ 110kV đầu nối sau TBA 220kV Tam Hiệp                                                                           |
| +   | TBA 220kV Tam Hiệp - rẽ Tam Anh - TBA 220kV Dốc Sỏi          | 2       | 0.3            |                                                                                                                   |
| +   | TBA 220kV Tam Kỳ -TBA 110kV Tam Kỳ - Kỳ Hà                   | 1       | 21.76          |                                                                                                                   |
| +   | Tam Thăng - KCN Tam Thăng 1                                  | 2       | 5              |                                                                                                                   |
| +   | KCN Tam Thăng MR - rẽ ĐZ 110kV Thăng Bình - TBA 220kV Tam Kỳ | 2       | 5              |                                                                                                                   |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Sân bay Chu Lai                           | 2       | 5              | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Dốc Sỏi - Kỳ Hà                                                          |
| +   | Tam Anh - KCN Tam Anh                                        | 2       | 4              |                                                                                                                   |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Nam Tam Anh                               | 2       | 4              | Đầu chuyển tiếp trên 01 mạch trên ĐZ 110kV Tam Kỳ - TBA 220kV Tam Hiệp                                            |

| STT | Tên công trình                                               | Quy mô  |                | Ghi chú                                                                                                                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                              | Số mạch | Chiều dài (km) |                                                                                                                                                                           |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Thuận Yên                                 | 2       | 4              | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Tam Kỳ - TBA 220kV Tam Kỳ                                                                                                            |
| +   | TBA 220kV Tam Hiệp - TBA 110kV Tam Tiến - TBA 110kV Bình Nam | 2       | 45             |                                                                                                                                                                           |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Điện Tiến                                 | 2       | 2              | Đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV trạm 500kV Đà Nẵng - Điện Bàn                                                                                            |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Phú Ninh                                  | 2       | 4              | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Tiên Phước - TBA 220kV Tam Kỳ                                                                                                        |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Núi Thành                                 | 2       | 4              | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Dốc Sỏi - Kỳ Hà                                                                                                                  |
| +   | Cảng Tam Hiệp - TBA 220kV Tam Hiệp                           | 2       | 5              |                                                                                                                                                                           |
| +   | Đầu nối trạm 110kV NM xử lý khí trên bờ (GTP)                | 2       | 9.6            | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Tam Hiệp - Dốc Sỏi                                                                                                                      |
| +   | Za Hưng - Đông Giang                                         | 1       | 10             |                                                                                                                                                                           |
| +   | TBA 220kV Thạnh Mỹ - Nam Giang                               | 1       | 30             | Chuyển vận hành đường dây 35kV hiện trạng thuộc xuất tuyến 374E58 từ trạm Thạnh Mỹ đến cột VT104 (đã được xây dựng theo tiêu chuẩn 110kV) sang vận hành cấp điện áp 110kV |
| +   | Quế Sơn - Hiệp Đức - Sông Tranh 4                            | 1       | 24             |                                                                                                                                                                           |
| +   | Sông Tranh 2 - Bắc Trà My                                    | 2       | 4              |                                                                                                                                                                           |
| +   | TBA 220kV Tam Kỳ - Tiên Phước                                | 2       | 19             |                                                                                                                                                                           |
| +   | Thuận Phước - Cảng Tiên Sa                                   | 1       | 9.6            |                                                                                                                                                                           |
| +   | Nhánh rẽ Hà Lam                                              | 2       | 4              | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Tam Kỳ - Thăng Bình 2                                                                                                         |
| +   | Nhánh rẽ TBA Hòa Liên, tuyến thứ 2                           | 2       | 2.2            | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Khánh 2 - Lăng Cô                                                                                                                   |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Khuê Trung                                | 2       | 1              | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Liên Trì - TBA 220kV Ngũ Hành Sơn                                                                                                       |
| +   | TBA 220kV Liên Chiểu - NM Thép Đà Nẵng                       | 2       | 4              |                                                                                                                                                                           |
| +   | TBA 220kV Liên Chiểu - TBA 110kV Liên Chiểu                  | 2       | 4              |                                                                                                                                                                           |

| STT | Tên công trình                                                                                      | Quy mô  |                | Ghi chú                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                     | Số mạch | Chiều dài (km) |                                                                                                |
| +   | Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Liên Chiểu                                                           | 4       | 1              | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Khánh 2 - Lăng Cô và Hòa Khánh 2 - Cầu Hai               |
| +   | Tuyến cáp ngầm 220kV Hải Châu - ĐZ 110kV Quận Ba - An Đồn (Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Hải Châu) | 1       | 5              |                                                                                                |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Khánh Nam                                                                    | 2       | 1              | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Cầu Đỏ - TBA 220kV Hòa Khánh                                 |
| +   | TBA 220 kV Tiên Sa - Cảng Tiên Sa                                                                   | 2       | 1              |                                                                                                |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Cảng Liên Chiểu                                                                  | 2       | 1.2            | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Khánh 2 - Lăng Cô                                        |
| +   | Xuất tuyến TBA 110kV Sân bay Đà Nẵng                                                                | 4       | 5              | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 500kV Đà Nẵng - Liên Trì và TBA 500kV Đà Nẵng - Hòa Xuân |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Liên 2                                                                       | 2       | 0.1            | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Liên - TBA 220kV Liên Chiểu                                  |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hòa Ninh                                                                     | 2       | 5              | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Liên - TBA 220kV Liên Chiểu                                  |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Làng Vân                                                                         | 2       | 3              | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ Hòa Khánh 2 - Cầu Hai                                                  |
| +   | Đầu nối TBA 110kV Bà Nà                                                                             | 2       | 5              | Đầu nối vào TC110kV TBA 220kV Liên Chiểu                                                       |
| +   | TBA 220kV Ngũ Hành Sơn - An Hải                                                                     | 2       | 3              |                                                                                                |
| +   | Đầu nối sau TBA 220kV Điện Bàn                                                                      | 2       | 4              | đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 110kV Điện Bàn - Duy Xuyên                               |
| +   | TBA 220kV Điện Bàn -Điện Bàn                                                                        | 1       | 5              |                                                                                                |
| +   | TBA 220kV Điện Bàn -Duy Xuyên                                                                       | 1       | 6              |                                                                                                |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Hải                                                                          | 2       | 4              | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA220kV Ngũ Hành Sơn (Quận 3) - Điện Nam Điện Ngọc          |
| +   | Tiên Sa (220kV) - Thọ Quang (Núi Sơn Trà)                                                           | 2       | 6              |                                                                                                |
| b   | Cải tạo                                                                                             |         |                |                                                                                                |
| +   | TC 110kV TBA 220kV Duy Xuyên - TC 110kV TBA 220kV Tam Kỳ và các nhánh rẽ vào TBA 110kV              | 2       | 35             | Cải tạo thành mạch kép                                                                         |
| +   | TC 110kV TBA 500kV Đà Nẵng - Đại Lộc                                                                | 2       | 21.3           |                                                                                                |

| STT | Tên công trình                                                                                  | Quy mô  |                | Ghi chú                                                                                                                                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                 | Số mạch | Chiều dài (km) |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Điện Nam Điện Ngọc - Hội An                                                                     | 2       | 8              | Cải tạo thành mạch kép                                                                                                                                                                      |
| +   | TBA 220kV Tam Kỳ - Tam Kỳ - Tam Anh - Dốc Sỏi                                                   | 1       | 44.88          | Giai đoạn I: cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đoạn từ thanh cái 110kV TBA 220kV Tam Kỳ - 110kV Tam Kỳ. Giai đoạn II: cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đoạn từ 110kV Tam Kỳ - Tam Anh - Dốc Sỏi. |
| +   | Cải tạo, nâng khả năng tải ĐZ 110kV TBA 500kV Đà Nẵng - TBA 110kV Điện Bàn                      | 1       | 6.1            |                                                                                                                                                                                             |
| +   | TBA 110kV Điện Bàn - Duy Xuyên                                                                  | 1       | 10.2           |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Nhánh rẽ Thăng Bình 2 (VT01-VT27)                                                               | 2       | 5.6            |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Nhánh rẽ Tam Thăng (VT14-VT27)                                                                  | 4       | 3.2            | Cải tạo thành 4 mạch                                                                                                                                                                        |
| +   | Cải tạo, nâng khả năng tải ĐZ 110kV TBA 500kV Dốc Sỏi - Kỳ Hà                                   | 2       | 17.2           |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Đại Lộc - XM Thanh Mỹ                                                                           | 1       | 38             |                                                                                                                                                                                             |
| +   | TBA 220kV Thanh Mỹ - XM Thanh Mỹ                                                                | 1       | 3              |                                                                                                                                                                                             |
| +   | TBA 220kV Duy Xuyên - Duy Xuyên                                                                 | 1       | 3              |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Hòa Khánh - Hòa Khánh 2                                                                         | 2       | 1.862          |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Cầu Đỏ - Hòa Khánh                                                                              | 2       | 11.2           |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Nhánh rẽ vào TBA 110kV Xuân Hà                                                                  | 2       | 4              |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Nhánh rẽ vào TBA 110kV Cầu Đỏ                                                                   | 2       | 0.92           |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Nhánh rẽ vào TBA 110kV Liên Trì                                                                 | 2       | 4.4            | Đã Hoàn Thành                                                                                                                                                                               |
| +   | Cải tạo tuyến Điện Nam Điện Ngọc - Ngũ Hành Sơn (220kV)                                         | 2       | 14.6           | Cải tạo thành mạch kép                                                                                                                                                                      |
| +   | Ngầm hóa đoạn tuyến từ T413-T401 ĐZ 110kV Huế-Đà Nẵng đi qua dự án Golden Hills city            | 2       | 2.47           |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Đà Nẵng - Điện Nam Điện Ngọc                                                                    | 2       | 15.3           |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Dự án di dời, hạ ngầm ĐZ 110kV Hòa Khánh 2 - Cầu Hai/Lăng Cô, cáp ngầm XLPE-1200mm <sup>2</sup> | 2       | 0.335          |                                                                                                                                                                                             |
| +   | Hạ ngầm ĐZ 110kV mạch kép từ TBA 220 Ngũ Hành Sơn đến H61                                       | 2       | 1.5            |                                                                                                                                                                                             |

| STT      | Tên công trình                                                                                                   | Quy mô  |                | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                  | Số mạch | Chiều dài (km) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| +        | TBA 220kV Sông Tranh 2 - Trạm cắt Trà My - Nam Trà My                                                            | 3       | 35.61          | Xây dựng mới thêm 1 mạch, Đồng bộ với công suất nguồn thủy điện khu vực                                                                                                                                                                                                                                                            |
| +        | Đường dây 110kV TBA 220kV Hòa Khánh - Hòa Liên - Liên Chiêu - Hàm Hải Vân                                        | 2       | 28             | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn từ ACSR-185 lên ACSR-400 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển phụ tải khu vực                                                                                                                                                                                                                            |
| +        | Chuyển đầu nối TBA 110kV Liên Chiêu về đầu nối trên mạch đường dây TBA 220kV Hòa Khánh - Cầu Hai                 | 2       | 0.5            | Giảm tải cho ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Hòa Khánh - Hòa Liên - Liên Chiêu - Hàm Hải Vân                                                                                                                                                                                                                                           |
| +        | Đường dây 110kV TBA 220kV Ngũ Hành Sơn - Liên Trì (Khuê Trung)                                                   | 1       | 3.3            | Thay dây AC240 và cáp ngầm M300 hiện hữu (TS PTC2) thành dây AC400 hoặc ACCC277, cáp ngầm M1200 để đồng bộ nhánh rẽ Liên Trì và đảm bảo cấp điện trạm 110kV Khuê Trung và Liên Trì khi cô lập 01 mạch đường dây 110kV Đà Nẵng- Liên Trì (dự kiến phụ tải 2 trạm nếu mang tải 70% công suất đặt =176MW sẽ quá tải dây dẫn hiện hữu) |
| +        | ĐZ 110kV TBA 500kV Đà Nẵng - TBA 110kV Liên Trì và TBA 500kV Đà Nẵng - TBA 110kV Hòa Xuân (từ VT H11 đến VT H17) | 2       | 3.7            | Thay dây ac240 hiện hữu thành dây AC400 hoặc ACCC277, để đảm bảo khả năng truyền tải công suất                                                                                                                                                                                                                                     |
| c        | Dự phòng các tuyến 110kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện                                        |         | 50             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>2</b> | <b>Giai đoạn sau năm 2030</b>                                                                                    |         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| a        | Xây dựng mới                                                                                                     |         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| +        | TBA 220kV Hải Châu - Công viên 29/3                                                                              | 2       | 1              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| +        | Công Viên 29/3 - Liên Trì                                                                                        | 2       | 2.8            | Đảm bảo N-1 cho TBA 110kV Liên Trì, Khuê Trung (trên mạch vòng trạm 500kV Đà Nẵng - Khuê Trung - Liên Trì - 220kV Ngũ Hành Sơn)                                                                                                                                                                                                    |
| +        | Hòa Liên 2 - Hòa Khánh Nam                                                                                       | 2       | 6              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| +        | Hòa Liên 2 - Hòa Nhơn                                                                                            | 2       | 5              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| +        | Nhánh rẽ TBA 110kV KCN Thọ Quang                                                                                 | 2       | 0.2            | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây cáp ngầm từ TBA 220kV Hải Châu - Cảng Tiên Sa nhằm đảm bảo cấp điện KCN Thọ Quang và các vùng lân cận.                                                                                                                                                                                          |

| STT | Tên công trình                      | Quy mô  |                | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|-------------------------------------|---------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                     | Số mạch | Chiều dài (km) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Như Nguyệt       | 2       | 0.2            | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây cáp ngầm từ TBA 220kV Hải Châu - Cảng Tiên Sa nhằm đảm bảo cấp điện Khu công viên phần mềm số 2 và dọc trục Như Nguyệt, Bạch Đằng, đường 3/2, liên kết trung áp với các trạm 110kV Chi Lăng, Thuận Phước                                                                                          |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Đại Hiệp         | 2       | 4              | đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Đại Lộc - TBA 500kV Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| +   | Hội An 2 - Điện Ngọc                | 1       | 6              | Đảm bảo N-1 cho TBA 110kV Hội An 2, cụ thể trên mạch vòng (TBA 220kV Duy Xuyên -Hội An2- Điện Ngọc -Ngũ Hành Sơn-TBA 220kV Ngũ Hành Sơn)                                                                                                                                                                                             |
|     | Thu Bồn - Đại Lộc                   | 2       | 6              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Đông Quế Sơn     | 2       | 4              | đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV TBA 220kV Duy Xuyên - Thăng Bình                                                                                                                                                                                                                                                            |
| +   | Nam Hội An 1 - TBA 220kV Nam Hội An | 2       | 9.6            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV An Hoà           | 2       | 4              | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Tam Hiệp-Cảng Tam Hiệp                                                                                                                                                                                                                                                  |
| +   | Hội An 2 - TBA 220kV Nam Hội An     | 2       | 10             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| +   | Sân bay Chu Lai - Cảng Tam Hiệp     | 1       | 8.7            | Đảm bảo N-1 cho TBA 110kV Sân bay Chu Lai, Cảng Tam Hiệp (trên mạch vòng TBA 220kV Tam Hiệp - Kỳ Hà - Sân bay Chu lai-Cảng Tam Hiệp-TBA 220kV Tam Hiệp), Đảm bảo ĐTC cấp điện cho Khu thuế quan gần với Sân bay Chu Lai                                                                                                              |
|     |                                     | 1       | 1              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| +   | Cảng Tam Hiệp - KCN Nam Tam Anh     | 1       | 6              | Đảm bảo N-1 cho TBA 110kV KCN Nam Tam Anh, Cảng Tam Hiệp, cụ thể: Trên mạch vòng (TBA 220kV Tam Hiệp- KCN Nam Tam Anh-TBA 220kV Tam Hiệp) và (TBA 220kV Tam Hiệp - Cảng Tam Hiệp - KCN Nam Tam Anh - Tam Kỳ- 220kV Tam Kỳ). Đảm bảo ĐTC cấp điện cho Khu dân cư, đô thị, du lịch Tam Hoà- Tam Tiến (QĐ 184/QĐ-KKTCN ngày 29/6/2025 ) |
| +   | NMTĐ An Điền 2 - Xã Ba - Bà Nà      | 1       | 30             | Đầu nối cấp điện TBA 110kV Xã Ba, đồng thời tạo mạch vòng đảm bảo N-1 cho TBA 110kV Bà Nà                                                                                                                                                                                                                                            |

| STT | Tên công trình                                                            | Quy mô  |                | Ghi chú                                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                           | Số mạch | Chiều dài (km) |                                                                                |
| +   | Hòa Châu - rẽ TBA 500kV Đà Nẵng - Điện Nam Điện Ngọc                      | 2       | 1              |                                                                                |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Sơn                                                | 2       | 1              | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Liên - TBA 220kV Liên Chiểu                  |
| +   | TBA 220kV Sân bay Đà Nẵng - Phước Lý                                      | 2       | 3.1            |                                                                                |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Ái Nghĩa                                               | 2       | 4              | đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Thu Bồn - Đại Lộc                            |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Điện Bàn 2                                             | 2       | 2              | Đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Điện Bàn - TBA 220kV Điện Bàn |
| +   | NMND Nông Sơn - Quế Trung                                                 | 1       | 5              |                                                                                |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Bình Sa                                                | 2       | 2              | Bình Nam - TBA 220kV Nam Hội An                                                |
| +   | Nam Hội An 2 - TBA 220kV Nam Hội An                                       | 2       | 8              |                                                                                |
| +   | KCN Tam Thăng 1 - KCN Tam Thăng 2                                         | 2       | 5              |                                                                                |
| +   | KCN Tam Thăng 2 - KCN Tam Thăng 3                                         | 2       | 5              |                                                                                |
| +   | KCN Bắc Chu Lai 1 - KCN Bắc Chu Lai 2                                     | 2       | 2              |                                                                                |
| +   | Quế Sơn - Nông Sơn                                                        | 2       | 15             |                                                                                |
| +   | Tây Giang - rẽ Za Hưng - TBA 220kV Thanh Mỹ                               | 2       | 10             |                                                                                |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Đại Lộc 2                                              | 2       | 2              | đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV XM Thanh Mỹ - Đại Lộc                            |
| +   | Nhánh rẽ TBA 110kV Núi Thành 2                                            | 2       | 6              | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Tam Hiệp - Dốc Sỏi                               |
| +   | KCN Tam Thăng MR - KCN Tam Thăng 3                                        | 2       | 5              |                                                                                |
| b   | Cải tạo                                                                   |         |                |                                                                                |
| +   | Cải tạo, di dời, hạ ngầm ĐZ 110kV nhánh rẽ Xuân Hà                        | 2       | 4              |                                                                                |
| c   | Dự phòng các tuyến 110kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |         | 50             |                                                                                |

## VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN KHÁC

### 1. Các dự án nguồn điện tiềm năng, dự phòng phát triển để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai

| TT        | Tên dự án                                                    | Công suất (MW) | Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ                                                                            | Ghi chú                                                                                                                                                             |
|-----------|--------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Điện mặt trời tập trung</b>                               | <b>386</b>     |                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |
| 1         | Điện mặt trời tập trung mặt đất                              | 200            | Đấu nối lưới điện khu vực                                                                                    | các dự án điện mặt trời tập trung công suất không quá 50MW/dự án phục vụ cấp điện khu sản xuất công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm logistics, trung tâm dữ liệu |
| 2         | Dự án điện mặt trời nổi hồ Sông Bung 5 - GD1 20MW, GD 2 20MW | 40,0           | Đường dây 110kV, mạch đơn, dài 2km từ TBA nâng 22/110kV đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV TĐ Sông Bung 5 | Đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể triển khai được ngay khi được UBND thành phố chấp thuận                                                             |
| 3         | Dự án điện mặt trời nổi hồ Thái Xuân                         | 49,0           | TBA 110kV 2x25MVA, đz 110kV dài 5,3km đấu nối đường dây 110kV Tam Kỳ - Tam Anh - Tam Hiệp                    | Cần đánh giá và xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền nếu có chức năng cấp nước sinh hoạt                                                                                |
| 4         | Dự án điện mặt trời nổi hồ Phước Hà - Đồng Tiền              | 49,0           | TBA 110kV 2x25MVA, đz 110kV dài 7km đấu nối đz 110kV Duy Xuyên - Thăng Bình 2 - Thăng Bình                   | Cần đánh giá và xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền nếu có chức năng cấp nước sinh hoạt                                                                                |
| 5         | Dự án điện mặt trời nổi hồ Khe Tân - GD1 20MW, GD2 28        | 48,0           | Đấu nối cấp 22kV về TBA 110kV Đại Đồng/Xây dựng mới đz 110kV đấu nối vào thanh cái TBA 110kV Đại Đồng        | Cần đánh giá và xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền nếu có chức năng cấp nước sinh hoạt                                                                                |
| <b>II</b> | <b>Nhà máy lưu trữ điện</b>                                  |                |                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |
| 1         | Nhà máy lưu trữ điện độc lập                                 | 200 - 500      | Đấu nối vào lưới điện khu vực                                                                                |                                                                                                                                                                     |

#### Ghi chú:

1. Các dự án điện mặt trời nổi trên các hồ chứa thủy lợi tiếp tục được rà soát, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung đảm bảo yêu cầu về sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và an toàn hồ chứa; việc bổ sung, điều chỉnh các dự án điện mặt trời nổi trên các hồ chứa thủy lợi trong Quy hoạch thành phố là đảm bảo theo Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030.

2. Các dự án điện mặt trời nổi tiềm năng tiếp tục được xem xét đánh giá và được sắp xếp thứ tự ưu tiên theo các tiêu chí sau:

- Dự án đã có giấy chứng nhận sử dụng đất, không phải thực hiện bước đấu thầu giao chủ đầu tư.

- Dự án nằm trên các hồ thủy điện có thể tận dụng sẵn lưới điện đầu nối hiện hữu để giải tỏa công suất.

- Quy mô công suất, phương án đầu nối đồng bộ, đáp ứng khả năng giải tỏa công suất qua lưới điện khu vực

## **2. Các dự án nguồn điện không thuộc quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện (Theo Điều 5 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ)**

- Dự án tổ hợp điện gió gần bờ (công suất dự kiến 500MW) sản xuất Hydro xanh và Amoniac xanh, không nối lưới quốc gia.

- Các nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ từ nguồn điện năng lượng mới, năng lượng tái tạo theo quy định.

- Các dự án khác theo quy định (nguồn điện không tác động hoặc tác động nhỏ đến hệ thống điện quốc gia; nguồn điện không đầu nối, không bán điện và hệ thống điện quốc gia trừ trường hợp xuất, nhập khẩu điện; cải tạo, nâng cấp dự án điện lực không làm tăng quy mô công suất hoặc cấp điện áp, không phát sinh nhu cầu sử dụng đất.

**PHỤ LỤC XIV**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHO XĂNG DẦU**

**1. Kho xăng dầu hiện có, tiếp tục hoạt động, khai thác**

| STT       | Tên kho                                             | Địa điểm        | Chủ sở hữu                                                                           | Sức chứa,<br>m <sup>3</sup> | Cầu<br>cảng,<br>DWT | Diện<br>tích đất,<br>m <sup>2</sup> |
|-----------|-----------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|-------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023</b> |                 |                                                                                      | <b>194.355</b>              |                     | <b>347.825</b>                      |
| 1         | Tổng kho xăng dầu Đà Nẵng                           | P. Ngũ Hành Sơn | Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng                                                  | 76.200                      | 30.000              | 96.033                              |
| 2         | Kho xăng dầu Liên Chiểu K83                         | P.Hải Vân       | Công ty xăng dầu Quân Đội KV2                                                        | 35.930                      | 7.000               | 101.649                             |
| 3         | Kho xăng dầu Hòa Hiệp                               | P.Hải Vân       | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung                                   | 13.120                      | 5.000               | 15.034                              |
| 4         | Kho xăng dầu PETEC                                  | P. Hải Vân      | Tổng Công ty Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - CTCP                                    | 9.900                       | 5.000               | 39.400                              |
| 5         | Kho xăng dầu Liên Chiểu                             | P. Hải Vân      | Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam, Chi nhánh SKYPEC Khu vực Miền Trung | 7.000                       | 10.000              | 7.636                               |
| 6         | Kho sân bay Đà Nẵng                                 | P.Hòa Cường     |                                                                                      | 6.400                       | 0                   | 23.973                              |
| 7         | Kho xăng dầu Chu Lai                                | Xã Núi Thành    | Công ty CP Xăng dầu Chu Lai                                                          | 9.700                       | 20.000              | 16.200                              |
| 8         | Tổng kho xăng dầu Hòa Khánh                         | Xã Núi Thành    | Công ty TNHH TM&DV TH Hoà Khánh                                                      | 36.200                      | 20.000              | 47.900                              |
| <b>II</b> | <b>Kho dưới 5.000 m3 do thành phố quản lý</b>       |                 |                                                                                      | <b>3.400</b>                |                     | <b>6.859</b>                        |

| STT              | Tên kho                                     | Địa điểm     | Chủ sở hữu                                                                 | Sức chứa, m <sup>3</sup> | Cầu cảng, DWT | Diện tích đất, m <sup>2</sup> |
|------------------|---------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------------|
| 1                | Kho Nhiên liệu bay Chi nhánh PA tại Đà Nẵng | P. Hòa Cường | Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex, Chi nhánh Đà Nẵng                    | 3.300                    | 0             | 5.768                         |
| 2                | Kho nhiên liệu bay                          | Xã Núi Thành | Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam, Chi nhánh Sân bay Chu Lai | 100                      | 0             | 1.091                         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                             |              |                                                                            | <b>197.850</b>           |               | <b>354.684</b>                |

## 2. Kho ngừng khai thác, di dời, giải tỏa

| STT | Tên kho                  | Địa điểm   | Chủ sở hữu               | Sức chứa, m <sup>3</sup> | Cầu cảng, DWT | Diện tích đất, m <sup>2</sup> |
|-----|--------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------------|
| 1   | Kho xăng dầu Thanh Huyện | P. Sơn Trà | Công ty TNHH Thanh Huyện | 12.935                   | 5.000         | 5.000                         |

*Ghi chú: Lý do giải tỏa Bộ Tư lệnh Vùng 3 Hải quân thu hồi đất*

## 3. Mở rộng, nâng công suất kho xăng dầu hiện có

| STT              | Tên kho                                   | Địa điểm        | Tổng sức chứa, m <sup>3</sup> | Quy mô hiện hữu, m <sup>3</sup> | Quy mô mở rộng, m <sup>3</sup> |
|------------------|-------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| <b>I</b>         | <b>Theo Quyết định 861/QĐ-TTg</b>         |                 | <b>148.030</b>                | <b>122.030</b>                  | <b>26.000</b>                  |
| 1                | Mở rộng Tổng kho xăng dầu Đà Nẵng         | P. Ngũ Hành Sơn | 86.200                        | 76.200                          | 10.000                         |
| 2                | Mở rộng Kho xăng dầu K83                  | P.Hải Vân       | 45.930                        | 35.930                          | 10.000                         |
| 3                | Mở rộng Kho xăng dầu PETEC Hòa Hiệp       | P.Hải Vân       | 15.900                        | 9.900                           | 6.000                          |
| <b>II</b>        | <b>Đề xuất mới</b>                        |                 | <b>7.900</b>                  | <b>6.400</b>                    | <b>2.500</b>                   |
| 1                | Mở rộng kho nhiên liệu bay SKYPEC Đà Nẵng | P. Hòa Cường    | 7.900                         | 6.400                           | 2.500                          |
| <b>Tổng cộng</b> |                                           |                 | <b>155.930</b>                | <b>128.430</b>                  | <b>28.500</b>                  |

#### 4. Kho xăng dầu xây dựng mới

| STT        | Tên kho                                      | Địa điểm     | Sức chứa, m <sup>3</sup> |               | Cầu cảng, DWT    | Diện tích đất, m <sup>2</sup> |
|------------|----------------------------------------------|--------------|--------------------------|---------------|------------------|-------------------------------|
|            |                                              |              | 2026-2030                | Sau 2030      |                  |                               |
| <b>I</b>   | <b>Theo Quyết định 861/QĐ-TTg</b>            |              | <b>77.000</b>            | <b>0</b>      |                  | <b>160.600</b>                |
| 1          | Kho xăng dầu Tiên Sa                         | P. Sơn Trà   | 40.000                   |               | 6.000 (giảm tải) | 27.600                        |
| 2          | Kho xăng dầu Liên Chiểu                      | P. Hải Vân   | 15.000                   |               | 5.000-10.000     | 12.000                        |
| 3          | Cụm kho xăng dầu Tam Hiệp                    | X. Núi Thành | 22.000                   |               | 5.000-10.000     | 121.000                       |
| <b>II</b>  | <b>Đề suất bổ sung Quy hoạch</b>             |              | <b>45.000</b>            | <b>20.000</b> |                  | <b>80.000</b>                 |
| 1          | Kho nhiên liệu bay đầu nguồn                 | P. Hải Vân   | 25.000                   | 10.000        | 5.000-10.000     | 40.000                        |
| 2          | Kho nhiên liệu bay Sân bay Chu Lai           | X. Núi Thành | 20.000                   | 10.000        | 5.000-10.000     | 40.000                        |
| <b>III</b> | <b>Kho sức chứa dưới 5.000 m<sup>3</sup></b> |              | <b>5.000</b>             |               |                  | <b>15.000</b>                 |
| 1          | Kho xăng dầu Hòa Hiệp Bắc                    | P. Hải Vân   | 5.000                    |               | Đến 5.000        | 15.000                        |
|            | <b>Tổng cộng</b>                             |              | <b>127.000</b>           | <b>20.000</b> |                  | <b>255.600</b>                |

*Ghi chú: Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.*

## II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHO KHÍ ĐỐT

### 1. Các kho LPG hiện có tiếp tục khai thác

| STT | Tên kho/trạm nạp                         | Đơn vị quản lý                          | Địa điểm     | Tổng sức chứa (Tấn) | Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|---------------------|--------------------------------------|
| 1   | Tổng kho Sản phẩm dầu khí Đà Nẵng        | Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam | P. Sơn Trà   | 1.500               | 29.301                               |
| 2   | Trạm chiết nạp LPG - Nhà máy LPG Đà Nẵng | Tổng Công ty Gas Petrolimex             | P. Sơn Trà   | 2.000               | 15.079                               |
| 3   | Kho chứa - chiết nạp gas                 | Công ty TNHH Gas Miền trung             | X. Núi Thành | 3.350               | 48.980                               |

| STT | Tên kho/trạm nạp     | Đơn vị quản lý | Địa điểm | Tổng sức chứa (Tấn) | Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |
|-----|----------------------|----------------|----------|---------------------|--------------------------------------|
|     | <b>Tổng sức chứa</b> |                |          | <b>6.850</b>        | <b>93.360</b>                        |

## 2. Mở rộng sức chứa kho LPG hiện có

| STT | Tên kho                           | Đơn vị quản lý                          | Địa điểm   | Sức chứa, Tấn |              |              |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------|------------|---------------|--------------|--------------|
|     |                                   |                                         |            | Hiện có       | Mở rộng      | Tổng         |
| 1   | Tổng kho Sản phẩm dầu khí Đà Nẵng | Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam | P. Sơn Trà | <b>1.500</b>  | <b>1.500</b> | <b>3.000</b> |

## 3. Xây mới kho LPG

| STT | Tên kho            | Địa điểm   | Sức chứa, Tấn |               | Cảng, DWT | Diện tích đất, m <sup>2</sup> |
|-----|--------------------|------------|---------------|---------------|-----------|-------------------------------|
|     |                    |            | 2026-2030     | Sau 2030      |           |                               |
| 1   | Kho LPG Liên Chiểu | P. Hải Vân | 5.000         | 10.000        | 5.000     | 100.000                       |
|     | <b>Tổng</b>        |            | <b>5.000</b>  | <b>10.000</b> |           | <b>100.000</b>                |

## 4. Xây mới Kho LNG

| STT | Công trình         | Công suất, triệu tấn/năm |          | Diện tích đất, ha |
|-----|--------------------|--------------------------|----------|-------------------|
|     |                    | 2026-2030                | Sau 2030 |                   |
| 1   | Kho LNG Liên Chiểu | 1-2                      | 3-5      | 20                |

*Ghi chú: Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.*

## III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TUYẾN ỐNG DẪN DẦU, KHÍ THIÊN NHIÊN

### 1. Tuyến ống dẫn nhiên liệu bay

| STT | Tên tuyến ống                                                                 | Đường kính | Chiều dài   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|
| 1   | Đường ống từ Cảng Kỳ Hà về Kho nhiên liệu bay cảng hàng không quốc tế Chu Lai | 12"        | Khoảng 5 Km |

## 2. Tuyến ống dẫn khí thiên nhiên

| STT | Tên tuyến ống                                                                               | Công suất<br>(tỷ m <sup>3</sup> /năm) | Chiều dài<br>(km) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| 1   | Đường ống từ trung tâm phân phối khí (GDC) tại Tam Quang - Xã Núi Thành đến các KCN lân cận | 0,6 - 0,9                             | 10 - 15           |
| 2   | Hệ thống đường ống từ kho LNG Liên Chiểu-Phường Hải Vân tới các KCN lân cận                 | 0,5 - 1                               | Theo các dự án    |

## IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỬA HÀNG XĂNG DẦU, TRẠM CHIẾT NẠP LPG, TRẠM CẤP KHÍ THIÊN NHIÊN

### 1. Cửa hàng xăng dầu

- Tiếp tục khai thác 289 CHXD và 26 tàu bán dầu đường sông. Cải tạo, nâng cấp các CHXD theo hướng số hóa, đầu tư thiết bị công nghệ để cung cấp các loại nhiên liệu mới.

- Trong giai đoạn 2026-2030: dự kiến phát triển thêm 50 cửa hàng.

### 2. Trạm chiết nạp LPG

| STT       | Tên kho/trạm nạp                           | Đơn vị quản lý                                                 | Địa điểm                    | Tổng sức chứa<br>(Tấn) | Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Trạm hiện có</b>                        |                                                                |                             | <b>920</b>             | <b>52.499</b>                        |
| 1         | Trạm chiết nạp Gas Hòa Cầm                 | Công ty cổ phần năng lượng Gas miền Trung                      | P. Cẩm Lệ                   | 150                    | 13.000                               |
| 2         | Trạm nạp LPG Đà Nẵng                       | Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung | P. Hải Vân                  | 110                    | 6.000                                |
| 3         | Trạm nạp LPG Đà Nẵng                       | Công ty Cổ phần kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh miền Trung | P. Hải Vân                  | 60                     | 7.710                                |
| 4         | Nhà máy sản xuất bình gas và chiết nạp gas | Công ty CP đầu tư và sản xuất Petro Miền trung                 | P. Điện Bàn Đông            | 100                    | 9.240                                |
| 5         | Nhà máy chiết nạp gas                      | Công ty TNHH Gas Miền trung                                    | P. Điện Bàn Đông            | 150                    | 4.130                                |
| 6         | Trạm chiết nạp gas G4S                     | Công ty Cổ phần đầu tư dầu khí G4S                             | P Hải Vân                   | 350                    | 12.419                               |
| <b>II</b> | <b>Xây dựng mới</b>                        |                                                                |                             | <b>300</b>             | <b>36.000</b>                        |
| 1         | Xây mới 02-04 trạm chiết nạp LPG           |                                                                | Các KCN, CCN, Khu công nghệ | 300                    | 36.000                               |

| STT | Tên kho/trạm<br>nạp | Đơn vị quản lý | Địa điểm                | Tổng sức<br>chứa<br>(Tấn) | Tổng<br>diện tích<br>đất (m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------|----------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|
|     |                     |                | cao, các xã<br>vùng núi |                           |                                            |

*Ghi chú: Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.*

### 3. Trạm cấp khí LNG, CNG

| STT       | Tên trạm                                            | Địa điểm                                     | Sức chứa,<br>T              | Diện tích<br>đất, m <sup>2</sup> |
|-----------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Trạm hiện có</b>                                 |                                              |                             |                                  |
| 1         | Trạm cấp LNG tại Nhà máy HS Hyosung                 | KCN Tam Thăng, xã Thăng Trường               | 45<br>(100 m <sup>3</sup> ) | -                                |
| 2         | Trạm cấp LNG tại Nhà máy gạch Đồng Tâm - Miền Trung | KCN Điện Nam-Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông | 45<br>(100 m <sup>3</sup> ) | -                                |
| <b>II</b> | <b>Lắp đặt mới</b>                                  |                                              |                             | <b>13.100</b>                    |
| 1         | Trạm nạp CNG cho xe ô tô sử dụng khí đốt            | KCN Hòa Cầm, P. Cầm Lệ                       | 45                          | 800                              |
| 2         | Trạm nạp CNG cho xe ô tô sử dụng khí đốt            | KCN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh                  | 45                          | 800                              |
| 3         | Các trạm cấp LNG, CNG<br>Tạm tính 10 trạm           | Các KCN, CCN                                 | 45T/ trạm                   | 10.000                           |
| 4         | Các trạm cấp LNG, CNG quy mô nhỏ. Tạm tính 15 trạm  | Khách hàng công nghiệp, dân dụng             | 2,5-4 T/<br>trạm            | 1.500                            |

*Ghi chú: Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.*

### 4. Phương án phát triển hạ tầng dịch vụ cung ứng xăng dầu khác

| STT | Tên dự án                                       | Địa điểm       | Diện tích<br>mặt nước<br>(ha) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------|
| 1   | Khu dịch vụ cung ứng xăng dầu kết hợp tránh bão | Phường Sơn Trà | 1ha                           | Vốn NĐT |

### 5. Danh sách các CHXD phát triển mới giai đoạn 2026-2030

| STT | Tên xã, phường   | Tên CHXD          | Địa chỉ                                     | Diện tích dự kiến (m2) |
|-----|------------------|-------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| 1   | Phường Hải Vân   | CHXD Hải Vân      | Phường Hải Vân trên Quốc lộ 1A (cũ)         | 1.500                  |
| 2   | Phường Quảng Phú | CHXD Duy Tân      | Khối phố Phú Thạnh, đường Tam Kỳ- Tam Thanh | 2.000                  |
| 3   | Xã A Vương       | CHXD A Vương      | Thôn A Zút, xã A Vương                      | 1.000                  |
| 4   | Xã Bà Nà         | CHXD Hoà Ninh 1   | Đường Vành đai phía Tây ( phải tuyến)       | 1.500                  |
| 5   | Xã Bà Nà         | CHXD Hoà Ninh 2   | Đường Vành đai phía Tây (trái tuyến)        | 1.500                  |
| 6   | Xã Bà Nà         | CHXD Hoà Ninh 3   | KV phía Đông khu nhà vườn Hoà Ninh          | 1.500                  |
| 7   | Xã Bà Nà         | CHXD Hoà Ninh 4   | Thôn An Sơn (Trên đường ĐT 602)             | 1.500                  |
| 8   | Xã Bà Nà         | CHXD Hoà Nhơn 1   | Thôn Thạch Nham Tây (Trên đường ĐH 2)       | 1.500                  |
| 9   | Xã Bà Nà         | CHXD Hoà Nhơn 2   | Tuyến đường Vành Đai Tây 1                  | 1.500                  |
| 10  | Xã Bà Nà         | CHXD Hòa Nhơn 3   | Thôn Phước Hưng (trên đường ĐH2)            | 1.500                  |
| 11  | Xã Đức Phú       | CHXD Đức Phú      | Xã Đức Phú                                  | 2.000                  |
| 12  | Xã Duy Xuyên     | CHXD Duy Trung    | Thôn Trung Đông, xã Duy Trung (cũ)          | 1.500                  |
| 13  | Xã Hoà Tiến      | CHXD Hoà Tiến     | DT601 (khu vực thôn Nam Sơn)                | 1.500                  |
| 14  | Xã Hoà Vang      | CHXD Hoà Phú      | Quốc lộ 14G                                 | 2.000                  |
| 15  | Xã Hoà Vang      | CHXD Hoà Vang     | Xã Hoà Vang (đường Vành đai phía Tây)       | 2.000                  |
| 16  | Xã Hùng Sơn      | CHXD Hùng Sơn     | xã Hùng Sơn (ĐT 606)                        | 4.000                  |
| 17  | Xã Lãnh Ngọc     | CHXD Lãnh Ngọc 1  | xã Tiên Hiệp (cũ)                           | 1.000                  |
| 18  | Xã Lãnh Ngọc     | CHXD Lãnh Ngọc 2  | xã Tiên Ngọc (cũ)                           | 1.000                  |
| 19  | Xã Phước Năng    | CHXD Phước Đức    | Thôn 5, xã Phước Đức cũ                     | 1.000                  |
| 20  | Xã Phước Thành   | CHXD Phước Thành  | Thôn 1, xã Phước Thành                      | 1.000                  |
| 21  | Xã Quế Phước     | CHXD Quế Phước    | Trên địa bàn xã                             | 1.000                  |
| 22  | Xã Sơn Cẩm Hà    | CHXD Cẩm Lãnh     | Thôn Cẩm Lãnh, xã Sơn Cẩm Hà                | 1.000                  |
| 23  | Xã Sông Kôn      | CHXD Jơ Ngây      | Xã Jơ ngây (cũ), trên tuyến QL 14G          | 1.500                  |
| 24  | Xã Tân Hiệp      | CHXD Tân Hiệp     | Thôn Bãi Ông, xã Tân Hiệp                   | 1.023                  |
| 25  | Xã Tây Giang     | CHXD Tây Giang    | Khu vực xã Tây Giang                        | 1.000                  |
| 26  | Xã Thăng Trường  | CHXD Thăng Trường | Đường ĐT.619 (đường Võ Chí Công)            | 10.000                 |
| 27  | Xã Thạnh Bình    | CHXD Tiên An      | Thôn 3 xã Tiên An (cũ)                      | 2.000                  |

| STT | Tên xã, phường   | Tên CHXD        | Địa chỉ                            | Diện tích dự kiến (m2) |
|-----|------------------|-----------------|------------------------------------|------------------------|
| 28  | Xã Thạnh Bình    | CHXD Tiên Cảnh  | xã Tiên Cảnh (cũ)                  | 2.000                  |
| 29  | Xã Thạnh Bình    | CHXD Tiên Lập   | Thôn 2 xã Tiên Lập (cũ)            | 1.500                  |
| 30  | Xã Thượng Đức    | CHXD Thượng Đức | Trên địa bàn xã Đại Sơn (cũ)       | 1.000                  |
| 31  | Xã Tiên Phước    | CHXD Tiên Phong | Thôn Địch An, xã Tiên Phong (cũ)   | 1.000                  |
| 32  | Xã Tiên Phước    | CHXD Tiên Thọ   | Thôn 1, xã Tiên Thọ (cũ)           | 2.000                  |
| 33  | Xã Tiên Phước    | CHXD Tiên Kỳ    | KP Hữu Lâm, thị trấn Tiên Kỳ (cũ)  | 1.500                  |
| 34  | Xã Trà Giáp      | CHXD Trà Giáp   | Trên địa bàn xã                    | 1.000                  |
| 35  | Xã Trà Liên      | CHXD Trà Liên   | Thôn Phương Đông, xã Trà Liên      | 2.000                  |
| 36  | Xã Trà Linh      | CHXD Trà Linh   | Thôn 4, xã Trà Linh                | 1.000                  |
| 37  | Xã Trà Vân       | CHXD Khe Chử    | xã Trà Vân (đường trường Sơn Đông) | 1.000                  |
| 38  | Xã Thăng Phú     | CHXD Tú Trà     | Thôn Tú Trà                        | 3.000                  |
| 39  | Dự phòng         | 12 CHXD         | Trên các trục đường chính          | 21.500                 |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>50 CHXD</b>  |                                    | <b>88.023</b>          |

**PHỤ LỤC XV**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**MẠNG LƯỚI VIỄN THÔNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT | Danh mục                                                                                                                                                           | Quy mô dự kiến                                                                                                                                                                             | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phát triển mới các trạm thu, phát sóng di động                                                                                                                     | 1.500 trạm phát triển mới                                                                                                                                                                  | Ưu tiên phát triển trạm thu, phát tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu công nghệ số tập trung, các cụm công nghiệp, khu sản xuất nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các trung tâm logistics, các địa điểm du lịch, khu vực lôm sóng, trắng sóng, khu đô thị. |
| 2   | Trạm thu phát sóng thông tin di động 5G                                                                                                                            | 4.000 trạm                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3   | Hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh                                                                                                                     | 2 triệu thiết bị                                                                                                                                                                           | Mở rộng mạng Lorawan thành phố, triển khai ứng dụng IoT trong các lĩnh vực trọng điểm                                                                                                                                                                                                      |
| 4   | Kết nối mới tuyến cáp quang trên biển (cả dự phòng);                                                                                                               | Kết nối mới 1- 2 tuyến cáp quang biển quốc tế                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 5   | Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông                                                                                                                               | 50% toàn thành phố                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 6   | Phát triển hạ tầng cáp quang tốc độ kết nối các cơ quan nhà nước, khu thương mại tự do, các khu công nghệ số, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. | 100% các cơ quan nhà nước, khu thương mại tự do, các khu công nghệ số, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được kết nối cáp quang tốc độ cao (băng thông tối thiểu 01Gbps) |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

*Ghi chú: Phương án phát triển mạng lưới viễn thông mang tính định hướng. Các nhiệm vụ/đề án/dự án cụ thể sẽ được bổ sung, cập nhật phù hợp với nhu cầu phát triển của thành phố.*

**PHỤ LỤC XVI**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**1. Các nhiệm vụ, đề án, dự án ưu tiên bảo đảm an ninh nguồn nước**

| STT        | Tên nhiệm vụ, dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thời gian thực hiện |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b>   | <b>ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |
| 1          | Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2026-2030           |
| 2          | Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2026-2030           |
| 3          | Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2027-2030           |
| 4          | Rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026-2028           |
| <b>II</b>  | <b>XÂY DỰNG VÀ DUY TRÌ MẠNG QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT, NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2025-2030           |
| 1          | Bổ sung thêm 01 trạm quan trắc thủy văn kết hợp tài nguyên nước trên sông Bắc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2027-2030           |
| 2          | Giám sát tự động, trực tuyến đối với số lượng, chất lượng nước của tất cả các nguồn nước quan trọng phục vụ cấp nước sinh hoạt                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2026-2030           |
| 3          | Giám sát số lượng, chất lượng nước trên các sông, suối có hoạt động khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2027-2030           |
| 4          | Xây dựng các trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục (hiện nay đang thực hiện quan trắc định kỳ) tại hạ lưu lân cận khu vực có nguồn thải lớn.                                                                                                                                                                                                                                                                | 2027-2030           |
| <b>III</b> | <b>ĐO ĐẠC MẶT CẮT SÔNG, SUỐI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     |
| 1          | Ưu tiên đo đạc mặt cắt sông, suối đối với các sông, suối, đoạn sông, suối có hiện tượng mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, suối, có sự biến đổi lớn về diễn biến lòng dẫn mà ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, đến phát triển kinh tế, xã hội; các đoạn sông, suối bị ảnh hưởng bởi các hoạt động khai thác cát, sỏi, khoáng sản khác ở lòng sông, suối; các đoạn sông, suối bị tác động bởi việc vận hành hồ chứa. | 2029-2030           |
| <b>IV</b>  | <b>ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN SẠT LỞ LÒNG, BỜ, BÃI SÔNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |
| 1          | Điều tra, xác định vị trí đoạn sông, khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông; xác định quy mô, mức độ, nguyên nhân xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông                                                                                                                                                                                                                                                       | 2027-2030           |
| 2          | Lập Danh mục đoạn sông, khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông gồm vị trí và phạm vi sạt lở; bản đồ vị trí các điểm, đoạn sông, khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông.                                                                                                                                                                                                                           | 2027-2030           |
| <b>V</b>   | <b>ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT PHỤC VỤ LẬP KẾ HOẠCH BẢO VỆ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2026-2030           |

| STT       | Tên nhiệm vụ, dự án                                                           | Thời gian thực hiện |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|           | <b>NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>                                                          |                     |
| <b>VI</b> | <b>ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT PHỤC VỤ LẬP, ĐIỀU CHỈNH HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC</b> | 2026-2030           |

## 2. Danh mục công trình, dự án thủy lợi, cấp nước

| STT        | Tên công trình                                             | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện |           |
|------------|------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------|
|            |                                                            |                   | 2026-2030           | 2031-2050 |
| <b>I</b>   | <b>Xây dựng mới</b>                                        |                   |                     |           |
| <b>I.1</b> | <b>Hồ chứa</b>                                             |                   |                     |           |
| 1          | Đầu tư xây dựng đập chứa nước Cha Mai (đang xây dựng)      | Xã Tây Hồ         | x                   |           |
| 2          | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Hồ Khế (đang xây dựng)        | Xã Lãnh Ngọc      | x                   |           |
| 3          | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Mò Ó (đang xây dựng)          | Xã Thanh Bình     | x                   |           |
| 4          | Đầu tư xây dựng Hồ Suối Thỏ (đang xây dựng)                | Xã Tiên Phước     | x                   |           |
| 5          | Đầu tư xây dựng Hồ Phước Hòa (đang xây dựng)               | Xã Việt An        | x                   |           |
| 6          | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Lộc Đại (đang xây dựng)       | Xã Quế Sơn Trung  | x                   |           |
| 7          | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Trường Đồng                   | Xã Tam Anh        | x                   |           |
| 8          | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Sông Côn, đập hạ lưu sông Côn | Xã Bến Hiên       | x                   |           |
| 9          | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước A Rộ                          | Xã Đông Giang     | x                   |           |
| 10         | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Thôn 4                        | Xã Phước Năng     |                     | x         |
| 11         | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Thôn 6                        | Xã Núi Thành      |                     | x         |
| 12         | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Năm Minh                      | Xã Đức Phú        |                     | x         |
| 13         | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Đồng Cỏ                       | Xã Tam Mỹ         |                     | x         |
| 14         | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Trung Chánh                   | Xã Tam Mỹ         |                     | x         |
| 15         | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Hồ Thác                       | Xã Quế Sơn        |                     | x         |
| 16         | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Bà Mốc                        | Xã Quế Sơn        |                     | x         |
| 17         | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Hóc Diên                      | Huyện Duy Xuyên   |                     | x         |
| 18         | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Hóc Dài                       | Huyện Duy Xuyên   |                     | x         |

| STT        | Tên công trình                                                                                            | Địa điểm xây dựng                        | Thời gian thực hiện |           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|-----------|
|            |                                                                                                           |                                          | 2026-2030           | 2031-2050 |
| 19         | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Khe Trôi                                                                     | Huyện Duy Xuyên                          |                     | x         |
| 20         | Đầu tư xây dựng hồ chứa nước Đồng Cống                                                                    | Xã Nông Sơn                              |                     | x         |
| 21         | Đầu tư xây dựng hồ chứa nước sông Bắc                                                                     | Phường Hải Vân                           | x                   |           |
| 22         | Đầu tư xây dựng hồ chứa Luông Đông lưu vực sông Túy Loan (01 hồ).                                         | Xã Bà Nà                                 |                     | x         |
| 23         | Đầu tư xây dựng hồ chứa lưu vực sông Cu Đê (02 hồ).                                                       | Phường Hải Vân, Liên Chiểu               |                     | x         |
| 24         | Đầu tư xây dựng 05 hồ chứa Blooc 2, Ta Ri, A Banh 2, Ga Nil, A Zach tưới cho khoảng 135ha đất nông nghiệp | Xã Tây Giang                             |                     | x         |
| 25         | Đầu tư xây dựng hồ chứa Bà Bình cấp nước tưới cho khoảng 30ha                                             | Xã Trà Liên                              | x                   |           |
| 26         | Đầu tư xây dựng hồ chứa Hố Cá cấp nước tưới cho khoảng 30ha                                               | Xã Trà Liên                              |                     | x         |
| 27         | Đầu tư xây dựng 04 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 105ha                                                 | Xã Việt An                               |                     | x         |
| 28         | Đầu tư xây dựng 02 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 60ha                                                  | Xã Hiệp Đức                              |                     | x         |
| 29         | Đầu tư xây dựng 02 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 130ha                                                 | Xã Nông Sơn                              |                     | x         |
| 30         | Đầu tư xây dựng 04 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 130ha                                                 | Xã Quế Phước                             |                     | x         |
| 31         | Đầu tư xây dựng 05 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 243ha                                                 | Xã Tiên Phước                            |                     | x         |
| 32         | Đầu tư xây dựng 02 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 200ha                                                 | Xã Phú Ninh                              |                     | x         |
| 33         | Đầu tư xây dựng 05 hồ chứa cấp nước tưới cho khoảng 432ha                                                 | Các xã Sơn Cẩm Hà, Thanh Bình, Lãnh Ngọc |                     | x         |
| 34         | Đầu tư xây dựng hồ điều tiết trung tâm xã                                                                 | Xã Chiên Đàn                             | x                   |           |
| <b>I.2</b> | <b>Đập dâng</b>                                                                                           |                                          |                     |           |
| 1          | Đầu tư xây dựng đập Vực Rìn                                                                               | Xã Thanh Bình                            | x                   |           |
| 2          | Đầu tư xây dựng đập Ổ Ổ                                                                                   | Xã Lãnh Ngọc                             | x                   |           |
| 3          | Đầu tư xây dựng công trình điều tiết nguồn nước và chỉnh trị sông Quảng Huế                               | Xã Vu Gia                                | x                   | x         |
| 4          | Đầu tư xây dựng đập Vĩnh Điện                                                                             | Phường Điện Bàn Đông                     | x                   |           |

| STT        | Tên công trình                                                                                                                                                                                                                                                               | Địa điểm xây dựng                                                                                                                                                             | Thời gian thực hiện |           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                               | 2026-2030           | 2031-2050 |
| 5          | Đầu tư xây dựng đập Thu Bồn                                                                                                                                                                                                                                                  | Phường Điện Bàn, xã Nam Phước                                                                                                                                                 | x                   |           |
| 6          | Đầu tư xây dựng đập ngăn mặn trên sông Tam Kỳ, sông Bàn Thạch                                                                                                                                                                                                                | Xã Tam Xuân                                                                                                                                                                   | x                   |           |
| 7          | Đầu tư xây dựng đập ngăn mặn cho Nhà máy nước trên sông Cầu Đỏ                                                                                                                                                                                                               | Sông Cầu Đỏ                                                                                                                                                                   | x                   |           |
| 8          | Đầu tư xây dựng đập sông Bắc hỗ trợ đập Nam Mỹ cấp nước 240.000 m <sup>3</sup> /ngày                                                                                                                                                                                         | Phường Hải Vân                                                                                                                                                                | x                   |           |
| 9          | Đầu tư xây dựng các đập dâng trên các trục tiêu nước nhằm trữ nước, tái sử dụng nước, tận dụng nước mưa, cảnh quan, môi trường: Tây Tịnh, An Trạch (Tổ 1), An Châu, Tuý Loan, Đập Đồng, Đập Sa, Đèo Ông Gấm, Điện Nam, Đại Thắng, Xuân Phú, Duy Xuyên, Bàu Bàng, Tam Đàn,... | Các xã Hoà Tiến, Bà Nà, Hoà Khánh, Điện Bàn, Điện Bàn Đông, Duy Xuyên, Phú Thuận, Vu Gia, Xuân Phú, Duy Nghĩa, Nam Phước, Thăng Bình, Thăng An, Chiên Đàn                     | x                   |           |
| 10         | Đầu tư xây dựng 44 đập dâng cấp nước tưới cho khoảng 450ha đất nông nghiệp                                                                                                                                                                                                   | Các xã Sông Kôn, Thanh Mỹ, Đắc Pring, La Êê, Nam Giang, Phước Thành, Phước Năng, Tây Giang, A Vương, Hùng Sơn                                                                 |                     | x         |
| 11         | Đầu tư xây dựng 71 đập dâng cấp nước tưới cho khoảng 1178,5ha đất nông nghiệp                                                                                                                                                                                                | Các xã Trà My, Trà Đốc, Trà Liên, Trà Giáp, Việt An, Phước Trà, Trà Vân, Trà Leng, Trà Tập, Trà Linh, Phước Hiệp, Sơn Cẩm Hà, Thanh Bình, Lãnh Ngọc; Quế Sơn và Quế Sơn Trung | x                   | x         |
| 12         | Thủy lợi Xà Nu                                                                                                                                                                                                                                                               | Xã Trà Giáp                                                                                                                                                                   | x                   |           |
| <b>I.3</b> | <b>Trạm bơm</b>                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                               |                     |           |
| 1          | Đầu tư xây dựng các trạm bơm Đông An, Cơ Bình 2                                                                                                                                                                                                                              | Xã Quế Phước, Đồng Dương                                                                                                                                                      | x                   |           |
| 2          | Đầu tư xây dựng trạm bơm phòng chống hạn mặn Tuý Loan                                                                                                                                                                                                                        | Xã Bà Nà                                                                                                                                                                      | x                   |           |
| 3          | Xây dựng trạm bơm An Trạch 2 và đường ống nước thô về Nhà máy nước Hòa Phước, công                                                                                                                                                                                           | Xã Hoà Tiến                                                                                                                                                                   | x                   |           |

| STT        | Tên công trình                                                                                                                                                                                                    | Địa điểm xây dựng                                                                               | Thời gian thực hiện |           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
|            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                 | 2026-2030           | 2031-2050 |
|            | suất dự kiến 120.000 m <sup>3</sup> /ngày                                                                                                                                                                         |                                                                                                 |                     |           |
| 4          | Xây dựng trạm bơm nước thô Nam Mỹ và đường ống từ Nam Mỹ về Hòa Liên, công suất 240.000 m <sup>3</sup> /ngày                                                                                                      | Phường Hải Vân                                                                                  | x                   |           |
| 5          | Xây dựng đường ống tự chảy từ hồ sông Bắc về Nhà máy nước Hòa Liên, đoạn từ hồ sông Bắc về Nam Mỹ với công suất 360.000 m <sup>3</sup> /ngày và từ Nam Mỹ về Hòa Liên với công suất 120.000 m <sup>3</sup> /ngày. | Phường Hải Vân                                                                                  | x                   |           |
| 6          | Xây dựng trạm bơm Đại Hòa lấy nước sông Thu Bồn và đường ống dẫn nước về An Trạch, nhà máy nước Cầu Đỏ và khu vực phụ cận với công suất dự kiến từ 660.000- 900.000 m <sup>3</sup> /ngày                          | Xã Thu Bồn                                                                                      | x                   |           |
| 7          | Xây dựng đường ống và trạm bơm trung chuyển đưa nước từ hồ Lỗ Đông về Nhà máy nước Hòa Phong                                                                                                                      | Xã Hoà Vang                                                                                     |                     | x         |
| 8          | Đầu tư xây dựng 11 trạm bơm cấp nước cho khoảng 440ha                                                                                                                                                             | Các xã Nông Sơn, Việt An, Tiên Phước, Thanh Bình, Quế Sơn Trung, Phú Ninh, Bàn Thạch, Chiên Đàn | x                   | x         |
| <b>I.4</b> | <b>Công trình liên kết, chuyển nước, phân phối nguồn nước</b>                                                                                                                                                     |                                                                                                 |                     |           |
| 1          | Đầu tư xây dựng công trình liên kết, chuyển nước từ hồ chứa Việt An về hồ chứa Đông Tiễn                                                                                                                          | Xã Việt An, xã Đồng Dương                                                                       | x                   |           |
| 2          | Đầu tư xây dựng công trình liên kết, chuyển nước từ sông Thu Bồn về sông Vu Gia (Hạ lưu cầu Giao Thủy về Nhà máy nước Cầu Đỏ).                                                                                    | Xã Đại Lộc, xã Hoà Tiễn                                                                         | x                   |           |
| 3          | Đầu tư xây dựng công trình liên kết, chuyển nước, kết nối nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn đến các hệ thống thủy lợi hiện có để phục vụ cấp nước tưới.                      | Toàn thành phố                                                                                  | x                   | x         |
| <b>I.5</b> | <b>Mạng lưới công trình nhà máy nước sạch</b>                                                                                                                                                                     |                                                                                                 |                     |           |
| 1          | NMN Phú Thuận                                                                                                                                                                                                     | Sông Thu Bồn                                                                                    | x                   |           |
| 2          | NMN Hà Tân                                                                                                                                                                                                        | Sông Vu Gia                                                                                     | x                   |           |
| 3          | NMN Giao Thủy                                                                                                                                                                                                     | Sông Thu Bồn                                                                                    | x                   |           |

| STT         | Tên công trình                                                      | Địa điểm xây dựng                   | Thời gian thực hiện |           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-----------|
|             |                                                                     |                                     | 2026-2030           | 2031-2050 |
| 4           | NMN Sông Vu Gia                                                     | Sông Vu Gia                         | x                   |           |
| 5           | NMN Động Hà Sông                                                    | Sông Vu Gia                         | x                   |           |
| 6           | NMN Khe Tân                                                         | Hồ Khe Tân                          | x                   |           |
| 7           | NMN Bình Lãnh                                                       | Hồ Cao Ngạn                         | x                   |           |
| 8           | NMN Bình Phú                                                        | Hồ Bình Phú                         | x                   |           |
| 9           | NMN Tỉnh Yên                                                        | Sông Thu Bồn                        | x                   |           |
| 10          | NMN Kiểm Lâm                                                        | Sông Thu Bồn                        | x                   |           |
| 11          | NMN Tân Bình                                                        | Sông Thu Bồn                        | x                   |           |
| 12          | NMN Hiệp Thuận                                                      | Sông Tranh                          | x                   |           |
| 13          | NMN Phước Hiệp                                                      | Suối Khe Su, suối Bờ Lao            | x                   |           |
| 14          | NMN Gò Nổi                                                          | Sông Thu Bồn                        | x                   |           |
| 15          | NMN Bắc Trà My                                                      | Thác 5 tầng suối Ổ Ổ (xã Trà Giang) | x                   |           |
| 16          | NMN Đồng Xanh                                                       | Sông Vu Gia                         | x                   |           |
| 17          | NMN Chu Lai                                                         | Hồ Phú Ninh                         | x                   |           |
| 18          | NMN thị trấn Praq                                                   | Suối                                | x                   |           |
| 19          | NMN Sông Vàng                                                       | Sông Vàng                           | x                   |           |
| 20          | NMN Quế Trung - Nông Sơn                                            | Sông Thu Bồn                        | x                   |           |
| 21          | NMN liên xã huyện Quế Sơn                                           | Hồ Hương Mao                        | x                   |           |
| 22          | NMN Tơ Viêng (Atiêng)                                               | Suối, nước ngầm...                  | x                   |           |
| 23          | NMN AXan                                                            | Hồ thủy điện A Vương                | x                   |           |
| 24          | NMN Chà Vål                                                         | Sông Bung                           | x                   |           |
| 25          | NMN Hương Mao                                                       | Hồ Hương Mao                        | x                   |           |
| 26          | NMN sạch xã Điện Bàn Tây                                            | Xã Điện Bàn Tây                     | x                   |           |
| 27          | NMN sạch tập trung xã Đức Phú                                       | Xã Đức Phú                          | x                   |           |
| 28          | NMN sạch xã Trà Liên                                                | Hồ Bà Bình                          | x                   |           |
| 29          | NMN Duy Nghĩa                                                       | Sông Ly Ly                          | x                   |           |
| <b>II</b>   | <b>Nâng cấp, sửa chữa</b>                                           |                                     |                     |           |
| <b>II.1</b> | <b>Hồ chứa</b>                                                      |                                     |                     |           |
| 1           | Nâng cấp sửa chữa hồ chứa nước Phú Ninh nhằm tăng dung tích hữu ích | Xã Phú Ninh, Hương Trà              | x                   |           |

| STT         | Tên công trình                                                                                                                                                        | Địa điểm xây dựng                                    | Thời gian thực hiện |           |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
|             |                                                                                                                                                                       |                                                      | 2026-2030           | 2031-2050 |
| 2           | Nâng cấp sửa chữa hồ chứa nước Khe Tân nhằm tăng dung tích hữu ích                                                                                                    | Xã Phú Thuận                                         | x                   |           |
| 3           | Nâng cấp, sửa chữa 25 hồ chứa nước GD 1                                                                                                                               | Toàn thành phố                                       | x                   |           |
| 4           | Nâng cấp, sửa chữa 77 hồ chứa nước GD2                                                                                                                                | Toàn thành phố                                       |                     | x         |
| 5           | Nạo vét các hồ chứa nước: Đồng Nghệ, Hoà Trung, Hồ Cau, Hóc Khế, Trường Loan, Tân An, Lai Nghi                                                                        | Các xã Hoà Tiến, Bà Nà, Hoà Vang, Phường Hội An Tây  | x                   |           |
| 6           | Nạo vét các hồ chứa nước còn lại                                                                                                                                      | Toàn thành phố                                       |                     | x         |
| 7           | Cắm mốc chỉ giới các hồ chứa nước (Đồng Nghệ, Hoà Trung, Hồ Cau, Hóc Khế, Hồ Gáo, Trước Đông)                                                                         | Các xã Hoà Tiến, Bà Nà, Hoà Vang, Hoà Khánh          | x                   |           |
| 8           | Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng tưới để hiện đại hóa hệ thống thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu hồ Phú Ninh, Khe Tân, Việt An                                  | Hồ Phú Ninh, Khe Tân, Việt An                        | x                   |           |
| <b>II.2</b> | <b>Đập dâng</b>                                                                                                                                                       |                                                      |                     |           |
| 1           | Nâng cấp hệ thống đập dâng An Trạch - Thanh Quýt - Bàu Nít - Hà Thanh                                                                                                 | Xã Hoà Tiến, Điện Bàn Bắc, An Thắng                  | x                   |           |
| 2           | Nâng cấp đập ngăn mặn Duy Thành                                                                                                                                       | Xã Duy Nghĩa                                         | x                   |           |
| 3           | Nâng cấp, sửa chữa các công trình đập dâng                                                                                                                            | Toàn thành phố                                       | x                   |           |
| 4           | Nâng cấp các đập điều tiết Bàu Bàng, Bình Khương, N22-5-1, Bình Long, Mục Nhơn                                                                                        | Xã Thăng Bình, Thăng An, Điện Bàn Tây, Điện Bàn Đông | x                   |           |
| <b>II.3</b> | <b>Trạm bơm</b>                                                                                                                                                       |                                                      |                     |           |
| 1           | Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, mở rộng các công trình trạm bơm                                                                                                            | Toàn thành phố                                       | x                   | x         |
| <b>II.4</b> | <b>Hệ thống kênh</b>                                                                                                                                                  |                                                      |                     |           |
| 1           | Nâng cấp, kiên cố hoá hệ thống kênh chính, kênh cấp 1, cấp 2 của 25 hồ chứa lớn                                                                                       | Toàn thành phố                                       | x                   | x         |
| 2           | Nâng cấp, kiên cố hoá hệ thống kênh chính, kênh cấp 1, cấp 2 của 23 hồ chứa vừa                                                                                       | Toàn thành phố                                       | x                   | x         |
| 3           | Nâng cấp, kiên cố hoá hệ thống kênh chính, kênh cấp 1 của các trạm bơm                                                                                                | Toàn thành phố                                       | x                   | x         |
| 7           | Kiên cố hoá các kênh tiêu: Bến Phát - An Tân, Bàu Đàn; An Trạch, Lê Sơn Nam, Lê Sơn Bắc, kênh tiêu cống 1 QL14B-Cầu Mùn; Tuý Loan, khe Ngang đồng Dòng; Truong Đá Bạc | Các xã Hoà Vang, Hoà Tiến, Bà Nà và phường Hoà Khánh | x                   |           |
| <b>II.5</b> | <b>Mạng lưới công trình nhà máy nước khu</b>                                                                                                                          |                                                      |                     |           |

| STT | Tên công trình                                                                                     | Địa điểm xây dựng       | Thời gian thực hiện |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-----------|
|     |                                                                                                    |                         | 2026-2030           | 2031-2050 |
|     | <b>vực nông thôn</b>                                                                               |                         |                     |           |
| 1   | NMN Tam Hiệp                                                                                       | Hồ Thái Xuân            | x                   |           |
| 2   | NMN Tam Hiệp                                                                                       | Hồ Phú Ninh             | x                   |           |
| 3   | NMN Thanh Mỹ                                                                                       | Sông Cái                | x                   |           |
| 4   | NMN Khâm Đức                                                                                       | Suối Trèo               | x                   |           |
| 5   | NMN Duy Xuyên                                                                                      | Sông Thu Bồn            | x                   |           |
| 6   | NMN Nam Phước                                                                                      | Sông Thu Bồn            | x                   |           |
| 7   | NMN Thăng Bình                                                                                     | Sông Ly Ly, hồ Phú Ninh | x                   |           |
| 8   | NMN Phú Ninh                                                                                       | Hồ Phú Ninh             | x                   |           |
| 9   | NMN Tân An                                                                                         | Sông Tranh              | x                   |           |
| 10  | NMN Ái Nghĩa                                                                                       | Sông Vu Gia             | x                   |           |
| 11  | NMN Đông Phú                                                                                       | Hồ Việt An              | x                   |           |
| 12  | NMN Tiên Phước                                                                                     | Sông Tiên               | x                   |           |
| 13  | NMN Nam Trà My                                                                                     | Suối Đồi                | x                   |           |
| 14  | Nhà máy nước Tam Phước                                                                             | Kênh Phú Ninh           | x                   |           |
| 15  | Hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý vệ sinh môi trường liên xã Điện Quang, Điện Trung, Điện Phong | Sông Thu Bồn            | x                   |           |
| 16  | Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Lâm                                                 | Hồ Việt An              | x                   |           |

*Ghi chú: Số lượng các công trình, tên, vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại Hợp phần Điều chỉnh phương án quy hoạch hệ thống hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư tiếp tục rà soát, cập nhật, điều chỉnh danh mục, tên công trình, số lượng, vị trí, quy mô cho phù hợp với nhu cầu cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.*

### 3. Danh mục các công trình, dự án hạ tầng phòng chống thiên tai

| STT | Tên công trình                                                     | Địa điểm xây dựng | Phân kỳ đầu tư |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-----------|
|     |                                                                    |                   | 2026-2030      | 2031-2050 |
| A   | Ngành Nông nghiệp và Môi trường                                    |                   |                |           |
| I   | Công trình đê, kè                                                  |                   |                |           |
| I.1 | Xây dựng mới                                                       |                   |                |           |
| 1   | Kè khẩn cấp sông Vu Gia, khu vực thị trấn Ái Nghĩa (đang thi công) | Xã Đại Lộc        | x              |           |

| STT | Tên công trình                                                                                                                                | Địa điểm xây dựng                                   | Phân kỳ đầu tư |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|-----------|
|     |                                                                                                                                               |                                                     | 2026-2030      | 2031-2050 |
| 2   | Tuyến kè 2 bờ tả, hữu sông A Vương đoạn qua khu vực trung tâm hành chính huyện Tây Giang (đang thi công)                                      | Xã Tây Giang                                        | x              |           |
| 3   | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ Sông Yên (Đoạn từ hạ lưu Đập An Trạch - Cầu sông Yên - Ngã ba sông Cẩm Lệ) (đang thi công)                        | Xã Hoà Tiến                                         | x              |           |
| 4   | Kè chống sạt lở thượng lưu cầu Trường Định, sông Cu Đê (đang thi công)                                                                        | Phường Hải Vân                                      | x              |           |
| 5   | Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Cu Đê (Xử lý các điểm sạt lở xung yếu) (đang thi công)                                                          | Phường Hải Vân                                      | x              |           |
| 6   | Kè chống sạt lở khẩn cấp tại vị trí xung yếu các tuyến sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (8 đoạn kè trên các sông Yên, Vĩnh Điện, Túy Loan) | Các xã Hoà Tiến, Hoà Vang, Bà Nà và phường Hoà Xuân | x              |           |
| 7   | Kè chỉnh trị sông Vĩnh Điện đoạn qua khu dân cư E2 mở rộng Nam cầu Cẩm Lệ (bờ tả) và qua phường Hoà Quý (bờ hữu) (đang thi công)              | Phường Ngũ Hành Sơn                                 | x              |           |
| 8   | Kè chống sạt lở ven sông Tam Kỳ (đoạn từ cầu Tam Kỳ mới đến cầu Tam Kỳ cũ) (đang thi công)                                                    | Phường Hương Trà                                    | x              |           |
| 9   | Kè sông Tà Làng khu vực trung tâm cụm xã A Zút, xã Bhalêê                                                                                     | Xã A Vương                                          | x              |           |
| 10  | Kè sông Trường                                                                                                                                | Các xã Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà My          | x              |           |
| 11  | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Quảng Huế đoạn qua thôn Phú Nghĩa                                                                            | Xã Đại Lộc                                          | x              |           |
| 12  | Kè chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Thu Bồn                                                                               | Xã Thu Bồn                                          | x              |           |
| 13  | Kè bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện Bàn Đông                                                                                        | Phường Điện Bàn Đông                                | x              |           |
| 14  | Kè chống sạt lở thôn Lạc Thành Đông, xã Điện Hồng                                                                                             | Xã Điện Bàn Tây                                     | x              |           |
| 15  | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực hạ lưu đập Quảng Huế                                                                                          | Xã Vu Gia                                           | x              |           |
| 16  | Kè chống sạt lở thôn Giao Thủy                                                                                                                | Xã Đại Lộc                                          | x              |           |
| 17  | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Trà Đông                                                                                | Xã Nam Phước                                        | x              |           |
| 18  | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn khu vực xã Thu Bồn (Giai đoạn 2).                                                                    | Xã Thu Bồn                                          |                | x         |

| STT | Tên công trình                                                                       | Địa điểm xây dựng                | Phân kỳ đầu tư |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|-----------|
|     |                                                                                      |                                  | 2026-2030      | 2031-2050 |
| 19  | Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển tại thôn Trung Phường                               | Xã Duy Nghĩa                     | x              |           |
| 20  | Kè chống sạt lở sông Ly Ly, thôn An Lạc                                              | Xã Duy Nghĩa                     | x              |           |
| 21  | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Trung Phước                                          | Xã Nông Sơn                      | x              |           |
| 22  | Kè chống sạt lở ven sông Tam Kỳ, khối phố 7                                          | Phường Hương Trà                 | x              |           |
| 23  | Kè chống sạt lở khẩn cấp Bàu Nít đoạn qua sông Bàu Sáu, thôn Hà Tây                  | Phường Điện Bàn Bắc              | x              |           |
| 24  | Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Bình Phước đoạn qua thôn Lạc Thành Tây, Lạc Thành Đông | Xã Điện Bàn Tây                  | x              |           |
| 25  | Kè bờ Nam sông Tam Kỳ                                                                | Phường Hương Trà, Tam Kỳ         | x              |           |
| 26  | Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua TT Vĩnh Điện và phường Điện Minh (cũ)                | Phường Điện Bàn                  | x              |           |
| 27  | Kè bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện Ngọc (cũ)                              | Phường Điện Bàn Đông             | x              |           |
| 28  | Kè bờ hữu sông Bình Phước, đoạn qua đập Bàu Nít                                      | Phường Điện Bàn Bắc              | x              |           |
| 29  | Kè bờ hữu sông Bình Phước đoạn qua xã Điện Hồng cũ                                   | Xã Điện Bàn Tây                  | x              |           |
| 30  | Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn chảy qua Triêm Tây                                       | Phường Điện Bàn                  | x              |           |
| 31  | Kè bờ hữu sông Thanh Quýt                                                            | Xã Điện Bàn Tây, phường An Thắng | x              |           |
| 32  | Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Quang (cũ)                                   | Xã Gò Nổi                        | x              |           |
| 33  | Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Phước (cũ)                                   | Phường Điện Bàn Tây              | x              |           |
| 34  | Kè bờ tả sông Bến Giá qua xã Điện Phong (cũ)                                         | Xã Gò Nổi                        | x              |           |
| 35  | Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Trung (cũ)                                   | Xã Gò Nổi                        | x              |           |
| 36  | Kè bờ tả sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện An (cũ)                                 | Xã An Thắng                      | x              |           |
| 37  | Kè bờ tả sông Thu Bồn, đoạn qua xã Điện Phương (cũ)                                  | Phường Điện Bàn                  | x              |           |
| 38  | Kè bờ hữu sông Thanh Quýt, đoạn qua xã Điện Thắng Nam (cũ)                           | Xã An Thắng                      | x              |           |
| 39  | Kè bờ hữu sông Bàu Sáu                                                               | Phường Điện Bàn Bắc              | x              |           |

| STT | Tên công trình                                                                            | Địa điểm xây dựng            | Phân kỳ đầu tư |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|-----------|
|     |                                                                                           |                              | 2026-2030      | 2031-2050 |
| 40  | Kè sông Yên đoạn thượng lưu đoạn kè xung yếu                                              | Phường Điện Bàn Bắc          | x              |           |
| 41  | Kè bờ tả sông Thu Bồn qua xã Điện Hồng (cũ)                                               | Xã Điện Bàn Tây              | x              |           |
| 42  | Kè bờ hữu sông Bình Phước đoạn qua La Thọ                                                 | Xã Điện Bàn Tây, xã An Thắng | x              |           |
| 43  | Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Hồng (cũ), Điện Thọ (cũ), Điện Phước | Xã Điện Bàn Tây              | x              |           |
| 44  | Kè bờ hữu sông Vĩnh Điện, đoạn qua Cẩm Đồng                                               | Xã Gò Nổi                    | x              |           |
| 45  | Kè bờ hữu sông Thu Bồn, đoạn qua Bến Hực-Kỳ Long                                          | Phường Điện Bàn Đông         | x              |           |
| 46  | Kè bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua Tứ Cầu                                                  | Phường Điện Bàn Đông         | x              |           |
| 47  | Kè chống sạt lở bờ sông Ấp Bắc                                                            | Xã Vu Gia                    | x              |           |
| 48  | Kè chống sạt lở bờ sông Thuận Hòa                                                         | Xã Phú Thuận                 | x              |           |
| 49  | Kè chống sạt lở bờ sông Mỹ Hảo                                                            | Xã Vu Gia                    | x              |           |
| 50  | Kè chống sạt lở bờ sông Hanh Tây- Tây Lễ                                                  | Xã Phú Thuận                 | x              |           |
| 51  | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Đông Phước                                                | Xã Phú Thuận                 | x              |           |
| 52  | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Tân Hà                                                    | Xã Vu Gia                    | x              |           |
| 53  | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hà Dục Đông- Tịnh Đông Tây                                | Xã Phú Thuận                 | x              |           |
| 54  | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hanh Đông                                                 | Xã Phú Thuận                 | x              |           |
| 55  | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Quảng Yên                                                 | Xã Phú Thuận                 | x              |           |
| 56  | Kè từ chợ Phú Đa - Khe Cát                                                                | Xã Thu Bồn                   | x              |           |
| 57  | Kè Khe Cát - Cầu Cây Khế                                                                  | Xã Thu Bồn                   | x              |           |
| 58  | Kè khu dân cư từ tổ 5 - Tổ 6                                                              | Xã Thu Bồn                   | x              |           |
| 59  | Kè Trạm bơm Vĩnh Cường - Cầu Mỹ Lược                                                      | Xã Thu Bồn                   | x              |           |
| 60  | Kè khu dân cư mới Mỹ Lược                                                                 | Xã Thu Bồn                   | x              |           |
| 61  | Kè khu vực sau chợ Mỹ Lược                                                                | Xã Thu Bồn                   | x              |           |
| 62  | Kè khu vực Cỏ Cùn - Trại điện Lệ Bắc                                                      | Xã Thu Bồn                   | x              |           |
| 63  | Kè khu dân cư Cù Bàn - Cồn Đu                                                             | Xã Duy Nghĩa                 | x              |           |
| 64  | Kè khu dân cư Vạn Buồng                                                                   | Xã Duy Xuyên                 | x              |           |
| 65  | Kè từ cầu Chiêm Sơn - Khu dân cư Xuân Sơn                                                 | Xã Duy Nghĩa                 | x              |           |

| STT | Tên công trình                                                                                                                                                           | Địa điểm xây dựng                                | Phân kỳ đầu tư |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                          |                                                  | 2026-2030      | 2031-2050 |
| 66  | Kè chống sạt lở Kênh Nam                                                                                                                                                 | Xã Duy Nghĩa                                     | x              |           |
| 67  | Kè Đồng Loát                                                                                                                                                             | Xã Duy Nghĩa                                     | x              |           |
| 68  | Kè Cầu suối Yến                                                                                                                                                          | Xã Duy Xuyên                                     | x              |           |
| 69  | Kè Bắc Biên                                                                                                                                                              | Xã Duy Xuyên                                     | x              |           |
| 70  | Kè từ bãi Đào tơ đến chân cầu đường tránh lũ                                                                                                                             | Xã Duy Xuyên                                     | x              |           |
| 71  | Kè chống sạt lở khu dân cư An Lạc                                                                                                                                        | Xã Duy Nghĩa                                     | x              |           |
| 72  | Kè khu dân cư Bắc Trà Đông                                                                                                                                               | Xã Nam Phước                                     | x              |           |
| 73  | Kè phía Bắc cầu Hà Tân                                                                                                                                                   | Xã Nam Phước                                     | x              |           |
| 74  | Kè chống sạt lở từ Cầu Hà Tân đến chợ Bàn Thạch                                                                                                                          | Xã Nam Phước                                     | x              |           |
| 75  | Kè chống sạt lở ven sông thôn Trung Phường                                                                                                                               | Xã Duy Nghĩa                                     | x              |           |
| 76  | Kè khu đô thị Núi Rang                                                                                                                                                   | Xã Duy Nghĩa                                     | x              |           |
| 77  | Kè chống sạt lở khu dân cư Miếu Trắng - Bến Hén                                                                                                                          | Xã Duy Nghĩa                                     | x              |           |
| 78  | Kè chống sạt lở Bến An Lương                                                                                                                                             | Xã Duy Nghĩa                                     | x              |           |
| 79  | Kè chống sạt lở khu dân cư Hà Nhuận                                                                                                                                      | Xã Nam Phước                                     | x              |           |
| 80  | Kè chống sạt lở khu dân cư Triều Châu                                                                                                                                    | Xã Nam Phước                                     | x              |           |
| 81  | Kè chống xói lở khu vực UBND xã Phước Lộc (cũ) và trường THCS Phước Lộc                                                                                                  | Xã Phước Thành                                   | x              |           |
| 82  | Kè chống xói lở khu vực trường TH và THCS và sân vận động xã Phước Thành                                                                                                 | Xã Phước Thành                                   | x              |           |
| 83  | Kè chống xói lở bờ suối nước Xe, suối nước Sa                                                                                                                            | Xã Phước Hiệp                                    | x              |           |
| 84  | Kè chống sạt lở bờ sông Bàn Thạch                                                                                                                                        | Phường Bàn Thạch, Quảng Phú, Tam Kỳ, xã Tam Xuân | x              |           |
| 85  | Kè chống sạt lở bờ Đông sông Cái; suối Ban Mai, Sông Vàng, Phu Sơn; suối Đạ Nghi, Lầy, Vầu; suối A Duông, Tà Xí, Ka Nom, Tà Vạc; suối Hiệp, Nhiều; suối Tu Ngung, A Dung | Các xã Nam Giang, La Êê, La Dêê, Đắc Pring       |                | x         |
| 86  | Kè chống sạt lở suối Tây Yên                                                                                                                                             | Xã Phú Ninh                                      | x              |           |
| 87  | Kè sông Bà Rén                                                                                                                                                           | Xã Xuân Phú                                      | x              |           |
| 88  | Kè sông Ly Ly                                                                                                                                                            | Xã Xuân Phú                                      | x              |           |
| 89  | Kè sông Ly Ly giai đoạn 2                                                                                                                                                | Xã Xuân Phú                                      |                | x         |

| STT | Tên công trình                                                                       | Địa điểm xây dựng    | Phân kỳ đầu tư |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|-----------|
|     |                                                                                      |                      | 2026-2030      | 2031-2050 |
| 90  | Kè chống sạt lở bờ sông Trạm                                                         | Xã Trà My            | x              |           |
| 91  | Kè chống sạt lở trung tâm hành chính xã Trà My                                       | Xã Trà My            | x              |           |
| 92  | Kè chống sạt lở Làng ông Hiền                                                        | Xã Nam Trà My        | x              |           |
| 93  | Kè bảo vệ cánh đồng Mừng Lứt                                                         | Xã Trà Leng          | x              |           |
| 94  | Kè chống xói lở sông Bồng Miêu xã Tam Lãnh (cũ)                                      | Xã Phú Ninh          | x              |           |
| 95  | Kè chống sạt lở Nam sông Vĩnh Điện, thôn Hòa An                                      | Xã Gò Nổi            | x              |           |
| 96  | Kè Thanh Hà, phường Thanh Hà (cũ)                                                    | Phường Hội An Tây    | x              |           |
| 97  | Kè ven sông nội thị - thị trấn Praq (cũ)                                             | Xã Đông Giang        | x              |           |
| 98  | Kè chống xói lở sông Cầu Đỏ - Cẩm Lệ                                                 | Phường An Khê        | x              |           |
| 99  | Kè chống xói lở sông Vĩnh Điện                                                       | Phường Điện Bàn Đông | x              |           |
| 100 | Kè chống xói lở kết hợp giao thông và phát triển du lịch 2 bên bờ sông Múi           | Xã Đức Phú           | x              |           |
| 101 | Kè chống sạt lở thôn 6 xã Trà Đốc, khu vực sông Bui                                  | Xã Trà Đốc           | x              |           |
| 102 | Kè chống sạt lở thôn 5                                                               | Xã Trà Đốc           | x              |           |
| 103 | Kè cánh đồng suối Trĩ                                                                | Xã Trà Đốc           | x              |           |
| 104 | Kè chống sạt lở cánh đồng sản xuất tại Tổ dân cư Bút Tura thôn Bhlô Bền              | Xã Sông Kôn          | x              |           |
| 105 | Kè chống sạt lở khu dân cư dọc sông Voi theo dọc tuyến đường trung tâm xã Jơ Ngây cũ | Xã Sông Kôn          | x              |           |
| 106 | Kè chống sạt lở bờ sông Côn (khu vực cầu Hà Tân, thôn Tân Hà, Hà Tân, Tân An)        | Xã Thượng Đức        | x              |           |
| 107 | Kè chống sạt lở thôn 4 xã Trà Giáp, đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Thạch.        | Xã Trà Giáp          | x              |           |
| 108 | Kè chống sạt lở thôn 2 xã Trà Giáp, khu vực suối Toong                               | Xã Trà Giáp          | x              |           |
| 109 | Kè chống sạt lở thôn 1 xã Trà Giáp, khu vực suối Gôn và suối Van                     | Xã Trà Giáp          | x              |           |
| 110 | Kè chống sạt lở thôn 1 xã Trà Giáp, khu vực đồi cấp Tu                               | Xã Trà Giáp          | x              |           |
| 111 | Kè chống sạt lở thôn 2 xã Trà Giáp, khu vực suối Part (Sau lưng nhà ông Trường)      | Xã Trà Giáp          | x              |           |
| 112 | Kè chống sạt lở thôn 1 xã Trà Giáp, khu vực suối Toong                               | Xã Trà Giáp          | x              |           |

| STT | Tên công trình                                                                                                                   | Địa điểm xây dựng                            | Phân kỳ đầu tư |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|-----------|
|     |                                                                                                                                  |                                              | 2026-2030      | 2031-2050 |
| 113 | Kè chống sạt lở thôn 2 xã Trà Giáp, khu vực đồi ông Ký                                                                           | Xã Trà Giáp                                  | x              |           |
| 114 | Kè chống sạt lở thôn 2 xã Trà Giáp, khu vực suối Crac                                                                            | Xã Trà Giáp                                  | x              |           |
| 115 | Đập và kè chống sạt lở suối Ngheo thôn 3 xã Trà Giáp                                                                             | Xã Trà Giáp                                  | x              |           |
| 116 | Kè chống sạt lở thôn 3 xã Trà Giáp, khu vực tái định cư                                                                          | Xã Trà Giáp                                  | x              |           |
| 117 | Kè chống sạt lở thôn 4 xã Trà Giáp, khu vực suối ngheo gần nhà văn hoá thôn                                                      | Xã Trà Giáp                                  | x              |           |
| 118 | Kè chống sạt lở thôn 5 xã Trà Giáp, khu vực xà Nu                                                                                | Xã Trà Giáp                                  | x              |           |
| 119 | Kè chống sạt lở bờ sông Ví                                                                                                       | Xã Trà Liên                                  | x              |           |
| 120 | Khơi thông, chỉnh trị sông Lỗ Trào - Trung Nghĩa - An Sơn                                                                        | Xã Bà Nà                                     | x              |           |
| 121 | Khơi thông, chỉnh trang suối Lương - Kim Liên                                                                                    | Phường Hải Vân                               | x              |           |
| 122 | Khơi thông sông Cỏ Cò - Đé Vồng                                                                                                  | Phường Hội An Tây                            | x              |           |
| 123 | Đầu tư hệ thống thoát lũ phía đông tuyến Võ Chí Công ra biển                                                                     | Xã Thăng An                                  | x              |           |
| 124 | Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển tại thôn Bình Trung                                                                             | Xã Tam Hải                                   | x              |           |
| 125 | Đầu tư, gia cố hệ thống kè dọc tuyến đường ven biển Hoàng Sa - Trường Sa - Võ Nguyên Giáp (dài gần 2.000 m).                     | Các phường Hải Châu, Hoà Cường, Ngũ Hành Sơn | x              |           |
| 126 | Đầu tư xây dựng chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải                                                           | Xã Tam Hải                                   | x              |           |
| 127 | Đầu tư xây dựng công trình chống xói lở khẩn cấp dọc bờ biển phường Hội An Tây (từ khu vực Thịnh Mỹ đến An Bàng)                 | Phường Hội An Tây                            | x              |           |
| 128 | Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại đoạn từ Khu vực An Bàng đến phường Điện Bàn Đông                                           | Phường Hội An Đông - Điện Bàn Đông           | x              |           |
| 129 | Kè biển Liên Chiểu đoạn cầu Nam Ô đến núi Vân Dương, dài 1,2km và đoạn 300m còn lại từ núi Vân Dương đến giáp với kè đã xây dựng | Phường Hải Vân                               | x              |           |
| 130 | Kè Mân Quang ứng phó BĐKH                                                                                                        | Phường Sơn Trà                               | x              |           |
| 131 | Kè biển đoạn Mân Thái - Mỹ An dài 4km                                                                                            | Phường Sơn Trà                               | x              |           |
| 132 | Kè biển Sơn Trà - Điện Ngọc                                                                                                      | Phường Sơn Trà, Điện Bàn Đông                | x              |           |

| STT        | Tên công trình                                                                                                                         | Địa điểm xây dựng                   | Phân kỳ đầu tư |           |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------|-----------|
|            |                                                                                                                                        |                                     | 2026-2030      | 2031-2050 |
| 133        | Nạo vét, kè chắn sông Đào đảm bảo thoát lũ thị trấn Nam Phước (cũ)                                                                     | Xã Nam Phước                        | x              |           |
| 134        | Đầu tư, xây dựng các tuyến kè khẩn cấp, kè chống sạt lở, kè bảo vệ bờ sông, bờ biển                                                    | Toàn thành phố                      | x              | x         |
| <b>I.2</b> | <b>Nâng cấp, sửa chữa</b>                                                                                                              |                                     |                |           |
| 1          | Kè gia cố chống sạt lở ven sông Xóm Dạng                                                                                               | Xã Duy Xuyên                        | x              |           |
| 2          | Gia cố kè nam Đông Bình                                                                                                                | Xã Nam Phước                        | x              |           |
| 3          | Khắc phục khẩn cấp tuyến kè bảo vệ sông Thu Bồn khu vực An Lương, xã Duy Nghĩa (dài khoảng 1,2km)                                      | Xã Duy Nghĩa                        | x              |           |
| 4          | Khắc phục sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Thuận Hoà, xã Phú Thuận (dài khoảng 0,8km)                                               | Xã Phú Thuận                        | x              |           |
| 5          | Khắc phục sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn thuộc thôn Hội Sơn, xã Duy Nghĩa (tiếp giáp tuyến kè khu đô thị Nội Rang) (dài khoảng 2,0km) | xã Duy Nghĩa                        | x              |           |
| 6          | Khắc phục sạt lở khẩn cấp sông Lạc Thành, thôn Lạc Thành Đông, xã Điện Bàn Tây (dài khoảng 0,7km)                                      | xã Điện Bàn Tây                     | x              |           |
| 7          | Khắc phục sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Trà Đông, xã Nam Phước (dài khoảng 0,7km)                                                | xã Nam Phước                        | x              |           |
| 8          | Khắc phục sạt lở sông Bà Rén, thôn Bà Rén, xã Xuân Phú (dài khoảng 0,7km)                                                              | xã Xuân Phú                         | x              |           |
| 9          | Khắc phục xói lở bờ biển Hội An tại phường Hội An Tây (dài khoảng 3,0km)                                                               | phường Hội An Tây                   | x              |           |
| 10         | Khắc phục xói lở khẩn cấp bờ biển tại thôn Trung Phường, xã Duy Nghĩa (dài khoảng 1,0km)                                               | xã Duy Nghĩa                        | x              |           |
| 12         | Sửa chữa, kè bê tông chắn sạt lở tại Nhà văn hoá thôn Ra Nuối                                                                          | Xã Sông Kôn                         | x              |           |
| 13         | Sửa chữa kè Gươl thôn A Dinh và kè Gươl thôn Tungung - A Bung                                                                          | Xã Đông Giang                       | x              |           |
| 14         | Nâng cấp kè chống sạt lở khu vực UBND xã                                                                                               | Xã Trà Giáp                         | x              |           |
| 15         | Nâng cấp 07 tuyến đê cửa sông: Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Anh Bắc 01, Đồng Vệt Tam Tiến, Tam Hòa 01, Tam Hoà 02, Tam Giang            | Các xã Tam Xuân, Tam Anh, Núi Thành | x              |           |
| 16         | Củng cố, nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê Công Điền, đê sông Ly Ly; Bình Dương; Tam Hòa 01, Tam Hòa 02, Tam Anh Bắc                     | Các xã Xuân Phú, Bình Dương, Tam    | x              |           |

| STT        | Tên công trình                                                                                                   | Địa điểm xây dựng                                                                                        | Phân kỳ đầu tư |           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|
|            |                                                                                                                  |                                                                                                          | 2026-2030      | 2031-2050 |
|            | 01, Tam Hòa 01, Tam Hòa 02; Tam Quang, Tam Giang; Duy Thành, Thuận An; Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Đồng Vệt Tam Tiến | Anh, Núi Thành, Duy Nghĩa, Tam Xuân                                                                      |                |           |
| 17         | Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Duy Thành, Duy Nghĩa                                                         | Xã Duy Nghĩa                                                                                             | x              |           |
| 18         | Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê sông (18 tuyến với tổng chiều dài 45,93km)                                       | Các xã Xuân Phú, Thăng An, Thăng Trường, Bàn Thạch                                                       |                | x         |
| 19         | Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê cửa sông (14 tuyến còn lại với tổng chiều dài 58,51km)                           | Các phường Hội An Đông, Hội An, Hội An Tây; và các xã Duy Nghĩa, Nam Phước, Tam Xuân, Tam Anh, Núi Thành |                | x         |
| 20         | Gia cố tiêu năng phía sau kè Sơn Trà - Điện Ngọc                                                                 | Phường Sơn Trà, Điện Bàn Đông                                                                            | x              |           |
| 21         | Nâng cấp, sửa chữa các tuyến kè bảo vệ bờ sông, bờ biển                                                          | Toàn thành phố                                                                                           | x              | x         |
| 22         | Các công trình kè chống sạt lở các khu vực miền núi thành phố Đà Nẵng                                            | Toàn thành phố                                                                                           | x              | x         |
| <b>II</b>  | <b>Hệ thống kênh tiêu</b>                                                                                        |                                                                                                          |                |           |
| 1          | Nạo vét, khơi thông dòng chảy, nắn chỉnh, chỉnh trang các tuyến kênh tiêu, trục tiêu                             | Toàn thành phố                                                                                           | x              | x         |
| 2          | Nạo vét, khơi thông dòng chảy, chỉnh trị các sông, đoạn sông, hạ lưu sông tăng khả năng thoát lũ                 | Toàn thành phố                                                                                           | x              | x         |
| 3          | Mở mới tuyến kênh thoát nước từ hệ thống suối thôn Tú Nghĩa xã Bình Tú đến sông Trường Giang                     | Xã Thăng Điện                                                                                            | x              |           |
| 4          | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mùa mưa lũ, kết hợp với tưới tiêu mùa nắng và đê ngăn mặn            | Xã Thăng Trường, Thăng An                                                                                | x              |           |
| 5          | Xây dựng cầu Đa Cô thay thế cho cống tăng khả năng thoát lũ, chống ngập khu vực phường Hòa Khánh                 | Phường Hoà Khánh                                                                                         | x              |           |
| <b>III</b> | <b>Khu neo đậu tránh, trú bão, cảng cá</b>                                                                       |                                                                                                          |                |           |
| 1          | Nâng cấp, mở rộng các cảng cá kết hợp khu neo đậu và tránh trú bão                                               | Các cảng cá An Hòa, Hồng Triều, Cù Lao Chàm và các cảng cá khác                                          | x              |           |
| 2          | Nâng cấp cảng cá Tam Quang đạt tiêu chí cảng cá loại I                                                           | Xã Tam Quang                                                                                             | x              |           |

| STT         | Tên công trình                                                                                                                                                                              | Địa điểm xây dựng                                                                                                         | Phân kỳ đầu tư |           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|
|             |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                           | 2026-2030      | 2031-2050 |
| 3           | Đầu tư xây dựng mới khu neo đậu và tránh trú bão Tam Tiến; Bình Dương; dọc sông Trường Giang (xã Tam Hoà, Tam Tiến, Tam Xuân 1, huyện Núi Thành cũ)                                         | Các xã Tam Anh, Tam Xuân, Thăng An, Duy Nghĩa                                                                             | x              |           |
| 4           | Nghiên cứu chuyển đổi công năng cảng cá Thọ Quang                                                                                                                                           | Cảng cá Thọ Quang                                                                                                         |                | x         |
| <b>IV</b>   | <b>Các dự án di dời, bố trí tái định cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ quét</b>                                                                                                              |                                                                                                                           |                |           |
| <b>IV.1</b> | <b>Khu vực các xã miền núi</b>                                                                                                                                                              |                                                                                                                           |                |           |
| 1           | Dự án Khu sắp xếp, bố trí dân cư, tái định cư vùng thiên tai các xã miền núi (các dự án đã phê duyệt, chuyển tiếp thực hiện giai đoạn 2026-2035)                                            | Các xã miền núi                                                                                                           | x              | x         |
| 2           | Dự án Khu sắp xếp, bố trí dân cư, tái định cư, khu dân dân vùng thiên tai các xã miền núi (các dự án dự kiến mở mới)                                                                        | Các xã miền núi                                                                                                           | x              | x         |
| 3           | Dự án di dời và bố trí tái định cư cho 20 hộ dân (68 khẩu) tại các thôn Tà Lang, Phò Nam, Nam Yên của xã Hoà Bắc về các khu tái định cư Trung tâm xã Hoà Bắc (giai đoạn 2) (đang thực hiện) | phường Hải Vân                                                                                                            | x              |           |
| 4           | Đầu tư mở rộng khu tái định cư Tà Lang - Giản Bí (quy mô khoảng 1,9ha)                                                                                                                      | phường Hải Vân                                                                                                            | x              |           |
| 5           | Dự án di dời và bố trí tái định cư cho 43 hộ dân (137 khẩu) thuộc khu vực Núi Sọ, thôn An Ngải Tây 1, xã Hoà Sơn về khu tái định cư số 6 đường ĐT 602 xã Hoà Sơn (đang thực hiện)           | phường Hoà Khánh                                                                                                          | x              |           |
| 6           | Đầu tư xây dựng các công trình kè chống sạt lở các khu vực miền núi thành phố Đà Nẵng                                                                                                       | Các xã miền núi                                                                                                           | x              | x         |
| <b>IV.2</b> | <b>Khu vực các xã đồng bằng</b>                                                                                                                                                             |                                                                                                                           |                |           |
| 1           | Dự án Khu sắp xếp, bố trí dân cư, tái định cư vùng thiên tai sạt lở, lũ quét các xã đồng bằng (Các dự án quy mô tập trung)                                                                  | Các xã Thăng Phú, Điện Bàn Bắc, Nông Sơn, Quế Phước, Tiên Phước, Lãnh Ngọc, Sơn Cẩm Hà, Thăng Trường, An Thắng, Tây Hồ... | x              | x         |
| 2           | Bố trí dân cư vùng thiên tai (Các dự án xen ghép)                                                                                                                                           | xã Đại Lộc, Hà Nha, Quế Phước, Trà My                                                                                     | x              | x         |
| <b>V</b>    | <b>Công trình nhà sinh hoạt cộng đồng đa năng</b>                                                                                                                                           |                                                                                                                           |                |           |
| <b>V.1</b>  | <b>Đầu tư xây mới</b>                                                                                                                                                                       |                                                                                                                           |                |           |

| STT        | Tên công trình                                                                                                                                                                                               | Địa điểm xây dựng                                                       | Phân kỳ đầu tư |           |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|
|            |                                                                                                                                                                                                              |                                                                         | 2026-2030      | 2031-2050 |
| 1          | Đầu tư xây mới các nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh trú bão, lũ                                                                                                                                         | Toàn thành phố                                                          | x              | x         |
| 2          | Đầu tư xây mới các nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh trú bão, lũ; nhà văn hóa, Trung tâm văn hóa đã có bị hư hỏng do thiên tai hoặc quy mô diện tích không đảm bảo                                       | Toàn thành phố                                                          | x              | x         |
| 3          | Nâng cấp, sửa chữa các nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa bị hư hỏng, xuống cấp do tác động của thiên tai                                                                               | Toàn thành phố                                                          | x              | x         |
| <b>VI</b>  | <b>Các công trình PCTT khác</b>                                                                                                                                                                              | Xã Hoà Vang                                                             |                |           |
| 1          | Đầu tư xây dựng các công trình PCTT phục vụ bảo vệ rừng (theo đề xuất của Chi cục Kiểm lâm)                                                                                                                  | Toàn thành phố                                                          | x              | x         |
| <b>VII</b> | <b>Các giải pháp phi công trình phục vụ PCTT</b>                                                                                                                                                             |                                                                         |                |           |
| 1          | Bảo tồn và phát triển rừng phòng hộ                                                                                                                                                                          | Phường Hải Vân, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn và các xã miền núi của thành phố  | x              | x         |
| 2          | Xây dựng hành lang thoát lũ các sông Cầu Đỏ - Cẩm Lệ, Yên, Túy Loan, Quá Giáng, Vĩnh Điện, Cu Đê.                                                                                                            | các sông Cầu Đỏ - Cẩm Lệ, Yên, Túy Loan, Quá Giáng, Vĩnh Điện và Cu Đê. | x              | x         |
| <b>B.2</b> | <b>Ngành Giao thông, Xây dựng</b>                                                                                                                                                                            |                                                                         |                |           |
| 1          | Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa các công trình liên quan đến ngành giao thông, xây dựng (theo đề xuất của Sở Xây dựng).                                                                            |                                                                         | x              | x         |
| <b>B.3</b> | <b>Ngành Y tế, Giáo dục, Du lịch, Văn hoá Thể thao</b>                                                                                                                                                       |                                                                         |                |           |
| 1          | Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa các công trình liên quan đến các ngành Y tế, Giáo dục, Du lịch, Văn hoá Thể thao (theo đề xuất của các Sở Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, Du lịch, Văn hoá - Thể thao). |                                                                         | x              | x         |

*Ghi chú: Số lượng các công trình, tên, vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại Hợp phần Điều chỉnh phương án quy hoạch hệ thống hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư tiếp tục rà soát, cập nhật, điều chỉnh danh mục, tên công trình, số lượng, vị trí, quy mô cho phù hợp với nhu cầu cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.*

**PHỤ LỤC XVII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**1. Các trạm trung chuyển và thu hồi vật liệu**

| STT      | Tên TTC và THVL                    | Địa điểm       | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Phạm vi phục vụ                          | Đến năm 2030                                                                             |
|----------|------------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Vùng 1</b>                      |                |                             |                                          |                                                                                          |
| 1        | Sơn Trà<br>(200 tấn/ngày)          | P.Sơn Trà      | 4.002                       | P.Sơn Trà, An Hải                        | Giữ nguyên QH<br>(QĐ 730/QĐ-UBND)<br>Không thể mở rộng                                   |
| 2        | Lê Thanh Nghị<br>(485 tấn/ngày)    | P.Hòa Cường    | 3.460                       | P.Cẩm Lệ, Thanh Khê, Hải Châu, Hòa Cường | Giữ nguyên QH<br>(QĐ 730/QĐ-UBND)<br>Không thể mở rộng                                   |
| 3        | Cẩm Lệ<br>(200 tấn/ngày)           | P.Hòa Xuân     | 5.260                       | P.An Khê, Hòa Xuân                       | Mở rộng diện tích lên 10.000 m <sup>2</sup><br>(QĐ 730/QĐ-UBND)                          |
| 4        | Ngũ Hành Sơn<br>(200 tấn/ngày)     | P.Ngũ Hành Sơn | 6.400                       | P.Ngũ Hành Sơn                           | Giữ nguyên QH<br>(QĐ 730/QĐ-UBND)                                                        |
| 5        | Nguyễn Đức Trung<br>(100 tấn/ngày) | P.Thanh Khê    | 1.000                       | P.Thanh Khê                              | Chuyển đổi chức năng thành điểm thu gom-phân loại rác theo kế hoạch 3R, thu hồi vật liệu |
| 6        | Liên Chiểu                         | P.Hải Vân      | 8.300                       | P.Hải Vân                                | Chuyển đổi chức năng thành điểm thu gom-phân loại rác theo kế hoạch 3R, thu hồi vật liệu |
| 7        | Hòa Vang                           | X.Hòa Vang     | 5.500                       | P.Hòa Vang, Bà Nà, Hòa Tiến, Hà Nha,...  | Mở rộng diện tích lên 10.000 m <sup>2</sup>                                              |
| 8        | Điện Bàn Bắc                       | P.Điện Bàn Bắc | 04 ha (QH)                  | P.Điện Bàn Bắc, Xã Hòa Tiến, Đại         | Chuyển đổi chức năng từ khu XL CTR Điện Bàn                                              |

| STT       | Tên TTC và THVL                                                             | Địa điểm        | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Phạm vi phục vụ                                                               | Đến năm 2030                                                 |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|           |                                                                             |                 |                             | Lộc, Điện Bàn Tây,...                                                         |                                                              |
| 09        | Duy Xuyên                                                                   | X.Duy Xuyên     | 8,5 ha (QH)                 | X.Duy Xuyên, Nam Phước, Gò Nổi, Thu Bồn, Vu Gia, Điện Bàn Tây,...             | Chuyển đổi chức năng từ khu XL CTR X. Duy Xuyên              |
| 10        | Điện Bàn Đông                                                               | P.Điện Bàn Đông | 1-3 ha                      | P.Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn, Ngũ Hành Sơn, Hòa Xuân,...               | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch                         |
| 11        | Cù Lao Tràm                                                                 | X.Tân Hiệp      | 1-3 ha                      | X.Tân Hiệp                                                                    | QH bổ sung mới                                               |
| 12        | Đầu tư xây dựng các khu vực làm điểm thu gom-phân loại rác theo kế hoạch 3R | -               | -                           | -                                                                             | QĐ 730/QĐ-UBND                                               |
| <b>II</b> | <b>Vùng 2</b>                                                               |                 |                             |                                                                               |                                                              |
| 1         | Thăng Phú                                                                   | X.Thăng Phú     | 7 ha (QH)                   | X.Thăng Phú, Đông Dương, Tây Hồ, Thăng Điện.                                  | Chuyển đổi chức năng từ Khu XLCTR H. Thăng Bình              |
| 2         | Tam Vinh                                                                    | X.Chiêm Đàn     | 8 ha (QH)                   | X.Chiêm Đàn, Tây Hồ, Tiên Phước, Phú Ninh, P.Tam Kỳ, Hương Trà,...            | Chuyển đổi chức năng từ Khu XLCTR Tam Vinh<br>Ưu tiên đầu tư |
| 3         | Tiên Hiệp                                                                   | X.Lãnh Ngọc     | 5 ha (QH)                   | X. Lãnh Ngọc, Sơn Cẩm Hà, Phước Trà, Việt An, Thạnh Bình, Trà My, Trà Đốc,... | Chuyển đổi chức năng từ Khu XLCTR Tiên Hiệp                  |
| 4         | Thăng Bình                                                                  | X.Thăng Bình    | 1-3 ha                      | X.Thăng Bình, Thăng Điện, Thăng An, Thăng Trường...                           | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch                         |
| 5         | Quế Sơn                                                                     | X.Quế Sơn Trung | 1-3 ha                      | X.Quế Sơn, Đồng Dương, Nông Sơn, Duy Xuyên, Quế Sơn Trung...                  | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch                         |

| STT        | Tên TTC và THVL | Địa điểm     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Phạm vi phục vụ                                                | Đến năm 2030                                                        |
|------------|-----------------|--------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 6          | Tam Xuân        | X. Tam Xuân  | 1-3 ha                      | X.Tam Anh, Tam Xuân, Tam Hải, Quảng Phú, Tam Kỳ, Hương Trà,... | QH bổ sung mới Vùng ven biển                                        |
| 7          | Núi Thành       | X.Phú Ninh   | 1-3 ha                      | X.Núi Thành, Đức Phúc, Tam Mỹ, Tam Anh, Tam Hải                | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch                                |
| <b>III</b> | <b>Vùng 3</b>   |              |                             |                                                                |                                                                     |
| 1          | Nam Trà My      | X.Nam Trà My | 4,4 ha (QH)                 | X.Nam Trà My, Trà Tân, Trà Giáp, Trà Vân, Trà Linh,...         | Chuyển đổi chức năng từ Khu xử lý chất thải rắn TT hành chính huyện |

## 2. Các điểm tập kết/trạm trung chuyển chất thải rắn xây dựng

| STT       | Tên điểm tập kết/TTC CTRXD | Địa điểm        | Diện tích (ha) | Ghi chú                              |
|-----------|----------------------------|-----------------|----------------|--------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Vùng 1</b>              |                 |                |                                      |
| 1         | Hải Vân (R01)              | P.Hải Vân       | 1,1            | QĐ 730/QĐ-UBND                       |
| 2         | Sơn Trà (R02)              | P.Sơn Trà       | 0,2            |                                      |
| 3         | Bà Nà (R03)                | X.Bà Nà         | 1-5            |                                      |
| 4         | Hòa Xuân (R04)             | P.Hòa Xuân      | 1-5            |                                      |
| 5         | Ngũ Hành Sơn (R05)         | P.Ngũ Hành Sơn  | 0,7-1          |                                      |
| 6         | Điện Bàn Đông (R06)        | P.Điện Bàn Đông | 0,5-2          | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch |
| 7         | Điện Bàn Bắc (R07)         | P.Điện Bàn Bắc  | 0,5-2          |                                      |
| <b>II</b> | <b>Vùng 2</b>              |                 |                |                                      |
| 1         | Thăng Bình (R08)           | X.Thăng Bình    | 0,5-2          | QH bổ sung mới Vùng đô thị quy hoạch |
| 2         | Xuân Phú (R09)             | X.Xuân Phú      | 0,5-2          |                                      |
| 3         | Quế Sơn (R10)              | X.Quế Sơn       | 0,5-2          |                                      |
| 4         | Hương Trà (R11)            | P.Hương Trà     | 0,5-2          |                                      |
| 5         | Quảng Phú (R12)            | P.Quảng Phú     | 0,5-2          |                                      |
| 6         | Núi Thành (R13)            | X.Núi Thành     | 0,5-2          |                                      |

### 3. Các khu xử lý chất thải rắn

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Địa điểm                    | Quy mô (ha) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|
| 1   | Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Khánh Sơn:<br>- Đầu tư các nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, bùn thải, chất thải nguy hại;<br>- Đầu tư các nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt.                                                         | Phường Liên Chiêu, Xã Bà Nà | 70          |
| 2   | Khu LHXLCRTR Đại Lộc:<br>- Đầu tư mở rộng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu liên hợp;<br>- Đầu tư các nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, bùn thải, chất thải nguy hại;<br>- Đầu tư các nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt.                | Xã Đại Lộc                  | 50          |
| 3   | Khu LHXLCRTR Quế Cường<br>- Đầu tư mở rộng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu liên hợp;<br>- Đầu tư các nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, bùn thải, chất thải nguy hại;<br>- Đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt.      | Xã Quế Sơn Trung            | 50          |
| 4   | Khu LHXLCRTR nam thành phố:<br>- Đầu tư mở rộng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu liên hợp;<br>- Đầu tư các nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, bùn thải, chất thải nguy hại;<br>- Đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt. | Xã Núi Thành                | 100         |
| 5   | Tiếp tục đầu tư hoàn thiện Khu xử XLCTR Hội An                                                                                                                                                                                                                                                  | Phường Hội An Tây           | 8           |
| 6   | Khu xử lý chất thải rắn Thanh Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                | Xã Thanh Mỹ                 | 5           |
| 7   | Khu xử lý chất thải rắn Chà Vål                                                                                                                                                                                                                                                                 | Xã La Dê                    | 5           |
| 8   | Khu xử lý chất thải rắn Prao                                                                                                                                                                                                                                                                    | Xã Đông Giang               | 3           |
| 9   | Khu xử lý chất thải rắn Mã Cooih                                                                                                                                                                                                                                                                | Xã Bến Hiên                 | 5           |
| 10  | Khu xử lý chất thải rắn Jơ Ngây                                                                                                                                                                                                                                                                 | Xã Sông Kôn                 | 5           |
| 11  | Khu xử lý chất thải rắn A Chiing                                                                                                                                                                                                                                                                | Xã Tây Giang                | 1,5         |
| 12  | Khu xử lý chất thải rắn Đông Phú                                                                                                                                                                                                                                                                | Xã Quế Sơn                  | 1,6         |
| 13  | Khu xử lý chất thải rắn Nông Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                | Xã Nông Sơn                 | 5           |
| 14  | Khu xử lý chất thải rắn Tân An                                                                                                                                                                                                                                                                  | Xã Hiệp Đức                 | 5           |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                 | Địa điểm      | Quy mô (ha) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| 15  | Khu xử lý chất thải rắn Khâm Đức                                                                                                               | Xã Khâm Đức   | 3           |
| 16  | Khu xử lý chất thải rắn Phước Hòa                                                                                                              | Xã Phước Hiệp | 5           |
| 17  | Khu xử lý chất thải rắn Tiên Hà                                                                                                                | Xã Sơn Cẩm Hà | 10          |
| 18  | Khu xử lý chất thải rắn Trà Don                                                                                                                | Xã Trà Leng   | 10          |
| 19  | Khu xử lý chất thải rắn Tam Nghĩa                                                                                                              | Xã Núi Thành  | 5,2         |
| 20  | Khu xử lý chất thải rắn Tam Xuân 2                                                                                                             | Xã Tam Xuân   | 21          |
| 21  | Các NM tái chế chất thải rắn xây dựng khu vực Hòa Vang                                                                                         | Xã Bà Nà      | 5-7         |
| 22  | Nhà máy tái chế dầu công nghiệp, dầu thải và tiêu hủy chất thải nguy hại                                                                       | Xã Đại Lộc    | 1,7         |
| 23  | Nhà máy phân loại và xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Trà My                                                                                  | Xã Trà My     | 7,3         |
| 24  | Các dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, phục hồi môi trường bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh, các bãi rác tự phát gây ô nhiễm môi trường. | Thành phố     | -           |
| 25  | Các điểm thu gom, phân loại, tập kết, các trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; các trạm thu hồi vật liệu trên địa bàn các phường, xã     | Thành phố     | -           |
| 26  | Các điểm thu gom, phân loại, tái chế; các điểm tập kết/trung chuyển chất thải rắn xây dựng và phá dỡ trên địa bàn các phường, xã.              | Thành phố     | -           |

*Ghi chú: Số lượng các khu xử lý chất thải, vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu xử lý chất thải cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực. Đối với Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Quế Cường và Khu liên hợp xử lý chất thải rắn nam thành phố xem xét bố trí khu vực tiêu hủy gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm mắc bệnh, nghi mắc bệnh trên địa bàn thành phố và ngoài thành phố vận chuyển vào địa bàn thành phố bị phát hiện cần xử lý tiêu hủy tại chỗ.*

**PHỤ LỤC XVIII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT       | Danh mục                                 | Địa điểm         | Thời gian thực hiện |
|-----------|------------------------------------------|------------------|---------------------|
| <b>A.</b> | <b>ĐẦU TƯ NÂNG CẤP, MỞ RỘNG</b>          |                  |                     |
| <b>I</b>  | <b>TRƯỜNG THPT</b>                       |                  |                     |
| 1         | Trường THPT Cẩm Lệ                       | Phường Cẩm Lệ    | 2026-2030           |
| 2         | Trường THPT Võ Chí Công                  | P. Ngũ Hành Sơn  | 2026-2030           |
| 3         | Trường THPT Hoàng Hoa Thám               | Phường An Hải    | 2026-2030           |
| 4         | Trường THPT Thanh Khê                    | Phường Thanh Khê | 2026-2030           |
| 5         | Trường THPT Thái Phiên                   | Phường Thanh Khê | 2026-2030           |
| 6         | Trường THPT Ngô Quyền                    | Phường An Hải    | 2026-2030           |
| 7         | Trường THPT Nguyễn Hiền                  | Phường Hòa Cường | 2026-2030           |
| 8         | Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền           | Phường Hòa Khánh | 2026-2030           |
| 9         | Trường THPT Tôn Thất Tùng                | Phường An Hải    | 2026-2030           |
| 10        | Trường THPT Phạm Phú Thứ - Gò Nổi        | Xã Gò Nổi        | 2026-2030           |
| 11        | Trường THPT Thanh Khê 2                  | P. Thanh Khê     | 2026-2030           |
| 12        | Trường THPT Nguyễn Văn Thoại             | Phường Hòa Xuân  | 2026-2030           |
| 13        | Trường THPT Núi Thành                    | Xã Núi Thành     | 2026-2030           |
| 14        | Trường THPT Lương Thúc Kỳ                | Xã Đại Lộc       | 2026-2030           |
| 15        | Trường THPT Nguyễn Thái Bình             | Xã Thăng An      | 2026-2030           |
| 16        | Trường THPT Tiểu La                      | Xã Thăng Bình    | 2026-2030           |
| 17        | Trường THPT Lê Hồng Phong                | Xã Thu Bồn       | 2026-2030           |
| 18        | Trường PTDTNT THCS và THPT Phước Sơn     | Xã Khâm Đức      | 2026-2030           |
| 19        | Trường THPT Hiệp Đức                     | Xã Hiệp Đức      | 2026-2030           |
| 20        | Trường THPT Nông Sơn                     | Xã Nông Sơn      | 2026-2030           |
| 21        | Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu              | Phường Điện Bàn  | 2026-2030           |
| 22        | Trường THPT Cao Bá Quát                  | Xã Tam Anh       | 2026-2030           |
| 23        | Trường THPT Chu Văn An                   | Xã Đại Lộc       | 2026-2030           |
| 24        | Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển                | Xã Phú Thuận     | 2026-2030           |
| 25        | Trường THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước | Xã Tiên Phước    | 2026-2030           |

| STT | Danh mục                             | Địa điểm          | Thời gian thực hiện |
|-----|--------------------------------------|-------------------|---------------------|
| 26  | Trường THPT Nguyễn Dục               | Xã Phú Ninh       | 2026-2030           |
| 27  | Trường THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên  | Xã Duy Xuyên      | 2026-2030           |
| 28  | Trường THPT Sào Nam                  | Xã Nam Phước      | 2026-2030           |
| 29  | Trường THPT Trần Văn Dư              | Xã Tây Hồ         | 2026-2030           |
| 30  | Trường THPT Quang Trung - Đông Giang | Xã Đông Giang     | 2026-2030           |
| 31  | Trường THPT Trần Đại Nghĩa           | Xã Quế Sơn Trung  | 2026-2030           |
| 32  | Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm | Phường Bàn Thạch  | 2026-2030           |
| 33  | Trường THPT Duy Tân                  | Phường Quảng Phú  | 2026-2030           |
| 34  | Trường THPT Lương Thế Vinh           | P. Điện Bàn Đông  | 2026-2030           |
| 35  | Trường THPT Quế Sơn                  | Xã Quế Sơn        | 2026-2030           |
| 36  | Trường THPT Tây Giang                | Xã Tây Giang      | 2026-2030           |
| 37  | Trường THPT Trần Hưng Đạo            | Phường Hội An     | 2026-2030           |
| 38  | Trường THPT Lý Tự Trọng              | Xã Đồng Dương     | 2026-2030           |
| 39  | Trường THPT Trần Phú                 | Phường Hải Châu   | 2026-2030           |
| 40  | THPT Nông Sơn                        | Xã Nông Sơn       | 2026-2030           |
| 41  | Trường THPT Âu Cơ                    | Xã Sông Vàng      | 2026-2030           |
| 42  | Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông     | P. Hội An Tây     | 2026-2030           |
| 43  | Trường THPT Hùng Vương               | Xã Thăng Điện     | 2026-2030           |
| 44  | Trường THPT Khâm Đức                 | Xã Khâm Đức       | 2026-2030           |
| 45  | Trường THPT Lê Quý Đôn               | Phường Tam Kỳ     | 2026-2030           |
| 46  | Trường THPT Tố Hữu                   | Xã Thạnh Mỹ       | 2026-2030           |
| 47  | Trường THPT Nam Trà My               | Xã Nam Trà My     | 2026-2030           |
| 48  | Trường THPT Nguyễn Trãi              | Phường Liên Chiểu | 2026-2030           |
| 49  | Trường THPT Phan Bội Châu            | Phường Hương Trà  | 2026-2030           |
| 50  | Trường THPT Thái Phiên - Thăng Bình  | Xã Thăng Bình     | 2026-2030           |
| 51  | Trường THPT Trần Cao Vân             | Phường Tam Kỳ     | 2026-2030           |
| 52  | Trường THPT Trần Quý Cáp             | Phường Hội An     | 2026-2030           |
| 53  | Trường THPT Võ Nguyên Giáp           | Xã Chiên Đàn      | 2026-2030           |
| 54  | Trường THPT Nguyễn Khuyến            | Phường An Thắng   | 2026-2030           |
| 55  | Trường THPT Nguyễn Văn Cừ            | Xã Xuân Phú       | 2026-2030           |
| 56  | Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ           | Xã Đại Lộc        | 2026-2030           |
| 57  | Trường THPT Bắc Trà My               | Xã Trà My         | 2026-2030           |
| 58  | Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi          | Xã La Dê          | 2026-2030           |
| 59  | Trường THPT Liên Chiểu               | Phường Hoà Khánh  | 2026-2027           |

| STT        | Danh mục                                                                                                                                         | Địa điểm                              | Thời gian thực hiện |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| 60         | Trường THPT Phan Thành Tài                                                                                                                       | Phường Hoà Xuân                       | 2026-2027           |
| 61         | Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến                                                                                                                | Phường Cẩm Lệ                         | 2026-2027           |
| 62         | Trường THPT Ngũ Hành Sơn                                                                                                                         | P. Ngũ Hành Sơn                       | 2026-2027           |
| 63         | Trường THPT Ông Ích Khiêm                                                                                                                        | Xã Hòa Vang                           | 2026-2027           |
| 64         | Trường THPT Nguyễn Văn Thoại                                                                                                                     | Phường Hòa Xuân                       | 2026-2027           |
| 65         | Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn                                                                                                                    | Phường An Hải                         | 2026-2027           |
| 66         | Trường THPT Hoàng Diệu                                                                                                                           | Xã Điện Bàn Tây                       | 2026-2027           |
| 67         | Trường THPT Lý Tự Trọng                                                                                                                          | Xã Đồng Dương                         | 2026-2027           |
| 68         | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Nước Oa                                                                                            | Xã Trà My                             | 2026-2027           |
| 69         | Trường Trung học phổ thông Duy Tân                                                                                                               | Phường Quảng Phú                      | 2026-2027           |
| 70         | Trường phổ thông DTNT THCS và THPT Nam Trà My                                                                                                    | Xã Nam Trà My                         | 2026-2027           |
| 71         | Trường PTDTNT THPT Quảng Nam                                                                                                                     | Phường Hội An                         | 2026-2027           |
| 72         | Trường THPT Nguyễn Trãi - Hội An                                                                                                                 | Phường Hội An Tây                     | 2026-2027           |
| 73         | Trường THPT chuyên biệt Tương Lai                                                                                                                | Phường Hải Châu                       | 2026-2027           |
| 74         | Trường THPT Trần Phú - Việt An                                                                                                                   | Xã Việt An                            | 2026-2027           |
| 75         | Trường THPT Phước Lý                                                                                                                             | Phường An Khê                         | 2026-2027           |
| 76         | THPT Hoàng Diệu                                                                                                                                  | Xã Điện Bàn Tây                       | 2026-2030           |
| 77         | Trường THPT Hồ Nghinh                                                                                                                            | Xã Duy Nghĩa                          | 2026-2030           |
| <b>II</b>  | <b>CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>                                                                                                            |                                       |                     |
| 1          | Trường Cao đẳng Đà Nẵng                                                                                                                          | Phường Ngũ Hành Sơn                   | 2026-2030           |
| 2          | Trường Cao đẳng y tế Đà Nẵng                                                                                                                     | Phường Tam Kỳ                         | 2026-2030           |
| 3          | Trường Cao đẳng Quảng Nam                                                                                                                        | Phường Điện Bàn Đông                  | 2026-2030           |
| 4          | Cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp                                                                                                    | Các phường, xã trên địa bàn thành phố | 2026-2030           |
| <b>III</b> | <b>CÁC CƠ SỞ KHÁC</b>                                                                                                                            |                                       |                     |
|            | Trường Chính trị Quảng Nam (cơ sở 2 của Trường Chính trị thành phố Đà Nẵng)                                                                      | Phường Tam Kỳ                         | 2026-2030           |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC</b>                                                                                                                |                                       |                     |
| 1          | Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị xây dựng Đại học Đà Nẵng trở thành Đại học quốc gia, nằm trong top 200 đại học hàng đầu Châu Á. | Phường Hải Châu                       | 2026-2030           |

| STT        | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                       | Địa điểm                                                                                                                                         | Thời gian thực hiện |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 2          | Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị xây dựng Đại học Duy Tân nằm trong top 200 đại học hàng đầu Châu Á.                                                                                                                             | Phường Hải Châu                                                                                                                                  | 2026-2030           |
| 3          | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị xây dựng đại học thể dục - thể thao Đà Nẵng trở thành nơi đào tạo huấn luyện viên, vận động viên của vùng, cả nước.                                                                                    | Phường Thanh Khê                                                                                                                                 | 2026-2030           |
| <b>B.</b>  | <b>ĐẦU TƯ XÂY MỚI</b>                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                  |                     |
| <b>I</b>   | <b>TRƯỜNG THPT</b>                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |                     |
| 1          | Trường THPT Sơn Trà                                                                                                                                                                                                                            | Phường An Hải                                                                                                                                    | 2026-2030           |
| 2          | Trường THPT (01 trường)                                                                                                                                                                                                                        | Phường An Hải                                                                                                                                    | 2026-2030           |
| 3          | Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng                                                                                                                                                                                                                   | Xã Tiên Phước                                                                                                                                    | 2026-2030           |
| 4          | Trường THPT Nguyễn Huệ                                                                                                                                                                                                                         | Xã Núi Thành                                                                                                                                     | 2026-2030           |
| 5          | Trường THPT                                                                                                                                                                                                                                    | P. Điện Bàn Đông                                                                                                                                 | 2026-2030           |
| 6          | Trường THPT                                                                                                                                                                                                                                    | Xã Hòa Vang                                                                                                                                      | 2026-2030           |
| 7          | Trường THPT                                                                                                                                                                                                                                    | Xã Duy Nghĩa                                                                                                                                     | 2026-2030           |
| 8          | Trường THPT                                                                                                                                                                                                                                    | Xã Thăng Trường                                                                                                                                  | 2026-2030           |
| 9          | Trường THPT                                                                                                                                                                                                                                    | Xã Bà Nà                                                                                                                                         | 2026-2030           |
| 10         | Trường liên cấp                                                                                                                                                                                                                                | Xã Bà Nà                                                                                                                                         | 2026-2030           |
| 11         | Thu hút đầu tư xây dựng một số trường THPT tư thục có thương hiệu trên địa bàn thành phố.                                                                                                                                                      | Các phường, xã trên địa bàn thành phố                                                                                                            | 2026-2030           |
| <b>II</b>  | <b>CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                  |                     |
| 1          | 4 Trung tâm GDTX thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (nâng cấp, di dời, xây dựng mới).                                                                                                                                                                | Bố trí cho phù hợp về không gian sau sáp nhập gắn với các Khu kinh tế, Thương mại tự do, khu công nghiệp, đô thị dịch vụ trên địa bàn thành phố. | 2026-2030           |
| 2          | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                     | Xã Bà Nà                                                                                                                                         | 2026-2030           |
| 3          | Thu hút đầu tư một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có thương hiệu ở trong và ngoài nước đào tạo các ngành nghề về công nghệ (bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, logistics, du lịch...) thành lập mới; đặt phân hiệu trên địa bàn thành phố. | Bố trí tại khu kinh tế, Thương mại tự do, khu công nghiệp trên địa bàn thành phố.                                                                | 2026-2030           |
| <b>III</b> | <b>CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC</b>                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                  |                     |
| 1          | Trường Đại học Phan Châu Trinh (CS2)                                                                                                                                                                                                           | Phường Hội An                                                                                                                                    | 2026-2030           |

| STT | Danh mục                                                                                                                                | Địa điểm                                              | Thời gian thực hiện |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|
| 2   | Thu hút đầu tư xây dựng một số đại học, học viện có uy tín, thương hiệu quốc tế đào tạo về công nghệ, tự động hóa, lượng tử, bán dẫn... | Phường Ngũ Hành Sơn, Phường Tam Kỳ                    | 2026-2030           |
| 3   | Xây dựng Khu đô thị đại học quốc gia Đà Nẵng (Khu đô thị đại học phía Bắc)                                                              | Phường Ngũ Hành Sơn - Điện Bàn<br>Đông - Điện Bàn Bắc | 2026-2030           |
| 4   | Khu đô thị đại học phía Nam                                                                                                             | Phường Tam Xuân và khu vực lân cận                    | 2026-2030           |

**PHỤ LỤC XIX**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**HẠ TẦNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT | Danh mục                                                                                                                                                | Loại hình                                                                                                                           | Quy mô / Số lượng      | Dự kiến địa điểm                                                                                                                                | Giai đoạn |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1   | Trung tâm Công nghệ sinh học Đà Nẵng                                                                                                                    | Nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu - phát triển (R&D) công nghệ sinh học, y dược, nông nghiệp CNC | 01 trung tâm           | Phường An Khê                                                                                                                                   | 2026-2030 |
| 2   | Trung tâm R&D và chuyển giao công nghệ vùng                                                                                                             | Nghiên cứu, đổi mới công nghệ cho DN công nghiệp, CNC, công nghiệp hỗ trợ                                                           | 01 trung tâm           | Khu CNC Đà Nẵng; KCN Hòa Khánh mở rộng; Trung tâm Công nghệ Sinh học Đà Nẵng                                                                    | 2026-2030 |
| 3   | Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia dùng chung hiện đại, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế phục vụ cho nghiên cứu công nghệ cốt lõi, công nghệ chiến lược | Nghiên cứu KH&CN trình độ cao                                                                                                       | 03-04 phòng thí nghiệm | Khu Công nghệ thông tin tập trung - khu công viên phần mềm (khu công viên phần mềm số 2); Đại học Đà Nẵng; Trung tâm Công nghệ sinh học Đà Nẵng | 2026-2030 |
| 4   | Không gian đổi mới sáng tạo Đà Nẵng                                                                                                                     | Không gian làm việc chung, R&D, khởi nghiệp                                                                                         | 01-02 cơ sở            | Trung tâm thành phố; Khu CNC; Trung tâm Công nghệ Sinh học Đà Nẵng                                                                              | Đến 2030  |
| 5   | Mạng lưới vườn ươm, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp                                                                                                        | Ươm tạo, thương mại hóa công nghệ                                                                                                   | Nhiều cơ sở            | Khu CNC; các KCN; khu đô thị ĐMST; Trung tâm Công nghệ Sinh học Đà Nẵng                                                                         | Đến 2030  |
| 6   | Trung tâm dữ liệu                                                                                                                                       | Hạ tầng dữ liệu phục                                                                                                                | 07 trung               | Khu CNC; các                                                                                                                                    | Đến       |

| STT | Danh mục                                                                                                                                | Loại hình                                                                                                                                            | Quy mô / Số lượng                  | Dự kiến địa điểm                                         | Giai đoạn |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------|
|     | (Data Center)                                                                                                                           | vụ đô thị thông minh, KH&CN, thị trường KH&CN                                                                                                        | tâm                                | KCN; Khu Công nghệ số tập trung                          | 2030      |
| 7   | Trạm cáp quang biển cấp bờ (thứ ba)                                                                                                     | Kết nối quốc tế, bảo đảm hạ tầng số                                                                                                                  | 01 trạm                            | Khu vực ven biển                                         | 2026-2030 |
| 8   | Hệ thống hạ tầng dữ liệu KH&CN                                                                                                          | Số hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ                                                                                                           | 01 hệ thống                        | Trung tâm dữ liệu thành phố                              | Đến 2030  |
| 9   | Các tổ chức trung gian thị trường KH&CN                                                                                                 | Kết nối cung - cầu công nghệ                                                                                                                         | 03 tổ chức                         | Nội thành; Khu CNC                                       | Đến 2030  |
| 10  | Thí điểm ứng dụng Blockchain                                                                                                            | Thí điểm có kiểm soát trong giao dịch tài sản số                                                                                                     | 01 mô hình                         | Trung tâm tài chính quốc tế; Khu TMTD; Khu CNS tập trung | 2026-2030 |
| 11  | Hạ tầng phục vụ thành phố AI, đô thị thông minh                                                                                         | Ứng dụng AI, dữ liệu lớn trong quản lý đô thị                                                                                                        | 01 hệ thống                        | Toàn thành phố Đà Nẵng                                   | Đến 2030  |
| 12  | Công viên khoa học Đà Nẵng                                                                                                              | Không gian nghiên cứu, sản xuất, phát triển, thử nghiệm công nghệ mới, công nghệ chiến lược kết hợp giáo dục, giải trí, du lịch, trải nghiệm thực tế | 01 trung tâm                       | Phường Quảng Phú                                         | 2026-2035 |
| 13  | Khu làm việc và đào tạo khởi nghiệp                                                                                                     | Tạo không gian tập trung hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                 | 01                                 | Phường Sơn Trà                                           | Đến 2030  |
| 14  | Đầu tư hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo cho các đơn vị sự nghiệp công lập                                                  | Tiếp tục nâng cấp các cơ sở nghiên cứu công lập theo NQ 57                                                                                           | Các đơn vị sự nghiệp công lập KHCN | Thành phố Đà Nẵng                                        | Đến 2030  |
| 15  | Đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu, kho dữ liệu, sản phẩm dữ liệu, các cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành đáp ứng yêu cầu phát triển | Hạ tầng dữ liệu                                                                                                                                      | Nhiều cơ sở dữ liệu                | Thành phố Đà Nẵng                                        | Đến 2030  |

| STT | Danh mục                                                                                                                                                 | Loại hình                           | Quy mô /<br>Số lượng            | Dự kiến địa<br>điểm  | Giai<br>đoạn |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------|
|     | Chính quyền số,<br>đô thị thông<br>minh, kinh tế số,<br>xã hội số                                                                                        |                                     |                                 |                      |              |
| 16  | Hoàn thiện dữ<br>liệu lõi, dữ liệu<br>quan trọng của<br>thành phố theo<br>danh mục được<br>phê duyệt của<br>UBND thành phố                               | Hạ tầng dữ liệu                     | Nhiều cơ<br>sở dữ liệu          | Thành phố Đà<br>Nẵng | Đến<br>2030  |
| 17  | Xây dựng nền<br>tảng bản sao số<br>thành phố đáp<br>ứng yêu cầu quản<br>lý phát triển đô<br>thị                                                          | Hạ tầng dữ liệu                     | Nhiều cơ<br>sở dữ liệu          | Thành phố Đà<br>Nẵng | Đến<br>2030  |
| 18  | Phát triển các nền<br>tảng số, ứng dụng<br>dùng chung đáp<br>ứng yêu cầu phát<br>triển Chính<br>quyền số, đô thị<br>thông minh, kinh<br>tế số, xã hội số | Nền tảng số, ứng dụng<br>dùng chung | Các nền<br>tảng số,<br>ứng dụng | Thành phố Đà<br>Nẵng | Đến<br>2030  |
| 19  | Quy hoạch vùng<br>bay thử nghiệm<br>cho thiết bị bay<br>không người lái                                                                                  | Khu vực thử nghiệm                  | 01-02 khu<br>vực                | Thành phố Đà<br>Nẵng | Đến<br>2030  |

**PHỤ LỤC XX**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**HẠ TẦNG Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT       | Tên cơ sở                                                                                      | Địa điểm                                                                                  | Thời gian thực hiện |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xây dựng, thành lập mới</b>                                                                 |                                                                                           |                     |
| 1         | Bệnh viện Y học nhiệt đới                                                                      | Phía Nam thành phố                                                                        | 2026-2030           |
| 2         | Bệnh viện Lão khoa                                                                             | Thành phố Đà Nẵng                                                                         | 2026-2030           |
| 3         | Bệnh viện Đà Nẵng (cơ sở 2)                                                                    | P. Ngũ Hành Sơn                                                                           | 2026-2030           |
| 4         | Bệnh viện Bắc Đà Nẵng                                                                          | Xã Hòa Vang                                                                               | 2026-2030           |
| 5         | Bệnh viện đa khoa mới/chuyên khoa Nội tiết                                                     | Phường Hội An Tây                                                                         | 2026-2030           |
| 6         | Bệnh viện đa khoa mới/chuyên khoa Tai mũi Họng/chuyên khoa Tim mạch                            | Phường Điện Bàn                                                                           | 2026-2030           |
| 7         | Các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa chất lượng cao/Trung tâm chẩn đoán và điều trị khoa quốc tế | Các Phường, xã trên địa bàn                                                               | 2026-2030           |
| 8         | Các cơ sở y tế chăm sóc sức khỏe kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng;                                   | Các khu du lịch, tổ hợp thương mại dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố, các xã, phường | 2026-2030           |
| 9         | Trung tâm Kiểm chuẩn xét nghiệm                                                                | Các xã phường trên địa bàn thành phố                                                      | 2026-2030           |
| 10        | Bệnh viện/Trung tâm Bệnh nghề nghiệp, Trung tâm sức khỏe Lao động và Môi trường                | Các xã phường trên địa bàn thành phố                                                      | 2026-2030           |
| 11        | Trung tâm Công nghiệp Dược, Dược liệu                                                          | Phía Nam TP Đà Nẵng                                                                       | 2026-2030           |
| <b>II</b> | <b>Đầu tư, nâng cấp, mở rộng</b>                                                               |                                                                                           |                     |
| 1         | Bệnh viện Đà Nẵng (bệnh viện hạng đặc biệt)                                                    | Phường Hải Châu                                                                           | 2026-2030           |
| 2         | Bệnh viện đa khoa Quảng Nam                                                                    | Phường Tam Kỳ                                                                             | 2026-2030           |
| 3         | Bệnh viện Hữu nghị Việt - Hàn Đà Nẵng                                                          | Xã Núi Thành                                                                              | 2026-2030           |
| 4         | Bệnh viện Phụ sản Nhi Đà Nẵng                                                                  | Phường Ngũ Hành Sơn                                                                       | 2026-2030           |
| 5         | Bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam                                                              | Phường Tam Kỳ                                                                             | 2026-2030           |
| 6         | Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng                                                                     | Phường Hòa Khánh                                                                          | 2026-2030           |
| 7         | Bệnh viện Tâm thần                                                                             | Phường Liên Chiểu                                                                         | 2026-2030           |

| STT        | Tên cơ sở                                                                                                                                                                     | Địa điểm                                 | Thời gian thực hiện |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
| 8          | Bệnh viện Tâm thần Quảng Nam                                                                                                                                                  | Phường Quảng Phú                         | 2026-2030           |
| 9          | Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng                                                                                                                                                     | Phường Thanh Khê                         | 2026-2030           |
| 10         | Bệnh viện Da liễu Quảng Nam                                                                                                                                                   | Phường Tam Kỳ                            | 2026-2030           |
| 11         | Bệnh viện Y học cổ truyền                                                                                                                                                     | Phường Hòa Xuân                          | 2026-2030           |
| 12         | Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam                                                                                                                                           | Phường Tam Kỳ                            | 2026-2030           |
| 13         | Bệnh viện Mắt                                                                                                                                                                 | Phường Hòa Cường                         | 2026-2030           |
| 14         | Bệnh viện Mắt Quảng Nam                                                                                                                                                       | Phường Quảng Phú                         | 2026-2030           |
| 15         | Bệnh viện Phục hồi chức năng                                                                                                                                                  | Phường Hòa Xuân                          | 2026-2030           |
| 16         | Bệnh viện Phổi                                                                                                                                                                | Phường An Khê                            | 2026-2030           |
| 17         | Bệnh viện Răng Hàm Mặt                                                                                                                                                        | Phường Hòa Cường                         | 2026-2030           |
| 18         | Bệnh viện đa khoa Nam Liên Chiểu                                                                                                                                              | Phường Hòa Khánh                         | 2026-2030           |
| 19         | Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam                                                                                                                                           | Phường Điện Bàn                          | 2026-2030           |
| 20         | Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam                                                                                                                         | Xã Đại Lộc                               | 2026-2030           |
| 21         | Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch                                                                                                                                                     | Phường Quảng Phú                         | 2026-2030           |
| 22         | Cải tạo, nâng cấp các trung tâm y tế khu vực trên địa bàn                                                                                                                     | Các Phường, xã trên địa bàn thành phố.   | 2026-2030           |
| 23         | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng: (i) các trung tâm: kiểm soát bệnh tật, cấp cứu 115, giám định y khoa, pháp y, kiểm nghiệm của thành phố; (ii) Chi cục An toàn thực phẩm Đà Nẵng   | Các Phường, xã trên địa bàn thành phố.   | 2026-2030           |
| 24         | Văn phòng Sở Y tế                                                                                                                                                             | Số 168 Nguyễn Sinh Sắc, phường Hòa Khánh | 2026-2030           |
| <b>III</b> | <b>Cấp xã/Phường</b>                                                                                                                                                          |                                          |                     |
| 1          | Nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới cơ sở vật chất, trang thiết bị Trạm y tế xã, phường và các điểm trạm đảm bảo tiêu chí về trạm y tế cấp xã, phường mới theo quy định. | Các xã, phường trên địa bàn thành phố    | 2026-2030           |

**PHỤ LỤC XXI**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT      | Tên dự án                                                                                | Địa điểm                              | Thời gian thực hiện |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b> | <b>CƠ SỞ VĂN HÓA</b>                                                                     |                                       |                     |
| 1        | Tổ hợp trung tâm nghệ thuật biểu diễn cấp quốc gia                                       | Phường Hòa Xuân                       | 2027-2030           |
| 2        | Trung tâm Văn hóa điện ảnh và Hội nghị thành phố                                         | Phường Hòa Cường/phường Cẩm Lệ        | 2026 -2030          |
| 3        | Nhà hát lớn thành phố                                                                    | P. Ngũ Hành Sơn                       | 2026 - 2030         |
| 4        | Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống                                                    | Phường Hội An                         | 2026 - 2030         |
| 5        | Trường quay Đà Nẵng và trung tâm hậu kỳ điện ảnh                                         | Phường Hải Vân                        | 2030                |
| 6        | Đầu tư đồng bộ các trung tâm văn hóa, thể thao đạt chuẩn theo quy định tại các xã phường | Toàn thành phố                        | 2026 - 2050         |
| 7        | Bảo tàng điêu khắc Chăm cơ sở 2                                                          | Phường Cẩm Lệ                         | 2023-2027           |
| 8        | Bảo tàng Đà Nẵng                                                                         | Phường Hải Châu                       | 2026 - 2030         |
| 9        | Bảo tàng Mỹ thuật cơ sở 2                                                                | Phường Thanh Khê                      | 2030-2050           |
| 10       | Bảo tàng Đà Nẵng cơ sở 2                                                                 | Phường Tam Kỳ                         | 2030-2050           |
| 11       | Bảo tàng tranh “Trận chiến 1858-1860” tại Đà Nẵng                                        | Phường Hòa Khánh                      | 2023-2030           |
| 12       | Bảo tàng biển Việt Nam tại Đà Nẵng                                                       | Phường Sơn Trà                        | 2030-2050           |
| 13       | Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh - Chăm Pa Duy Xuyên                                            | Xã Duy Xuyên                          | 2030-2050           |
| 14       | Bảo tàng Hội An                                                                          | Phường Hội An Tây                     | 2030-2050           |
| 15       | Bảo tàng Mỹ sơn                                                                          | Xã Thu Bồn                            | 2026 - 2030         |
| 16       | Bảo tàng văn hóa xứ Quảng và danh nhân văn học                                           | Khu vực phía Nam, phía Tây TP.Đà Nẵng | 2030-2050           |
| 17       | Thư viện Khoa học Tổng hợp cấp vùng                                                      | Phường Hải Châu                       | 2023-2030           |
| 18       | Dự án quần thể văn hoá Hùng Vương                                                        | Xã Hòa Vang                           | 2023-2030           |
| 19       | Cung văn hóa thiếu nhi                                                                   | Phường Tam Kỳ                         | 2026 - 2030         |

| STT        | Tên dự án                                                                                                                                                           | Địa điểm                                              | Thời gian thực hiện |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|
| 20         | Tôn tạo cảnh quan, môi trường, các hạng mục thiết yếu khu di tích lịch sử Trung Trung Bộ - Nước Oa, Trà Tân                                                         | Xã Trà Tân                                            | 2026 - 2030         |
| 21         | Dự án bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Phật Viện Đồng Dương                                                                                | Xã Thăng Bình                                         | 2026 - 2030         |
| 22         | Bảo tồn, phát huy các làng nghề truyền thống, văn hóa dân gian                                                                                                      | Toàn thành phố                                        | 2026 - 2030         |
| 23         | Dự án bảo tồn và phát huy giá trị Khu đô thị cổ Hội An                                                                                                              | Các phường: Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây           | 2026 - 2030         |
| 24         | Dự án bảo tồn và phát huy giá trị khu đền tháp Mỹ Sơn                                                                                                               | Xã Thu Bồn                                            | 2026 - 2030         |
| 25         | Tu bổ, phục hồi và tôn tạo di tích thành Điện Hải (giai đoạn 2,3)                                                                                                   | Phường Hải Châu                                       | 2026 - 2030         |
| 26         | Khu/tổ hợp/trung tâm công nghiệp văn hóa hoặc trung tâm văn hóa sáng tạo (chuyển đổi, tái thiết từ cơ sở, cụm, khu công nghiệp, trụ sở cơ quan nhà nước cũ, dôi dư) | Hội An, Trung tâm thành phố Đà Nẵng, Tam Kỳ           | 2026-2050           |
| 27         | Dự án cụm dịch vụ cộng đồng làng nghề Hội An                                                                                                                        | Các phường: Điện Bàn, Hội An Tây, Hội An, Hội An Đông | 2026-2050           |
| <b>II</b>  | <b>KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ</b>                                                                                                                                        |                                                       |                     |
| 1          | Quảng trường Trung tâm                                                                                                                                              | Phường Hòa Khánh                                      | 2023-2030           |
| 4          | Công viên chuyên đề phía Nam bán đảo Sơn Trà                                                                                                                        | Phường Sơn Trà                                        | 2023-2030           |
| 5          | Công viên tại khu đất Đài phát sóng An Hải                                                                                                                          | Phường Sơn Trà                                        | 2023-2030           |
| 6          | Công viên Văn hóa lịch sử Ngũ Hành Sơn                                                                                                                              | Phường Ngũ Hành Sơn                                   | 2023-2030           |
| 7          | Công viên 29-3                                                                                                                                                      | Phường Thanh Khê                                      | 2023-2030           |
| 8          | Khu phức hợp Công viên văn hoá đa chức năng và thể dục thể thao trước Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh Hùng                                                       | Phường Quảng Phú                                      | 2026-2030           |
| 9          | Tổ hợp/khu phức hợp Công viên lễ hội sự kiện quốc tế quy mô lớn kết hợp đa chức năng                                                                                | Phường Tam Kỳ, Phường Điện Bàn Đông, xã Thăng An      | 2030-2050           |
| <b>III</b> | <b>CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO</b>                                                                                                                                       |                                                       |                     |
| 1          | Trung tâm huấn luyện Đấu kiếm quốc tế tại Đà Nẵng                                                                                                                   | Phường Thanh Khê/phường Hòa                           | 2030-2050           |

| STT | Tên dự án                                                                                                                                                                          | Địa điểm                                              | Thời gian thực hiện |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                                    | Xuân                                                  |                     |
| 2   | Trung tâm huấn luyện và đào tạo Taekwondo khu vực miền Trung tại thành phố Đà Nẵng                                                                                                 | Phường Thanh Khê/phường Hòa Xuân                      | 2030-2050           |
| 3   | Các hạng mục thuộc Khu liên hợp thể thao Hòa Xuân                                                                                                                                  | Phường Hòa Xuân                                       | 2023-2030           |
| 4   | Mạng lưới các cơ sở bệnh viện, trung tâm dịch vụ khám bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên TDTT                                                        | Phường Điện Bàn Đông                                  | 2030-2050           |
| 5   | Tổ hợp thể thao đạt chuẩn Olympic gồm sân vận động đạt chuẩn quốc tế, nhà thi đấu, bể bơi, trung tâm huấn luyện, khu lưu trú vận động viên, dịch vụ, thương mại, du lịch thể thao. | Phường Tam Kỳ, Phường Điện Bàn Đông, xã Thăng An      | 2030-2050           |
| 6   | Sân vận động, nhà ở VĐV, Trung tâm đào tạo và huấn luyện VĐV TDTT cơ sở phía Nam,                                                                                                  | Phường Hương Trà                                      | 2030-2050           |
| 7   | Trường đua ngựa (Dự án Câu lạc bộ cưỡi ngựa Việt Nam)                                                                                                                              | Phường Hải Vân                                        | 2023-2030           |
| 8   | Trung tâm thể thao chất lượng cao                                                                                                                                                  | Phường Hòa Khánh, phường Hải Vân và phường Liên Chiểu | 2026-2030           |
| 9   | Khu liên hợp thể thao bãi biển                                                                                                                                                     | Phường Quảng Phú                                      | 2026-2030           |
| 10  | Nhà thi đấu thể thao                                                                                                                                                               | Xã Đại Lộc                                            | 2030-2050           |
| 11  | Khu thể thao các khu đô thị                                                                                                                                                        | Các xã, phường                                        | 2026-2030           |

**PHỤ LỤC XXII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**1. Danh mục chợ**

| STT       | Tên chợ                                                                                                                                                         | Địa điểm dự kiến    | Quy hoạch (ha) |                                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|----------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                 |                     | Đến 2030       | Sau 2030                               |
| <b>I</b>  | <b>CHỢ XÂY MỚI</b>                                                                                                                                              |                     |                |                                        |
| 1         | Chợ đầu mối nông sản miền Trung - Tây Nguyên                                                                                                                    | Xã Thăng Bình       |                | 100                                    |
| 2         | Chợ đầu mối Hòa Phước                                                                                                                                           | Phường Hoà Xuân     | 30,9           |                                        |
| 3         | Chợ Sơn Trà (Chợ Thọ Quang cũ)                                                                                                                                  | Phường Sơn Trà      | 1,64           |                                        |
| 4         | Chợ Quảng Phú                                                                                                                                                   | Phường Quảng Phú    | 3,88           |                                        |
| <b>II</b> | <b>CẢI TẠO, NÂNG CẤP</b>                                                                                                                                        |                     |                |                                        |
| 1         | Chợ Hàn                                                                                                                                                         | Phường Hải Châu     | 0,3            |                                        |
| 2         | Chợ Cồn                                                                                                                                                         | Phường Hải Châu     | 1,9            |                                        |
| 3         | Chợ Đống Đa                                                                                                                                                     | Phường Hải Châu     | 0,51           |                                        |
| 4         | Chợ Hoà Cường Nam                                                                                                                                               | Phường Hoà Cường    | 2,03           | Quy hoạch lại từ chợ đầu mối Hoà Cường |
| 5         | Chợ kinh doanh sinh vật cảnh và hoa tươi                                                                                                                        |                     |                |                                        |
| 6         | Chợ Bắc Mỹ An                                                                                                                                                   | Phường Ngũ Hành Sơn | 0,44           |                                        |
| 7         | Chợ Non Nước                                                                                                                                                    | Phường Ngũ Hành Sơn | 0,33           |                                        |
| 8         | Chợ Cẩm Lệ                                                                                                                                                      | Phường Cẩm Lệ       | 0,95           |                                        |
| 9         | Chợ Hội An                                                                                                                                                      | Phường Hội An       | 0,039          |                                        |
| 10        | Chợ Hoà Khánh                                                                                                                                                   | Phường Hoà Khánh    | 1,32           |                                        |
| 11        | Chợ mới Hoà Thuận                                                                                                                                               | Phường Hoà Cường    | 0,39           |                                        |
| 12        | Đầu tư phát triển; nâng cấp, cải tạo một số chợ dân sinh hạng 2, hạng 3 tại các xã, phường đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội tại địa phương |                     |                |                                        |

*Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư theo quy định. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.*

## 2. Trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm thương mại dịch vụ

| STT | Tên                                                                                                                                                                              | Địa điểm dự kiến                          | Quy hoạch (ha) |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                  |                                           | Đến 2030       | Sau 2030 |
| 1   | Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế Đà Nẵng                                                                                                                                      | Xã Thăng Bình/Xã Thăng An/Xã Thăng Trường | 100            | 100      |
| 2   | Trung tâm thương mại - dịch vụ/sự kiện/hội nghị                                                                                                                                  | Xã Hoà Vang                               | 30             |          |
| 3   | Trung tâm thương mại, dịch vụ                                                                                                                                                    | Xã Núi Thành                              | 2              |          |
| 4   | Trung tâm thương mại Hoà Tiến                                                                                                                                                    | Xã Hoà Tiến                               | 4              |          |
| 5   | Trung tâm thương mại tổng hợp Tân Bình                                                                                                                                           | Xã Hiệp Đức                               | 0,4            |          |
| 6   | Trung tâm thương mại Trường Đồng                                                                                                                                                 | Phường Bàn Thạch                          | 1,92           |          |
| 7   | Trung tâm thương mại khu đô thị FPT                                                                                                                                              | Phường Ngũ Hành Sơn                       | 10             |          |
| 8   | Trung tâm thương mại, dịch vụ                                                                                                                                                    | Phường Hội An                             | 2,16           |          |
| 9   | Trung tâm thương mại Hoà Xuân                                                                                                                                                    | Phường Hoà Xuân                           | 10,2           |          |
| 10  | Khu phức hợp trung tâm tài chính, thương mại, vui chơi giải trí và chung cư cao cấp phường An Hải                                                                                | Phường An Hải                             | 6,17           |          |
| 11  | Định hướng phát triển trung tâm thương mại-dịch vụ tại các xã, phường và khu vực đặc thù, bảo đảm phù hợp với nhu cầu và chức năng theo quy hoạch và bảo đảm nguồn lực thực hiện |                                           |                |          |

*Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư theo quy định. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.*

## 3. Hạ tầng logistics (nằm ngoài Khu thương mại tự do)

| STT | Tên dự án                                                                       | Địa điểm dự kiến | Quy hoạch (dự kiến ha) |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------|
|     |                                                                                 |                  | Đến 2030               | Sau 2030 |
| 1   | Trung tâm logistics Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng                             | Phường Hoà Cường | 04-05                  | 08-10    |
| 2   | Trung tâm logistics quốc gia Chu Lai gắn với Cảng biển - hàng không - đường sắt | Xã Núi Thành     | 200                    | 500      |
| 3   | Trung tâm logistics Chalval - Nam                                               | Xã Nam Giang     | 28,43                  | 28,43    |

| STT | Tên dự án                                                                                                                                                                                                          | Địa điểm dự kiến                          | Quy hoạch (dự kiến ha) |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                    |                                           | Đến 2030               | Sau 2030 |
|     | Giang (Tiểu khu 2)                                                                                                                                                                                                 |                                           |                        |          |
| 4   | Trung tâm logistics Hòa Nhơn (ICD)                                                                                                                                                                                 | Xã Bà Nà                                  | 40                     | 75       |
| 5   | Trung tâm logistics Ga Kim Liên                                                                                                                                                                                    | Phường Hải Vân                            | 05-06                  | 08-10    |
| 6   | Trung tâm logistics Khu CNC Đà Nẵng                                                                                                                                                                                | Phường Liên Chiểu                         | 03-05                  | 15-20    |
| 7   | Trung tâm logistics xã Hoà Vang (kết hợp cảng cạn)                                                                                                                                                                 | Xã Hoà Vang                               | 50                     | 50       |
| 8   | Trung tâm logistics Hoà Tiến                                                                                                                                                                                       | Xã Hoà Tiến                               | 5                      | 5        |
| 9   | Trung tâm logistics KCN Tam Thăng - Tam Kỳ                                                                                                                                                                         | Phường Bàn Thạch                          | 13,77                  | 13,77    |
| 10  | Trung tâm logistics Thăng Bình gắn với Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế                                                                                                                                         | Xã Thăng Bình/Xã Thăng An/Xã Thăng Trường |                        | 50       |
| 11  | Trung tâm logistics Quảng Phú                                                                                                                                                                                      | Phường Quảng Phú                          | 10                     | 10       |
| 12  | Trung tâm logistics hỗ trợ chợ đầu mối và ngành bán buôn gắn với chợ đầu mối Hòa Phước                                                                                                                             | Phường Hoà Xuân                           | 55                     |          |
| 13  | Định hướng phát triển các trung tâm, khu logistics trên địa bàn các xã, phường, đặc khu phù hợp các loại quy hoạch, hạ tầng giao thông kết nối và liên kết vùng, bảo đảm hiệu quả khai thác và phát triển bền vững |                                           |                        |          |

*Ghi chú: Quy mô, năng lực thông qua và vị trí các trung tâm logistics trong danh mục trên được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư theo quy định*

**PHỤ LỤC XXIII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT       | Danh mục                                                               | Địa điểm        | Giai đoạn<br>2026- 2030 | Giai đoạn<br>đến năm<br>2050 |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Đầu tư nâng cấp, mở rộng</b>                                        |                 |                         |                              |
| 1         | Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Đà Nẵng                            | P. Hòa Khánh    | x                       | x                            |
| 2         | Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam                          | P. Hương Trà    | x                       | x                            |
| 3         | Trung tâm Bảo trợ xã hội Đà Nẵng                                       | P. Hòa Khánh    | x                       | x                            |
| 4         | Trung tâm Bảo trợ xã hội Quảng Nam                                     | P. Hội An       | x                       | x                            |
| 5         | Làng Hòa Bình Quảng Nam                                                | X. Chiên Đàn    | x                       | x                            |
| 6         | Trung tâm Công tác xã hội Đà Nẵng                                      | P. Hải Châu     | x                       | x                            |
| 7         | Làng SOS                                                               | P. Ngũ Hành Sơn | x                       | x                            |
| <b>II</b> | <b>Đầu tư xây dựng mới</b>                                             |                 |                         |                              |
| 1         | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người người cao tuổi (Viện Dưỡng lão)    | P. Hòa Xuân     | x                       |                              |
| 2         | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người người cao tuổi (Viện Dưỡng lão)    | P. Tam Kỳ       | x                       |                              |
| 3         | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật                         | P. Điện Bàn     |                         | x                            |
| 4         | Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần | X. Duy Hải      |                         | x                            |

**PHỤ LỤC XXIV**  
**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT**  
**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Năm 2024            |               | Năm 2030            |               | So sánh tăng (+), giảm (-) (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|---------------------|---------------|---------------------|---------------|---------------------------------|
|          |                                                     |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)    | Năm 2030 (ha)       | Cơ cấu (%)    |                                 |
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                 | (5)           | (6)                 | (7)           | (8)=(6)-(4)                     |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>                               |            | <b>1.187.034,10</b> | <b>100,00</b> | <b>1.189.429,10</b> | <b>100,00</b> | <b>2.395,00</b>                 |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>1.016.581,89</b> | <b>85,64</b>  | <b>978.604,69</b>   | <b>82,28</b>  | <b>-37.977,21</b>               |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                     |               |                     |               |                                 |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 58.990,38           | 5,80          | 53.205,28           | 5,44          | -5.785,10                       |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                | LUC        | 47.122,47           | 79,88         | 44.209,45           | 83,09         | -2.913,03                       |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                               | LUK        | 11.867,91           | 20,12         | 8.995,83            | 16,91         | -2.872,08                       |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 59.257,23           | 5,83          | 56.141,85           | 5,74          | -3.115,38                       |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 85.385,70           | 8,40          | 88.849,85           | 9,08          | 3.464,15                        |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 173.956,55          | 17,11         | 178.138,15          | 18,20         | 4.181,60                        |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 326.324,17          | 32,10         | 311.094,68          | 31,79         | -15.229,49                      |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 308.170,92          | 30,31         | 284.508,32          | 29,07         | -23.662,60                      |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>60.899,69</i>    | <i>19,76</i>  | <i>64.150,19</i>    | <i>22,55</i>  | <i>3.250,50</i>                 |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 3.823,35            | 0,38          | 3.482,43            | 0,36          | -340,92                         |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 99,55               | 0,01          | 1.753,68            | 0,18          | 1.654,13                        |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        | 3,19                | 0,00          | 3,19                | 0,00          | 0,00                            |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 570,85              | 0,06          | 1.427,25            | 0,15          | 856,41                          |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>154.972,47</b>   | <b>13,06</b>  | <b>208.624,64</b>   | <b>17,54</b>  | <b>53.652,17</b>                |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                     |               |                     |               |                                 |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 18.111,02           | 11,69         | 20.310,81           | 9,74          | 2.199,79                        |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 10.023,82           | 6,47          | 14.758,75           | 7,07          | 4.734,93                        |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 400,71              | 0,26          | 2.449,59            | 1,17          | 2.048,87                        |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã  | Năm 2024       |            | Năm 2030      |            | So sánh tăng (+), giảm (-) (ha) |
|--------|------------------------------------------|-----|----------------|------------|---------------|------------|---------------------------------|
|        |                                          |     | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Năm 2030 (ha) | Cơ cấu (%) |                                 |
| (1)    | (2)                                      | (3) | (4)            | (5)        | (6)           | (7)        | (8)=(6)-(4)                     |
| 2.4    | Đất quốc phòng                           | CQP | 6.873,87       | 4,44       | 7.697,05      | 3,69       | 823,18                          |
| 2.5    | Đất an ninh                              | CAN | 2.169,12       | 1,40       | 2.859,61      | 1,37       | 690,49                          |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN | 3.339,45       | 2,15       | 4.932,90      | 2,36       | 1.593,45                        |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH | 363,70         | 10,89      | 518,78        | 10,52      | 155,08                          |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH | 29,08          | 0,87       | 29,08         | 0,59       | 0,00                            |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT | 213,14         | 6,38       | 377,57        | 7,65       | 164,43                          |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD | 1.467,48       | 43,94      | 2.270,05      | 46,02      | 802,57                          |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT | 1.034,54       | 30,98      | 1.184,41      | 24,01      | 149,87                          |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 87,35          | 2,62       | 418,35        | 8,48       | 331,00                          |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT | 0,00           | 0,00       | 0,00          | 0,00       | 0,00                            |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT | 2,32           | 0,07       | 2,32          | 0,05       | 0,00                            |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG | 0,67           | 0,02       | 0,67          | 0,01       | 0,00                            |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK | 141,18         | 4,23       | 131,68        | 2,67       | -9,50                           |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 11.695,54      | 7,55       | 38.551,49     | 18,48      | 26.855,94                       |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                      | SKK | 3.597,27       | 30,76      | 12.761,35     | 33,10      | 9.164,08                        |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                      | SKN | 871,58         | 7,45       | 3.576,57      | 9,28       | 2.704,99                        |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT | 0,00           | 0,00       | 183,00        | 0,47       | 183,00                          |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                  | TMD | 3.426,61       | 29,30      | 8.992,15      | 23,33      | 5.565,54                        |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | SKC | 1.991,57       | 17,03      | 5.536,21      | 14,36      | 3.544,64                        |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | SKS | 1.808,52       | 15,46      | 7.502,21      | 19,46      | 5.693,69                        |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | CCC | 37.243,19      | 24,03      | 55.626,23     | 26,66      | 18.383,05                       |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                | DGT | 21.407,29      | 57,48      | 28.691,29     | 51,58      | 7.284,00                        |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy                      | DTL | 6.178,26       | 16,59      | 7.693,92      | 13,83      | 1.515,67                        |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Năm 2024         |             | Năm 2030         |             | So sánh tăng (+), giảm (-) (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|-------------|------------------|-------------|---------------------------------|
|          |                                                                          |            | Diện tích (ha)   | Cơ cấu (%)  | Năm 2030 (ha)    | Cơ cấu (%)  |                                 |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)              | (5)         | (6)              | (7)         | (8)=(6)-(4)                     |
|          | lợi                                                                      |            |                  |             |                  |             |                                 |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 23,56            | 0,06        | 266,56           | 0,48        | 243,00                          |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | 25,94            | 0,07        | 281,71           | 0,51        | 255,77                          |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 448,20           | 1,20        | 1.031,91         | 1,86        | 583,71                          |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 196,44           | 0,53        | 616,97           | 1,11        | 420,53                          |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 7.730,72         | 20,76       | 14.145,97        | 25,43       | 6.415,25                        |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 41,98            | 0,11        | 296,18           | 0,53        | 254,20                          |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 114,51           | 0,31        | 275,72           | 0,50        | 161,21                          |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 1.076,32         | 2,89        | 2.326,02         | 4,18        | 1.249,70                        |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 216,45           | 0,14        | 356,45           | 0,17        | 140,00                          |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 342,79           | 0,22        | 447,79           | 0,21        | 105,00                          |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 7.731,75         | 4,99        | 8.389,27         | 4,02        | 657,51                          |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 26.258,42        | 16,94       | 21.680,48        | 10,39       | -4.577,94                       |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 4.657,51         | 17,74       | 4.465,70         | 20,60       | -191,81                         |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 21.600,91        | 82,26       | 17.214,78        | 79,40       | -4.386,13                       |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 30.566,34        | 19,72       | 30.564,23        | 14,65       | -2,11                           |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                  | <b>CSD</b> | <b>15.479,75</b> | <b>1,30</b> | <b>13.824,96</b> | <b>1,16</b> | <b>-1.654,79</b>                |

**PHỤ LỤC XXV**  
**CÁC DỰ ÁN KINH TẾ BIỂN, SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN THÀNH**  
**PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT        | Tên dự án                                                                                                                                                                                                                                                             | Địa điểm dự kiến                                                          | Ghi chú      |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>I</b>   | <b>Điều chỉnh không gian phát triển</b>                                                                                                                                                                                                                               |                                                                           |              |
| 1          | Dự án phát triển đô thị gắn với mở rộng không gian phát triển ra biển                                                                                                                                                                                                 | Vịnh Đà Nẵng, vịnh An Hòa và một số khu vực tiềm năng                     | 2026-2028    |
| 2          | Điều chỉnh hành lang bảo vệ bờ biển thành phố                                                                                                                                                                                                                         | Toàn bộ địa bàn thành phố                                                 | 2025-2026    |
| <b>II</b>  | <b>Du lịch, dịch vụ</b>                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                           |              |
| 1          | Dự án phát triển du lịch trên các đảo (14 đảo với tổng diện tích khoảng 3258ha)                                                                                                                                                                                       | Các đảo trên địa bàn thành phố                                            | 2025-2030    |
| 2          | Phát triển các tuyến du lịch biển kết nối giữa đất liền với các đảo, kết nối giữa thành phố Đà Nẵng với các địa phương trong Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                                                                                                |                                                                           | 2026-2030    |
| 3          | Lập phương án và bố trí không gian cho hoạt động vui chơi, giải trí trên biển                                                                                                                                                                                         | Các khu vực biển có điều kiện phù hợp                                     | 2026-2030    |
| <b>III</b> | <b>Hàng hải</b>                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                           |              |
| 1          | Xây dựng, nâng cấp, cải tạo cảng biển, luồng hàng hải, khu bến, kết cấu hạ tầng cảng biển khác theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Theo quy hoạch                                                            | Thường xuyên |
| 2          | Xây dựng trung tâm logistic hạng I tại khu vực Cảng Liên Chiểu, Đà Nẵng                                                                                                                                                                                               | Cảng Liên Chiểu                                                           | 2026-2030    |
| 33         | Đánh giá và lựa chọn các vị trí đỗ trên bờ và nhận chìm ở biển đối với chất nạo vét trên địa bàn thành phố Đà Nẵng                                                                                                                                                    | Vùng bờ phía nam thành phố                                                | 2026-2027    |
| <b>IV</b>  | <b>Thủy sản</b>                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                           |              |
| 1          | Nghiên cứu đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, chuyển đổi công năng các cảng cá và khu neo đậu                                                                                                                                                                    | Cảng cá Thọ Quang, Tam Quang, Hồng Triều và các cảng cá, khu neo đậu khác | 2026-2030    |
| 2          | Nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                                                                                                                            | Trên địa bàn thành phố                                                    | 2027-2030    |
| 3          | Phát triển hệ thống sản xuất giống thủy sản chất lượng cao.                                                                                                                                                                                                           | Khu vực phía nam thành phố                                                | 2027-2030    |
| 4          | Xây dựng và phát triển các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản khai thác, đảm bảo nguồn tiêu thụ ổn định, nâng cao giá                                                                                                                              | Trên địa bàn thành phố                                                    | thường xuyên |

| STT       | Tên dự án                                                                                                                                             | Địa điểm dự kiến                                                     | Ghi chú      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|
|           | trị sản phẩm và lợi nhuận của ngư dân                                                                                                                 |                                                                      |              |
| 5         | Đầu tư phát triển dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản, chợ đầu mối, chợ đầu giá thủy sản, các cơ sở chế biến, kho lạnh. | Trên địa bàn thành phố                                               | thường xuyên |
| <b>V</b>  | <b>Khai thác khoáng sản biển</b>                                                                                                                      |                                                                      |              |
| 1         | Khảo sát khai thác cát biển phục vụ các dự án lấn biển và đảm bảo nguồn vật liệu xây dựng thành phố                                                   | Theo quy hoạch cấp quốc gia                                          | 2026-2028    |
| 2         | Thực hiện các dự án thăm dò, đánh giá trữ lượng các loại khoáng sản biển                                                                              | Theo quy hoạch cấp quốc gia                                          | 2026-2030    |
| <b>VI</b> | <b>Bảo tồn</b>                                                                                                                                        |                                                                      |              |
| 1         | Thành lập các Khu bảo tồn biển                                                                                                                        | Theo Quyết định cấp có thẩm quyền                                    | 2028-2030    |
| 2         | Đầu tư hạ tầng thiết yếu trong các khu bảo tồn biển                                                                                                   | Theo Quyết định cấp có thẩm quyền                                    | 2028-2030    |
| 3         | Thiết lập khu vực cấm đánh bắt có thời hạn, khu bảo vệ nguồn lợi, khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản                                       | Theo Quyết định cấp có thẩm quyền                                    | 2026-2030    |
| 4         | Tổ chức thí điểm phục hồi một số rạn san hô, thảm cỏ biển trong vùng biển ven bờ thành phố                                                            | Các khu vực có tiềm năng                                             | 2026-2030    |
| 5         | Nuôi cấy nhân tạo rạn san hô                                                                                                                          | Hòn Sơn Trà Con, Sơn Trà, Cù Lao Chàm và một số khu vực có tiềm năng | 2027-2030    |
| 6         | Xây dựng bản đồ đa dạng sinh học vùng biển ven bờ thành phố tỉ lệ 1:500.000                                                                           | Trong vùng biển 06 hải lý                                            | 2026-2030    |
| 7         | Xây dựng, triển khai thí điểm mô hình giao quản lý, đồng quản lý với sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.                                  | Trong các khu bảo tồn biển và một số khu vực có tiềm năng            | 2026-2030    |
| 8         | Nghiên cứu thiết lập hành lang đa dạng sinh học                                                                                                       | Nối liền các khu bảo tồn biển và các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản   | 2027-2030    |

**PHỤ LỤC XXVI**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG**  
**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT | Các chương trình, nhiệm vụ và dự án ưu tiên                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nghị quyết của Thành ủy Đà Nẵng về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn thành phố (mới) giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035                                                                                                          |
| 2   | Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn thành phố                                                                                                                                                                                           |
| 3   | Dự án trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển                                                                                                                                                                                                                              |
| 4   | Dự án trồng rừng gỗ lớn                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5   | Cắm mốc ranh giới 3 loại rừng                                                                                                                                                                                                                                                |
| 6   | Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030".                              |
| 7   | Đề án Điều tra, đánh giá, phân dạng lập địa đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng                                                                                                                                                                                    |
| 8   | Dự án Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để xây dựng mô hình rừng trồng sản xuất trên các dạng lập địa chính trên địa bàn thành phố Đà Nẵng                                                                                                                                           |
| 9   | Dự án “Phát triển các loại cây vùng ven biển thành phố Đà Nẵng thích ứng với biến đổi khí hậu”                                                                                                                                                                               |
| 10  | Xây dựng Đề án thực hiện Chương trình của Trung ương về thí điểm chi trả kết quả thực hiện REDD+ do Quỹ Khí hậu xanh (GCF) chi trả dựa trên kết quả thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ giai đoạn 2014 - 2018                                                                 |
| 11  | Bản đồ quy hoạch phát triển các loại cây dược liệu dưới tán rừng với sâm Ngọc Linh là sản phẩm chủ lực, cây quế là cây đặc hữu (được tích hợp trong quy hoạch chung thành phố)                                                                                               |
| 12  | Xây dựng cơ chế khuyến khích, hỗ trợ bảo tồn, phát triển cây dược liệu, ưu tiên Sâm Ngọc Linh là sản phẩm chủ lực, cây Quế Trà My là cây đặc sản và cây dược liệu khác                                                                                                       |
| 13  | Xây dựng quy trình, ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến các loài cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng trên các vùng sinh thái phù hợp                                                                                                             |
| 14  | Triển khai nhân rộng các mô hình trồng cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng có giá trị kinh tế cao tại một số địa phương miền núi của thành phố                                                                                                                     |
| 15  | Xây dựng mã số vùng trồng đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu về truy xuất nguồn gốc của các loài cây dược liệu                                                                                                                                                  |
| 16  | Quy hoạch hệ thống vườn bảo tồn và phát triển dược liệu Quốc gia; cơ sở sản xuất giống và hệ thống vườn ươm; vườn trồng bảo tồn chủ động kết hợp sản xuất giống cây dược liệu                                                                                                |
| 17  | Hình thành và phát triển chuỗi liên kết sản xuất giống, nuôi trồng, chế biến, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm dược liệu, ưu tiên phát triển Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu có lợi thế, giá trị kinh tế để xây dựng hình thành Trung tâm công nghiệp dược liệu tại thành phố |

| STT | Các chương trình, nhiệm vụ và dự án ưu tiên                                                                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18  | Dự án: Hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác phát triển rừng, quản lý bảo vệ rừng và PCCC rừng ở các địa phương có rừng  |
| 19  | Dự án phát triển nguồn giống cây Lâm nghiệp bản địa trên địa bàn thành phố                                           |
| 20  | Dự án trồng thí điểm để chọn loài cây trồng phục vụ trồng rừng phòng hộ vùng ven biển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng |
| 21  | Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng                                                        |
| 22  | Đề án khai thác các giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng                             |
| 23  | Dự án hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị ở các Hạt Kiểm lâm và các trạm bảo vệ rừng                           |
| 24  | Dự án xây dựng cơ chế tín chỉ carbon rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng                                             |
| 25  | Đề án Nâng cao năng lực quản lý rừng, phòng cháy chữa cháy                                                           |
| 26  | Đề án xây dựng chính sách và phát triển rừng dành cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước                       |

**PHỤ LỤC XXVII**  
**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ**  
**TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT        | Loại khoáng sản        | Số điểm mỏ             |               |
|------------|------------------------|------------------------|---------------|
|            |                        | Giai đoạn<br>2026-2030 | Tầm nhìn 2050 |
| <b>I</b>   | <b>Nhóm I</b>          |                        |               |
| 1          | Sắt                    | 5                      | 3             |
| 2          | Vàng                   | 50                     |               |
| 3          | Thiếc - Wolfram        |                        | 4             |
| 4          | Than đá                | 1                      | 3             |
| 5          | Serpentin              | 2                      | 2             |
| <b>II</b>  | <b>Nhóm II</b>         |                        |               |
| 1          | Đá vôi xi măng         | 1                      | 2             |
| 2          | Đá vôi làm đá vôi      | 1                      | 2             |
| 3          | Sét xi măng            | 2                      | 2             |
| 4          | Đá ốp lát/mỹ nghệ      | 4                      | 3             |
| 5          | Kaolin                 | 7                      | 13            |
| 6          | Felspat                | 10                     | 7             |
| 7          | Cát trắng              | 1                      | 9             |
| <b>III</b> | <b>Nhóm III</b>        |                        |               |
| 1          | Đá xây dựng            | 148                    | 70            |
| 2          | Cát sỏi                | 186                    | 56            |
| 3          | Sét                    | 102                    | 26            |
| 4          | Nước khoáng, nước nóng | 9                      | 15            |
| 5          | Cát biển san lấp       | 1                      | 3             |
| <b>IV</b>  | <b>Nhóm IV</b>         |                        |               |
| 1          | Đất san lấp            | 236                    | 99            |

**PHỤ LỤC XXVIII**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM**  
**QUY MÔ LỚN, TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2026-2030**

**1. Các dự án đầu tư từ nguồn đầu tư công và nguồn vốn hỗn hợp**

| STT        | Tên công trình                                                                                                                             |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Nguồn vốn đầu tư công</b>                                                                                                               |
| <b>I.1</b> | <b>Giao thông</b>                                                                                                                          |
| 1          | Đầu tư nâng cấp, cải tạo các Quốc lộ 14D                                                                                                   |
| 2          | Đầu tư nâng cấp, cải tạo các Quốc lộ 14B (đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Nam cũ (Đại Hiệp - Thanh Mỹ))                                       |
| 3          | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 14G (đoạn từ Quốc lộ 14B đến đường Hồ Chí Minh)                                                      |
| 4          | Đầu tư xây dựng Bến Cảng Liên Chiểu - Phần cơ sở hạ tầng dùng chung còn lại                                                                |
| 5          | Tuyến đường kết nối đường vành đai phía Tây đến cao tốc La Sơn - Túy Loan (phía sau Khu công nghệ cao)                                     |
| 6          | Nâng cấp, mở rộng đường tránh Nam Hải Vân (đoạn từ nút giao Hòa Liên đến nút giao đường ven biển nối Cảng Liên Chiểu)                      |
| 7          | Cụm nút giao thông Lê Thanh Nghị - Cách Mạng Tháng Tám - Thăng Long - đường dẫn lên cầu Hòa Xuân                                           |
| 8          | Đường nối từ cảng Kỳ Hà đi cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi                                                                                    |
| 9          | Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.606 đoạn nối từ đường Hồ Chí Minh đến cửa khẩu phụ Tây Giang                                                    |
| 10         | Công trình nạo vét xây dựng tuyến kè và cải tạo cảnh quan du lịch tuyến đường ven sông Đò                                                  |
| 11         | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14H đoạn qua xã Thu Bồn                                                                                          |
| 12         | Tuyến giao thông ĐH 19.ĐL kết nối ĐT609C xã Vu Gia (xã Đại Phong cũ) - QL14B (suối Mơ xã Hà Nha) và xây mới Cầu qua Sông Vu Gia (Cầu BTCT) |
| 13         | Đường Vành đai 1 (đường Vành đai Tây 1)                                                                                                    |
| 14         | Đường giao thông kết nối vùng sản xuất nguyên liệu khu vực Tây Nam (Quảng Nam trước sáp nhập)                                              |
| 15         | Hoàn thiện đường ven biển 129 đoạn sân bay Chu Lai đi Quảng Ngãi                                                                           |
| 16         | Đường vành đai biển phát triển hạ tầng du lịch (Địa phận Quảng Nam trước sáp nhập)                                                         |
| 17         | Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 40B đoạn Bắc Trà My đến Nam Trà My                                                                               |
| 18         | Tuyến đường ven sông Cu Đê nối cảng Liên Chiểu đến nút giao lên đường cao tốc Bắc Nam                                                      |
| 19         | Tuyến đường kết nối vị trí số 4 đến vị trí số 6 Khu thương mại tự do thành phố Đà                                                          |

| STT        | Tên công trình                                                                                                                                                                                                                       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Năng                                                                                                                                                                                                                                 |
| 20         | Liên kết vùng miền Trung (địa phận Quảng Nam trước sáp nhập)                                                                                                                                                                         |
| 21         | Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài                                                                                                                                                                                                        |
| <b>I.2</b> | <b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản...</b>                                                                                                                                                                                |
| 22         | Chống xâm nhập mặn trên hệ thống sông Thu Bồn, Vu Gia, Vĩnh Điện, Cầu Đỏ                                                                                                                                                             |
| 23         | Đầu tư xây dựng công trình điều tiết nguồn nước và chỉnh trị sông Quảng Huế                                                                                                                                                          |
| <b>I.3</b> | <b>Giáo dục đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                              |
| 24         | Đầu tư, xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất các trường phổ thông nội trú, bán trú tại các xã biên giới đất liền                                                                                                                       |
| <b>I.4</b> | <b>Khoa học, công nghệ, thông tin - báo chí - xuất bản</b>                                                                                                                                                                           |
| 25         | Dự án Không gian đổi mới sáng tạo Đà Nẵng                                                                                                                                                                                            |
| 26         | Nâng cấp và hiện đại hóa Báo và phát thanh, truyền hình Đà Nẵng                                                                                                                                                                      |
| 27         | Dự án Xây dựng, phát triển và mở rộng hạ tầng số, hạ tầng điện toán đám mây phục vụ truyền thông và thông tin cơ sở                                                                                                                  |
| 28         | Trường quay sản xuất game show, các chương trình nghệ thuật                                                                                                                                                                          |
| <b>I.5</b> | <b>Y tế</b>                                                                                                                                                                                                                          |
| 29         | Đầu tư xây mới Khối điều trị nội trú 400 giường Bệnh viện Ung Bướu và Nâng cấp cải tạo Bệnh viện Ung bướu hiện trạng                                                                                                                 |
| 30         | Dự án Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam. Hạng mục: Xây mới khối điều trị 08 tầng và khối khám bệnh + điều trị 06 tầng                                                                                                                      |
| <b>I.6</b> | <b>Văn hóa thể thao</b>                                                                                                                                                                                                              |
| 31         | Công viên văn hóa lịch sử Ngũ Hành Sơn                                                                                                                                                                                               |
| 32         | Quảng trường trung tâm thành phố Đà Nẵng                                                                                                                                                                                             |
| 33         | Trung tâm Văn hóa điện ảnh và Hội nghị thành phố                                                                                                                                                                                     |
| 34         | Khu phức hợp Công viên văn hoá đa chức năng và thể dục thể thao trước Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh Hùng (địa bàn Quảng Nam trước sáp nhập)                                                                                     |
| 35         | Tổ hợp trung tâm nghệ thuật biểu diễn cấp quốc gia                                                                                                                                                                                   |
| 36         | Tổ hợp/khu phức hợp Công viên lễ hội sự kiện quốc tế quy mô lớn kết hợp đa chức năng                                                                                                                                                 |
| 37         | Tổ hợp thể thao đạt chuẩn Olympic gồm sân vận động đạt chuẩn quốc tế, nhà thi đấu, bể bơi, trung tâm huấn luyện, khu lưu trú vận động viên, dịch vụ, thương mại, du lịch thể thao.                                                   |
| <b>I.7</b> | <b>Khai thác quỹ đất</b>                                                                                                                                                                                                             |
| 38         | Các khu tái định cư phục vụ GPMB đường sắt cao tốc Bắc - Nam (các Khu TĐC tại các xã Điện Hòa và Điện Tiến (cũ) phục vụ việc bố trí TĐC đối với dự án Đường vành đai phía Bắc và dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam,...) |
| 39         | Khu đô thị phục vụ các dự án trên địa bàn khu vực phía Tây Bắc                                                                                                                                                                       |

| STT         | Tên công trình                                                                                                                                                                                                          |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 40          | Khu Tái định cư phục vụ giải toả các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do                                                                                                                                           |
| <b>II</b>   | <b>Nguồn vốn hỗn hợp</b>                                                                                                                                                                                                |
| <b>II.1</b> | <b>Giao thông</b>                                                                                                                                                                                                       |
| 1           | Phát triển tích hợp thích ứng khu vực Quảng Nam trước sáp nhập                                                                                                                                                          |
| 2           | Dự án mở rộng nhà ga T1 - sân bay quốc tế Đà Nẵng                                                                                                                                                                       |
| 3           | Đầu tư xây dựng luồng Cửa Lở, Cầu kết nối khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa và Đường nối Khu công nghiệp Việt Hàn với đường Võ Chí Công                                                                                         |
| 4           | Hệ thống đường sắt đô thị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng                                                                                                                                                                |
| 5           | Dự án Đầu tư, khai thác Cảng hàng không Chu Lai và hệ sinh thái kinh tế và đô thị sân bay theo phương thức đối tác công tư                                                                                              |
| 6           | Tuyến hầm qua sân bay Đà Nẵng                                                                                                                                                                                           |
| 7           | Đường Vành đai phía Tây 2 nối dài (Đoạn từ đường số 8 Khu công nghiệp - Đường Đinh Liệt kết nối hầm qua Sân bay - QL14B)                                                                                                |
| <b>II.2</b> | <b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản...</b>                                                                                                                                                                   |
| 8           | Hoàn thiện đô thị Tam Kỳ (Chống ngập thành phố Tam Kỳ)                                                                                                                                                                  |
| 9           | Hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng biến đổi khí hậu địa bàn Quảng Nam trước sáp nhập                                                                                                                                  |
| <b>II.3</b> | <b>Công nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                      |
| 10          | Chuỗi dự án khí - Điện cá Voi xanh                                                                                                                                                                                      |
| <b>II.4</b> | <b>Khoa học, công nghệ</b>                                                                                                                                                                                              |
| 11          | Công viên Khoa học Đà Nẵng                                                                                                                                                                                              |
| 12          | Trung tâm dữ liệu quy mô vùng                                                                                                                                                                                           |
| 13          | Xây dựng bản sao số thành phố Đà Nẵng để mô phỏng, dự báo, ra quyết định chính sách, quy hoạch, vận hành hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đô thị theo thời gian thực, hướng đến đô thị thông minh và chính quyền số hiệu quả |
| <b>II.5</b> | <b>Khai thác quỹ đất và GPMB</b>                                                                                                                                                                                        |
| 14          | Khu đô thị Đại học Đà Nẵng                                                                                                                                                                                              |
| 15          | Di dời ga đường sắt và tái phát triển đô thị vùng ga di dời (phần đền bù giải toả)                                                                                                                                      |

## 2. Các dự án đầu tư từ nguồn vốn huy động ngoài ngân sách

| STT      | Tên dự án dự kiến                                                                                      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Danh mục dự án đã ban hành kèm Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 14/10/2025 của Thành ủy</b> |
| 1        | Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng và giải trí tổng hợp Làng Vân (phường Hải Vân)            |
| 2        | Dự án Khu tổ hợp công trình phục vụ lễ hội pháo hoa Quốc tế phường Ngũ Hành Sơn                        |

| STT       | Tên dự án dự kiến                                                                                                                                                                                                |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3         | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh du lịch đường thủy nội địa (dọc sông Hàn, Cỏ Cò, Vĩnh Điện, Cẩm Lệ)                                                                                                          |
| 4         | Dự án đầu tư tổng thể bến cảng Container Liên Chiểu                                                                                                                                                              |
| 5         | Dự án tổ hợp đổi mới sáng tạo phía Nam thành phố (phường Ngũ Hành Sơn)                                                                                                                                           |
| 6         | Dự án Hạ tầng phức hợp cao tầng Trung tâm tài chính tại Đà Nẵng (6,1 ha tại phường An Hải)                                                                                                                       |
| 7         | Dự án Khu đô thị hỗn hợp phía Nam trục Nguyễn Tất Thành (296,28 ha tại phường Quảng Phú)                                                                                                                         |
| 8         | Dự án Khu đô thị sinh thái Sông Thu Bồn (219 ha tại xã Nam Phước)                                                                                                                                                |
| 9         | Dự án Khu tổ hợp thể thao, giải trí và thương mại Hòa Xuân                                                                                                                                                       |
| 10        | Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp công viên vui chơi giải trí (Danang Downtown)                                                                                                                               |
| 11        | Dự án Xây dựng Trung tâm dữ liệu Data Center (Khu đất Quốc phòng thuộc quân Khu V, phường An Khê)                                                                                                                |
| 12        | Dự án Đầu tư xây dựng Trạm cấp bờ ALC Đà Nẵng (phường Ngũ Hành Sơn)                                                                                                                                              |
| 13        | Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1.000 tấn/ngày tại bãi rác Khánh Sơn theo hình thức PPP                                                                                                              |
| 14        | Dự án Nhà máy xử lý rác thải và phát điện, Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam                                                                                                                                 |
| 15        | Dự án phát triển khu vực đất mới trên Vịnh Đà Nẵng                                                                                                                                                               |
| 16        | Dự án Khu đô thị ESG giải trí, thể thao, sáng tạo, công nghệ xanh tại khu vực Nam Hội An (dự kiến 2.000 ha tại xã Thăng An)                                                                                      |
| 17        | Khu đô thị ven sông Trường Giang                                                                                                                                                                                 |
| 18        | Dự án Khu Đô Thị Chu Lai                                                                                                                                                                                         |
| 19        | Khu đô thị hỗn hợp Điện Dương tại phường Điện Bàn Đông (khoảng 385 ha).                                                                                                                                          |
| 20        | Khu đô thị thông minh Đông Duy xuyên - Thăng Bình                                                                                                                                                                |
| 21        | Dự án sản xuất trồng trọt các loại cây dược liệu và sản xuất chế biến sâm (tại xã Trà Tập, xã Trà Linh, xã Trà Đốc, xã Phước Thành)                                                                              |
| 22        | Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN trên địa bàn thành phố (KCN Hòa Nhơn; KCN phía tây cao tốc qua huyện Thăng Bình; KCN Đô thị Dịch vụ Điện Tiến KCN Đại Lộc; KCN Đại Sơn), các khu chức năng của FTZ Đà Nẵng |
| 23        | Các dự án nhà ở xã hội thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2026 - 2030                                                                                                                                                   |
| 24        | Bến cảng lỏng/khí tại Khu bến Liên Chiểu                                                                                                                                                                         |
| 25        | Dự án Chợ Đầu mối Hòa Phước                                                                                                                                                                                      |
| 26        | Khu logistic dịch vụ hỗ trợ chợ đầu mối và ngành bán buôn thành phố Đà Nẵng                                                                                                                                      |
| <b>II</b> | <b>Các dự án đề xuất bổ sung</b>                                                                                                                                                                                 |
| 1         | Dự án Nhà máy đốt rác, phát điện công suất 650 tấn rác ngày/đêm                                                                                                                                                  |
| 2         | Dự án mở rộng nhà ga hành khách T1 - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng                                                                                                                                             |
| 3         | Dự án Không gian sáng tạo Đa Năng, tại phường Hòa Xuân                                                                                                                                                           |
| 4         | Dự án Khu đô thị sườn đồi (gồm 02 dự án: Dự án Khu đô thị Đông Nam sườn đồi và Dự án Khu đô thị Tây Bắc sườn đồi)                                                                                                |

| STT | Tên dự án dự kiến                                                                                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | Dự án Khu công nghiệp THACO Chu Lai                                                                                       |
| 6   | Dự án Tổ hợp điện gió gần bờ kết hợp sản xuất Hydro xanh và Amoniac xanh tại vùng biển xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng |
| 7   | Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Đà Nẵng (Sân bay Đà Nẵng - Hội An - Sân bay Chu Lai)                               |
| 8   | Dự án Mở rộng, nâng cấp bến cảng Chu Lai thuộc Khu bến cảng Tam Hiệp                                                      |
| 9   | Cầu cảng số 1 - Bến cảng Chu Lai                                                                                          |
| 10  | Cầu cảng số 5 - Bến cảng Chu Lai                                                                                          |
| 11  | Vệ cây xanh cách ly giữa KCN Thaco Chu Lai với đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi                                         |
| 12  | Khu phi thuế quan gắn với Khu bến cảng Tam Hòa                                                                            |
| 13  | Khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Tam Hòa - Tam Tiến                                                                    |
| 14  | Khu phức hợp du lịch, nghỉ dưỡng Long Thạnh Tây                                                                           |
| 15  | Khu đô thị hỗn hợp phía Đông thành phố Tam Kỳ                                                                             |
| 16  | Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (Khu số 1)                                                               |
| 17  | Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (Khu số 2)                                                               |
| 18  | Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (Khu số 3)                                                               |
| 19  | Tiểu khu I, Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang                                                                                |
| 20  | Dự án đầu tư cụm Cảng đường thủy nội địa khu vực Hội An                                                                   |
| 21  | Dự án đầu tư cụm Cảng đường thủy nội địa khu vực Núi Thành                                                                |

**PHỤ LỤC XXIX**  
**HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| STT | Tên bản đồ                                                                                                                                             | Tỷ lệ       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1   | Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của thành phố Đà Nẵng                                                                                                  | 1:1.000.000 |
| 2   | Các bản đồ về hiện trạng phát triển                                                                                                                    | 1:100.000   |
| 3   | Sơ đồ điều chỉnh phương án hệ thống đô thị, nông thôn                                                                                                  | 1:100.000   |
| 4   | Sơ đồ điều chỉnh phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng                                                                                   | 1:100.000   |
| 5   | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội                                                                                           |             |
| 5.1 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội: thương mại, du lịch, dịch vụ                                                             | 1:100.000   |
| 5.2 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội: y tế, văn hoá, thể dục, thể thao                                                         | 1:100.000   |
| 5.3 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội: giáo dục, đào tạo, an sinh xã hội, khoa học - công nghệ                                  | 1:100.000   |
| 6   | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật                                                                                         |             |
| 6.1 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: giao thông (đường bộ, đường sắt, đường hàng không, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão) | 1:100.000   |
| 6.2 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: cấp điện, năng lượng, thông tin và truyền thông, hạ tầng viễn thông thụ động           | 1:100.000   |
| 6.3 | Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: thủy lợi, chất thải rắn                                                                | 1:100.000   |
| 7   | Sơ đồ điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất                                                                             | 1:100.000   |
| 8   | Sơ đồ điều chỉnh phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên                                                                              |             |
| 8.1 | Sơ đồ điều chỉnh phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản                                                                   | 1:100.000   |
| 8.2 | Sơ đồ điều chỉnh phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước                                                                                  | 1:100.000   |
| 9   | Sơ đồ điều chỉnh phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu                             | 1:100.000   |
| 10  | Bản đồ chuyên đề (Sơ đồ điều chỉnh phương án phát triển Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                                              | 1:100.000   |